



International
Labour
Organization

► An toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày



Bộ quy tắc ứng xử của ILO

- ▶ **An toàn và sức khỏe
trong ngành dệt may
và da giày**

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế, 2022

Xuất bản lần đầu năm 2022

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

ISBN 978-92-2036501-4 (bản in)

ISBN 978-92-2-036502-1 (web pdf)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh: Safety and health in textiles, clothing, leather and footwear ISBN 978-92-2-035922-8 (print); ISBN 978-92-2-035923-5 (web pdf), Geneva, 2022; bằng tiếng Pháp: Sécurité et santé dans les industries du textile, du vêtement, du cuir et de la chaussure. Recueil de directives pratiques du BIT, ISBN 978-92-2-035924-2 (impression); ISBN 978-92-2-035925-9 (web pdf), Genève, 2022; và bằng tiếng Tây Ban Nha: Seguridad y salud en los sectores de los textiles, el vestido, el cuero y el calzado: Repertorio de recomendaciones prácticas de la OIT, ISBN 978-92-2-035926-6 (impreso); ISBN 978-92-2-035927-3 (web pdf), Ginebra, 2022.

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó. .

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO .

Toàn bộ ảnh © ILO.

In tại Việt Nam.

► **Mục lục**

► Từ viết tắt và giải thích thuật ngữ	xiii
► Giới thiệu	1
► Bộ quy tắc ứng xử ngành	3
► 1. Qui định chung	5
1.1. Mục đích và mục tiêu	5
1.2. Phạm vi áp dụng	6
1.3. Tham khảo các công cụ của ILO	7
► 2. Nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ chung	9
2.1. Hợp tác	9
2.2. Cơ quan có thẩm quyền	10
2.2.1. Qui định chung	10
2.2.2. Thanh tra lao động	13
2.3. Người sử dụng lao động	15
2.4. Người lao động	20
2.5. Nhà cung cấp và nhà sản xuất	24
2.6. Nhà thầu và nhà thầu phụ	25
► 3. Hệ thống quản lý ATSKNN	27
3.1. Qui định chung	27
3.2. Chính sách ATSKNN	28
3.2.1. Sự tham gia của người lao động	29
3.3. Đánh giá ban đầu	30
3.4. Xác định mối nguy, đánh giá rủi ro, các biện pháp ngừa và bảo vệ	30

3.4.1. Xác định mối nguy	31
3.4.2. Đánh giá rủi ro	32
3.4.3. Kiểm soát rủi ro	35
3.4.4. Đánh giá	35
3.5. Quản lý sự thay đổi	36
3.6. Dự phòng và chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống khẩn cấp. ...	38
3.6.1. Chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống khẩn cấp	38
3.6.2. Sơ cứu	41
3.6.3. Cứu hộ	43
► 4. Báo cáo, ghi chép và khai báo các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm	45
4.1. Các qui định chung	45
4.2. Báo cáo ở cấp cơ sở sản xuất	48
4.3. Ghi chép ở cấp cơ sở sản xuất.	48
4.4. Khai báo thương tật liên quan đến công việc	49
4.5. Khai báo bệnh nghề nghiệp	50
► 5. Tổ chức an toàn và sức khỏe	53
5.1. Cơ quan/tổ chức cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp. ...	53
5.2. Cán bộ ATSKNN	56
5.3. Đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động. .	58
5.4. Ban ATSKNN	59
5.5. Ủy ban ba bên cấp ngành	60
► 6. An toàn tòa nhà và an toàn cháy nổ	63
6.1. Qui định chung	63
6.2. Mô tả mối nguy	63
6.3. An toàn tòa nhà	64
6.3.1. Qui định chung	64
6.3.2. Đánh giá kết cấu	65
6.3.3. Các biện pháp kiểm soát	65
6.4. An toàn cháy nổ	68
6.4.1. Đánh giá nguy cơ cháy nổ	69

6.4.2. Các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu nguy cơ cháy nổ .	71
6.4.2.1. Kiểm soát vật liệu dễ cháy	72
6.4.2.2. Giảm khả năng đánh lửa	73
6.4.2.3. Phát hiện nhanh chóng và cảnh báo lửa/khói.	75
6.4.2.4. Quy trình và thủ tục ứng phó khẩn cấp hiệu quả	76
6.4.2.5. Kiểm soát ngọn lửa	78
6.4.2.6. Quản lý nguy cơ cháy nổ	79
6.4.2.7. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo	80

► **7. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ chung khác** **81**

7.1. Cấm tiếp cận trái phép	81
7.2. Hệ thống sưởi, làm mát và thông gió.	81
7.2.1. Sưởi và làm mát	81
7.2.2. Thông gió.	82
7.3. Vệ sinh dọn dẹp	83
7.3.1. Các biện pháp kiểm soát	83
7.4. Kho và giá để vật liệu	85
7.4.1. Các biện pháp kiểm soát	85
7.5. Không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro	86
7.5.1. Đánh giá rủi ro	87
7.5.2. Các biện pháp kiểm soát	87
7.6. Thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu.	88
7.7. Đề phòng rủi ro phát sinh khi làm việc trên cao	90
7.8. Thang đứng và thang gấp.	94
7.8.1. Các biện pháp kiểm soát	95
7.9. Biển báo, thông báo, mã màu và phổ biến thông tin.	98

► **8. Mỗi nguy sinh học** **101**

8.1. Mô tả mỗi nguy	101
8.2. Đánh giá rủi ro	101
8.3. Các biện pháp kiểm soát	102
8.3.1. Loại bỏ rủi ro.	102

8.3.2. Giảm thiểu rủi ro	103
8.3.3. Vệ sinh và bảo vệ người lao động	104
8.3.4. Tiêm phòng	104
8.3.5. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo	105
8.3.6. Thông tin và thông báo	105
8.3.7. Giám sát sức khỏe người lao động và môi trường làm việc	106
8.4. Điều khoản đặc biệt liên quan đến COVID-19	107
8.4.1. Lập kế hoạch, hệ thống và nguồn lực	107
8.4.2. Thông tin, đào tạo và phổ biến	109
8.4.3. Các biện pháp kiểm soát	111
8.4.3.1. Kiểm soát kỹ thuật	111
8.4.3.2. Kiểm soát hành chính và lập kế hoạch làm việc ..	111
8.4.3.3. Vệ sinh và dọn dẹp	113
8.4.3.4. Thiết bị bảo vệ cá nhân	115
8.4.3.5. Giám sát sức khỏe người lao động, tự giám sát và truy vết	116
8.5. Các điều khoản đặc biệt về HIV/AIDS và các mầm bệnh lây truyền qua đường máu khác	116
► 9. Chất độc hại	119
9.1. Mô tả mối nguy	119
9.1.1. Các con đường tiếp xúc	120
9.1.2. Ảnh hưởng chính đến sức khỏe	121
9.2. Đánh giá rủi ro	122
9.3. Các chiến lược kiểm soát	125
9.3.1. Quy định chung	125
9.3.2. Loại bỏ hoặc thay thế rủi ro	128
9.3.3. Kiểm soát kỹ thuật và hành chính	128
9.3.4. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo	130
9.3.5. Bảo vệ cá nhân	131
9.3.5.1. Thiết bị bảo hộ cá nhân	131
9.3.5.2. Quần áo bảo hộ chống hóa chất	132
9.3.5.3. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp	132
9.3.6. Vệ sinh nơi làm việc và vệ sinh cho người lao động	133

9.3.7. Quy trình cấp cứu sơ cứu	134
9.4. Vận chuyển, lưu trữ và thải bỏ các chất độc hại	134
9.5. Giám sát các chất độc hại tại nơi làm việc	136
9.5.1. Quy định chung	136
9.5.2. Đánh giá rủi ro	136
9.5.3. Phương pháp đo lường	137
9.5.4. Chiến lược giám sát	138
9.5.5. Lưu trữ hồ sơ	138
9.5.6. Diễn giải và sử dụng dữ liệu giám sát	149
9.6. Giám sát sức khỏe	140
9.7. Các mối nguy cụ thể	141
9.7.1. Silica và phun cát	141
9.7.1.1. Mô tả mối nguy	141
9.7.1.2. Đánh giá rủi ro	141
9.7.1.3. Các biện pháp kiểm soát	141
9.7.2. Bụi khác	143
9.7.2.1. Mô tả mối nguy	143
9.7.2.2. Đánh giá rủi ro	143
9.7.2.3. Các biện pháp kiểm soát	144
9.7.3. Amiăng	146
9.7.3.1. Mô tả mối nguy	146
9.7.3.2. Đánh giá rủi ro	146
9.7.3.3. Các biện pháp kiểm soát	147
► 10. Mối nguy về công thái học (éc-gô-nô-mi)	149
10.1. Mô tả mối nguy	149
10.2. Đánh giá rủi ro	150
10.3. Các biện pháp kiểm soát	151
10.3.1. Loại bỏ hoặc giảm thiểu các nguy cơ công thái học thông qua các biện pháp kiểm soát kỹ thuật và hành chính	152
10.3.2. Giảm thiểu các mối nguy về công thái học thông qua thông tin, hướng dẫn và đào tạo cho người lao động	156

10.3.3. Giảm thiểu các mối nguy về công thái học thông qua việc sử dụng PTBHCN	158
► 11. Mối nguy vật lý	159
11.1. Qui định chung	159
11.2. Trượt, vấp và té ngã	159
11.2.1. Mô tả mối nguy	159
11.2.2. Đánh giá rủi ro	160
11.2.3. Các biện pháp kiểm soát	160
11.2.3.1. Kiểm soát kỹ thuật	160
11.2.3.2. Hệ thống và qui trình làm việc an toàn	161
11.3. Chiếu sáng	162
11.3.1. Mô tả mối nguy	162
11.3.2. Đánh giá rủi ro	162
11.3.3. Các biện pháp kiểm soát	162
11.4. Tiếng ồn	163
11.4.1. Mô tả mối nguy	163
11.4.2. Đánh giá rủi ro	164
11.4.3. Các biện pháp kiểm soát	165
11.5. Rung động	168
11.5.1. Mô tả mối nguy	168
11.5.2. Đánh giá rủi ro	169
11.5.3. Các biện pháp kiểm soát	170
11.6. Điện	172
11.7. Điện trường và từ trường	174
11.8. Bức xạ	175
11.8.1. Mô tả mối nguy	175
11.8.2. Bức xạ ion hóa	176
11.8.2.1. Đánh giá rủi ro	176
11.8.2.2. Các biện pháp kiểm soát	176
11.8.3. Bức xạ không ion hóa	177
11.9. Nhiệt độ khắc nghiệt và độ ẩm cao	178
11.9.1. Mô tả mối nguy	178

11.9.2. Đánh giá rủi ro	178
11.9.3. Các biện pháp kiểm soát	179
11.10. Lạnh	180
► 12. Yêu cầu an toàn đối với dụng cụ, máy móc và thiết bị	181
12.1. Mô tả mối nguy	181
12.2. Đánh giá rủi ro	181
12.3. Các chiến lược kiểm soát	183
12.3.1. EKiểm soát kỹ thuật	183
12.3.2. Hệ thống và qui trình làm việc an toàn	184
12.4. Các biện pháp kiểm soát đối với một số loại công cụ, máy móc và thiết bị	186
12.4.1. Máy may	186
12.4.2. Máy ép và bàn là (bàn ủi)	187
12.4.3. Máy cắt	188
12.4.4. Máy nhuộm nhiệt độ cao	189
12.4.5. Máy giặt sấy công nghiệp	190
12.4.6. Bình áp lực	190
12.4.7. Laze	192
12.4.8. Robot và công nghệ tự động tiên tiến	193
► 13. An toàn vận chuyển tại nơi làm việc	197
13.1. Qui định chung	197
13.2. Địa điểm an toàn	198
13.3. Phương tiện an toàn	201
13.4. Người vận hành an toàn	202
13.5. Tải an toàn	203
► 14. Năng lực và đào tạo	205
14.1. Qui định chung	205
14.2. Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và cán bộ giám sát ..	208
14.3. Trình độ chuyên môn và đào tạo cho người lao động	208

14.4. Trình độ chuyên môn của nhà thầu, nhà thầu phụ và các bên thứ ba khác	209
► 15. Phương tiện bảo hộ cá nhân	211
15.1. Qui định chung	211
15.2. Trang phục bảo hộ	214
15.3. Bảo vệ đầu	214
15.4. Bảo vệ mặt và mắt	216
15.5. Bảo vệ bàn tay, cơ thể và bàn chân	217
15.6. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp	218
15.7. Bảo vệ thính giác	220
► 16. Bảo vệ đặc biệt	221
16.1. An sinh xã hội	221
16.2. Bảo vệ thai sản	222
16.3. Giờ làm việc và làm thêm giờ	224
16.4. Công việc ban đêm	225
16.5. Làm việc một mình	226
16.6. Thời giờ nghỉ ngơi	226
16.7. Mệt mỏi	227
16.8. Bạo lực và quấy rối	230
16.9. Sử dụng rượu và ma túy tại nơi làm việc	233
► 17. Phúc lợi và sự thoải mái	235
17.1. Qui định chung	235
17.2. Nước uống	235
17.3. Phương tiện vệ sinh và rửa ráy	236
17.4. Phòng thay đồ và cất quần áo	237
17.5. Địa điểm và phương tiện ăn uống	237
17.6. Cơ sở chăm sóc trẻ em	238
17.7. Chỗ ở	240
► 18. Quản lý chất thải và khí thải	243
18.1. Mô tả mối nguy	243
18.2. Đánh giá rủi ro	243

18.3. Các biện pháp kiểm soát	244
18.4. Phát thải khói và hóa chất	245
18.5. Chất thải rắn	245
18.6. Nước thải	246
18.7. Chất thải nguy hại	246

► Tài liệu tham khảo	247
----------------------	------------

► Phụ lục

I. Giám sát sức khỏe người lao động (được chỉnh sửa từ Hướng dẫn Kỹ thuật và Đạo đức của ILO về Giám sát Sức khỏe Người lao động, 1998)	255
II. Giám sát môi trường làm việc (dựa trên Khuyến nghị về Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp, 1985 (Số 171))	261

► Từ viết tắt và giải thích thuật ngữ

Trong Bộ quy tắc ứng xử này (sau đây gọi tắt là “Bộ quy tắc”), các thuật ngữ sau được sử dụng với ý nghĩa dưới đây:

Cơ quan có thẩm quyền: Một bộ, cơ quan chính phủ hoặc cơ quan công quyền khác có quyền ban hành các quy định, mệnh lệnh hoặc các hướng dẫn khác có hiệu lực pháp luật và thực thi chúng.

Người có chuyên môn: Một người có đủ trình độ bằng cấp, chẳng hạn như được đào tạo phù hợp và đủ kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng để thực hiện (những) công việc cụ thể một cách an toàn.

Sự cố nguy hiểm: Một sự kiện có thể dễ dàng nhận diện theo quy định và pháp luật quốc gia, có khả năng gây thương tật hoặc bệnh tật cho người lao động tại nơi làm việc hoặc cho công chúng.

Người sử dụng lao động: Bất kỳ người hoặc pháp nhân nào sử dụng một hoặc nhiều người lao động.

Kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng các biện pháp kỹ thuật - chẳng hạn như tường bao, hệ thống thông gió và thiết kế nơi làm việc - để giảm thiểu việc tiếp xúc với các mối nguy.

Giới hạn tiếp xúc: Mức độ tiếp xúc do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc khuyến nghị để hạn chế tổn thương đối với sức khỏe.

Biện pháp bảo vệ: Các thiết bị bảo vệ và các tính năng an toàn che đi các bộ phận chuyển động của máy móc để ngăn chúng tiếp xúc với các bộ phận cơ thể hoặc để kiểm soát các mối nguy như vỏ/mặt vụn hoặc tia lửa bắn ra từ máy.

Thanh ray bảo vệ: Một thanh ray đủ an toàn được dựng lên dọc theo một mép/cạnh lộ ra ngoài để ngăn người bị ngã.

Mối nguy: Có khả năng gây thương tích hoặc tổn hại đối với sức khỏe của một người.

Công việc ban đêm: Mọi công việc thực hiện trong thời gian không dưới bảy giờ liên tục, trong đó bao gồm khoảng thời gian từ

nửa đêm đến 5 giờ sáng, do cơ quan có thẩm quyền quyết định sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện nhất của người sử dụng lao động và người lao động hoặc theo thỏa ước lao động tập thể.

Tai nạn lao động: Một sự cố phát sinh trong hoặc ngoài quá trình làm việc dẫn đến thương tích chết người hoặc không chết người.

Bệnh nghề nghiệp: Bất kỳ bệnh nào mắc phải do tiếp xúc với các yếu tố nguy cơ phát sinh từ hoạt động làm việc.

Tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp: Các tổ chức/đơn vị có chức năng chính là phòng ngừa và nhằm tư vấn cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ trong việc thực hiện: i) các yêu cầu liên quan đến thiết lập và duy trì một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh nhằm đảm bảo sức khỏe thể chất và tinh thần tối ưu trong công việc; và (ii) điều chỉnh công việc cho phù hợp với khả năng của người lao động dựa trên tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần của họ.

ATSKNN: An toàn sức khỏe nghề nghiệp.

Làm thêm giờ: Tất cả giờ làm việc vượt quá giờ làm việc thông thường.

PTBHCN: Phương tiện bảo hộ cá nhân, có nghĩa là bất kỳ thiết bị hoặc đồ dùng nào được một cá nhân mặc hoặc đeo để bảo vệ bản thân trước một hoặc nhiều mối nguy về sức khỏe và an toàn.

Rủi ro: Là sự kết hợp giữa khả năng xảy ra một sự cố nguy hiểm và mức độ nghiêm trọng của thương tích hoặc tổn hại đối với sức khỏe con người mà sự cố này gây ra.

Cán bộ ATSKNN: Một người có đủ kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm để hỗ trợ người sử dụng lao động và người lao động đánh giá, thiết kế, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động an toàn và giúp duy trì hệ thống quản lý ATSKNN hiệu quả.

Ban ATSKNN: Một ủy ban đại diện bao gồm các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động và đại diện của người sử dụng lao động, được thành lập và hoạt động ở cấp

doanh nghiệp/tổ chức theo quy định, pháp luật và thông lệ quốc gia.

Nhà thầu phụ: Một người hoặc một doanh nghiệp được nhà thầu chính hoặc người sử dụng lao động ký hợp đồng để thực hiện công việc hoặc cung cấp dịch vụ, nhân công hoặc nguyên vật liệu như một phần của một dự án lớn hơn.

Bạo lực và quấy rối trong thể giới việc làm: Là những hành vi và thực hành không được chấp nhận, hoặc các mối nguy tương đương - cho dù chỉ xảy ra một lần hay lặp lại - nhằm mục đích, dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến tổn hại về thể chất, tâm lý, tình dục hoặc kinh tế và bao gồm bạo lực và quấy rối trên cơ sở giới - là vấn đề cần được quan tâm trong quá trình quản lý ATSKNN.

Người lao động: Bất kỳ người nào làm việc - thường xuyên hoặc tạm thời - cho một người sử dụng lao động.

Đại diện người lao động: Theo Công ước về Đại diện Người lao động, năm 1971 (số 135), đại diện người lao động là bất kỳ người nào được pháp luật hoặc thông lệ quốc gia công nhận, cho dù họ là:

- a) đại diện công đoàn, tức là đại diện do công đoàn hoặc đoàn viên chỉ định hoặc bầu ra; hoặc
- b) đại diện được bầu, tức là đại diện do người lao động trong doanh nghiệp tự bầu ra theo quy định của pháp luật quốc gia hoặc của thỏa ước lao động tập thể, và chức năng của họ không bao gồm các hoạt động được công nhận là đặc quyền dành riêng cho tổ chức công đoàn ở quốc gia đó.

Vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc: Tác động tiêu cực đến sức khỏe do tiếp xúc với các yếu tố hóa học, sinh học, vật lý, các yếu tố về tâm lý xã hội và về tổ chức công việc tại nơi làm việc.

► Giới thiệu

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị ILO tại Phiên họp thứ 341 vào tháng 3 năm 2021, một cuộc họp của các chuyên gia an toàn sức khỏe nghề nghiệp (ATSKNN) trong ngành dệt may và da giày đã được tổ chức tại Geneva từ ngày 4 đến ngày 8 tháng 10 năm 2021 để thảo luận và thông qua Bộ quy tắc ứng xử (sau đây gọi tắt là “Bộ quy tắc”) về an toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày. Thành phần cuộc họp bao gồm 7 chuyên gia được chỉ định dựa trên sự tham vấn với các Chính phủ, 8 chuyên gia và cố vấn của họ được chỉ định dựa trên sự tham vấn với nhóm đại diện Người sử dụng lao động, và 7 chuyên gia được chỉ định dựa trên sự tham vấn với nhóm đại diện Người lao động trực thuộc Hội đồng Quản trị ILO.

Chương 1 cung cấp tổng quan về mục đích, mục tiêu và việc sử dụng Bộ quy tắc. Chương 2 trình bày các nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ chung của chính phủ, các tổ chức đại diện người sử dụng lao động và đại diện người lao động cũng như các bên liên quan khác. Chương 3–5 trình bày các nguyên tắc chung, bao gồm hệ thống quản lý ATSKNN, quản lý sự thay đổi, báo cáo, ghi chép và khai báo những thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, sức khỏe kém và các sự cố nguy hiểm cũng như tổ chức bộ máy an toàn và sức khỏe. Chương 6 đề cập đến an toàn tòa nhà và an toàn cháy nổ. Chương 7 bao gồm các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khác tại nơi làm việc. Chương 8–11 mô tả chi tiết cách thức kiểm soát các mối nguy sinh học, các chất độc hại, các mối nguy về công thái học (éc-gô-nô-mi) và các mối nguy vật lý, trong khi Chương 12 liên quan đến các yêu cầu an toàn đối với dụng cụ, máy móc và thiết bị. Chương 13 đề cập đến an toàn đi lại tại nơi làm việc. Chương 14 liên quan đến năng lực và đào tạo cho cán bộ quản lý, người lao động và nhà thầu. Chương 15 hướng dẫn về phương tiện bảo hộ cá nhân (PTBHCN). Chương 16

nêu các biện pháp bảo vệ đặc biệt và Chương 17 liên quan đến phúc lợi của người lao động trong các ngành. Cuối cùng, Chương 18 đề cập đến vấn đề quản lý chất thải và phát thải.

► **Alette van Leur,**
Trưởng Ban
Ban Chính sách Ngành

► Bộ quy tắc ứng xử ngành

Các bộ quy tắc ứng xử ngành do ILO ban hành là những công cụ tham khảo trong đó đưa ra các nguyên tắc có thể được áp dụng trong việc thiết kế và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình, pháp luật, các biện pháp hành chính và cơ chế đối thoại xã hội, trong các lĩnh vực kinh tế cụ thể hoặc các cụm ngành. Các bộ quy tắc này đều được thông qua tại cuộc họp của các chuyên gia bao gồm đại diện chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động. Có thể áp dụng dần các bộ quy tắc này có tính đến đặc điểm riêng của quốc gia, bối cảnh văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường và chính trị.

Bộ quy tắc ứng xử ngành đề ra các nguyên tắc được rút ra từ những tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO (Công ước, Nghị định thư và Khuyến nghị) và các nguồn tài liệu khác, bao gồm những Tuyên bố, quy tắc ứng xử và hướng dẫn chính sách khác đã được Hội nghị Lao động Quốc tế hoặc Hội đồng Quản trị ILO thông qua và tán thành. Đồng thời, chúng cũng dựa trên các hiệp định và chính sách quốc tế khác trong lĩnh vực liên quan, cũng như các xu hướng và sự phát triển của pháp luật và thực hành cấp độ vực và quốc gia.

Bộ quy tắc ứng xử ngành tập trung vào các vấn đề được ưu tiên đối với chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động, và đó là những vấn đề đặc trưng của các lĩnh vực kinh tế và ngành cụ thể. Trong khi các tiêu chuẩn lao động quốc tế thường đề cập đến các nguyên tắc chung của pháp luật lao động và thực hành, thì Bộ quy tắc ứng xử ngành nêu rõ các nguyên tắc và quy trình có thể được thực hiện để thúc đẩy việc làm thỏa đáng tại nơi làm việc hoặc trong bối cảnh cụ thể. Bộ quy tắc ứng xử được xây dựng dựa trên chuyên môn của những chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan nhằm phản ánh các thực hành tốt và đổi mới trong ngành.

Bộ quy tắc ứng xử ngành không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý, tức là không phải tuân theo các cơ chế phê chuẩn hoặc giám sát được thiết lập theo các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO. Do đó, nó có thể mở rộng phạm vi dựa trên các nguyên tắc được quy định trong các tiêu chuẩn lao động quốc tế cũng như các hiệp định và chính sách quốc tế khác, đồng thời có thể được điều chỉnh cho phù hợp với các hệ thống và bối cảnh quốc gia khác nhau. Các tiêu chuẩn và các công cụ/hướng dẫn khác của ILO đã được Hội nghị Lao động Quốc tế và/hoặc Hội đồng Quản trị ILO thông qua và tán thành sẽ tạo thành một nền tảng dựa trên đó các Bộ quy tắc ứng xử ngành sẽ được phát triển thêm. Do đó, có thể hiểu rằng các Bộ quy tắc ứng xử ngành dựa trên những nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ đầy đủ được quy định trong các tiêu chuẩn lao động quốc tế, và không nội dung nào trong các Bộ quy tắc này nên được hiểu là nhằm hạ thấp các tiêu chuẩn đó.

► 1. Quy định chung

1.1. Mục đích và mục tiêu

1. Mục đích của tài liệu này nhằm hướng dẫn việc áp dụng quy tắc ứng xử cho tất cả những người có nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ liên quan đến an toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày – cả khu vực nhà nước và tư nhân.
2. Bộ quy tắc này sẽ góp phần cải thiện an toàn và sức khỏe trong bối cảnh phát triển bền vững bằng cách:
 - a) thúc đẩy văn hóa phòng ngừa liên quan đến an toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày;
 - b) bảo vệ tất cả người lao động trong hai ngành khỏi các mối nguy tại nơi làm việc;
 - c) ngăn ngừa, giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các sự cố nguy hiểm;
 - d) xây dựng và thực hiện chính sách/chương trình quốc gia nhất quán về ATSKNN và phúc lợi của người lao động trong hai ngành và chính sách/chương trình bảo vệ môi trường làm việc nói chung;
 - e) thúc đẩy tham vấn và hợp tác hiệu quả giữa các chính phủ, người sử dụng lao động, người lao động và các tổ chức đại diện của họ, cũng như thúc đẩy các hoạt động của doanh nghiệp nhằm cải thiện ATSKNN trong hai ngành;
 - f) xác lập vai trò và nghĩa vụ tương ứng của các cơ quan có thẩm quyền và trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người sử dụng lao động, người lao động cũng như tất cả các bên khác liên quan đến ATSKNN;
 - g) cải thiện việc quản lý rủi ro ATSKNN tại mỗi nơi làm việc thông qua việc triển khai và tích hợp các hệ thống quản lý ATSKNN nhất quán; và

h) nâng cao kiến thức và năng lực ATSKNN trong hai ngành.

1.2. Phạm vi áp dụng

1. Bộ quy tắc này áp dụng cho tất cả các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, cho dù các hoạt động ấy có bản chất như thế nào.

2. Bộ quy tắc này nhằm hướng dẫn – phù hợp với các quy định và pháp luật quốc gia - cho:

a) tất cả các cơ quan chính phủ, người sử dụng lao động, người lao động và các tổ chức đại diện của họ có hoạt động ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe và phúc lợi của người lao động trong hai ngành; và

b) tất cả các cá nhân liên quan đến hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, bao gồm: người sử dụng lao động, người điều hành tòa nhà/công xưởng, người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ - phù hợp với nhiệm vụ và trách nhiệm ATSKNN của họ.

3. Bộ quy tắc này không phải là một công cụ mang tính ràng buộc pháp lý và các quy định của nó không nhằm thay thế pháp luật, quy định hiện hành của quốc gia hoặc các công cụ khác được quốc gia hoặc quốc tế công nhận. Trong trường hợp không có quy định và pháp luật quốc gia về một vấn đề ATSKNN cụ thể hoặc khi có pháp luật/quy định nhưng nó không cập nhật, thì nên áp dụng các quy tắc trong tài liệu này cũng như từ các văn bản có liên quan được quốc gia và quốc tế công nhận.

4. Bộ quy tắc này đề cập đến hầu hết các mối nguy và rủi ro đã được xác định hiện nay liên quan đến sản xuất hàng dệt may và da giày. Tuy nhiên, những thay đổi trong hai ngành này hoặc trong các hoạt động cụ thể có thể làm thay đổi mức độ rủi ro của chúng và do đó, Bộ quy tắc này không nên được coi là sẽ giải quyết được mọi mối nguy hoặc rủi ro.

5. Mặc dù Bộ quy tắc này bao gồm các điều khoản chi tiết, nhưng việc sử dụng Bộ quy tắc này không nên ngăn cản sự phát

triển của công nghệ mới, những thực hành tốt hơn hoặc việc áp dụng các biện pháp thay thế nhằm bảo vệ hiệu quả cho tất cả người lao động liên quan đến sản xuất hàng dệt may và da giày.

6. Bộ quy tắc này có đề cập đến các tổ chức chịu trách nhiệm cấp chứng chỉ nghề. Các tổ chức đó nên rà soát chương trình giảng dạy hiện tại của mình dựa trên các khuyến nghị của Bộ quy tắc này liên quan đến đào tạo và phân chia trách nhiệm tại nơi làm việc.

7. Các biện pháp được thực hiện nhằm bảo vệ an toàn và sức khỏe người lao động trong ngành dệt may và da giày về bản chất cần được gắn liền với các biện pháp bảo vệ môi trường. Sự kết nối này cần được cả các cơ quan có thẩm quyền và người sử dụng lao động chú ý trong quá trình thiết kế và thực hiện các chính sách và chương trình bền vững về môi trường và an toàn và sức khỏe.

8. Các điều khoản của Bộ quy tắc này nên được áp dụng phù hợp với điều kiện quốc gia và khả năng kỹ thuật, cũng như quy mô hoạt động liên quan

1.3. Tham khảo các công cụ của ILO

1. Trong quá trình xây dựng, thực hiện và rà soát các chính sách và chương trình ATSKNN theo khuyến nghị của Bộ quy tắc này, các cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động cần cân nhắc các tiêu chuẩn lao động quốc tế đã được phê chuẩn cũng như các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc được áp dụng cho tất cả người lao động và người sử dụng lao động. Họ cũng nên xem xét những quy định trong các công cụ liên quan khác của ILO, bao gồm các Công ước, Nghị định thư, Khuyến nghị, quy tắc thực hành và tài liệu hướng dẫn. Danh sách những tài liệu tham khảo này được trình bày ở trang cuối của tài liệu này.

► 2. Nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ chung

2.1. Hợp tác

1. Bộ quy tắc này thừa nhận rằng để có được hệ thống ATSKNN hiệu quả đòi hỏi sự cam kết và tham vấn chung giữa cơ quan có thẩm quyền, nhãn hàng và khách hàng, nhà cung cấp, người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ. Các bên cần hợp tác trên tinh thần xây dựng để đảm bảo đạt được các mục tiêu của Bộ quy tắc này.

2. Cần thực hiện các biện pháp để đảm bảo sự hợp tác trong quá trình xác định và loại bỏ các mối nguy, giảm thiểu hoặc kiểm soát các rủi ro đối với an toàn và sức khỏe phát sinh từ hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày. Các biện pháp này nên bao gồm:

- a) cơ quan có thẩm quyền cần nỗ lực thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhãn hàng, khách hàng, nhà thiết kế, nhà sản xuất, nhà cung cấp, người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ liên quan đến an toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày;
- b) người sử dụng lao động, khi thực hiện trách nhiệm của mình, nên phối hợp chặt chẽ nhất có thể và tham khảo ý kiến của tất cả người lao động và đại diện của họ;
- c) người lao động nên phối hợp chặt chẽ nhất có thể với đồng nghiệp và người sử dụng lao động của mình trong quá trình người sử dụng lao động thực hiện trách nhiệm của họ, và phải tuân thủ tất cả các thủ tục và thông lệ được quy định liên quan đến ATSKNN trong hai ngành và tiếp nhận thông tin, hướng dẫn và đào tạo cần thiết để có thể đảm bảo sự tuân thủ;

- d) các nhà sản xuất và nhà cung cấp phải cung cấp cho người sử dụng lao động tất cả các thông tin cần thiết khi được yêu cầu – nếu có sẵn và theo yêu cầu - để xác định các mối nguy và đánh giá các rủi ro đối với an toàn và sức khỏe có thể phát sinh từ một mối nguy cụ thể; và
- e) các nhà hàng và khách hàng nên cân nhắc kết quả hoạt động ATSKNN trước đây và các tiêu chí ATSKNN khác trong quá trình tìm nguồn cung ứng của mình, để có thể đánh giá và lựa chọn các cơ sở sản xuất dệt may và da giày, và thông báo rõ ràng với cơ sở sản xuất được chọn về kỳ vọng của họ đối với việc thiết lập và thực hiện hệ thống quản lý ATSKNN.

2.2. Cơ quan có thẩm quyền

2.2.1. Quy định chung

1. Cơ quan có thẩm quyền cần thực thi việc áp dụng các luật và quy định về ATSKNN trong ngành dệt may và da giày.
2. Cơ quan có thẩm quyền, căn cứ vào điều kiện và thực tiễn quốc gia cũng như các điều khoản của Bộ quy tắc này - với sự tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện nhất của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan - nên:
 - a) xây dựng, duy trì và kiểm soát việc áp dụng các luật và quy định về ATSKNN trong ngành dệt may và da giày, đồng thời xác định và kết hợp các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận trong hai ngành này;
 - b) xây dựng, thực hiện và định kỳ rà soát chính sách quốc gia nhất quán về ATSKNN, bao gồm cả việc thúc đẩy cách tiếp cận có hệ thống thông qua các hệ thống quản lý ATSKNN phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia; và
 - c) cân nhắc việc xây dựng hoặc cập nhật các quy định của pháp luật hiện hành để xác định các mối nguy và loại bỏ hoặc kiểm soát rủi ro trong hai ngành này.

3. Các quy định của pháp luật cần bao gồm luật hoặc quy định quốc gia, quy tắc ứng xử, ngưỡng giới hạn, tiêu chuẩn năng lực và đào tạo cho tất cả người lao động và cần thiết lập quy trình tham vấn và phổ biến thông tin cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ.

4. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các hệ thống dưới đây - có cân nhắc quy định của các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan của ILO và sự cần thiết phải hài hòa hóa các hệ thống này với quốc tế:

- a) hệ thống và tiêu chí để xác định các mối nguy liên quan đến an toàn và các biện pháp kiểm soát rủi ro thích hợp liên quan đến hạ tầng, cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, quy trình và hoạt động được sử dụng trong sản xuất hàng dệt may và da giày;
- b) hệ thống và tiêu chí để phân loại các chất có thể gây nguy hại cho sức khỏe;
- c) hệ thống và tiêu chí để đánh giá thông tin nào là phù hợp và cần thiết có thể giúp xác định xem một chất có nguy hiểm hay không;
- d) các yêu cầu về đánh dấu và ghi nhãn các chất sử dụng trong ngành dệt may và da giày; và
- e) tiêu chí đối với thông tin cần có trong phiếu dữ liệu an toàn chất cung cấp cho người sử dụng lao động.

5. Cơ quan có thẩm quyền cần đặt ra các quy tắc cần thiết để xác định các tiêu chí và yêu cầu này, nhưng không nhất thiết phải tự thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật hoặc các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm.

6. Nếu được chứng minh vì lý do an toàn và sức khỏe, cơ quan có thẩm quyền phải:

- a) cấm hoặc hạn chế việc sử dụng các phương pháp, quy trình hoặc chất độc hại nhất định; hoặc
- b) yêu cầu phải thông báo trước và có sự cho phép trước đối với việc áp dụng bất kỳ thực hành, quy trình và chất bị hạn chế nào; hoặc

c) nêu rõ nhóm người lao động nào, vì lý do an toàn và sức khỏe, không được phép áp dụng những quy trình hoặc chất đã được xác định, hoặc được phép áp dụng nhưng chỉ trong các điều kiện được quy định trong luật hoặc quy định quốc gia, có tính đến các tiêu chuẩn và hướng dẫn lao động quốc tế.

7. Cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo việc thực thi các luật và quy định quốc gia liên quan đến chính sách nêu trên thông qua một hệ thống thanh tra đầy đủ và thích hợp. Hệ thống thực thi cần được phát triển thông qua một quá trình tham vấn có sự tham gia của đại diện người sử dụng lao động và người lao động. Hệ thống thực thi cần đưa ra các biện pháp khắc phục và hình phạt thích đáng đối với các hành vi vi phạm quy định và pháp luật quốc gia liên quan đến chính sách này.

8. Luật pháp quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định các biện pháp cần thực hiện để đảm bảo sự hợp tác một cách có tổ chức giữa người sử dụng lao động và người lao động nhằm thúc đẩy an toàn và sức khỏe trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày. Các biện pháp đó nên bao gồm:

- a) thành lập các Ban ATSKNN đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động với các quyền hạn và nhiệm vụ được quy định;
- b) bầu hoặc bổ nhiệm các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động với các quyền hạn và nhiệm vụ được quy định và có thể được hỗ trợ đào tạo thích hợp;
- c) người sử dụng lao động bổ nhiệm và đào tạo những người có đủ trình độ và kinh nghiệm phù hợp để thúc đẩy an toàn và sức khỏe; và
- d) đào tạo cho các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động và thành viên Ban ATSKNN.

9. Cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo cung cấp hướng dẫn cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ để giúp họ tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý của mình theo chính sách. Cơ quan có thẩm quyền cần hỗ trợ người sử dụng lao động,

người lao động và đại diện của họ để hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền ATSKNN của họ.

10. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập, áp dụng và đánh giá định kỳ hệ thống ghi nhận và khai báo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các sự cố nguy hiểm trong ngành dệt may và da giày bởi người sử dụng lao động, với số liệu được phân tách theo giới tính và nhóm tuổi.

11. Cơ quan có thẩm quyền nên quy định cho phép người lao động trong ngành dệt may và da giày được tiếp cận với các chương trình trợ cấp tai nạn lao động nhằm đảm bảo bồi thường trong trường hợp tai nạn lao động và/hoặc bệnh nghề nghiệp và tiếp cận với dịch vụ chăm sóc y tế và chăm sóc tương cận – nếu cần thiết.

12. Cơ quan có thẩm quyền nên tìm cách hợp tác với những cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia khác để cải thiện ATSKNN trong các ngành và các chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu của mình.

2.2.2. Thanh tra lao động

1. Dựa trên các quy định của Công ước Thanh tra Lao động năm 1947 (Số 81), Nghị định thư năm 1995 và Khuyến nghị Thanh tra Lao động năm 1947 (Số 81), các đơn vị thanh tra do cơ quan có thẩm quyền chỉ định –tuân theo quy định và pháp luật quốc gia – cần:

- a) thực thi tất cả các luật và quy định liên quan trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày;
- b) tiến hành thanh tra định kỳ trước sự có mặt của đại diện người sử dụng lao động và người lao động - nếu phù hợp - và giám sát việc tuân thủ tất cả các luật và quy định có liên quan;
- c) cung cấp thông tin chuyên môn và tư vấn để hỗ trợ người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền ATSKNN của họ;

- d) dựa trên các yêu cầu về ATSKNN và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất dệt may và da giày trong nước hoặc quốc tế để cung cấp thông tin phản hồi nhằm phát triển và cải thiện hơn nữa các biện pháp an toàn; và
- e) tham gia, hợp tác với các tổ chức được công nhận của người sử dụng lao động và người lao động trong việc xây dựng và cập nhật các quy tắc và biện pháp an toàn sẽ được áp dụng ở cấp quốc gia và cấp cơ sở sản xuất.

2. Thanh tra lao động – tuân theo quy định và pháp luật quốc gia – phải:

- a) có đủ năng lực để giải quyết các vấn đề ATSKNN cho tất cả người lao động liên quan đến sản xuất hàng dệt may và da giày, và có thể hỗ trợ và tư vấn;
- b) có thẩm quyền điều tra tai nạn lao động, sự cố nguy hiểm và bệnh nghề nghiệp;
- c) thông báo cho người sử dụng lao động, những người lao động có liên quan và đại diện của họ, cũng như Ban ATSKNN về những phát hiện từ các cuộc thanh tra và các biện pháp khắc phục cần thiết;
- d) có thẩm quyền đưa người lao động ra khỏi các tình huống có thể nguy hiểm sắp xảy ra và/hoặc nghiêm trọng đối với tính mạng hoặc sức khỏe;
- e) định kỳ kiểm tra xem hệ thống quản lý ATSKNN hiện có hoặc các yếu tố ATSKNN có được áp dụng đầy đủ và hiệu quả hay không;
- f) có thẩm quyền đình chỉ hoặc hạn chế các hoạt động sản xuất hàng dệt may, da giày vì lý do an toàn và sức khỏe, cho đến khi điều kiện dẫn đến sự đình chỉ/hạn chế đó đã được khắc phục;
- g) hợp tác với các cơ quan chính phủ khác để có hành động thích hợp; và
- h) có quyền tiếp cận tất cả các hồ sơ đào tạo ATSKNN của người lao động.

3. Thẩm quyền, quyền, quy trình và trách nhiệm của thanh tra lao động cần được thông báo cho tất cả các bên có liên quan.

2.3. Người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ phối hợp, quản lý, bảo vệ và tăng cường an toàn và sức khỏe của tất cả người lao động tại nơi làm việc. Người sử dụng lao động cần xây dựng hệ thống quản lý ATSKNN và tuân thủ các biện pháp được thực hiện liên quan đến rủi ro đối với an toàn và sức khỏe trong ngành dệt may và da giày, bao gồm các công cụ, quy tắc và hướng dẫn phù hợp được quốc gia và quốc tế công nhận hay được cơ quan có thẩm quyền quy định, thông qua hoặc phê duyệt.

2. Người sử dụng lao động cần cung cấp và bảo trì nhà xưởng, nơi làm việc, cơ sở sản xuất, thiết bị, dụng cụ và máy móc, đồng thời phải thiết kế công việc sao cho loại bỏ hoặc, nếu không thể, kiểm soát các mối nguy và rủi ro trong sản xuất hàng dệt may, da giày và phải nhất quán với quy định và pháp luật quốc gia.

3. Người sử dụng lao động nên xây dựng các chương trình và kế hoạch như một phần của chính sách chung trong lĩnh vực ATSKNN và các trách nhiệm cần được thực hiện theo các kế hoạch đó. Thông tin này cần được thông báo rõ ràng cho người lao động bằng lời nói, văn bản hoặc các phương tiện thích hợp khác, phù hợp với khả năng của người lao động.

4. Người sử dụng lao động, sau khi tham vấn người lao động và đại diện của họ, cần:

- a) Có sẵn hệ thống để xác định các mối nguy và đánh giá các rủi ro đối với an toàn và sức khỏe của người lao động phát sinh từ hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày. Hệ thống này cần yêu cầu và sử dụng hiệu quả thông tin do nhà cung cấp thiết bị hoặc vật liệu cung cấp và từ các nguồn sẵn có hợp lý khác; và
- b) thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý, thực tế và khả thi để loại bỏ hoặc, nếu không thể, kiểm soát các rủi ro đối với an toàn và sức khỏe được xác định trong đánh giá rủi ro ở trên, nhằm giảm nguy cơ mắc phải.

5. Khi thực hiện các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, người sử dụng lao động phải giải quyết các mối nguy và rủi ro liên quan - phù hợp với hệ thống cấp độ nêu trong phần 3.4, đoạn 3. Nếu người sử dụng lao động, người lao động hoặc đại diện của họ không đồng ý, vấn đề cần được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền - phù hợp với mục 2.2.1, đoạn 9.

6. Người sử dụng lao động nên thực hiện các kế hoạch cần thiết để cung cấp và lồng ghép các hoạt động phòng ngừa như sau:

- a) giám sát thường xuyên môi trường làm việc và giám sát sức khỏe phù hợp;
- b) giám sát đầy đủ công việc và hành vi làm việc;
- c) áp dụng và sử dụng các biện pháp kiểm soát thích hợp và định kỳ đánh giá hiệu quả của các biện pháp này;
- d) cung cấp thông tin, hướng dẫn và đào tạo cho cán bộ quản lý, cán bộ giám sát và người lao động, cũng như cho các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động về các vấn đề liên quan đến các mối nguy trong sản xuất hàng dệt may và da giày;
- e) khi cần thiết, thực hiện các biện pháp để đối phó với các trường hợp khẩn cấp và tai nạn, bao gồm bố trí sơ cứu; và
- f) Điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các sự cố nguy hiểm, phối hợp với Ban ATSKNN và/hoặc đại diện người lao động để xác định tất cả các nguyên nhân và các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa sự tái diễn tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và sự cố tương tự.

7. Người sử dụng lao động cần phải cung cấp, khi cần thiết, PTBHCN đầy đủ để giảm nguy cơ tai nạn hoặc ảnh hưởng xấu đến an toàn và sức khỏe. Không được yêu cầu người lao động trả bất kỳ chi phí nào liên quan đến các biện pháp ATSKNN.

8. Người sử dụng lao động cần có kế hoạch để:

- a) đối phó với các tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các sự cố nguy hiểm có thể xảy ra gây nên mối nguy hoặc rủi ro ATSKNN trong ngành dệt may và da giày; và
- b) kiểm soát rủi ro đối với người lao động, công chúng và môi trường ở mức tốt nhất có thể.

9. Người sử dụng lao động nên đăng ký người lao động với cơ quan chịu trách nhiệm bồi thường, trợ cấp việc làm, trợ cấp thương tật hoặc an sinh xã hội cho người lao động - nếu phù hợp trong bối cảnh quốc gia - để đảm bảo rằng người lao động được bảo hiểm hiệu quả trước những tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Người sử dụng lao động cần nộp các khoản đóng góp hoặc phí bảo hiểm, và phải thông báo cho cơ quan hữu quan trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

10. Nếu người sử dụng lao động có trên một cơ sở lao động, họ phải cung cấp các biện pháp ATSKNN liên quan đến việc phòng ngừa và kiểm soát, bảo vệ chống lại thương tích và rủi ro ATSKNN trong sản xuất hàng dệt may và da giày cho tất cả người lao động mà không phân biệt đối xử.

11. Các chính phủ, tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động và tất cả các doanh nghiệp - bao gồm cả các doanh nghiệp đa quốc gia trong ngành dệt may và da giày cần tuân thủ các điều khoản của Tuyên bố Ba bên về các Nguyên tắc Liên quan đến Doanh nghiệp Đa quốc gia và Chính sách xã hội (gọi tắt là "Tuyên bố MNE"). Các doanh nghiệp đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước -nếu là đối tượng của Tuyên bố MNE - đều phải tuân theo những kỳ vọng như nhau đối với hành vi của họ nói chung và thực hành xã hội của họ nói riêng.

12. Tất cả các doanh nghiệp trong các ngành phải duy trì các tiêu chuẩn cao nhất về ATSKNN, phù hợp với các yêu cầu quốc gia, có tính đến các kinh nghiệm của doanh nghiệp - bao gồm mọi kiến thức về các mối nguy đặc biệt. Họ cũng nên cung cấp cho đại diện của người lao động và, khi có yêu cầu, cho các cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động ở tất cả các quốc gia mà họ hoạt động, thông

tin về các tiêu chuẩn ATSKNN liên quan đến hoạt động của họ mà họ tuân thủ tại những quốc gia khác. Đặc biệt, họ phải thông báo cho những người liên quan về bất kỳ rủi ro đặc biệt nào và các biện pháp bảo vệ liên quan đến các sản phẩm và quy trình mới. Họ cần chủ động trong việc kiểm tra các nguyên nhân gây ra những mối nguy về ATSKNN trong ngành và trong việc áp dụng các cải tiến trong toàn bộ doanh nghiệp.

13. Người sử dụng lao động nên bắt đầu và duy trì quá trình tham vấn và hợp tác với người lao động và đại diện của họ liên quan đến tất cả các khía cạnh an toàn trong sản xuất hàng dệt may và da giày được quy định trong Bộ quy tắc này, đặc biệt là liên quan đến các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ được liệt kê trong các khoản 1– 12 ở trên. Quá trình này cần được thực hiện trong khuôn khổ của các Ban ATSKNN, phù hợp với Công ước An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, 1981 (Số 155) và Khung Thúc đẩy Công ước An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp, 2006 (Số 187), hoặc thông qua một cơ chế khác do cơ quan có thẩm quyền xác định hoặc theo các thỏa thuận tự nguyện.

14. Nhà tuyển dụng cần đảm bảo:

- a) Sự tuân thủ các quy định về an toàn;
- b) Sự tuân thủ các kỹ thuật làm việc an toàn;
- c) Việc chăm sóc máy móc và thiết bị, đặc biệt là bất kỳ thiết bị nào được cung cấp để đảm bảo ATSKNN;
- d) đào tạo cách sử dụng và giữ gìn PTBHCN; và
- e) năng lực của cán bộ quản lý, cán bộ giám sát và người lao động để hoàn thành nhiệm vụ của họ.

15. Khi có từ hai người sử dụng lao động trở lên cùng hoạt động tại một nơi làm việc thì phải phối hợp thực hiện các biện pháp bảo đảm ATSKNN theo quy định, không ảnh hưởng đến trách nhiệm của mỗi bên đối với an toàn và sức khỏe của người lao động. Trong các trường hợp thích hợp, cơ quan có thẩm quyền nên quy định các thủ tục chung cho sự hợp tác này.

16. Cán bộ quản lý và cán bộ giám sát nên thực hiện chính sách ATSKNN của cơ sở sản xuất, bao gồm thông qua việc lựa chọn thiết bị, phương pháp làm việc và tổ chức công việc an toàn cũng như duy trì trình độ kỹ năng cao. Họ phải cố gắng giảm thiểu rủi ro và mối nguy ATSKNN trong các hoạt động mà họ chịu trách nhiệm đến mức thấp nhất có thể.

17. Cán bộ quản lý và cán bộ giám sát phải đảm bảo rằng người lao động nhận được đầy đủ thông tin, hướng dẫn và đào tạo về các quy định, chính sách, thủ tục và yêu cầu ATSKNN, và họ thực sự hiểu những thông tin ấy.

18. Cán bộ quản lý và cán bộ giám sát nên phân công nhiệm vụ cho cấp dưới một cách rõ ràng và chính xác. Họ phải đảm bảo rằng người lao động hiểu và thực hiện các yêu cầu ATSKNN.

19. Cán bộ quản lý và cán bộ giám sát phải đảm bảo rằng công việc được lên kế hoạch, tổ chức và thực hiện theo cách thức để loại bỏ hoặc, nếu không thể, giảm nguy cơ tai nạn lao động và sự tiếp xúc của người lao động với những điều kiện có thể dẫn đến thương tích hoặc tổn hại sức khỏe.

20. Sau khi tham vấn người lao động và/hoặc đại diện của họ, cán bộ quản lý và cán bộ giám sát nên đánh giá nhu cầu cần cung cấp thêm thông tin, hướng dẫn và đào tạo cho người lao động thông qua việc giám sát sự tuân thủ các yêu cầu an toàn.

21. Khi cán bộ quản lý hoặc cán bộ giám sát quan sát thấy bất kỳ người nào không tuân thủ các quy định hoặc Bộ quy tắc ứng xử về an toàn và sức khỏe, họ phải thực hiện hành động khắc phục thích hợp ngay lập tức. Nếu hành động đó không thành công, cần đưa vấn đề lên cấp quản lý cao hơn ngay lập tức.

22. Người sử dụng lao động cần thiết lập cơ chế liên lạc và phối hợp hiệu quả liên tục giữa các bộ phận thích hợp của cơ sở sản xuất dệt may và da giày với các nhà thầu và nhà thầu phụ trước khi bắt đầu công việc.

2.4. Người lao động

1. Người lao động có nghĩa vụ hợp tác với người sử dụng lao động để đảm bảo sự tuân thủ các nghĩa vụ và trách nhiệm ATSKNN tại nơi làm việc.
2. Khi người lao động hoặc người đại diện của họ quan sát thấy có sự không tuân thủ các quy định hoặc Bộ quy tắc ứng xử về an toàn và sức khỏe, họ phải có hành động thích hợp ngay lập tức, chẳng hạn như cảnh báo những người lao động khác và tư vấn cho họ về hệ thống làm việc an toàn. Nếu hành động đó không thành công, cần đưa vấn đề lên cấp quản lý cao hơn ngay lập tức.
3. Dựa trên đào tạo, hướng dẫn và phương tiện do người sử dụng lao động cung cấp, người lao động có trách nhiệm thực hiện các việc sau:
 - a) tuân thủ các biện pháp ATSKNN theo quy định;
 - b) thực hiện tất cả các bước để loại bỏ hoặc kiểm soát các mối nguy hoặc rủi ro đối với bản thân và những người khác phát sinh trong quá trình sản xuất hàng dệt may và da giày, bao gồm cả việc gìn giữ và sử dụng thích hợp quần áo bảo hộ, các phương tiện và thiết bị được cung cấp cho họ để đảm bảo ATSKNN;
 - c) báo cáo ngay với cán bộ giám sát trực tiếp hoặc đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động về bất kỳ điều kiện bất thường nào tại cơ sở sản xuất hoặc những bố trí và thiết bị không hợp lý mà họ tin rằng có thể gây nguy hiểm hoặc rủi ro cho an toàn hoặc sức khỏe của họ hoặc của những người khác phát sinh từ hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày và những hoạt động mà họ không thể tự giải quyết một cách hiệu quả; và
 - d) hợp tác với người sử dụng lao động và những người lao động khác để tạo điều kiện cho việc tuân thủ các nghĩa vụ và trách nhiệm đặt ra cho người sử dụng lao động và người lao động, đồng thời hợp tác với Ban ATSKNN trong việc xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý ATSKNN của cơ sở sản xuất.

4. Người lao động nên tham gia các chương trình hướng dẫn và đào tạo do người sử dụng lao động tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời nên thể hiện kiến thức và hiểu biết của mình về các biện pháp ATSKNN trong công việc. Người lao động và đại diện của họ nên xem xét hiệu quả của các chương trình hướng dẫn và đào tạo. Trường hợp xác định các chương trình này không hiệu quả thì đề xuất với người sử dụng lao động để nâng cao hiệu quả.

5. Người lao động nên tham gia và hợp tác trong các chương trình theo dõi phơi nhiễm và giám sát sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và/hoặc do người sử dụng lao động thực hiện để bảo vệ sức khỏe của họ.

6. Người lao động và đại diện của họ nên tham gia vào quá trình tham vấn và hợp tác với người sử dụng lao động liên quan đến tất cả các khía cạnh ATSKNN của các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày được quy định trong Bộ quy tắc này, và đặc biệt liên quan đến các biện pháp bảo vệ và phòng ngừa được liệt kê trong phần 2.3, đoạn 1-12.

7. Người lao động và người đại diện của họ có quyền:

- a) được tham vấn về bất kỳ mối nguy hoặc rủi ro nào đối với an toàn và sức khỏe trong sản xuất hàng dệt may và da giày;
- b) Tìm hiểu và nhận thông tin từ người sử dụng lao động về bất kỳ mối nguy hoặc rủi ro nào đối với an toàn và sức khỏe phát sinh từ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, bao gồm cả thông tin từ các nhà cung cấp. Thông tin này phải được cung cấp bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu cho người lao động;
- c) phối hợp với người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để bảo vệ bản thân và những người lao động khác trước các mối nguy hoặc rủi ro đối với an toàn và sức khỏe từ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày; và

d) được tham vấn và tham gia vào việc xác định các mối nguy và đánh giá các rủi ro đối với an toàn và sức khỏe do người sử dụng lao động và/hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành. Họ cũng phải có quyền tham gia vào các biện pháp kiểm soát và điều tra có liên quan.

8. Người lao động và đại diện của họ nên tham gia vào hoạt động xây dựng và thực hiện giám sát sức khỏe người lao động, và nên hợp tác với người sử dụng lao động và các chuyên gia sức khỏe nghề nghiệp trong việc thực hiện giám sát sức khỏe người lao động.

9. Người lao động cần được thông báo kịp thời, khách quan và dễ hiểu:

- a) về lý do của các cuộc kiểm tra và điều tra liên quan đến các rủi ro ATSKNN do công việc của họ gây ra; và
- b) kết quả kiểm tra sức khỏe của họ, bao gồm kiểm tra sức khỏe trước khi bắt đầu làm việc tại cơ sở sản xuất, và (các) đợt giám định sức khỏe. Kết quả kiểm tra sức khỏe phải được giữ bí mật theo quy định và pháp luật quốc gia và không được dùng để phân biệt đối xử với người lao động.

10. Người lao động có quyền:

- a) thông báo cho đại diện của họ, người sử dụng lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền về các mối nguy hoặc rủi ro đối với an toàn và sức khỏe phát sinh từ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày;
- b) khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền nếu xét thấy người sử dụng lao động áp dụng các biện pháp, phương tiện không phù hợp với mục đích bảo đảm ATSKNN tại nơi làm việc;
- c) ra khỏi và đưa đồng nghiệp ra khỏi khu vực có nguy cơ nguy hiểm do hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày gây nên khi họ có lý do hợp lý để tin rằng sắp xảy ra rủi ro tiềm ẩn và/hoặc nghiêm trọng đối với an toàn và sức khỏe của họ. Những người lao động này phải thông báo cho cán bộ giám sát của họ và/hoặc đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động ngay lập tức;

- d) trong trường hợp điều kiện ATSKNN làm gia tăng nguy cơ bị tổn hại của người lao động, thì người lao động phải được chuyển sang công việc khác để không phải chịu nguy cơ đó - nếu công việc thay thế có sẵn và nếu người lao động liên quan có đủ trình độ hoặc có thể được đào tạo phù hợp để thực hiện công việc thay thế đó;
- e) được bồi thường thỏa đáng nếu trường hợp nêu ở đoạn d) trên đây dẫn đến mất việc làm;
- f) được phục hồi chức năng;
- g) được điều trị y tế đầy đủ và bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do hoạt động sản xuất hàng dệt may hoặc da giày gây nên, bao gồm cả việc bồi thường cho các thành viên gia đình phụ thuộc trong trường hợp người lao động chết do thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp - phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia; và
- h) từ chối sử dụng hoặc ngừng sử dụng một thiết bị/quy trình hoặc một chất có thể được cho là nguy hiểm - một cách chính đáng, nếu không có sẵn thông tin liên quan để đánh giá các mối nguy hoặc rủi ro đối với an toàn và sức khỏe.

11. Người lao động tự đưa mình ra khỏi nguy hiểm theo quy định ở đoạn 10 c) ở trên cần được bảo vệ khỏi những hậu quả không đáng có theo quy định và pháp luật quốc gia.

12. Người lao động thực hiện những hành động nêu ở đoạn 10 (a), b) và h) một cách chính đáng cần được bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử không hợp lý theo quy định và pháp luật quốc gia.

13. Người lao động và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động được bầu phải nhận được thông tin, hướng dẫn và đào tạo thích hợp và, nếu cần thiết, được đào tạo lại về các phương pháp hiệu quả nhất hiện có để giảm thiểu rủi ro ATSKNN từ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, đặc biệt trong các khía cạnh được đề cập từ Chương 8 đến Chương 13 của Bộ quy tắc này.

14. Lao động nữ có quyền, trong trường hợp mang thai hoặc thời gian cho con bú, làm công việc thay thế không nguy hiểm cho sức khỏe của thai nhi hoặc trẻ đang bú mẹ, nếu công việc đó có sẵn, để tránh việc tiếp xúc với các mối nguy trong hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, và quay lại công việc trước đây của họ vào thời điểm thích hợp - như được nêu trong phần 16.2.

15. Việc cung ứng lao động của các cơ quan giới thiệu việc làm tư nhân được quy định trong Công ước ILO về Cơ quan Dịch vụ Việc làm Tư nhân (Số 181) và Khuyến nghị (Số 188), 1997.

2.5. Nhà cung cấp và nhà sản xuất

1. Theo hướng dẫn trong Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn và sức khỏe trong sử dụng máy móc, cần áp dụng các quy định/pháp luật quốc gia và các biện pháp khác để đảm bảo rằng những người thực hiện thiết kế, sản xuất, nhập khẩu, cung cấp hoặc chuyển giao máy móc, thiết bị hoặc các chất sử dụng trong ngành dệt may và da giày:

- a) đảm bảo rằng máy móc, thiết bị hoặc các chất không gây nguy hiểm cho an toàn và sức khỏe của những người đã sử dụng chúng đúng cách và các máy móc/thiết bị/chất đó phải tuân thủ các quy định và pháp luật quốc gia về an toàn hoặc các tài liệu được quốc tế công nhận áp dụng cho việc thiết kế và sản xuất các máy móc/thiết bị/chất đó;
- b) phải cung cấp:
 - i) thông tin liên quan đến các yêu cầu đối với việc lắp đặt, sử dụng và bảo trì máy móc, thiết bị đúng cách và sử dụng các chất hợp lý;
 - (ii) thông tin liên quan đến các mối nguy của máy móc và thiết bị, bao gồm các bộ phận nguy hiểm của máy móc và thiết bị, cũng như các đặc tính nguy hiểm và các tác nhân vật lý của các chất độc hại; và
 - (iii) thông tin về cách thức loại bỏ hoặc kiểm soát rủi ro phát sinh từ các mối nguy được xác định liên quan đến sản phẩm; và

- c) nộp cho cơ sở sản xuất danh sách các phương tiện và nhân viên giao các sản phẩm tiêu chuẩn (vd: bu lông, đai ốc và vòng đệm) và nhập bổ sung các sản phẩm hoặc hóa chất một cách thường xuyên
- 2. Theo Công ước ILO về Hóa chất, năm 1990 (số 170), các nhà cung cấp hóa chất - dù là nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hay nhà phân phối - phải cung cấp cho người sử dụng bảng dữ liệu an toàn liên quan và kèm theo hướng dẫn sử dụng hóa chất an toàn.

2.6. Nhà thầu và nhà thầu phụ

- 1. Các nhà thầu và nhà thầu phụ phải đảm bảo rằng bất kỳ người nào - dưới quyền kiểm soát của họ - đang thực hiện những nhiệm vụ có thể gây ảnh hưởng đến ATSKNN đều phải có đủ trình độ và kinh nghiệm, và phải lưu giữ các hồ sơ liên quan.
- 2. Các nhà thầu và nhà thầu phụ phải tuân thủ các thỏa thuận như được xác định trong hệ thống quản lý ATSKNN của người sử dụng lao động, ví dụ:
 - a) để nhà thầu và nhà thầu phụ tham gia vào việc đánh giá rủi ro và thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro cho công việc của họ. Nhà thầu và nhà thầu phụ cần tuân thủ các biện pháp kiểm soát rủi ro và thông báo cho người sử dụng lao động về bất kỳ thay đổi nào;
 - b) đưa các tiêu chí về ATSKNN vào quy trình đánh giá, lựa chọn nhà thầu và nhà thầu phụ;
 - c) thiết lập cơ chế liên lạc và phối hợp liên tục hiệu quả giữa các bộ phận thích hợp của cơ sở sản xuất với nhà thầu và nhà thầu phụ trước khi bắt đầu công việc, điều này cần bao gồm các điều khoản để xác định các mối nguy và các biện pháp loại bỏ và kiểm soát rủi ro;
 - d) có cơ chế báo cáo các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm xảy ra với người lao động của nhà thầu và nhà thầu phụ trong khi thực hiện công việc cho cơ sở sản xuất;

- e) cung cấp thông tin, hướng dẫn và đào tạo về ATSKNN tại nơi làm việc cho các nhà thầu và nhà thầu phụ hoặc người lao động của họ trước khi bắt đầu công việc và trong khi thực hiện công việc, nếu cần;
 - f) giám sát thường xuyên việc thực hiện ATSKNN của nhà thầu và nhà thầu phụ;
 - g) tiến hành kiểm tra ATSKNN định kỳ bởi người sử dụng lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ đang cùng tham gia vào công việc để xác định và kiểm soát các tác hại và mối nguy tại nơi làm việc; và
 - h) đảm bảo (các) nhà thầu và (các) nhà thầu phụ tuân thủ các chính sách, quy trình và sắp xếp ATSKNN tại nơi làm việc.
- 3. Khi sử dụng nhà thầu và nhà thầu phụ, cơ sở sản xuất dệt may và da giày phải đảm bảo rằng:**
- a) nhà thầu và nhà thầu phụ xây dựng kế hoạch ATSKNN phù hợp với hệ thống quản lý ATSKNN của cơ sở sản xuất - đã được người phụ trách của cơ sở sản xuất phê duyệt trước khi bắt đầu công việc;
 - b) các quyền ATSKNN nêu ở trên được áp dụng cho các nhà thầu/nhà thầu phụ và người lao động của họ cũng như người lao động của cơ sở sản xuất, bao gồm các yêu cầu đào tạo và quy trình điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và sự cố nguy hiểm;
 - c) khi được yêu cầu, chỉ sử dụng các nhà thầu và nhà thầu phụ đã được đăng ký hợp lệ hoặc có giấy phép; và
 - d) hợp đồng cần phải nêu rõ các yêu cầu ATSKNN cũng như các biện pháp trừng phạt trong trường hợp không tuân thủ. Hợp đồng phải bao gồm việc cho phép cán bộ giám sát của cơ sở sản xuất dệt may, da giày do người sử dụng lao động chỉ định có quyền kiểm tra công việc và tạm dừng công việc bất cứ khi nào có nguy cơ thương tích nghiêm trọng và đình chỉ các hoạt động cho đến khi các biện pháp khắc phục cần thiết được thực hiện.

► 3. Hệ thống quản lý ATSKNN

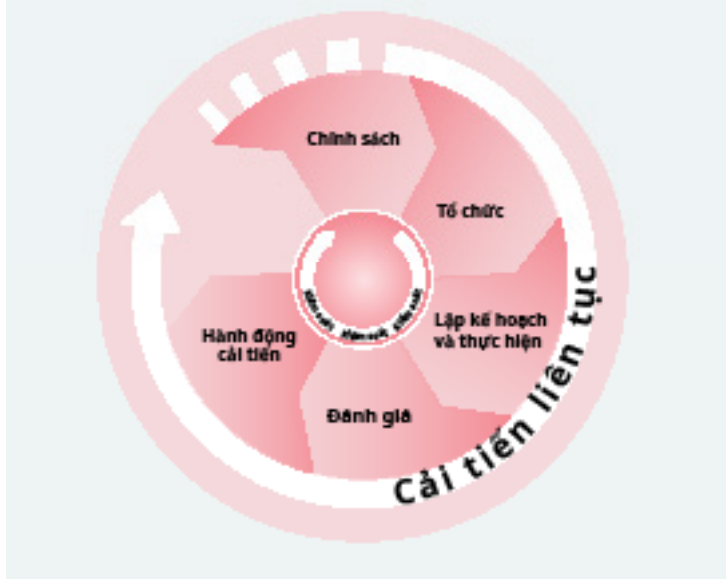
3.1. Quy định chung

1. Quá trình cải thiện điều kiện lao động tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày cần được tiếp cận một cách toàn diện và có hệ thống. Với mục tiêu đạt được các điều kiện ATSKNN lành mạnh về mặt môi trường và có thể chấp nhận được, cần phải liên tục đầu tư vào các cơ cấu lâu dài để liên tục xem xét, lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và hành động. Điều này cần được thực hiện thông qua việc triển khai các hệ thống quản lý ATSKNN. Các hệ thống này phải cụ thể riêng cho từng cơ sở sản xuất và phù hợp với quy mô cũng như tính chất hoạt động của cơ sở sản xuất. Việc thiết kế và áp dụng các hệ thống này nên tuân theo *Hướng dẫn của ILO về hệ thống quản lý ATSKNN (2001)* và *10 Điểm quan trọng liên quan đến Thực hành ATSKNN tính đến yếu tố giới - Hướng dẫn lồng ghép Giới trong ATSKNN (2013)*.

2. Hệ thống quản lý ATSKNN cần bao gồm các yếu tố chính như sau: chính sách, tổ chức, lập kế hoạch và thực hiện, đánh giá, hành động cải tiến - như được thể hiện trong hình bên dưới.

3. Các biện pháp ATSKNN và các biện pháp bảo vệ môi trường về bản chất đều có mối liên hệ với nhau. Chúng tôi đặc biệt khuyến nghị rằng các cơ sở sản xuất dệt may và da giày, ngoài hệ thống quản lý ATSKNN, cần phải có hệ thống quản lý môi trường để xác định tác động môi trường và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập các chỉ tiêu về môi trường và đo lường tiến độ.

► Hình 1. Các yếu tố chính của hệ thống quản lý ATSKNN



3.2. Chính sách ATSKNN

1. Người sử dụng lao động, sau khi tham vấn người lao động và đại diện của họ, nên ban hành chính sách về ATSKNN bằng văn bản. Chính sách đó phải::

- a) cụ thể, tức là được thiết kế riêng cho cơ sở sản xuất dệt may và da giày và phù hợp với quy mô và tính chất hoạt động của cơ sở sản xuất đó;
- b) ngắn gọn, được viết rõ ràng, có đề ngày tháng và có hiệu lực bằng chữ ký hoặc sự chứng thực của người sử dụng lao động hoặc người có trách nhiệm cao nhất trong cơ sở sản xuất;
- c) được phổ biến và dễ dàng tiếp cận đối với tất cả người lao động tại nơi làm việc;

- d) được rà soát liên tục để đảm bảo tính phù hợp; và
 - e) được chia sẻ với các đối tác bên ngoài có liên quan - nếu phù hợp.
2. Chính sách ATSKNN ít nhất phải bao gồm các nguyên tắc và mục tiêu chính sau đây mà cơ sở sản xuất dệt may hoặc da giày phải cam kết:
- a) bảo vệ an toàn và sức khỏe của tất cả người lao động trong cơ sở sản xuất bằng cách ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm;
 - b) tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia về ATSKNN có liên quan, các chương trình tự nguyện, thỏa ước lao động tập thể về ATSKNN và các yêu cầu khác mà cơ sở sản xuất đăng ký;
 - c) đảm bảo rằng người lao động và đại diện của họ được tham vấn và khuyến khích tham gia tích cực vào tất cả các cấu phần của hệ thống quản lý ATSKNN; và
 - d) cải tiến liên tục hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý ATSKNN.
3. Hệ thống quản lý ATSKNN phải tương thích hoặc tích hợp với các hệ thống quản lý khác trong cơ sở sản xuất.

3.2.1. Sự tham gia của người lao động

1. Sự tham gia của người lao động là một yếu tố cần thiết của hệ thống quản lý ATSKNN trong cơ sở sản xuất dệt may hoặc da giày.
2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động được tham vấn, cung cấp thông tin và đào tạo về tất cả các khía cạnh của ATSKNN, bao gồm cả những thu xếp khẩn cấp liên quan đến công việc của họ.
3. Người sử dụng lao động cần bố trí để người lao động và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động có thời gian và nguồn lực để tham gia tích cực vào các quá trình: tổ

chức, lập kế hoạch và thực hiện, đánh giá, hành động cải tiến hệ thống quản lý ATSKNN.

3.3. Đánh giá ban đầu

1. Trước khi công việc bắt đầu, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng đánh giá ban đầu được thực hiện bởi những người có chuyên môn, có tham vấn người lao động và đại diện của họ - nếu phù hợp. Hoạt động đó nên:

- a) đánh giá các rủi ro ATSKNN phát sinh từ môi trường làm việc hoặc tổ chức làm việc hiện có hoặc dự kiến;
- b) xác định các quy định và pháp luật hiện hành của quốc gia, hướng dẫn quốc gia, hướng dẫn cụ thể, các chương trình tự nguyện và các yêu cầu liên quan khác đối với các hoạt động cần được thực hiện;
- c) xác định xem liệu các biện pháp kiểm soát hiện có hoặc dự kiến có đủ mạnh để loại bỏ các mối nguy hoặc kiểm soát các rủi ro hay không; và
- d) phân tích các dữ liệu có sẵn khác, cụ thể là dữ liệu được thu thập từ hoạt động giám sát sức khỏe người lao động (xem Phụ lục I), giám sát môi trường lao động (xem Phụ lục II) và giám sát chủ động và đối phó, nếu có.

2. Đánh giá ban đầu nên được sử dụng để xây dựng hệ thống các thỏa thuận ATSKNN trong sản xuất hàng dệt may và da giày và làm cơ sở cho việc hoạch định và thực hiện chính sách ATSKNN.

3.4 Xác định mối nguy, đánh giá rủi ro, các biện phòng ngừa và bảo vệ

1. Đối với công việc mà bản chất của nó khiến người lao động phải đối mặt với các mối nguy và rủi ro, cần thực hiện việc xác định và đánh giá định kỳ các mối nguy và rủi ro đối với an toàn và sức khỏe tại mỗi nơi làm việc cố định hoặc tạm thời trong cơ sở sản xuất gây ra bởi việc sử dụng các thao tác, dụng cụ, máy móc, thiết bị và chất khác nhau.

2. Người sử dụng lao động phải lập kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ thích hợp cần thiết để giảm rủi ro do các mối nguy đã xác định gây ra đến mức thấp nhất có thể, phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia.

3. Người sử dụng lao động cần có một hệ thống, dựa trên sự tham vấn với tất cả người lao động và đại diện của họ, để xác định các mối nguy, đánh giá rủi ro đối với an toàn và sức khỏe và áp dụng các biện pháp kiểm soát theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) loại bỏ mối nguy;
- b) kiểm soát rủi ro tại nguồn, thông qua các biện pháp như thay thế (ví dụ: thay thế thiết bị hoặc chất độc hại bằng thiết bị hoặc chất ít nguy hiểm hơn) hoặc kiểm soát kỹ thuật;
- c) giảm thiểu rủi ro thông qua việc thiết kế các hệ thống làm việc an toàn; và
- d) nếu rủi ro vẫn còn, cung cấp cho người lao động PTBHCN với các kích cỡ khác nhau, phù hợp cho cả phụ nữ và nam giới, miễn phí, đồng thời thực hiện các biện pháp để đảm bảo việc sử dụng và bảo quản PTBHCN.

4. Để thực hiện những điều trên, người sử dụng lao động nên thiết lập, thực hiện và duy trì các quy trình dưới dạng văn bản để đảm bảo rằng các hoạt động sau đây diễn ra:

- a) xác định mối nguy;
- b) đánh giá rủi ro;
- c) kiểm soát rủi ro; và
- d) một quy trình giám sát và đánh giá hiệu quả của các hoạt động này.

3.4.1. Xác định mối nguy

1. Việc xác định các mối nguy tại nơi làm việc cần phải tính đến::

- a) tình huống hoặc các sự kiện hoặc sự kết hợp của các hoàn cảnh có khả năng làm phát sinh thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp;
- b) bản chất của thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp tiềm ẩn liên quan đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ;
- c) những thương tật, sự kiện suýt xảy ra, sự cố nguy hiểm và vấn đề sức khỏe đã xảy ra trước đây;
- d) cách thức tổ chức, quản lý, thực hiện công việc và mọi thay đổi liên quan;
- e) thiết kế nơi làm việc, quy trình làm việc, nguyên vật liệu, cơ sở sản xuất và thiết bị;
- f) chế tạo, lắp đặt, vận hành, xử lý và tiêu hủy vật liệu, nơi làm việc, cơ sở sản xuất và thiết bị;
- g) mua hàng hóa và dịch vụ;
- h) hợp đồng máy móc, thiết bị, dịch vụ và lao động, bao gồm nội dung hợp đồng và trách nhiệm của nhà thầu và nhà thầu phụ; và
- i) kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định, sửa chữa và thay thế máy móc và thiết bị.

3.4.2. Đánh giá rủi ro

1. Đánh giá rủi ro là một quá trình được sử dụng để xác định mức độ rủi ro thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp liên quan đến từng mối nguy đã được xác định, nhằm mục đích kiểm soát. Khi xác định mức độ rủi ro, cần đặc biệt chú ý đến các yếu tố như giới tính, tuổi tác, tình trạng khuyết tật và sức khỏe sinh sản. Tất cả các rủi ro cần được đánh giá với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ, đi kèm với các ưu tiên kiểm soát đã được xác định dựa trên mức độ rủi ro đã đánh giá. Mức độ ưu tiên cho kiểm soát tăng lên khi mức độ rủi ro đã đánh giá tăng lên.

2. Quá trình đánh giá rủi ro cần tính đến khả năng xảy ra và mức độ nghiêm trọng của thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp do

mối nguy đã xác định gây nên. Có nhiều phương pháp và kỹ thuật đã được thiết lập và có thể áp dụng để đánh giá rủi ro.

3. Thực hiện đánh giá rủi ro bao gồm năm bước:

- a) xác định các mối nguy;
- b) xác định ai có thể bị tổn hại và ở bằng cách nào;
- c) đánh giá các rủi ro và cách kiểm soát chúng;
- d) ghi lại kết quả đánh giá và thiết lập các ưu tiên cải tiến; và
- e) rà soát và cập nhật đánh giá khi cần thiết.

4. Có nhiều phương pháp và kỹ thuật đã được thiết lập để thực hiện đánh giá rủi ro. Một số phương pháp/kỹ thuật sử dụng hệ thống trọng số để xác định những ưu tiên cần hành động. Đối với mỗi mối nguy được xác định, một giá trị bằng số sẽ được gán với khả năng mối nguy đó gây ra tác hại, cũng như mức độ nghiêm trọng của hậu quả. Điều này có thể được thể hiện theo thang điểm tăng dần từ thấp đến cao, như sau:

Khả năng xảy ra

- 1) Hiếm: hiếm khi xảy ra.
- 2) Ít khả năng: có thể nhưng dự kiến là sẽ không xảy ra.
- 3) Có khả năng: dự kiến là sẽ xảy ra mỗi năm một lần.
- 4) Khả năng cao: sẽ xảy ra nhưng không thường xuyên.
- 5) Gần như chắc chắn: xảy ra thường xuyên.

Mức độ nghiêm trọng của hậu quả

- 1) Không nghiêm trọng: không gây ra thương tật hoặc vấn đề sức khỏe.
- 2) Nhỏ: tác động ngắn hạn.
- 3) Trung bình: thương tật hoặc vấn đề sức khỏe tạm thời.
- 4) Lớn: thương tật hoặc vấn đề sức khỏe lâu dài.
- 5) Nghiêm trọng: có khả năng gây tử vong.

5. Mức độ rủi ro có thể được thể hiện theo cách sau:

Rủi ro = khả năng xảy ra x mức độ nghiêm trọng

6. Bảng cách xác định mức độ rủi ro liên quan đến từng mối nguy được xác định trong môi trường làm việc, người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ có thể xác định các khu vực cần hành động ưu tiên. Ví dụ: rủi ro hiếm khi phát sinh (1) và có hậu quả không nghiêm trọng (1) sẽ có mức độ ưu tiên thấp nhất (1) (nghĩa là, $1 \times 1 = 1$), trong khi sự cố nguy hiểm xảy ra thường xuyên (5) và có khả năng xảy ra hậu quả chết người (5) sẽ có mức độ ưu tiên cao nhất (cần phải hành động) (25) (nghĩa là, $5 \times 5 = 25$). Mức độ rủi ro càng cao thì việc áp dụng các biện pháp kiểm soát nhằm loại bỏ, giảm bớt hoặc giảm thiểu mức độ tiếp xúc với mối nguy càng trở nên quan trọng.

7. Dưới đây là một mẫu ma trận minh họa cách dùng những con số để xác định mức độ rủi ro:

Khả năng xảy ra/mức độ nghiêm trọng	Gần như chắc chắn 5	Khả năng cao 4	Có khả năng 3	Ít khả năng 2	Hiếm 1
Nghiêm trọng 5	25	20	15	10	5
Lớn 4	20	16	12	8	4
Trung bình 3	15	12	9	6	3
Nhỏ 2	10	8	6	4	2
Không nghiêm trọng 1	5	4	3	2	1

8. Các lĩnh vực hành động ưu tiên cũng có thể được xác định bằng cách đánh giá các mối nguy cụ thể tại nơi làm việc dựa trên bảng hành động ưu tiên sau đây. Hai câu hỏi cần được xem xét cho mỗi mối nguy là "Tần suất một người tiếp xúc với mối nguy này là bao lâu một lần?" và "Hậu quả có thể xảy ra là gì?" Trong bảng sau, khả năng sự cố xảy ra được biểu thị hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng hoặc hiếm khi, trong khi mức độ nghiêm trọng của hậu quả thay đổi từ mức độ nghiêm trọng nhất (tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn) đến mức độ ít nghiêm trọng nhất (thương tật nhẹ chỉ cần sơ cứu). Các ô trên ma trận có màu tối nhất thể hiện mức độ ưu tiên cao nhất (cần hành động).

Hậu quả có thể xảy ra là gì?	Tần suất tiếp xúc với mỗi nguy là bao lâu một lần?			
	Hằng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hiếm khi
Tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn	Cao	Cao	Cao	Cao
Thương tật tạm thời	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
Thương tật nhẹ (sơ cứu)	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp

9. Những người thực hiện đánh giá rủi ro có thể thấy lợi ích của việc ghi lại kết quả đánh giá dưới dạng tường thuật, nêu rõ hoạt động hoặc nơi làm việc được đánh giá, các mối nguy chính và những người có nguy cơ, mức độ rủi ro và các biện pháp được thực hiện để loại bỏ, giảm bớt hoặc giảm thiểu sự tiếp xúc.

3.4.3. Kiểm soát rủi ro

1. Rủi ro liên quan đến một mối nguy không bao giờ có thể được loại bỏ hoàn toàn trừ khi loại bỏ được mối nguy hoặc tránh được sự tiếp xúc với mối nguy đó. Trong những trường hợp như vậy, rủi ro cần được kiểm soát theo thứ tự ưu tiên được mô tả trong phần 3.4, đoạn 3 và 4.

2. Người sử dụng lao động nên lập kế hoạch quản lý và kiểm soát các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ có thể gây rủi ro cho an toàn và sức khỏe.

3. Các biện pháp kiểm soát cần được theo dõi và rà soát định kỳ và được sửa đổi nếu cần,, đặc biệt là khi hoàn cảnh thay đổi hoặc nếu có thông tin mới về các rủi ro được xác định hoặc các biện pháp kiểm soát hiện không còn phù hợp nữa. Các biện pháp kiểm soát cũng cần được rà soát lại và được sửa đổi nếu cần sau khi xảy ra các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm và sự cố suýt xảy ra.

3.4.4. Đánh giá

1. Các quá trình xác định mối nguy, đánh giá rủi ro và kiểm soát rủi ro phải được đánh giá bằng văn bản về tính hiệu quả

và được sửa đổi khi cần thiết, để thiết lập một quá trình cải tiến liên tục.

2. Việc đánh giá cần xem xét những tiến bộ về công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm trong nước và quốc tế.
3. Có thể tìm thấy các ví dụ và hướng dẫn thực tế trong *Hướng dẫn 5 bước cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ để thực hiện đánh giá rủi ro tại nơi làm việc* (ILO, 2014) và *Gói đào tạo về Đánh giá và quản lý rủi ro tại nơi làm việc cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ* (ILO, 2013).

3.5. Quản lý sự thay đổi

1. Cần đánh giá tác động của những thay đổi nội bộ (chẳng hạn như những thay đổi về nhân sự hoặc các quy trình mới, quy trình làm việc, bố trí cơ sở sản xuất, cơ cấu tổ chức hoặc việc mua lại cơ sở sản xuất) và của những thay đổi bên ngoài (ví dụ, do kết quả của việc sửa đổi quy định và pháp luật quốc gia, sáp nhập tổ chức, sự phát triển về kiến thức và công nghệ ATSKNN) đến ATSKNN và thực hiện các bước phòng ngừa thích hợp trước khi thực hiện các thay đổi.
2. Cần xác định mối nguy tại nơi làm việc và đánh giá rủi ro trước khi có bất kỳ sửa đổi hoặc áp dụng các phương pháp làm việc, vật liệu, quy trình hoặc máy móc mới. Việc đánh giá đó cần được thực hiện với sự tham vấn và sự tham gia của người lao động và đại diện của họ, cũng như Ban ATSKNN - nếu phù hợp.
3. Mặc dù phần lớn các tình huống công việc trong sản xuất hàng dệt may và da giày đều sẽ được lường trước trong các biện pháp kiểm soát được thiết lập thông qua quá trình quản lý rủi ro, nhưng sẽ luôn có những tình huống không thể lường trước đầy đủ. Điều này làm phát sinh nhu cầu xây dựng và thực hiện các quy trình để xác định những công việc “không thường quy” như vậy, hoặc những công việc mà các quy trình đã thiết lập chưa xem xét một cách đầy đủ.
4. Công việc “không thường quy” đề cập ở trên có thể bao gồm:

- a) một loại công việc chưa bao giờ được thực hiện trước đây bởi người lao động hoặc tại nơi làm việc;
 - b) công việc chỉ được thực hiện không thường xuyên;
 - c) công việc nằm ngoài nhiệm vụ bình thường;
 - d) công việc không có một quy trình được lập thành văn bản;
 - e) công việc phải được thực hiện theo một cách khác so với quy trình được lập thành văn bản (bao gồm do sắp đến hạn chót hoặc các trường hợp mà một quy trình được xác định là không đầy đủ);
 - f) công việc do các nhà thầu bên ngoài thực hiện để sửa đổi, sửa chữa một cách không thường xuyên hoặc các hoạt động khác trong cơ sở sản xuất; và
 - g) Các nhiệm vụ "thông thường" mang một rủi ro cụ thể và cần phải có sự giám sát trong bối cảnh hoạt động mới - trước khi được tiến hành.
- 5.** Chia khóa để quản lý rủi ro của công việc đó là tạm dừng hoạt động đang diễn ra để cho phép đánh giá mức độ rủi ro trước khi tiến hành. Điều này tạo cơ hội để nâng cao nhận thức về tình huống trước khi tiếp tục.
- 6.** Sau khi xác định công việc "không thường quy" có thể thực hiện những việc sau:
- a) thảo luận với cán bộ giám sát;
 - b) thực hiện đánh giá "tại chỗ" theo một tiêu chuẩn đã thiết lập - trước khi tiến hành công việc;
 - c) thực hiện phân tích an toàn công việc một cách chính thức hơn theo tiêu chuẩn đã được thiết lập - trước khi tiến hành công việc;
 - d) xây dựng hoặc sửa đổi một quy trình đã được lập thành văn bản để bao gồm công việc này;
 - e) tiến hành đánh giá rủi ro chính thức và xây dựng các biện pháp kiểm soát thích hợp; hoặc

f) áp dụng cơ chế cấp phép trong hệ thống làm việc (trường hợp này thường xảy ra đối với công việc trong một không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro).

7. Các sắp xếp để hỗ trợ cách tiếp cận này cần được thực hiện từ rất sớm trong quá trình xây dựng và vận hành cơ sở sản xuất. Cần phải nói rõ và công nhận rằng việc “không làm gì cả” là một phản ứng không thể chấp nhận được đối với công việc không thường quy.

3.6. Dự phòng và chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống khẩn cấp

3.6.1. Chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống khẩn cấp

1. Các phương án phòng ngừa, chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp cần được thiết lập, rà soát và duy trì định kỳ từ khi thiết kế và xây dựng cơ sở cũng như trong tất cả các giai đoạn vận hành tiếp theo. Các phương án này cần xác định khả năng xảy ra tai nạn và tình huống khẩn cấp, đồng thời có biện pháp ngăn ngừa các rủi ro ATSKNN liên quan đến những tai nạn/tình huống đó. Các phương án phải phù hợp với địa điểm và môi trường của cơ sở sản xuất dệt may và da giày, và phải tính đến quy mô và tính chất của các hoạt động của cơ sở sản xuất.

2. Người sử dụng lao động cần xây dựng một kế hoạch hành động hoặc ứng phó khẩn cấp trong đó cân nhắc kỹ bản chất của các tình huống khẩn cấp, người chịu trách nhiệm ứng phó chính trong cơ sở sản xuất và trách nhiệm của họ, và:

- a) đảm bảo cung cấp thông tin cần thiết, liên lạc và điều phối nội bộ để bảo vệ tất cả mọi người trong tình huống khẩn cấp tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày;
- b) cung cấp thông tin và liên lạc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan, các tòa nhà/khu vực lân cận và dịch vụ ứng phó khẩn cấp;
- c) cung cấp sơ cứu và hỗ trợ y tế, ứng phó hỏa hoạn và sơ tán toàn bộ người lao động tại cơ sở sản xuất; và
- d) cung cấp thông tin liên quan, hướng dẫn và đào tạo cho tất cả người lao động tại cơ sở sản xuất và bất kỳ người nào có thể

liên quan đến tình huống khẩn cấp, ở tất cả các cấp và theo thẩm quyền của họ, bao gồm diễn tập thường xuyên về quy trình phòng ngừa, chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp.

3. Người sử dụng lao động phụ trách cơ sở sản xuất dệt may và da giày phải thiết lập các phương án phòng ngừa, chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp với sự hợp tác của những người sử dụng lao động khác, người lao động, đơn vị cung cấp dịch vụ khẩn cấp bên ngoài và các cơ quan khác nếu có.

4. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp nên được xây dựng tại địa phương cho từng cơ sở sản xuất dệt may và da giày và phải đủ toàn diện để có thể đối phó với tất cả các tình huống khẩn cấp khác nhau. Kế hoạch tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau - đối với từng tình huống có thể dự đoán trước:

- a) các lối thoát hiểm và quy trình thoát hiểm, bao gồm các ký hiệu và biển chỉ dẫn lối thoát hiểm sẽ được sử dụng;
- b) các quy trình cần phải tuân thủ đối với những người lao động vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động quan trọng trước khi sơ tán;
- c) sơ tán nơi làm việc hoặc cơ sở lao động;
- d) quy trình để giải thích cho tất cả người lao động sau khi hoàn tất sơ tán khẩn cấp;
- e) nhiệm vụ cứu hộ và y tế của người lao động được phân công;
- f) các phương tiện báo cháy và phương tiện khẩn cấp khác; và
- g) cung cấp thông tin liên quan, hướng dẫn và đào tạo cho tất cả những người làm việc trong cơ sở sản xuất, ở tất cả các cấp, bao gồm tổ chức các cuộc diễn tập thường xuyên, ít nhất là mỗi năm một lần, về các quy trình phòng ngừa, chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp.

5. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp cần được đánh giá định kỳ để xác định và thực hiện những cải tiến cần thiết.

6. Cần thiết lập một chuỗi mệnh lệnh để giảm thiểu sự nhầm lẫn/khó hiểu và đảm bảo rằng người lao động biết rõ ai là người có thẩm quyền ra quyết định. Các cá nhân có trách nhiệm nên được lựa chọn để điều phối công việc của các đội ứng phó khẩn cấp. Trách nhiệm của (các) cán bộ điều phối đó nên bao gồm:

- a) đánh giá tình hình và xác định xem có trường hợp khẩn cấp cần kích hoạt các quy trình khẩn cấp hay không;
- b) hành động để giảm thiểu sự cố, ví dụ kiểm soát đám cháy, kiểm soát sự rò rỉ và tràn đổ hóa chất, tắt máy khẩn cấp và dừng những hành động có thể khiến mọi người gặp rủi ro;
- c) chỉ đạo tất cả các nỗ lực trong khu vực liên quan, bao gồm cả việc sơ tán nhân viên và giảm thiểu thiệt hại tài sản;
- d) đảm bảo rằng các dịch vụ ứng phó khẩn cấp, chẳng hạn như trợ giúp y tế và ứng phó hỏa hoạn được triệu tập khi cần thiết;
- e) cung cấp thông tin và liên lạc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan, các tòa nhà/khu vực lân cận và dịch vụ ứng phó khẩn cấp; và

f) chỉ đạo việc dừng hoạt động khi cần thiết.

7. Cần cung cấp thông tin cần thiết và cập nhật nhất, cũng như liên lạc và điều phối nội bộ để bảo vệ tất cả mọi người trong tình huống khẩn cấp tại cơ sở sản xuất. Hệ thống báo động khẩn cấp phải khác so với các báo động khác và có khả năng được mọi người nhìn thấy và nghe thấy.

8. Các nhóm ứng phó khẩn cấp nên được thành lập và ít nhất có năng lực dưới đây – bên cạnh những năng lực khác:

- a) dập các đám cháy nhỏ và cục bộ mà họ được ủy quyền và đã được huấn luyện để xử lý;
- b) sơ cứu;
- c) hồi sức tim phổi;
- d) quy trình tắt máy;

- e) quy trình sơ tán;
- f) quy trình tràn đổ hóa chất;
- g) sử dụng thiết bị thở độc lập và PTBHCN khác; và
- h) các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn mà họ được ủy quyền và đã được huấn luyện để thực hiện.

9. Trong trường hợp không có phòng y tế tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày, cần cung cấp các hạ tầng sau:

- a) Thiết bị rửa mắt, vòi hoa sen hoặc thiết bị thích hợp để rửa hoặc xả nước trong cơ sở sản xuất để có thể sử dụng ngay lập tức trong trường hợp mắt hoặc một bộ phận cơ thể của bất kỳ người lao động nào tiếp xúc với các vật liệu ăn mòn có thể gây thương tích; và
- b) số điện thoại khẩn cấp hoặc thông tin liên lạc khác được dán ở những nơi dễ thấy.

10. Bên cạnh các quy định trong đoạn 3-7 ở trên, cần thiết lập quy trình ứng phó khẩn cấp, sơ cứu và chữa cháy trong quá trình bốc xếp, bảo quản và vận chuyển hóa chất, vật liệu thải bỏ, xử lý chất thải hóa học, hóa chất thừa từ các hoạt động làm việc và các thùng chứa hóa chất trong các cơ sở sản xuất hàng dệt may hoặc da giày dựa trên các quy định tại Chương 14 của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn sử dụng hóa chất tại nơi làm việc (1993). Trường hợp các chất độc hại được lưu trữ, vận chuyển hoặc xử lý trong cơ sở sản xuất theo phương thức và với số lượng có khả năng gây ra tai nạn nghiêm trọng thì nên áp dụng các quy định về lập kế hoạch khẩn cấp trong Chương 8 và 9 của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về ngăn ngừa tai nạn công nghiệp nghiêm trọng (1991).

3.6.2. Sơ cứu

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đảm bảo luôn sẵn có dịch vụ sơ cứu, bao gồm cả việc cung cấp nhân viên đã được đào tạo. Phương thức cung cấp phương tiện và nhân viên sơ cứu cần tuân theo quy định hoặc pháp luật quốc gia và được ban

hành sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền và các tổ chức đại diện nhất của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan.

2. Cần phải đào tạo đủ nhân viên cho mỗi ca làm việc về sơ cứu cơ bản và thông tin liên lạc của họ phải được phổ biến cho mọi người. Khóa đào tạo này nên bao gồm cả nội dung điều trị vết thương hở và hồi sức tim phổi. Ở những khu vực làm việc có nguy cơ bị ngộ độc hóa chất và các chất độc hại khác, khói, côn trùng cắn hoặc các mối nguy cụ thể khác, nên mở rộng nội dung đào tạo sơ cứu với sự tham vấn của người hoặc tổ chức có chuyên môn thích hợp.

3. Việc đào tạo sơ cứu nên được lặp lại định kỳ để đảm bảo rằng kiến thức và kỹ năng không bị tụt hậu hoặc bị mai một.

4. Trong trường hợp công việc tiềm ẩn nguy cơ chết đuối, ngạt thở hoặc điện giật, nhân viên sơ cứu phải thành thạo kỹ năng hồi sức tim phổi và các kỹ thuật cứu sống khác cũng như về quy trình cứu hộ.

5. Trong cơ sở sản xuất dệt may và da giày phải luôn sẵn có thiết bị cứu hộ và hồi sức thích hợp, bao gồm cả cáng và máy khử rung tim. Tất cả người lao động phải được thông báo về vị trí của những thiết bị này.

6. Các hộp hoặc bộ dụng cụ sơ cứu, nếu phù hợp, trong đó chứa các vật dụng theo quy định, phải được cung cấp và dễ dàng tiếp cận ở tất cả các nơi làm việc, bao gồm cả những vị trí biệt lập, trên phương tiện vận chuyển và cho các đội bảo trì, và phải được bảo vệ để tránh nhiễm khuẩn do bụi, hơi ẩm, v.v. gây ra. Các hộp hoặc bộ dụng cụ sơ cứu này phải được đánh dấu rõ ràng và không chứa gì khác ngoài vật dụng sơ cứu.

7. Các hộp và bộ dụng cụ sơ cứu phải có hướng dẫn đơn giản và rõ ràng, do người có trách nhiệm và đủ năng lực giữ để tiến hành sơ cứu, và được kiểm tra thường xuyên và bảo quản đúng cách.

8. Các bảng thông số an toàn được sử dụng trong hoạt động sản xuất phải luôn sẵn sàng và được sử dụng trong quá trình thực hiện sơ cứu.

9. Nếu trong một ca làm việc có số lượng người lao động nhất định (theo quy định và pháp luật quốc gia) thì ít nhất phải có một phòng hoặc trạm sơ cứu được trang bị phù hợp với nhân viên sơ cứu đã được đào tạo hoặc y tá phụ trách, đặt tại một nơi dễ tiếp cận, để điều trị những thương tích nhỏ và là nơi nghỉ ngơi cho những người lao động bị ốm hoặc bị thương nặng.

10. Nếu không có bệnh viện hoặc cơ sở y tế phù hợp khác gần đó và không thể tiếp cận dễ dàng từ cơ sở sản xuất dệt may và da giày thì cần bố trí một nơi thuận tiện, có đủ số giường cùng với các thiết bị và vật tư cần thiết để điều trị ban đầu những thương tích hoặc vấn đề sức khỏe để người lao động để sử dụng tạm thời trong trường hợp bị thương tích tại cơ sở sản xuất.

11. Cần có một sổ theo dõi sơ cứu tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày để ghi lại tên và giới tính của những người đã được sơ cứu và thông tin chi tiết về thương tích và cách điều trị. Chỉ những người được ủy quyền mới có thể truy cập sổ theo dõi đó. Có thể cung cấp thông tin trong sổ, ngoại trừ thông tin bí mật, cho cơ quan có thẩm quyền và Ban ATSKNN nhằm mục đích phân tích sự cố và thương tật.

12. Theo quy định và pháp luật quốc gia, những người ở vị trí giám sát phải có chứng chỉ sơ cứu được công nhận. Huấn luyện sơ cứu phải được cung cấp cho đủ số nhân viên và người sơ cứu phải có chứng chỉ hợp lệ.

3.6.3. Cứu hộ

1. Cần có những quy định để sơ tán nhanh chóng trong trường hợp người lao động bị thương hoặc có bệnh tật cần hỗ trợ y tế.

2. Cần có phương tiện giao thông hoặc phương tiện liên lạc tại nơi làm việc để liên hệ với dịch vụ cứu hộ trong trường hợp khẩn cấp. Hệ thống thông tin liên lạc cần được kiểm tra định kỳ.

3. Tất cả người lao động phải được thông báo về các quy trình cần được tuân thủ trong trường hợp khẩn cấp. Cần cung cấp thông tin tại địa điểm làm việc và tại địa điểm tập kết trong trường hợp sơ tán.

4. Như đã đề cập ở trên, tại nơi làm việc cần bố trí một chỗ để người bệnh hoặc người bị thương có thể nghỉ ngơi thoải mái cho đến khi họ được chuyển đi.

► 4. Báo cáo, ghi chép và khai báo các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm

4.1. Các quy định chung

1. Tại cơ sở, khi rà soát và áp dụng các hệ thống báo cáo, ghi chép và khai báo các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm, cơ quan có thẩm quyền cần xem xét Công ước Bồi thường Tai nạn Lao động, năm 1964 [Phụ lục I sửa đổi năm 1980] (Số 121), Nghị định thư của ILO năm 2002 đi kèm Công ước An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp, 1981, Khuyến nghị về Danh mục Bệnh nghề nghiệp, 2002 (Số 194), Danh mục Bệnh nghề nghiệp của ILO (sửa đổi năm 2010), và Bộ quy tắc ứng xử của ILO về ghi chép và khai báo tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp (1996).
2. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập một cách tiếp cận nhất quán trên toàn quốc để thu thập và báo cáo số liệu thống kê về tai nạn lao động, thương tích và bệnh nghề nghiệp. Khi có thể, cơ quan có thẩm quyền nên thúc đẩy các hệ thống kỹ thuật số để giảm bớt gánh nặng hành chính.
3. Việc báo cáo, ghi chép, khai báo và điều tra các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm là cần thiết để phòng ngừa cũng như giám sát và cần được thực hiện để:
 - a) cung cấp thông tin đáng tin cậy phân tách theo giới tính và độ tuổi về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các sự cố nguy hiểm xảy ra ở cấp cơ sở sản xuất, cấp ngành và cấp quốc gia;

- b) xác định các vấn đề ATSKNN đối với cả phụ nữ, nam giới và lao động trẻ phát sinh từ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày;
 - c) xác định mức độ ưu tiên của hành động;
 - d) xây dựng các phương pháp hữu hiệu và toàn diện để giải quyết tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp;
 - e) xác định các khoảng trống có thể tồn tại trong pháp luật và quy định về ATSKNN;
 - f) giám sát hiệu quả các biện pháp được thực hiện để đảm bảo mức độ an toàn và sức khỏe theo yêu cầu; và
 - g) theo dõi các cải tiến theo thời gian và thông báo những diễn biến và vấn đề mới.
- 4.** Theo quy định hoặc pháp luật quốc gia hoặc bất kỳ phương pháp nào khác phù hợp với điều kiện và thông lệ quốc gia, cơ quan có thẩm quyền, với sự tham vấn của các tổ chức đại diện nhất của người sử dụng lao động và người lao động, phải:
- a) nêu rõ các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật có liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm nào cần phải được báo cáo, ghi chép và khai báo; thường thì sẽ bao gồm:
 - i) tất cả các tai nạn chết người;
 - ii) tai nạn lao động làm mất ngày công lao động đáng kể;
 - iii) tất cả các bệnh nghề nghiệp; và
 - iv) nếu phù hợp, tai nạn đi đường và các trường hợp nghi mắc bệnh nghề nghiệp;
 - b) thiết lập và áp dụng các yêu cầu và quy trình thống nhất để ghi chép và báo cáo ở cấp cơ sở sản xuất về các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm và các trường hợp nghi mắc bệnh – được thực hiện bởi người sử dụng lao động, người lao động, bác sĩ, dịch vụ y tế và các cơ quan khác, nếu phù hợp;

- c) thiết lập và áp dụng các yêu cầu và quy trình thống nhất đối với việc khai báo dữ liệu được quy định - có phân tách theo giới tính và độ tuổi, đồng thời nêu rõ:
 - i) thông tin nào cần được khai báo cho cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức bảo hiểm, thanh tra lao động, dịch vụ y tế và các cơ quan chức năng và cơ quan liên quan trực tiếp khác, nếu phù hợp;
 - ii) thời gian khai báo; và
 - iii) biểu mẫu khai báo được chuẩn hóa theo quy định mà cơ sở sản xuất sẽ sử dụng;
 - d) cần thiết lập cơ chế phù hợp để có sự điều phối và hợp tác cần thiết giữa các cơ quan hữu quan trong nước khác nhau, đặc biệt trong trường hợp có ≥ 2 người sử dụng lao động cùng hoạt động tại một nơi làm việc;
 - e) cần thiết lập cơ chế phù hợp để hướng dẫn cho người sử dụng lao động và người lao động nhằm giúp họ tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý; và
 - f) áp dụng các yêu cầu và quy trình này cho tất cả phụ nữ và nam giới trong các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, bất kể tình trạng việc làm hoặc loại công việc được thực hiện là gì.
- 5.** Với mục đích phòng ngừa, ghi chép, khai báo và bồi thường - nếu phù hợp, cơ quan có thẩm quyền phải ban hành danh mục quốc gia về bệnh nghề nghiệp sau khi tham vấn các tổ chức đại diện nhất của người sử dụng lao động và người lao động, bằng các phương pháp phù hợp với điều kiện và thông lệ quốc gia, và theo từng giai đoạn - nếu cần thiết. Danh mục bệnh nghề nghiệp này phải:
- a) Cân nhắc các bệnh được liệt kê trong Bảng I của Công ước số 121, được sửa đổi vào năm 1980; và
 - b) Bao gồm - trong chừng mực có thể - các bệnh khác được nêu trong Khuyến nghị số 194 (Phụ lục đã được sửa đổi vào năm 2010) và Danh mục bệnh nghề nghiệp của ILO (sửa đổi năm 2010).

6. Có thể tìm thấy các ví dụ và hướng dẫn thực tế trong tài liệu *Báo cáo, Ghi chép và Thông báo Tai nạn lao động và Bệnh nghề nghiệp: Hướng dẫn Tóm tắt cho Người sử dụng lao động và Cán bộ quản lý* (ILO, 2021) và *Báo cáo, Ghi chép và Thông báo Tai nạn lao động và Bệnh nghề nghiệp: Hướng dẫn Tóm tắt cho Người lao động* (ILO, 2021).

4.2. Báo cáo ở cấp cơ sở sản xuất

1. Người sử dụng lao động, sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và đại diện của họ trong cơ sở sản xuất, cần thiết lập những sắp xếp, phù hợp với quy định hoặc pháp luật quốc gia, để cho phép tất cả người lao động tại nơi làm việc tuân thủ các yêu cầu báo cáo:

- a) Lên người giám sát trực tiếp của họ - mà không gây phương hại cho bản thân - về bất kỳ tình huống nào mà họ cho rằng có thể gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe; và
- b) Về bất kỳ thương tích nghề nghiệp, vấn đề sức khỏe, nghi mắc thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm nào - nếu phù hợp.

4.3. Ghi chép ở cấp cơ sở sản xuất

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các hồ sơ báo cáo vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm luôn có sẵn và có thể truy cập vào bất cứ thời điểm nào hợp lý. Những hồ sơ đó cần được lưu giữ theo quy định và pháp luật quốc gia (nếu có), và nên có cả hồ sơ của người lao động của nhà thầu và nhà thầu phụ tại cơ sở sản xuất. Trong trường hợp không có quy định và pháp luật quốc gia về việc ghi chép ở cấp cơ sở sản xuất, nên sử dụng hướng dẫn từ Bộ quy tắc này, cũng như từ các công cụ liên quan khác được quốc gia và quốc tế công nhận. Đối với các bệnh nghề nghiệp tiềm ẩn kéo dài, hồ sơ cần được lưu giữ đủ lâu để có thể ghi nhận các vấn đề sức khỏe liên quan đến công việc.

2. Trường hợp có từ hai người lao động trở lên bị thương trong một vụ tai nạn lao động thì phải lập biên bản cho từng người lao động bị thương.
3. Các báo cáo bồi thường bảo hiểm cho người lao động và các báo cáo tai nạn lao động được nộp lên với mục đích khai báo có thể được coi là hồ sơ báo cáo nếu chúng chứa tất cả các dữ kiện cần thiết hoặc có thể được bổ sung một cách thích hợp.
4. Để phục vụ mục đích thanh tra và cung cấp thông tin cho đại diện người lao động và các dịch vụ y tế, người sử dụng lao động nên chuẩn bị hồ sơ phân tách theo giới tính và độ tuổi trong một khoảng thời gian được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền.
5. Người lao động trong quá trình thực hiện công việc cần phối hợp với người sử dụng lao động để ghi chép và khai báo các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm.
6. Người sử dụng lao động nên cung cấp thông tin thích hợp cho người lao động và đại diện của họ về:
 - a) Cơ chế ghi chép; và
 - b) (những) người có chuyên môn được người sử dụng lao động xác định để tiếp nhận và ghi lại thông tin về các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm.
7. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin thích hợp cho người lao động và người đại diện của họ về tất cả các vấn đề sức khỏe, thương tật và bệnh tật liên quan đến công việc, các sự cố nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, cũng như các tai nạn đi đường, để giúp người lao động và người sử dụng lao động giảm rủi ro gặp phải các sự kiện tương tự.

4.4. Khai báo thương tật liên quan đến công việc

1. Tất cả các trường hợp tử vong và tai nạn lao động nghiêm trọng phải được thông báo cho gia đình trực tiếp của nạn nhân bị tai nạn càng sớm càng tốt và - theo yêu cầu của quy định hoặc

pháp luật quốc gia - cho cơ quan có thẩm quyền, thanh tra lao động, tổ chức bảo hiểm thích hợp hoặc bất kỳ cơ quan nào khác:

a) ngay sau khi một tai nạn lao động gây thiệt hại về người được báo cáo; và

b) trong thời gian quy định đối với các vụ tai nạn lao động khác.

2. Thông báo phải được thực hiện trong thời gian quy định, và theo các hình thức hoặc cách thức được quy định cụ thể, chẳng hạn như:

a) báo cáo tai nạn cho thanh tra lao động;

b) báo cáo cho cơ quan thống kê; hoặc

c) phải sử dụng một biểu mẫu thống nhất chứa tất cả dữ liệu cần thiết - được phân tách theo giới tính và độ tuổi - để nộp lên tất cả các cơ quan hữu quan.

3. Nhằm đáp ứng các yêu cầu của thanh tra lao động, tổ chức bảo hiểm và cơ quan thống kê, biểu mẫu khai báo phải bao gồm ít nhất các thông tin tối thiểu sau:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất và người sử dụng lao động;

b) Thông tin về người bị thương (tên, địa chỉ, giới tính, tuổi; tình trạng việc làm; nghề nghiệp);

c) loại, tính chất và vị trí của thương tích; và

d) tai nạn và trình tự diễn ra (vị trí địa lý nơi xảy ra tai nạn, ngày giờ, hành động dẫn đến thương tích, loại tai nạn).

4. Quy định hoặc pháp luật quốc gia phải nêu rõ những thông tin cần thiết nào phải được khai báo đối với tai nạn đi đường và những thông tin chi tiết hơn - nếu có.

4.5. Khai báo bệnh nghề nghiệp

1. Quy định hoặc pháp luật quốc gia cần quy định rõ rằng biểu mẫu khai báo bệnh nghề nghiệp ít nhất phải bao gồm các thông tin sau:

- a) Thông tin cơ sở sản xuất và người sử dụng lao động;
- b) Thông tin về người mắc bệnh nghề nghiệp (tên, giới tính, tuổi, tình trạng việc làm, nghề nghiệp tại thời điểm phát hiện bệnh, lịch sử làm việc); và
- c) bệnh nghề nghiệp (tên, tính chất, tác nhân có hại, quá trình hoặc tiếp xúc, mô tả công việc, thời gian tiếp xúc, ngày chẩn đoán).

► 5. Tổ chức an toàn và sức khỏe

5.1. Tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp

1. Theo Công ước về Tổ chức Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp (Số 161) và Khuyến nghị (Số 171) năm 1985, cơ quan có thẩm quyền nên có các quy định về việc thiết lập các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp:

- a) theo luật hoặc quy định;
- b) theo thỏa ước lao động tập thể hoặc theo thỏa thuận khác của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan; hoặc
- c) theo bất kỳ hình thức nào khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động có liên quan.

2. Các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp có thể được tổ chức như một tổ chức/đơn vị cho một cơ sở sản xuất riêng lẻ hoặc như một tổ chức/đơn vị chung cho một số cơ sở sản xuất, nếu phù hợp, và bởi:

- a) các cơ sở sản xuất hoặc nhóm các cơ sở sản xuất có liên quan;
- b) cơ quan công quyền hoặc dịch vụ chính thức;
- c) bất kỳ tổ chức nào được cơ quan có thẩm quyền cho phép; hoặc
- d) sự kết hợp của các phương thức ở trên.

3. Người sử dụng lao động, sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và đại diện của họ, nên thiết lập hoặc tạo điều kiện tiếp cận tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp mà

chức năng, mục tiêu và hoạt động cơ bản của họ là nhằm phòng ngừa và hỗ trợ người sử dụng lao động, đặc biệt là về:

- a) xác định và đánh giá rủi ro từ các mối nguy đối với sức khỏe tại nơi làm việc;
- b) giám sát các yếu tố trong môi trường làm việc và cách thức làm việc có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động, bao gồm hệ thống vệ sinh, căng tin, cơ sở chăm sóc trẻ em và chỗ ở - nếu được cung cấp bởi người sử dụng lao động;
- c) tư vấn về lập kế hoạch và tổ chức công việc, bao gồm thiết kế nơi làm việc, tính linh hoạt về thời gian làm việc, lựa chọn, bảo trì và tình trạng của máy móc và thiết bị khác, các chất được sử dụng trong công việc;
- d) tham gia vào việc phát triển các chương trình cải tiến phương thức làm việc, cũng như thử nghiệm và đánh giá các khía cạnh sức khỏe của những thiết bị mới;
- e) tư vấn về sức khỏe nghề nghiệp, an toàn và vệ sinh lao động, công thái học (éc-gô-nô-mi), phương tiện bảo hộ cá nhân và tập thể phù hợp cho cả phụ nữ và nam giới;
- f) giám sát sức khỏe người lao động liên quan đến công việc (xem Phụ lục I);
- g) điều chỉnh công việc cho phù hợp với người lao động;
- h) các biện pháp phục hồi chức năng lao động;
- i) phối hợp cung cấp thông tin, hướng dẫn, huấn luyện về các lĩnh vực ATSKNN, vệ sinh và công thái học (éc-gô-nô-mi);
- j) tổ chức sơ cứu, cấp cứu; và
- k) tham gia phân tích các sự cố, tai nạn, bệnh nghề nghiệp.

4. Có rất nhiều mối nguy đối với sức khỏe hiện hữu trong các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày và cần thực hiện mọi nỗ lực để nâng cao nhận thức về thực tế này cũng như về sự cần thiết phải bảo vệ sức khỏe.

5. Tất cả người lao động phải được giám sát sức khỏe theo *Hướng dẫn kỹ thuật và đạo đức về giám sát sức khỏe người lao động* (1998) của ILO và theo các quy định và pháp luật quốc gia. Các hướng dẫn này yêu cầu phải có những cơ chế, đặc biệt liên quan đến các hoạt động sau (xem Phụ lục I):

- a) tổ chức giám sát sức khỏe người lao động ở các cấp;
- b) đánh giá sức khỏe và thu thập, phân tích và đánh giá thông tin;
- c) khám sức khỏe trước khi bắt đầu công việc, khám định kỳ và khám sau khi hoàn thành quá trình làm việc; và
- d) sử dụng các kết quả và hồ sơ giám sát sức khỏe người lao động.

6. Tất cả các hoạt động giám sát sức khỏe phải tôn trọng nguyên tắc bảo mật y tế, quyền riêng tư của người lao động và bảo vệ dữ liệu.

7. Việc thiết lập các chương trình giám sát sức khỏe người lao động phải dựa trên kiến thức khoa học và kỹ thuật đúng đắn về các quy trình sản xuất hàng dệt may và da giày và phù hợp với các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Cần thiết lập mối liên hệ giữa việc giám sát sức khỏe người lao động với việc giám sát các mối nguy nghề nghiệp hiện diện tại nơi làm việc.

8. Việc giám sát sức khỏe người lao động phải phù hợp với rủi ro nghề nghiệp tại nơi làm việc. Việc đánh giá mức độ và hình thức giám sát sao cho phù hợp với khả năng tiếp xúc của người lao động với các nguyên vật liệu trong sản xuất hàng dệt may/da giày phải dựa trên việc điều tra kỹ lưỡng tất cả các yếu tố liên quan đến công việc có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

9. Việc giám sát môi trường lao động và lên kế hoạch các biện pháp phòng ngừa ATSKNN phải được thực hiện theo các yêu cầu trong Phụ lục II của hướng dẫn này và theo quy định và pháp luật quốc gia.

5.2. Cán bộ ATSKNN

1. Trong mỗi cơ sở sản xuất hàng dệt may và da giày, người sử dụng lao động phải chỉ định (các) cán bộ ATSKNN phụ trách tất cả các vấn đề liên quan đến an toàn và vệ sinh tại cơ sở.
2. Tất cả các cán bộ ATSKNN phải được đào tạo, có bằng cấp được công nhận và có đủ năng lực để thực hiện vai trò này.
3. Tại các cơ sở sản xuất hàng dệt may và da giày thường xuyên sử dụng một số lượng người lao động nhất định (theo quy định hoặc pháp luật quốc gia) thì cán bộ ATSKNN phải là cán bộ chuyên trách tập trung vào các hoạt động an toàn và sức khỏe.
4. Cán bộ ATSKNN cần hỗ trợ Ban Giám đốc trong việc ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, và đặc biệt nên:
 - a) tư vấn cho Ban Giám đốc và những người khác chịu trách nhiệm về ATSKNN, đặc biệt là về:
 - i) quy hoạch và bố trí cơ sở sản xuất hoặc máy móc và các công trình phúc lợi và vệ sinh;
 - ii) mua sắm các thiết bị làm việc và áp dụng các quy trình làm việc;
 - iii) lựa chọn, cung cấp, bảo dưỡng và sử dụng PTBHCN an toàn;
 - iv) tổ chức công việc, không gian làm việc, phương pháp làm việc và môi trường làm việc; và
 - v) các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ chung khác được mô tả trong Bộ quy tắc này;
 - b) thực hiện kiểm tra an toàn thích hợp đối với các bố trí tại nơi làm việc và thiết bị kỹ thuật - đặc biệt là trước khi chúng được đưa vào sử dụng và các quá trình - đặc biệt là trước khi chúng được đưa vào vận hành;
 - c) thực hiện giám sát các biện pháp ATSKNN và vì mục đích đó, cần phải:

- i) thường xuyên đến thăm nơi làm việc và báo cáo mọi thiếu sót cho người sử dụng lao động hoặc cho những người khác chịu trách nhiệm về ATSKNN, đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục những thiếu sót đó;
 - ii) quan sát xem PTBHCN có đang được sử dụng không;
 - iii) điều tra nguyên nhân của tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, và tổng hợp các báo cáo về nguyên nhân và hoàn cảnh của mọi tai nạn làm mất ngày công, tai nạn nhỏ và sự cố nguy hiểm; lập sổ liệu thống kê để so sánh với các cơ sở sản xuất dệt may và da giày khác;
 - iv) tổng hợp, đánh giá kết quả điều tra và đề xuất các biện pháp quản lý nhằm ngăn ngừa tai nạn xảy ra và tái diễn;
 - v) giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn cụ thể; và
 - vi) đảm bảo rằng các quy định, hướng dẫn chính thức, các công cụ khác được quốc gia và quốc tế công nhận liên quan đến ATSKNN được tuân thủ;
- d) hỗ trợ người lao động tuân thủ các yêu cầu về ATSKNN, và đặc biệt hướng dẫn họ về các mối nguy nghề nghiệp mà họ phải tiếp xúc cũng như các trang thiết bị và biện pháp giảm thiểu rủi ro, hợp tác và tham gia vào quá trình đào tạo sơ cứu định kỳ cho người lao động;
- e) nếu cần thiết để ngăn ngừa nguy hiểm, hãy báo cáo cho các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp chính thức bất kỳ điều kiện nào không đạt yêu cầu về ATSKNN mà người sử dụng lao động không khắc phục được trong một thời gian hợp lý; và
- f) cộng tác chặt chẽ với các thành viên của Ban ATSKNN và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, đồng thời thông báo cho họ về tất cả các sự cố quan trọng cũng như tất cả các đề xuất được đưa ra.

5.3.Đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động

1. Người lao động có quyền cùng nhau lựa chọn các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động – là những người đại diện cho họ trong vấn đề an toàn và sức khỏe.

2. Đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp có các quyền sau đây:

- a) đại diện cho người lao động trong mọi vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe trong cơ sở sản xuất dệt may và da giày;
- b) tham gia các cuộc thanh tra, kiểm tra do người sử dụng lao động và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tại nơi làm việc và theo dõi, điều tra các vấn đề về ATSKNN;
- c) yêu cầu sự trợ giúp của các cố vấn và chuyên gia độc lập;
- d) tham vấn kịp thời người sử dụng lao động về các vấn đề ATSKNN, bao gồm các chính sách và quy trình;
- e) tham khảo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền; và
- f) được thông báo về các tai nạn và sự cố nguy hiểm liên quan đến khu vực/lĩnh vực mà họ đại diện.

3. Đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động cần:

- a) được cung cấp thông tin đầy đủ về các vấn đề ATSKNN, được tạo điều kiện thuận lợi để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe, và đề xuất các biện pháp về vấn đề này;
- b) được tham vấn về các biện pháp ATSKNN quan trọng được đề xuất và trước khi chúng được thực hiện, đồng thời tìm cách vận động sự ủng hộ của người lao động đối với các biện pháp đó;
- c) được tham vấn trong quá trình lập kế hoạch thay đổi quy trình làm việc, nội dung công việc hoặc tổ chức công việc có thể ảnh hưởng đến an toàn hoặc sức khỏe của người lao động;

- d) được bảo vệ trước sự sa thải và các biện pháp khác gây bất lợi cho họ khi thực hiện chức năng của mình trong lĩnh vực ATSKNN với tư cách đại diện cho người lao động hoặc thành viên của Ban ATSKNN;
 - e) có thể đóng góp vào quá trình ra quyết định ở cấp cơ sở sản xuất về các vấn đề ATSKNN;
 - f) được tiếp cận tất cả các bộ phận ở nơi làm việc và có thể trao đổi với người lao động về các vấn đề ATSKNN trong giờ làm việc tại nơi làm việc;
 - g) được tự do liên hệ với thanh tra lao động;
 - h) được tự do tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện người lao động;
 - i) có thể đóng góp vào các cuộc thương lượng trong cơ sở sản xuất về các vấn đề ATSKNN;
 - j) có thời gian hợp lý trong giờ làm việc và được trả lương để thực hiện các chức năng ATSKNN của mình; và
 - k) được đào tạo liên quan đến các chức năng này.
4. Người lao động và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động được quyền thực hiện các quyền của họ mà không bị phân biệt đối xử hoặc trả thù.

5. Các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động phải được đào tạo định kỳ đầy đủ về tất cả các khía cạnh ATSKNN của công việc trong thời gian làm việc được trả lương.

5.4. Ban ATSKNN

1. Người sử dụng lao động nên thành lập các Ban ATSKNN với đại diện của người lao động và Ban Giám đốc hoặc thiết lập các thỏa thuận phù hợp khác phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia để người lao động tham gia vào việc đảm bảo các điều kiện làm việc an toàn. Đại diện của người lao động và Ban Giám đốc nên gặp gỡ thường xuyên, và bất cứ khi nào cần thiết, để thảo luận về tất cả các khía cạnh ATSKNN tại cơ sở sản xuất dệt may và

da giày. Một trong hai bên có thể triệu tập một cuộc họp của Ban ATSKNN khi thích hợp và cuộc họp phải diễn ra trong một khung thời gian hợp lý.

2. Người sử dụng lao động phải cung cấp cho Ban ATSKNN các phương tiện, đào tạo và trợ giúp cần thiết để thực hiện các chức năng của họ, bao gồm tất cả các thông tin ATSKNN cần thiết cho các đại diện của Ban.

3. Người sử dụng lao động nên thông báo cho Ban ATSKNN:

- a) càng sớm càng tốt - về bất kỳ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc các sự cố nguy hiểm xảy ra tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày; và
- b) trong thời gian thích hợp - về bất kỳ cuộc thanh tra hoặc điều tra nào của cơ quan có thẩm quyền tại cơ sở sản xuất mà người sử dụng lao động đã được thông báo trước.

4. Quy định hoặc pháp luật quốc gia cần nêu rõ quyền hạn và chức năng của Ban ATSKNN.

5.5. Ủy ban ba bên cấp ngành

1. Theo quy định và pháp luật quốc gia, một ủy ban ba bên nên được thành lập, bao gồm đại diện của người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan có thẩm quyền, sẽ họp thường xuyên để xem xét tất cả các khía cạnh ATSKNN trong ngành dệt may và da giày.

2. Ủy ban ba bên nên:

- a) xem xét các xu hướng liên quan đến ATSKNN, sự phát triển công nghệ, các nghiên cứu khoa học và y khoa được thực hiện trong nước và quốc tế;
- b) tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền về ATSKNN trong các ngành;
- c) thúc đẩy văn hóa ATSKNN phòng ngừa - là văn hóa mà trong đó quyền có môi trường làm việc an toàn và lành mạnh được

tôn trọng ở tất cả các cấp, với chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động tham gia tích cực vào việc đảm bảo một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh thông qua một hệ thống xác định quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ, và với nguyên tắc phòng ngừa được ưu tiên cao nhất. Việc xây dựng và duy trì văn hóa ATSKNN phòng ngừa đòi hỏi phải sử dụng tất cả các phương tiện sẵn có để nâng cao nhận thức, kiến thức và hiểu biết chung về các khái niệm mối nguy, rủi ro cũng như cách thức ngăn chặn hoặc kiểm soát các mối nguy, rủi ro đó; và

- d) khuyến nghị hành động đối với bất kỳ vấn đề an toàn hoặc sức khỏe nào đáng quan ngại.
3. Cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp cho ủy ban ba bên những thông tin cần thiết để thực hiện các chức năng của mình.
 4. Quyền hạn và chức năng của ủy ban ba bên cần được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền, đại diện người sử dụng lao động và đại diện người lao động, hoặc theo quy định và pháp luật quốc gia.

► 6. An toàn tòa nhà và an toàn cháy nổ

6.1. Quy định chung

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đảm bảo, trong chừng mực có thể, các cơ sở sản xuất, tòa nhà và công trình do họ kiểm soát là an toàn và không có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe.
2. Cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng và thực hiện một chính sách thống nhất về an toàn và phòng chống cháy nổ trong tòa nhà, bao gồm các hệ thống thanh tra thích hợp.

6.2. Mô tả mối nguy

1. Các yếu tố góp phần tạo nên những mối nguy trong các tòa nhà và về an toàn cháy nổ bao gồm, nhưng không giới hạn ở:
 - a) các công trình xây dựng kém chất lượng, không được cơ quan có thẩm quyền thiết kế hoặc phê duyệt để đảm bảo an toàn cho mục đích sử dụng hoặc chịu tải trọng nặng hoặc bất kỳ tải trọng phát sinh thêm nào do thiên tai, thảm họa gây ra;
 - b) không kiểm soát được các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa và các nguồn gây cháy trong cơ sở sản xuất, và/hoặc không phát hiện nhanh sự hiện diện của đám cháy;
 - c) thiếu quy trình phòng cháy chữa cháy hoặc trang thiết bị để kiểm soát đám cháy;
 - d) thiếu hoặc có vật cản ở các lối thoát hiểm và cửa thoát hiểm, thiếu biển báo; và
 - e) thiếu các quy trình sơ tán thích hợp.

6.3. An toàn tòa nhà

6.3.1. Quy định chung

1. Tất cả các tòa nhà phải được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và cải tạo theo quy định và pháp luật quốc gia hoặc các công cụ khác được quốc gia hoặc quốc tế công nhận liên quan đến tính ổn định vật lý, tính toàn vẹn của kết cấu, khả năng chịu tải, các biện pháp an toàn và phòng cháy, cũng như các biện pháp ATSKNN nói chung.

2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả các tòa nhà và công trình dưới sự kiểm soát của họ được sử dụng để sản xuất hàng dệt may và da giày đều an toàn và cơ quan có thẩm quyền đã chấp thuận cho họ sử dụng để tiến hành hoạt động dự kiến. Các tòa nhà mới phải được xây dựng có mục đích rõ ràng để phục vụ các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, với thiết kế và biện pháp thi công phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mỗi tòa nhà nên có một hồ sơ mô tả chính xác thiết kế, kết cấu và biện pháp thi công. Người sử dụng lao động nên lưu giữ hồ sơ trong đó bao gồm:

- a) bản vẽ kiến trúc của tòa nhà;
- b) đánh giá kết cấu, sức tải của sàn tầng lửng, tải trọng mái và các tài liệu kết cấu khác;
- c) giấy phép xây dựng;
- d) kết quả kiểm tra đất; và
- e) bản vẽ thể hiện các biện pháp an toàn cháy nổ đã được phê duyệt và phương án chữa cháy khẩn cấp.

4. Người sử dụng lao động cũng nên lưu giữ hồ sơ về:

- a) (đánh giá rủi ro an toàn tòa nhà mới nhất (xem bên dưới);
- b) báo cáo các sự cố liên quan đến an toàn công trình; và
- c) báo cáo thanh tra và bảo trì.

5. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng những hồ sơ này luôn sẵn có để trình cho cơ quan có thẩm quyền, người lao động và

các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động vào mọi thời điểm phù hợp. Hồ sơ cần được lưu giữ theo quy định và pháp luật quốc gia. Trong trường hợp không có quy định và pháp luật quốc gia, nên sử dụng hướng dẫn từ Bộ quy tắc này, cũng như từ các công cụ khác có liên quan được quốc gia và quốc tế công nhận, hoặc các thỏa thuận hai bên và ba bên - nếu phù hợp.

6.3.2. Đánh giá kết cấu

1. Mỗi tòa nhà phải có giấy phép xây dựng hợp lệ, xác định rõ tải trọng thiết kế và mục đích sử dụng đã được phê duyệt. Chủ sở hữu của tòa nhà và người sử dụng lao động cũng phải có bằng chứng bằng văn bản về việc được phép sử dụng và tải trọng thiết kế, và nếu tòa nhà được sử dụng cho mục đích khác hoặc tải trọng cao hơn mức cho phép, cần phải thực hiện đánh giá kết cấu chi tiết để xác định xem tòa nhà được xây dựng như vậy có an toàn cho mục đích sử dụng cụ thể đó không. Việc đánh giá tối thiểu phải bao gồm:

- a) xác định các mối nguy liên quan đến thiết kế, xây dựng, sử dụng và các yếu tố khác có thể làm suy yếu tính toàn vẹn kết cấu của tòa nhà;
- b) xem xét các nguy cơ tự nhiên hoặc nhân tạo có thể làm suy yếu tính toàn vẹn của kết cấu tòa nhà, chẳng hạn như động đất, tải trọng nước và tuyết trên mái, rung động từ máy phát điện và máy móc khác, và các nguy cơ do các tòa nhà lân cận gây ra;
- c) đánh giá rủi ro liên quan đến các mối nguy này; và
- d) xác định và thực hiện các biện pháp kiểm soát để giảm thiểu những rủi ro này.

6.3.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Người sử dụng lao động nên xây dựng và thực hiện một chính sách và quy trình để kiểm soát các mối nguy liên quan đến việc sử dụng và bảo trì tòa nhà cũng như để giảm rủi ro xuống mức có thể chấp nhận được.

2. Tòa nhà, bao gồm các tầng chính, tầng lửng và mái, phải được thiết kế và xây dựng tuân theo các quy định và pháp luật quốc gia cũng như các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền và để chịu được:

a) Toàn bộ tĩnh tải;

b) Các hoạt tải vì chúng sẽ tồn tại trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở sản xuất, từ việc sử dụng và rung động của máy móc hạng nặng; và

(a) bất kỳ tải trọng phát sinh thêm nào từ các sự kiện thiên nhiên hoặc thảm họa dự kiến đã được xác định trong đánh giá kết cấu.

3. Hệ thống và các bộ phận khung kết cấu phải được thiết kế với độ cứng thích hợp để tránh nứt quá mức, hư hỏng hoặc các điều kiện không an toàn do bị lệch, rung hoặc bất kỳ thiếu sót nào khác về khả năng sử dụng.

4. Chủ đầu tư phải đảm bảo rằng sức tải của tòa nhà, bao gồm tầng chính, tầng lửng và mái, đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá và phê duyệt trong quá trình thiết kế và xây dựng.

5. Sức tải phải được đánh dấu rõ ràng trên các tấm phẳng, do chủ sở hữu tòa nhà cung cấp và dán chắc chắn ở vị trí dễ thấy trong mỗi không gian liên quan. Những tấm đó không nên được tháo ra hoặc làm biến dạng, nhưng nên được thay thế nếu điều này xảy ra.

6. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tải trọng đặt trên tầng chính, tầng lửng và mái không vượt quá sức chịu đựng cho phép của vật liệu xây dựng.

7. Khi người sử dụng lao động bắt đầu hoặc điều chỉnh hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày trong một tòa nhà hiện có, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng thiết kế và xây dựng của tòa nhà đáp ứng tất cả các yêu cầu dự kiến. Nếu điều này không rõ ràng trong tài liệu thiết kế hoặc nếu có thay đổi kết cấu tòa nhà, chủ đầu tư nên hoàn thành phân tích kết cấu; nếu

quy định và pháp luật quốc gia yêu cầu, nên gửi bản phân tích cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Khi một tòa nhà không chỉ dành cho các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, tức là khi tòa nhà có từ hai mục đích sử dụng trở lên, thì mỗi phần của tòa nhà hoặc kết cấu phải được phân loại riêng theo quy định và pháp luật quốc gia và phải tuân thủ với những quy định/pháp luật đó.

9. Trường hợp có nhiều mục đích sử dụng trong một không gian không tách biệt của tòa nhà, thì các yêu cầu khắt khe nhất đối với một mục đích sử dụng về phòng cháy chữa cháy, phương tiện ra vào, loại công trình và tải trọng cho phép của tòa nhà, chiều cao và diện tích phải được áp dụng cho tất cả mục đích khác và những yêu cầu đó phải được tuân thủ.

10. Trong mọi trường hợp, các mục đích sử dụng tòa nhà sau đây phải được tách xa khỏi khu vực sản xuất hàng dệt may/da giày, theo quy định và pháp luật quốc gia về việc sử dụng tòa nhà và bảo vệ ATSKNN cho người lao động:

- a) phòng cho nồi hơi hoặc lò nung, máy phát điện và bồn chứa nhiên liệu, máy biến áp chứa đầy dầu, kho chứa chất lỏng, vật liệu và hóa chất dễ cháy và dễ bắt lửa;
- b) bãi đậu xe cơ giới; và
- c) chỗ ở và trông trẻ.

11. Chủ sở hữu của tòa nhà cần đảm bảo rằng việc bảo trì và kiểm tra được thực hiện thường xuyên theo quy định và pháp luật quốc gia. Việc kiểm tra tòa nhà phải bao gồm tối thiểu tất cả các kết cấu chịu tải, bao gồm mái nhà, tầng lửng và tường, nồi hơi, hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí, cũng như hệ thống an toàn cháy nổ, lối thoát hiểm, hệ thống báo động bằng tay, phương tiện sơ cứu và chữa cháy.

12. Các tòa nhà và công trình cũ nên được kiểm tra định kỳ thường xuyên hơn để đảm bảo rằng chúng vẫn an toàn cho mục đích sử dụng của chúng. Trong trường hợp phát hiện các tòa nhà

và công trình cũ không còn an toàn, người sử dụng lao động nên ngừng hoạt động và để trống tòa nhà cho đến khi được cải tạo, gia cố hoặc trang bị thêm. Việc cải tạo lớn, sửa chữa, gia cố, sửa đổi và bổ sung cần được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo rằng tòa nhà tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia hoặc các tiêu chuẩn hoặc quy tắc quốc tế có liên quan.

13. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin liên quan, hướng dẫn và đào tạo cho tất cả người lao động về an toàn tòa nhà và sử dụng tòa nhà đúng cách. Điều này có thể bao gồm thông tin về nơi được phép và không được phép đặt tải, cũng như khả năng chịu tải tối đa cho mỗi tầng chính, tầng lửng và mái.

14. Cán bộ ATSKNN, đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động và người lao động chịu trách nhiệm bảo trì tòa nhà nên được tập huấn định kỳ - ngoài những đào tạo được đề cập ở trên - để hỗ trợ người sử dụng lao động hoàn thành nhiệm vụ của họ trong việc xác định, đánh giá và kiểm soát các mối nguy và rủi ro về an toàn tòa nhà. Khóa tập huấn này phải bao gồm thông tin về quy định và pháp luật quốc gia liên quan đến an toàn tòa nhà, các mối nguy và rủi ro liên quan đến tòa nhà và hoạt động của tòa nhà, cũng như bất kỳ mối nguy tự nhiên và nhân tạo nào có thể ảnh hưởng đến sự an toàn của tòa nhà.

6.4. An toàn cháy nổ

1. Có ba yếu tố cơ bản dưới đây khiến một đám cháy phát sinh và tiếp diễn:

- a) sự hiện diện của nhiên liệu hoặc vật liệu dễ cháy;
- b) sự hiện diện của một nguồn đánh lửa, bao gồm cả nhiệt; và
- c) sự hiện diện của oxy trong không khí thúc đẩy quá trình bốc cháy hoặc các chất oxy hóa.

2. Khả năng quản lý và giảm thiểu rủi ro liên quan đến ba yếu tố này sẽ làm giảm đáng kể khả năng xảy ra hỏa hoạn nghiêm trọng.

3. Chuỗi các sự kiện dẫn đến một đám cháy lớn có thể bao gồm những điều sau đây:

- a) việc cất giữ và sử dụng các vật liệu dễ cháy tại nơi làm việc;
- b) sự hiện diện của một nguồn đánh lửa;
- c) không phát hiện nhanh sự hiện diện của lửa hoặc khói; và
- d) không kiểm soát và dập tắt được đám cháy.

6.4.1. Đánh giá nguy cơ cháy nổ

1. Người sử dụng lao động nên thực hiện và thường xuyên rà soát đánh giá nguy cơ cháy nổ để xác định các hành động phòng cháy và bảo vệ người lao động khỏi hỏa hoạn. Đánh giá nguy cơ cần bao gồm các nội dung sau:

- a) xác định các nguy cơ cháy nổ, có tính đến ba yếu tố cơ bản làm phát sinh đám cháy;
- b) xác định những người có nguy cơ trong và ngoài cơ sở sản xuất, đặc biệt chú ý đến những người có nguy cơ cao, ví dụ như người lao động khuyết tật hoặc trẻ em trong các cơ sở chăm sóc;
- c) đánh giá nguy cơ cháy nổ và rủi ro đối với người lao động do hỏa hoạn gây ra, bao gồm cả việc hít phải khói và khí độc - ngoài sức nóng và bỏng do đám cháy gây ra; và
- d) xác minh xem đã có các biện pháp kiểm soát để loại bỏ hoặc giảm thiểu những nguy cơ này hay chưa, chẳng hạn như:
 - i) các lối thoát hiểm và cửa thoát hiểm;
 - (ii) hệ thống phát hiện và cảnh báo cháy;
 - (iii) thiết bị ứng phó hỏa hoạn;
 - (iv) loại bỏ hoặc bảo quản an toàn các chất độc hại;
 - (v) một kế hoạch sơ tán khẩn cấp trong trường hợp cháy nổ;
 - (vi) các quy trình nhằm giải quyết nhu cầu của những người lao động dễ bị tổn thương, ví dụ như những người khuyết tật; và
 - (vii) cung cấp thông tin và tập huấn về an toàn cháy nổ cho tất cả người lao động.

2. Việc đánh giá nguy cơ cháy nổ phải được thực hiện trong toàn bộ cơ sở sản xuất, bao gồm cả các địa điểm ngoài trời và bất kỳ phòng/khu vực nào hiểm khi được sử dụng.

► **Hình 2. Mẫu phiếu kiểm tra của nhân viên phòng cháy chữa cháy**

Tên nhân viên phòng cháy chữa cháy:	Ngày kiểm tra:
Khu vực kiểm tra:	Xác nhận của cán bộ quản lý cháy nổ:

Tất cả người lao động mới đã được tập huấn về phòng cháy chữa cháy chưa?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Tất cả các nguồn gây cháy có được kiểm soát hoặc quản lý hiệu quả không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các quy trình làm việc an toàn có được tuân thủ liên quan đến các nguồn đánh lửa không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các tiêu chuẩn vệ sinh có đạt yêu cầu không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Tất cả các vật liệu dễ cháy có được bảo quản đúng cách không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Tất cả các chất lỏng dễ cháy có được bảo quản đúng cách không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các lối thoát hiểm có thông thoáng/không có vật cản không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các cửa bên ngoài có dễ dàng mở từ bên trong không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các đèn báo cháy/báo khói có hoạt động tốt không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các bình chữa cháy thích hợp có được đặt đúng vị trí, được đánh dấu và dễ tiếp cận không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các bình chữa cháy có ở trong tình trạng hoạt động đầy đủ không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các vòi chữa cháy và/hoặc hệ thống phun nước có hoạt động đầy đủ không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Chính sách hút thuốc của công ty có được tuân thủ đúng không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG
Các điểm tập kết trong trường hợp có hỏa hoạn có được xác định và dễ tiếp cận không?	☐ CÓ	☐ KHÔNG

Hành động cần thực hiện	Người thực hiện	Thời gian thực hiện
A.		
B.		
C.		
D.		

3. Người sử dụng lao động, bên cạnh việc đánh giá nguy cơ cháy nổ, nên tiến hành kiểm tra thường xuyên - sử dụng các phiếu kiểm tra như được gợi ý trong Hình 2.

6.4.2. Các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu nguy cơ cháy nổ

1. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập và thông báo các tiêu chuẩn an toàn cháy nổ dựa trên thông lệ quốc gia hoặc quốc tế đã được chấp nhận.

2. Người sử dụng lao động nên tự cập nhật về các tiêu chuẩn, quy định và pháp luật quốc gia và các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến an toàn cháy nổ.

3. Người sử dụng lao động phải thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để:

- a) loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ hỏa hoạn;
- b) kiểm soát nhanh chóng và hiệu quả bất kỳ sự bùng phát đám cháy nào; và
- c) thực hiện sơ tán người nhanh chóng và an toàn.

4. Người sử dụng lao động cần chỉ định một cán bộ quản lý chịu trách nhiệm các vấn đề cháy nổ và đảm bảo rằng người đó lập một kế hoạch quản lý an toàn cháy nổ ("kế hoạch phòng cháy chữa cháy") có sự tham vấn người lao động và đại diện của họ. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy này có thể là tài liệu tham khảo cho hoặc là một phần của kế hoạch ứng phó khẩn cấp - cũng nhằm xử lý các sự kiện khác cần sơ tán khẩn cấp khỏi tòa nhà.

5. Người sử dụng lao động cần quy định việc chỉ định một nhân viên phòng cháy chữa cháy ở từng khu vực của cơ sở sản xuất và đảm bảo rằng họ được đào tạo đầy đủ về nhiệm vụ của mình và hoàn thành những nhiệm vụ này. Đối với các cơ sở sản xuất dệt may và da giày lớn hơn, có thể cần phải chỉ định nhân viên phòng cháy chữa cháy cho mỗi bộ phận/phòng ban cụ thể. Nhân viên phòng cháy chữa cháy có trách nhiệm:

- a) hỗ trợ cán bộ quản lý cháy nổ trong việc xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy;
 - b) tiến hành kiểm tra thường xuyên những sắp xếp về an toàn cháy nổ tại nơi làm việc, bao gồm;
 - i) giám sát các cửa thoát hiểm để đảm bảo rằng chúng không khóa và không có vật cản;
 - ii) giám sát việc bảo quản vật liệu dễ cháy;
 - iii) giám sát việc kiểm soát và giảm thiểu các nguồn đánh lửa; và
 - iv) kiểm tra sự sẵn có và khả năng tiếp cận các phương tiện chữa cháy;
 - c) đảm bảo rằng tất cả những người trong khu vực làm việc của họ có thể sơ tán nếu tình huống khẩn cấp phát sinh, lưu ý rằng có thể cần phải bố trí đặc biệt cho người lao động khuyết tật hoặc trẻ em trong các cơ sở chăm sóc trẻ em;
 - d) đảm bảo rằng tất cả mọi người đã sơ tán khỏi khu vực làm việc của họ trong trường hợp khẩn cấp; và
 - e) đảm bảo rằng chỉ những người lao động đã qua đào tạo mới sử dụng phương tiện chữa cháy.
6. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy cần tính đến các yếu tố quan trọng sau đây.

6.4.2.1. Kiểm soát vật liệu dễ cháy

1. Tất cả người lao động phải được cung cấp thông tin, hướng dẫn và đào tạo về cách bố trí, bảo quản và sử dụng an toàn các vật liệu dễ cháy và tuân thủ các thao tác đó. Người sử dụng lao động, cán bộ quản lý và cán bộ giám sát phải đảm bảo rằng các hệ thống thao tác an toàn này được tuân thủ.
2. Các vật liệu dễ cháy phải được hạn chế ở những khu vực thích hợp trong tòa nhà và được cất giữ một cách thích hợp. Số

lượng vật liệu được cất giữ phải ở mức tối thiểu và được bảo quản một cách an toàn.

3. Không được lưu giữ các vật liệu dễ cháy như giấy, vải, gỗ, nhựa, vật liệu đóng gói, hóa chất, v.v. bên dưới cầu thang hoặc trong gầm cầu thang, hoặc gần các nguồn bắt lửa, chẳng hạn như:

- a) thiết bị sưởi ấm;
- b) tủ điện hoặc thiết bị điện;
- c) những nơi thực hiện công việc nóng như hàn và mài; và
- d) bếp nấu hoặc khu vực hút thuốc.

4. Các chất lỏng và bình chứa khí dễ cháy/rất dễ cháy phải được cất giữ an toàn trong các kho bảo quản bên ngoài tòa nhà trừ khi đang được sử dụng - trong trường hợp đó, số lượng cất giữ bên trong tòa nhà phải là tối thiểu và nên để trong các thùng chống cháy có dán nhãn. Các bình chứa khí phải được xếp dỡ và vận chuyển theo các yêu cầu chung quy định trong phần 9.4 của Bộ quy tắc này.

5. Việc thực hiện các thực hành quản lý tốt và kiểm tra nơi làm việc thường xuyên sẽ đảm bảo sự kiểm soát hiệu quả các vật liệu dễ cháy tại nơi làm việc.

6. Bên ngoài của tòa nhà phải được giữ gìn sạch sẽ không có bất kỳ vật liệu nào có thể trở nên dễ bắt lửa khi thời tiết nóng hơn (ví dụ: thảm thực vật khô).

7. Ở những nơi được bố trí cho người lao động hút thuốc phải giữ gìn để không có vật liệu dễ cháy.

6.4.2.2. Giảm khả năng đánh lửa

1. Cần phải xem xét sự hiện diện của các nguồn nhiệt hoặc đánh lửa liên quan đến vị trí của các vật liệu dễ cháy hoặc dễ nổ.

2. Các biện pháp kiểm soát sau đây cần được đưa vào kế hoạch phòng cháy chữa cháy:

- a) không hút thuốc tại nơi làm việc, trừ những khu vực hút thuốc được kiểm soát;
- b) kiểm soát lối ra vào để giảm thiểu khả năng bị phóng hỏa;
- c) quản lý vệ sinh tốt, đặc biệt là ở những khu vực thực hiện công việc nóng và, khi công việc đó hoàn thành, thường xuyên kiểm tra khu vực làm việc để đảm bảo vật liệu không bốc cháy;
- d) giảm thiểu và giám sát các rủi ro phát sinh do tích tụ bụi có khả năng gây nổ;
- e) các quy trình an toàn để đốt các vật liệu phế thải – nếu được quy định và pháp luật quốc gia cho phép;
- f) giám sát liên tục các nguồn nhiệt trong quá trình làm việc của nhà bếp; và
- g) bảo trì và kiểm tra hiệu quả hệ thống điện (xem bên dưới).

3. Hệ thống dây điện bị lỗi và bảo trì hệ thống điện kém có thể dẫn đến tóe lửa, quá nhiệt hoặc phóng hồ quang, do đó gây ra đánh lửa. Do đó, cần tuân thủ các biện pháp phòng ngừa đặc biệt sau:

- a) Thiết bị điện cần được nối đất để giảm thiểu khả năng tĩnh điện tạo ra tia lửa điện hoặc phóng hồ quang;
- b) Mỗi mạch điện phải có đủ cầu chì hoặc cầu dao nằm trong tủ chống cháy;
- c) Nên sử dụng các mạch có dây cứng, không phải dây nối dài, để giảm thiểu khả năng gây hư hỏng cho hệ thống dây điện và ngăn ngừa việc cắt nhiều phích cắm và quá tải mạch; và
- d) Cầu dao cách ly phải được bố trí và xác định đúng để tất cả các thiết bị điện có thể được cách ly nhanh chóng trong trường hợp khẩn cấp.

4. Trong không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro và những nơi khác mà khí, hơi hoặc bụi dễ cháy có thể gây nguy hiểm:

- a) chỉ nên sử dụng các thiết bị và dụng cụ điện được bảo vệ thích hợp, kể cả đèn xách tay;
- b) không được có lửa trần (không có lớp chắn) hoặc các phương tiện đánh lửa tương tự;
- c) cần có thông báo cấm hút thuốc lá;
- d) giẻ lau dính dầu, chất thải và quần áo hoặc các chất khác có thể bắt lửa tự phát cần được chuyển ngay đến nơi an toàn và giữ trong các thùng kín làm bằng vật liệu chống cháy;
- e) mọi người không nên mặc quần áo có khả năng gây ra tĩnh điện hoặc đi giày có khả năng gây ra tia lửa, và phải được cung cấp PTBHCN chống tĩnh điện; và
- f) cần đảm bảo thông gió đầy đủ.

6.4.2.3. Phát hiện nhanh chóng và cảnh báo lửa/khói

1. Việc cung cấp các thiết bị phát hiện được kết nối với hệ thống cảnh báo và báo động tự động là rất quan trọng để xác định nhanh chóng và cảnh báo sớm sự hiện diện của lửa hoặc khói.
2. Chức năng phát hiện lửa nên được đưa vào các tòa nhà ở giai đoạn thiết kế và xây dựng. Các đám cháy có thể được phát hiện bằng cách sử dụng nhiều thiết bị chạy bằng điện có thể xác định được sự hiện diện của khói, hơi nóng, tăng nhiệt nhanh hoặc ánh sáng nhấp nháy.
3. Quy định hoặc pháp luật quốc gia cần thiết lập các tiêu chuẩn yêu cầu sử dụng hệ thống thiết bị cảnh báo và cảm biến cháy tự động để vận hành hệ thống tự phun nước, hệ thống tạo bọt, hệ thống bọt khô đa năng hoặc các hệ thống dập lửa tự động tương đương khác.
4. Các thiết bị này cần được kiểm tra và kiểm định thường xuyên theo pháp luật quốc gia và hướng dẫn của nhà sản xuất. Vị trí và sự phân bố của các thiết bị này rất quan trọng. Sự sẵn có những thiết bị là tối cần thiết, đặc biệt là trong các khu vực của tòa nhà nơi chứa các vật liệu dễ cháy hoặc chất lỏng dễ cháy.

5. Thông báo phải được dán ở những nơi dễ thấy, trong đó đề cập (nếu phù hợp):

- a) Chuông báo cháy gần nhất;
- b) Các lối thoát hiểm và cửa thoát hiểm;
- c) Số điện thoại và địa chỉ của các dịch vụ khẩn cấp gần nhất; và
- d) Điểm sơ cứu gần nhất.

6.4.2.4. Quy trình và thủ tục ứng phó khẩn cấp hiệu quả

1. Người sử dụng lao động phụ trách cơ sở sản xuất dệt may và da giày phải quy định việc thành lập một đội hoặc các đội phòng cháy chữa cháy được đào tạo phù hợp với quy mô của cơ sở sản xuất và số lượng người lao động, để hành động trong trường hợp cháy nổ. Đội phòng cháy chữa cháy này nên được giám sát bởi cán bộ quản lý cháy nổ.

2. Đảm bảo rằng mọi người có thể sơ tán ra khỏi tòa nhà kịp thời là một biện pháp kiểm soát rủi ro quan trọng.

3. Nơi làm việc thường phải có ít nhất 2 lối thoát hiểm để cho phép nhanh chóng sơ tán người lao động và những người bên trong tòa nhà trong trường hợp khẩn cấp. Có thể cần trên 2 lối thoát hiểm nếu số lượng người lao động, quy mô của tòa nhà hoặc cách bố trí nơi làm việc không cho phép người lao động sơ tán nhanh chóng. Các lối thoát hiểm phải được bố trí càng xa nhau càng tốt, nhưng trong khoảng cách tối đa theo quy định của luật phòng cháy chữa cháy quốc gia, để sử dụng trong trường hợp một lối thoát hiểm bị chặn bởi lửa hoặc khói. Có thể sẽ cần các lối thoát hiểm bổ sung, tùy thuộc vào khoảng cách, số lượng người và sự phân bố tầng bên trong.

4. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả các phòng đều có đủ cửa thoát hiểm để đảm bảo rằng tất cả người lao động có thể được sơ tán kịp thời. Tùy thuộc vào kích thước và hình dạng của căn phòng và các quy định và pháp luật quốc gia về phòng cháy chữa cháy quốc gia, các phòng kín (chẳng hạn như

văn phòng hoặc trạm làm việc) có thể có một cửa thoát hiểm, miễn là cửa mở ra một lối thoát hiểm.

5. Tất cả các lối thoát hiểm phải được đánh dấu rõ ràng, đủ rộng để số người tối đa có thể đi qua trong thời gian tối thiểu và không bị cản trở. Hầu hết các Bộ quy tắc ứng xử quy định rằng việc xác định các yêu cầu đối với lối thoát hiểm của một tòa nhà phải dựa trên mục đích sử dụng hoặc công suất sử dụng tòa nhà, tải trọng sử dụng, diện tích sàn, khoảng cách đến mỗi cửa thoát hiểm và sức chứa của các lối thoát hiểm.

6. Tùy theo diện tích sàn, số lượng người, phân bố tầng bên trong và pháp luật quốc gia về phòng cháy chữa cháy, các tầng cao hơn trong tòa nhà phải có ít nhất hai lối thoát hiểm riêng biệt, tốt nhất là ở hai đầu khác nhau của tòa nhà. Các lối thoát hiểm này cần được bảo vệ để ngăn sự xâm nhập của lửa và khói trong một thời gian đủ để cho phép sơ tán an toàn.

7. Các lối thoát hiểm phải được chiếu sáng tốt với hệ thống đèn chiếu sáng khẩn cấp. Tất cả các lối thoát hiểm phải dẫn đến nơi an toàn bên ngoài tòa nhà.

8. Tất cả các lối thoát hiểm phải được kiểm tra hàng ngày để đảm bảo rằng không có vật cản và các cửa thoát hiểm có thể được mở dễ dàng.

9. Nếu người sử dụng lao động cảm thấy cần phải khóa các cửa thoát hiểm vì lý do an ninh, thì hướng mở các cửa đó phải hướng ra phía ngoài và cửa phải được trang bị thanh đẩy thoát hiểm hoặc được khóa bằng các cơ chế có thể dễ dàng mở từ bên trong mà không cần chìa khóa.

10. Tất cả người lao động phải được hướng dẫn và huấn luyện về quy trình thoát hiểm khi hỏa hoạn, đây phải là một yếu tố ATSKNN quan trọng trong quá trình huấn luyện cho người lao động.

11. Tất cả người lao động nên tham gia thực hành thoát hiểm ít nhất hàng năm, hoặc bất cứ khi nào bố trí cơ sở sản xuất thay đổi, hoặc theo quy định của địa phương. Việc thực hành này nên được quan sát bởi cán bộ quản lý cháy nổ; sau đó cần có một

cuộc họp giữa người sử dụng lao động, cán bộ quản lý cháy nổ và nhân viên phòng cháy chữa cháy để tổng kết những thành công hoặc các vấn đề liên quan đến cuộc diễn tập, và xác định các hành động cải tiến hoặc khắc phục cần được thực hiện.

6.4.2.5. Kiểm soát ngọn lửa

1. Theo quy định và pháp luật quốc gia, phương tiện chữa cháy để người bên trong tòa nhà và nhân viên cứu hỏa sử dụng phải được lựa chọn và bố trí sao cho dễ tiếp cận nhất có thể. Cán bộ quản lý cháy nổ cần đảm bảo rằng các yếu tố sau được cân nhắc trong kế hoạch phòng cháy chữa cháy:

- a) bình chữa cháy phải phù hợp với loại đám cháy có thể xảy ra, từ đám cháy do vật liệu rắn dễ cháy đến đám cháy do chất lỏng và khí/Sol khí dễ cháy hoặc do kim loại và điện;
- b) bình chữa cháy phải được đặt khắp khu vực trong tòa nhà, với khoảng cách phù hợp và khi cần thiết, liền kề với khu vực nguy hiểm cụ thể;
- c) phương tiện chữa cháy được sử dụng bởi lính cứu hỏa, chẳng hạn như cuộn vòi và đầu nối vòi nước, phải được bố trí ở các lối ra khỏi tòa nhà để có thể tiếp cận chúng từ một vị trí an toàn;
- d) phương tiện chữa cháy phải được lắp đúng cách ở vị trí không bị che khuất và được đánh dấu;
- e) cơ sở sản xuất chọn đủ số nhân viên và đào tạo họ về cách sử dụng bình chữa cháy;
- f) cán bộ quản lý cháy nổ phải được thông báo về việc sử dụng bình chữa cháy cho bất kỳ mục đích nào; và
- g) bình chữa cháy được kiểm tra thường xuyên, để đảm bảo rằng chúng được đặt đúng vị trí và luôn đầy để sử dụng.

2. Đào tạo, hướng dẫn và cung cấp thông tin thích hợp cho tất cả người lao động về các nguy cơ cháy nổ, các biện pháp phòng ngừa thích hợp cần thực hiện và việc sử dụng các thiết bị chữa cháy. Việc đào tạo, hướng dẫn và thông tin được cung cấp phải bao gồm:

- a) các trường hợp mà nhân viên phòng cháy chữa cháy và người lao động không nên tự mình xử lý đám cháy mà nên sơ tán khỏi khu vực đó và gọi cho dịch vụ cứu hỏa;
- b) báo động khi nào và ở đâu;
- c) hành động cần thực hiện trong trường hợp hỏa hoạn, bao gồm cả việc sử dụng các phương tiện thoát hiểm;
- d) việc sử dụng bình chữa cháy đúng cách của nhân viên phòng cháy chữa cháy và người lao động được phép sử dụng;
- e) tính chất độc hại của khói bốc ra và các biện pháp sơ cứu;
- f) sử dụng hợp lý PTBHCN thích hợp; và
- g) kế hoạch và quy trình sơ tán.

3. Việc báo cáo kịp thời cho cán bộ giám sát và bộ phận xử lý cháy nổ là rất quan trọng để có thể kiểm soát đám cháy và giải cứu người lao động bị mắc kẹt trong đám cháy. Các số điện thoại khẩn cấp phải được ghi rõ ràng ở nơi làm việc và phải có sẵn các phương tiện để liên hệ với các số đó.

4. Cần hạn chế sự lan rộng của đám cháy bằng cách lắp đặt các bức tường ngăn có khả năng chống cháy giữa các khu vực khác nhau của tòa nhà, với các cửa chống cháy ở lối ra vào và ở các hành lang. Cửa chống cháy làm chậm tốc độ lan truyền của đám cháy, cho phép người lao động có nhiều thời gian hơn để sơ tán khỏi tòa nhà.

5. Thông số kỹ thuật của cửa chống cháy có thể được quy định bởi pháp luật địa phương, nhưng nói chung thường sẽ phù hợp với các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.

6.4.2.6. Quản lý nguy cơ cháy nổ

- 1.** Cán bộ quản lý cháy nổ hoặc cấp phó được chỉ định của họ phải biết số người lao động và số khách đến tòa nhà.
- 2.** Người lao động, nhà thầu và khách phải được hướng dẫn quy trình sơ tán: khi có báo động, sơ tán ngay lập tức, tránh sử

dụng thang máy. Ngoại lệ duy nhất để không sơ tán ngay là nếu một người được giao một nhiệm vụ cụ thể trong kế hoạch phòng cháy chữa cháy hoặc kế hoạch ứng phó khẩn cấp. Cửa ở các lối thoát hiểm nên tự đóng để không cản trở việc sơ tán.

3. Nhân viên phòng cháy chữa cháy nên được huấn luyện để kiểm tra xem khu vực của họ đã vắng bóng người chưa trước khi tự thoát ra ngoài, sau đó báo cáo với cán bộ quản lý cháy nổ hoặc cấp phó của họ.

4. Sau khi sơ tán khỏi tòa nhà, mọi người phải ở trong khu vực an toàn được chỉ định cho đến khi nhận được thông báo của cán bộ quản lý cháy nổ. Trong mọi trường hợp, họ không được phép quay lại tòa nhà cho đến khi có chỉ thị của cán bộ quản lý cháy nổ.

5. Nếu có thể, bất kỳ phương tiện nào chở chất lỏng dễ cháy hoặc bình chứa khí đốt phải được di chuyển đến một khoảng cách an toàn so với tòa nhà - nếu không làm tăng nguy cơ cho những người liên quan.

6. Các lối tiếp cận tòa nhà phải được dọn sạch để cho phép các dịch vụ khẩn cấp dễ dàng tiếp cận hiện trường.

6.4.2.7. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo

1. Tất cả người lao động phải được đào tạo chính thức về các quy trình khẩn cấp như một phần của khóa đào tạo định hướng ban đầu.

2. Tất cả người lao động phải được đào tạo bồi dưỡng thường xuyên, bao gồm cả diễn tập phòng cháy chữa cháy trong đó người lao động phải sơ tán khỏi tòa nhà và đến các điểm tập kết được chỉ định.

3. Tất cả khách đến cơ sở sản xuất phải được hướng dẫn và cung cấp thông tin liên quan đến hệ thống cảnh báo cháy nổ, các lối đi sơ tán và các điểm tập kết an toàn.

► 7. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ chung khác

1. Người sử dụng lao động nên thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa thích hợp để:

- a) *đảm bảo rằng tất cả các nơi làm việc đều an toàn thông qua việc loại bỏ hoặc kiểm soát các mối nguy và rủi ro liên quan đến an toàn và sức khỏe của người lao động; và*
- b) *bảo vệ những người có mặt tại hoặc gần cơ sở sản xuất dệt may và da giày khỏi mọi rủi ro có thể phát sinh từ nơi làm việc hoặc từ các hoạt động sản xuất liên quan.*

7.1. Cấm tiếp cận trái phép

1. Không ai được phép vào cơ sở sản xuất dệt may và da giày trừ khi được phép làm như vậy. Người được phép có thể đi cùng với người có trách nhiệm và thẩm quyền. Họ phải được cung cấp PTBHCN thích hợp và biết được các quy trình khẩn cấp cũng như tất cả các rủi ro mà họ có thể gặp phải.

2. Cần thiết lập các cơ chế thích hợp liên quan đến việc tiếp cận của đại diện người lao động – phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia hoặc thỏa ước lao động tập thể.

7.2. Hệ thống sưởi, làm mát và thông gió

7.2.1. Sưởi và làm mát

1. Khi cần thiết nhằm ngăn ngừa mối nguy hoặc bảo vệ sức khỏe và mang lại sự thoải mái cho người lao động, nơi làm việc nên:

- a) *Được sưởi ấm đầy đủ trong thời tiết lạnh; và*
- b) *Được làm mát đầy đủ bằng hệ thống thông gió hoặc các phương tiện khác trong thời tiết nóng.*

7.2.2. Thông gió

1. Bất cứ khi nào thông gió tự nhiên không đảm bảo các điều kiện an toàn và sức khỏe liên quan đến nhiệt độ và thành phần của bầu khí quyển, cần cung cấp thông gió nhân tạo.
2. Nếu cần thiết ngăn ngừa mối nguy, có thể cung cấp hệ thống thông gió hút cục bộ tại những nơi hình thành bụi, khí, hơi, hơi nước, sương mù hoặc khói.
3. Hệ thống thông gió nên được lắp đặt trong các xưởng phun khô/phun ướt cũng như trong tất cả các khu vực lưu trữ hóa chất, đảm bảo rằng luồng không khí không thổi vào hướng người lao động đang làm việc, chẳng hạn như với các hoạt động xử lý, pha trộn hoặc sử dụng hóa chất và các chất độc hại khác, và nó phải được bố trí sao cho tránh lây lan các bệnh trong không khí.
4. Hệ thống thông gió cần được bảo trì và kiểm tra thường xuyên để đảm bảo hoạt động hiệu quả và an toàn, bao gồm một chương trình bảo trì phòng ngừa.
5. Người sử dụng lao động nên đặc biệt quan tâm đến thiết kế thông gió khi công việc được thực hiện trong không gian hoặc khu vực chật hẹp tiềm ẩn rủi ro. Khi hệ thống an toàn không hoạt động, cần có một quy trình bằng văn bản về việc giám sát người lao động gặp rủi ro để đảm bảo rằng họ có thể thoát khỏi nguy hiểm.
6. Nếu không thể thông gió đầy đủ tại nơi làm việc để đảm bảo các điều kiện an toàn và sức khỏe, và trong các tình huống mà người lao động tiếp xúc với chất gây ô nhiễm, thì người lao động phải được cung cấp mặt nạ phòng độc phù hợp (xem mục 15.6).
7. Không nên sử dụng khí nén để thông gió trừ khi được cung cấp bởi các đơn vị được phép cung cấp khí thở và không khí đã được làm sạch, kiểm soát nhiệt độ và điều chỉnh áp suất đến mức an toàn.
8. Không bao giờ được sử dụng oxy để thông gió.

9. Khí thải từ hệ thống thông gió hút phải được hướng ra xa cửa hút gió và xa những người sống gần cơ sở sản xuất. Không khí bị ô nhiễm hoặc bốc mùi phải được dẫn ra ngoài sao cho không gây ra bất kỳ nguy cơ cháy, nổ hoặc bệnh tật nào.

7.3. Vệ sinh dọn dẹp

1. Vệ sinh dọn dẹp kém có thể là nguyên nhân của các sự cố như:

- a) vấp phải các vật rơi vãi trên sàn nhà, cầu thang và bậc;
- b) bị các vật rơi xuống trúng người do cất giữ không an toàn;
- c) rượt ngã trên bề mặt nhờn, ướt hoặc bẩn;
- d) va vào các chồng vật liệu xếp lộn xộn hoặc không đúng chỗ; và
- e) đứt tay, bị đâm thủng hoặc rách da tay hoặc các bộ phận khác của cơ thể do đinh hoặc dây thép nhô ra.

2. Vệ sinh dọn dẹp hiệu quả giúp:

- a) giảm nguy cơ cháy nổ;
- b) người lao động ít tiếp xúc với bụi, hơi và các chất độc hại khác;
- c) kiểm soát tốt hơn các công cụ và vật liệu, bao gồm cả hàng tồn kho và vật tư;
- d) điều kiện vệ sinh tốt hơn dẫn đến sức khỏe được cải thiện;
- e) sử dụng không gian hiệu quả hơn;
- f) giảm thiệt hại về tài sản; và
- g) tinh thần và năng suất được cải thiện.

7.3.1. Các biện pháp kiểm soát

1. Một chương trình vệ sinh phù hợp cần được thiết lập và thực hiện liên tục tại mỗi cơ sở sản xuất dệt may và da giày. Chương trình đó phải bao phủ tất cả các khu vực của nhà máy và phân công trách nhiệm vệ sinh dọn dẹp trong ca làm việc, vệ sinh dọn dẹp hàng ngày và xử lý chất thải, loại bỏ các vật liệu không sử

dụng và kiểm tra để đảm bảo loại bỏ hoặc giảm thiểu các rủi ro được liệt kê trong phần 7.3 ở trên.

2. Chương trình vệ sinh cần bao gồm các điều khoản về:

- a) loại bỏ bụi bẩn;
- b) cơ sở phúc lợi người lao động đầy đủ và sạch sẽ;
- c) giữ cho bề mặt tường, trạm làm việc và sàn nhà trong tình trạng tốt, lối đi và cầu thang thông thoáng;
- d) đèn chiếu sáng sạch sẽ;
- e) chống tràn đổ hóa chất;
- f) bảo quản vật liệu, dụng cụ và thiết bị phù hợp;
- g) loại bỏ và thải bỏ phế liệu, chất thải và mảnh vụn với tần suất phù hợp;
- h) bảo dưỡng thường xuyên và kiểm định các hệ thống an toàn phòng cháy chữa cháy; và
- i) bảo vệ sự an toàn và sức khỏe của những người làm công việc vệ sinh dọn dẹp.

3. Vật liệu cần được cất gọn gàng và có trật tự. Các vật liệu rời không cần sử dụng ngay không được đặt hoặc để tích tụ trong khuôn viên để gây cản trở nguy hiểm cho các phương tiện ra vào cơ sở sản xuất, nơi làm việc, lối đi và cầu thang của cơ sở sản xuất.

4. Nơi làm việc, cầu thang, lối ra/vào phải sạch sẽ. Những nơi làm việc và lối đi trơn trượt do nước, hóa chất hoặc các nguyên nhân khác nên được dọn dẹp sạch sẽ hoặc rải cát, mùn cưa, tro hoặc những thứ tương tự.

5. Không nên để dụng cụ, vật liệu, thành phẩm, vật liệu đóng gói và các đồ vật khác ở nơi chúng có thể gây nguy hiểm té ngã.

6. Không được để phế liệu, phế thải, rác và chất bẩn tích tụ tại nơi làm việc hoặc trên lối đi. Đồ dùng để lau và giẻ lau đã qua sử dụng nên được cất trong hộp kim loại có nắp đậy tự đóng.

7. Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cần được làm sạch và bảo trì thường xuyên.
8. Các xơ vải trong máy sấy phải được làm sạch thường xuyên và loại bỏ xơ vải.
9. Mái nhà và cống thoát nước trên mái phải được giữ sạch sẽ và thông thoáng, có đủ phương tiện bảo vệ cho người lao động làm việc trên cao (xem mục 7.7).
10. Tất cả các rác thải quét ra, chất thải rắn hoặc lỏng, rác thải phải được loại bỏ sao cho tránh tạo ra các rủi ro sức khỏe, và với tần suất phù hợp để duy trì các điều kiện vệ sinh.
11. Mọi khu vực khép kín của cơ sở sản xuất phải được xây dựng, trang bị và bảo trì càng nhiều càng tốt để ngăn chặn sự xâm nhập hoặc trú ngụ của các loài gặm nhấm, côn trùng và các loài phá hoại khác. Một chương trình diệt các loài có hại liên tục và hiệu quả nên được thực hiện ở bất cứ đâu và bất cứ khi nào phát hiện thấy sự hiện diện của chúng.

7.4. Kho và giá để vật liệu

1. Các rủi ro từ việc sử dụng kho và giá để vật liệu một cách không an toàn cần được giải quyết để giảm thiểu các thương tích như:
 - a) gãy xương, vết cắt và vết bầm tím do vật liệu rơi xuống;
 - b) chấn thương cơ xương và các chấn thương khác do nâng vật quá lớn hoặc quá nặng; và
 - c) các dạng thương tích khác phát sinh do thiết bị xử lý vật liệu được thiết kế kém và không phù hợp.

7.4.1. Các biện pháp kiểm soát

1. Người sử dụng lao động nên xây dựng và thực hiện các quy trình làm việc an toàn để lưu giữ và xếp chồng vật liệu, bao gồm việc phân loại các vật liệu không tương thích, giới hạn xếp chồng, ổn định vật liệu xếp chồng lên nhau bằng dây và đai, cũng như sử dụng thùng, pallet, ván trượt và các vật chứa an toàn khác.

2. Các khu vực lưu giữ chung không được có vật liệu tích tụ để tránh sự trơn trượt, rơi và ngăn chặn sự xâm nhập của các loài gặm nhấm, côn trùng và các loài phá hoại khác. Các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa có thể gây cháy hoặc nổ không được phép để trong các khu vực lưu giữ chung (xem phần 6.4.2.1).

3. Giá để vật liệu phải được thiết kế, lắp đặt và bảo trì sao cho có thể chứa tải trọng dự kiến của vật liệu và có nền tảng an toàn và ổn định. Chúng phải được đánh số với các biển báo giới hạn tải trọng tối đa rõ ràng. Việc kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên và các giá bị hư hỏng về cấu trúc phải được báo cáo và sửa chữa hoặc thay thế ngay lập tức.

7.5. Không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro

1. Các mối nguy trong không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro bao gồm:

- a) chất lượng không khí hoặc tầm nhìn kém;
- b) sự hiện diện của chất gây ngạt, tiếp xúc với hóa chất, chất lỏng và khí dễ cháy, bụi dễ cháy và các chất độc hại khác;
- c) trơn trượt và các rủi ro an toàn khác;
- d) vi rút, nấm, mốc hoặc vi khuẩn và các mối nguy sinh học khác; và
- e) tiếng ồn, nhiệt, lạnh, bức xạ, rung, điện và các mối nguy vật lý khác.

2. Những mối nguy đó cũng tồn tại trong không gian làm việc thông thường nhưng thậm chí có thể nguy hiểm hơn trong không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro - nơi điều kiện có thể thay đổi nhanh chóng, lối ra vào bị hạn chế có thể không cho phép người lao động thoát ra kịp thời và việc giải cứu nạn nhân khó khăn hơn. Tất cả các không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro phải được coi là nguy hiểm và không người lao động nào được vào những nơi này cho đến khi một người có chuyên môn đã xác định - thông qua đánh giá rủi ro - rằng làm việc ở đó là an toàn.

7.5.1. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người có chuyên môn thực hiện đánh giá tất cả các rủi ro liên quan đến không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro.
2. Dựa trên đánh giá rủi ro này, người sử dụng lao động nên xây dựng và thực hiện các chính sách và quy trình bằng văn bản dành cho các không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro. Chính sách này nên bao gồm quy trình cho phép người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ được bước vào nơi đó.

7.5.2. Các biện pháp kiểm soát

1. Không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro nên có biển báo để ngăn chặn sự xâm nhập vô ý.
2. Khi người lao động được yêu cầu vào bất kỳ khu vực nào có thể có chất độc hại hoặc trước đây đã có chất độc hại, hoặc có thể bị thiếu ôxy, hoặc bầu không khí ở đó dễ cháy, thì phải thực hiện các biện pháp thích hợp để đề phòng nguy hiểm. Điều này phải bao gồm việc đảm bảo rằng các không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro thực tế không chứa hoặc không có nguy cơ chứa bầu không khí nguy hiểm, hoặc các mối nguy khác có khả năng gây chết người hoặc tổn hại nghiêm trọng về thể chất.
3. Cần phải có giấy phép để đi vào không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro. Giấy phép phải bao gồm danh sách những người được phép đi vào, mục đích đi vào và thời gian làm việc, các mối nguy liên quan đến không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro và cách kiểm soát các mối nguy đó, các điều kiện đầu vào có thể chấp nhận được, kết quả kiểm tra khí quyển bắt buộc và giám sát liên tục, quy trình liên lạc giữa người bên trong và người hỗ trợ bên ngoài, các thiết bị đầu vào cần thiết và các yêu cầu cứu hộ và khẩn cấp.
4. Trước khi bước vào một không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro, người lao động phải được thông báo về bản chất của các rủi ro tiềm ẩn và các yêu cầu đầy đủ của giấy phép cho làm việc ở đó.
5. Bên trong một không gian hoặc khu vực chật hẹp tiềm ẩn rủi ro không được sử dụng ánh sáng trần hoặc ngọn lửa hoặc thực

hiện công việc nóng, trừ khi mức khí dễ cháy/nổ thấp hơn mức quy định trong quy định quốc gia và đã được người có chuyên môn kiểm tra và thấy an toàn.

6. Chỉ nên sử dụng đèn và dụng cụ chống cháy nổ bên trong các không gian hoặc khu vực chật hẹp tiềm ẩn rủi ro trong quá trình kiểm tra ban đầu, trong công việc vệ sinh hoặc các công việc khác cần thực hiện để đảm bảo khu vực an toàn.

7. Khi đang có một người lao động ở trong một không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro:

- a) phải sẵn sàng cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió, phương tiện và thiết bị cần thiết, bao gồm thiết bị thở hoặc mặt nạ thở, bộ sơ cứu, thiết bị hồi sức và oxy cho mục đích cứu hộ;
- b) (những) người hỗ trợ bên ngoài được đào tạo đầy đủ phải trực ở gần lối vào không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro và không được giao nhiệm vụ nào khác;
- c) cần duy trì các phương tiện liên lạc phù hợp giữa người bên trong và (những) người hỗ trợ bên ngoài; và
- d) Cần có sẵn các phương tiện để (những) người hỗ trợ bên ngoài hoặc các nhân viên cứu hộ khác có thể thực hiện giải cứu người bên trong mà họ không cần phải bước vào không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro.

8. Không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro cần được lắp đặt các thiết bị báo động tự động để cảnh báo cháy và khói trong không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro đó cũng như trong các khu vực kết nối với không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro.

7.6. Thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu

1. Người sử dụng lao động phải xây dựng và thực hiện các quy trình làm việc an toàn đối với thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu, tối thiểu phải bao gồm các quy định sau:

- a) thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu phải được sử dụng và bảo trì theo quy định/pháp luật hiện hành và khuyến nghị của nhà sản xuất;
- b) thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu phải được định vị hoặc lắp đặt sao cho ngăn ngừa nguy cơ gây thương tích cho người sử dụng và những người xung quanh;
- c) tải trọng làm việc an toàn cần được đánh dấu rõ ràng;
- d) các biển báo phải chỉ rõ đó là thang dành cho người hay hàng hóa, hay cả hai;
- e) khóa liên động, rào chắn và các thiết bị an toàn phải được lắp đặt và vận hành đúng cách - nếu phù hợp - để ngăn ngừa thương tích;
- f) bảo trì dự phòng cần được thực hiện thường xuyên, phù hợp với quy định/pháp luật hiện hành và khuyến nghị của nhà sản xuất;
- g) tất cả các hệ thống và bộ phận liên quan đến an toàn phải được kiểm tra thường xuyên, phù hợp với quy định/pháp luật hiện hành và khuyến nghị của nhà sản xuất;
- h) việc sửa chữa và bảo dưỡng chỉ nên được thực hiện bởi những người có chuyên môn;
- i) cần sử dụng các rào chắn và biển báo để ngăn chặn sự xâm nhập khi thiết bị không hoạt động được hoặc để ngăn chặn hoạt động của thiết bị khi thiết bị đang được sửa chữa;
- j) người lao động phải được thông báo về việc sử dụng thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu có an toàn hay không trong trường hợp khẩn cấp; và
- k) tất cả thang máy, thang cuốn và thang nâng vật liệu phải được giữ ở trạng thái hoạt động tốt, được những người có chuyên môn kiểm tra và chứng nhận là an toàn để sử dụng - với tần suất được quy định bởi quy định và pháp luật quốc gia.

7.7. Đề phòng rủi ro phát sinh khi làm việc trên cao

1. Tử vong hoặc chấn thương nghiêm trọng, chẳng hạn như gãy nhiều xương và chấn thương cổ hoặc cột sống dẫn đến tàn tật, có thể do ngã từ trên cao, bao gồm từ bệ, thang, giàn giáo, mái nhà và qua các hố trên sàn nhà hoặc các bề mặt trơn. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro khi làm việc trên cao bao gồm khoảng cách rơi theo phương thẳng đứng; mái nhà hoặc nền nhà dễ vỡ, dốc làm bằng vật liệu xuống cấp; hai bên và cạnh mép của đường đi bộ trên cao không được bảo vệ; tình trạng của đường dốc và lối tiếp cận tòa nhà; thang, tháp, giàn giáo và bệ không ổn định hoặc được bảo trì kém.

2. Vật thể rơi từ trên cao xuống trúng người là nguyên nhân gây ra tử vong và thương tích nghề nghiệp. Các lý do khiến vật liệu rơi từ trên cao bao gồm: bảo quản vật liệu không đúng cách; vệ sinh dọn dẹp kém; các khoảng trống trên bề mặt bệ; các cạnh không được bảo vệ; phương pháp vận chuyển vật liệu, thiết bị, dụng cụ ra vào khu vực làm việc không đúng cách.

3. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các quy định, cụ thể hóa các yêu cầu về phòng ngừa té ngã/vật rơi hoặc yêu cầu đối với làm việc trên cao, bao gồm:

- a) các yêu cầu để ngăn ngừa té ngã từ trên cao;
- b) chứng nhận, kiểm tra, kiểm định và sử dụng các thiết bị chống té ngã và bảo vệ té ngã; và
- c) các biện pháp kiểm soát cần thiết để ngăn vật rơi trúng người.

4. Người sử dụng lao động nên thực hiện đánh giá rủi ro để xác định và đánh giá các nhiệm vụ có nguy cơ té ngã. Dựa trên đánh giá rủi ro, một chương trình phòng ngừa té ngã cần được phát triển. Chương trình tối thiểu phải bao gồm:

- a) quy trình bằng văn bản về làm việc trên cao;
- b) thông tin, hướng dẫn và huấn luyện về làm việc an toàn trên cao;

- c) quy trình chuẩn bị, thử nghiệm và thực hiện thủ tục ứng cứu khẩn cấp cho các tình huống té ngã; và
- d) chứng nhận, cung cấp, sử dụng, kiểm tra, kiểm định và bảo trì các thiết bị phòng chống té ngã và bảo vệ té ngã.

5. Người sử dụng lao động cũng nên thực hiện đánh giá rủi ro để xác định và đánh giá các tình huống, nhiệm vụ hoặc thiết bị có thể xảy ra sự cố rơi đồ vật, thiết bị, bộ phận, vật liệu, v.v. từ trên cao xuống. Cần đặc biệt chú ý đến công việc mà có người này làm việc trên người khác, dù là công việc này có diễn ra thường quy hay không. Trên cơ sở đánh giá, mỗi cơ sở sản xuất dệt may và da giày cần xây dựng các chiến lược kiểm soát để ngăn ngừa vật rơi hoặc bảo vệ mọi người khỏi nguy cơ bị vật rơi trúng.

6. Trong quá trình lên kế hoạch cho bất kỳ công việc nào ở độ cao, người sử dụng lao động nên xác định xem liệu nhiệm vụ đó có thể được thực hiện một cách an toàn hơn theo một cách khác hay không. Nếu không thể, cần có các quy trình để đánh giá công việc và giảm thiểu nhu cầu làm việc ở bất kỳ độ cao nào, bao gồm cả việc đưa các bộ phận linh kiện xuống mặt đất để thực hiện bảo dưỡng, cùng những việc khác.

7. Trong mọi trường hợp, khi có nguy cơ té ngã, hoặc làm việc ở độ cao lớn hơn độ cao quy định của các quy định quốc gia, nên sử dụng thiết bị hoặc hệ thống phòng ngừa té ngã hoặc bảo vệ té ngã.

8. Người sử dụng lao động nên xây dựng một quy trình để xác định các yêu cầu về rào chắn khi có nguy cơ té ngã khỏi các mép không được bảo vệ và rào chắn hoặc tấm che bảo vệ ở những nơi có nguy cơ rơi qua kẽ hở. Các quy trình cũng phải đề cập đến các biện pháp kiểm soát cần thiết để ngăn chặn hoặc bảo vệ một người không bị rơi qua một bề mặt giòn, ví dụ, làm việc trên hoặc leo lên mái nhà và những việc khác.

9. Trong trường hợp không thể loại bỏ nguy cơ té ngã thông qua các rào chắn hoặc các tấm che bảo vệ, cần có một quy trình

để giảm nguy cơ té ngã bằng cách sử dụng các biện pháp phòng ngừa ngã bao gồm:

- a) Sàn làm việc cố định và tạm thời, lối tiếp cận, hàng rào, v.v., bao gồm cả giàn giáo và những thứ khác; và
- b) Đai chống té ngã, chỉ nên sử dụng khi không loại trừ được nguy cơ té ngã hay không thể sử dụng sàn làm việc hoặc rào chắn cứng. Đai chống té ngã nhằm ngăn một người đi đến vị trí có nguy cơ ngã và bao gồm một đai bảo hiểm, được nối với một điểm neo đậu hoặc dây tĩnh thông qua một đoạn dây buộc.

10. Các biện pháp phòng ngừa té ngã phải được thiết kế, lắp đặt, bảo quản bảo trì và chứng nhận phù hợp với pháp luật quốc gia và bởi những người có chuyên môn và được ủy quyền. Cần có các quy trình và thủ tục để kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định và chứng nhận các biện pháp này.

11. Bất cứ nơi nào có thể, nên có khu vực làm việc an toàn bằng cách trang bị các sàn làm việc hoặc giàn giáo có sàn hoàn chỉnh, lan can, tấm đặt chân và lối ra vào an toàn.

12. Khi sử dụng sàn làm việc di động để ngăn ngừa té ngã, cần có một quy trình để đảm bảo chúng tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia hoặc các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận và chúng phải được kiểm tra theo các yêu cầu kiểm tra của nhà sản xuất trước khi đi vào vận hành. Khi sử dụng sàn làm việc di động:

- a) một người có chuyên môn và được ủy quyền nên được chỉ định để kiểm soát sàn làm việc di động và người đó phải vào bên trong sàn làm việc; và
- b) mọi người làm việc bên trong sàn làm việc di động phải luôn được gắn với một điểm neo đậu đã được phê duyệt.

13. Trong trường hợp không thể sử dụng các chiến lược phòng ngừa té ngã ở trên, nên sử dụng các hệ thống bảo vệ té ngã hoặc hệ thống đỡ người rơi như lưới an toàn. Các hệ thống đỡ người rơi chỉ nên được sử dụng khi một người:

- a) có khả năng tới một vị trí có thể bị ngã;
- b) có dây buộc, có thể điều chỉnh độ dài, do đó có thể chạm tới mép không được bảo vệ; và
- c) đang làm việc trên một bề mặt có thể không giữ được trọng lượng của họ.

14. Hệ thống đỡ người rơi phải được chọn phù hợp với chiều cao và cân nặng của người lao động và bao gồm:

- a) dây đai cơ thể đã được phê duyệt;
- b) dây buộc giảm chấn - trong trường hợp có khả năng rơi từ độ cao trên 4 mét hoặc dây hãm ngắn - trong trường hợp có khả năng rơi từ độ cao dưới 4 mét;
- c) khóa móc đôi hoặc móc ba (hoặc vòng kiểu karabiner); và
- d) các điểm neo đậu an toàn hoặc các dây tĩnh.

15. Cần có một quy trình để đảm bảo rằng các thiết bị giữ người rơi, bao gồm dây đai, dây giảm chấn, móc hoặc vòng được kiểm tra và chứng nhận để sử dụng; được người dùng kiểm tra trước khi sử dụng; và thải bỏ sau khi rơi (ngoại trừ những thiết bị tự phục hồi lại) hoặc khi việc kiểm tra cho thấy bằng chứng về sự hao mòn quá mức hoặc trục trặc cơ học.

16. Các điểm neo đậu cố định phải được thiết kế và đánh giá để chịu tải trọng yêu cầu trong trường hợp rơi và được người có chuyên môn kiểm tra định kỳ. Các điểm neo đậu tạm thời phải được người có chuyên môn thẩm định trước khi sử dụng để đảm bảo chúng có thể chịu được tải trọng cần thiết.

17. Nên hạn chế tối đa công việc được thực hiện trên thang gấp (xem phần 7.8).

18. Khi công việc trên cao đang được tiến hành, nên dựng rào chắn xung quanh khu vực làm việc để ngăn mọi người tiếp cận khu vực đó và phải có các biện pháp kiểm soát để ngăn dụng cụ, thiết bị hoặc các đồ vật khác rơi xuống.

19. Không nên ném vật liệu hoặc đồ vật phế thải từ trên cao xuống. Nếu vật liệu và đồ vật không thể hạ xuống một cách an toàn từ trên cao, thì cần phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp, chẳng hạn như cung cấp hàng rào hoặc rào chắn.

20. Nên lắp đặt các biện pháp bảo vệ vật lý như ván lót chân và tấm chắn gạch để ngăn vật liệu rơi xuống. Không nên để những vật rời ở những nơi mà chúng có thể rơi vào người bên dưới. Vật liệu không bao giờ được xếp gần các mép, đặc biệt là các mép không được bảo vệ.

21. Người lao động làm việc trên cao phải được cung cấp túi đựng dụng cụ đeo ngang bụng và hộp chứa ốc vít, bu lông, đai ốc và những thứ tương tự.

22. Cần tổ chức đào tạo và đánh giá năng lực theo quy định và pháp luật quốc gia hoặc các công cụ khác được quốc gia và quốc tế công nhận để những người có liên quan được đào tạo và được coi là có đủ năng lực để:

- a) làm việc trên cao;
- b) cấp giấy phép làm việc trên cao;
- c) thiết kế, lắp dựng, tháo dỡ, bảo trì và kiểm tra sàn làm việc và giàn giáo;
- d) thiết kế, lắp đặt, kiểm tra, bảo dưỡng các điểm neo đậu và các dây tĩnh;
- e) vận hành và duy trì sàn làm việc di động;
- f) kiểm tra, bảo dưỡng giàn giáo và thiết bị làm việc trên cao; và
- g) sử dụng thiết bị bảo vệ té ngã thích hợp, chẳng hạn như dây đai và dây cứu sinh.

7.8. Thang đứng và thang gấp

1. Làm việc trên thang đứng và thang gấp là hoạt động nguy hiểm và có nguy cơ cao, có thể dẫn đến tử vong và thương tích

ng nghiêm trọng. Các yếu tố sau đây làm tăng đáng kể rủi ro liên quan đến thang:

- a) sử dụng thang khi đang nhả ra phải có phương pháp an toàn hơn;
- b) không cố định thang và đặt chân thang chính xác;
- c) sử dụng thang không an toàn;
- d) thang bị hỏng;
- e) sử dụng các bề mặt không thích hợp hoặc trơn trượt bề mặt đặt thang;
- f) không đủ chỗ để bám tay ở đầu thang hoặc khi đứng giữa các bậc thang;
- g) không đủ chỗ đứng ở mỗi bậc thang;
- h) điện giật do sử dụng thang gần dây cáp điện trên cao;
- i) không đảm bảo an toàn các dụng cụ khác trong khi đang ở trên thang; và
- j) sử dụng thang trong điều kiện ánh sáng yếu hoặc gió lớn.

2. Người sử dụng lao động nên xác định số lượng và loại thang cần thiết sẽ được cung cấp, có tính đến quy định và pháp luật quốc gia và công việc sẽ được thực hiện. Người sử dụng lao động nên thực hiện đánh giá để xác định các mối nguy và rủi ro liên quan đến mục đích sử dụng của từng loại thang.

3. Một bảng kiểm đơn giản nên được xây dựng để đảm bảo rằng đã thực hiện những hành động để xác định tất cả các mối nguy và các biện pháp kiểm soát thích hợp đã hoặc sẽ được thực hiện để giảm rủi ro đến mức tối thiểu.

7.8.1. Các biện pháp kiểm soát

1. Thang đứng và thang gấp không được thiết kế để thay thế sàn làm việc. Nếu một công việc yêu cầu phải đứng >30 phút mỗi lần làm việc, thì nên xem xét sử dụng sàn làm việc di động hoặc giàn giáo.

2. Thang đứng (thang dựa tường) chỉ nên được sử dụng như một cách tạm thời để tiếp cận các điểm làm việc. Góc nghiêng phải xấp xỉ 75 độ hoặc tỷ lệ 1: 4 (chiều nhô ra bằng 1/4 chiều dựng đứng). Nếu có thể, thang phải được đảm bảo an toàn.
3. Trong chừng mực có thể, thang gấp phải hướng trực tiếp vào chỗ mà công việc sẽ diễn ra chứ không phải ở bên cạnh. Tuy nhiên, có thể có những trường hợp khi đánh giá rủi ro cho thấy làm việc bên cạnh an toàn hơn, ví dụ như trong phòng chứa đồ khi không thể sử dụng khóa của thang gấp do hạn chế về không gian với lối đi hẹp và trong trường hợp thang chỉ có thể được khóa hoàn toàn khi làm việc bên cạnh.
4. Người sử dụng lao động và người lao động nên kiểm tra thang đứng và thang gấp trước khi sử dụng, bao gồm trụ thang, chân thang, thanh ngang, bậc thang và cơ cấu khóa. Chúng không được có các cạnh sắc và mảnh vỡ; không được có bậc thang, thanh ngang hoặc thanh bên nào bị gãy, cong, nứt hoặc mòn; và chân đế của thang gấp không được bung ra hoặc xô lệch. Nếu thang bị hỏng, nó phải được cất đi không sử dụng và được dán nhãn cho đến khi được sửa chữa hoặc loại bỏ.
5. Thang đứng và thang gấp phải được giữ sao cho không dính dầu, mỡ và các nguy cơ trơn trượt khác. Các bậc của thang kim loại phải có bề mặt được tạo nếp hoặc được xử lý để tránh trơn trượt.
6. Các bậc thang không được cách nhau dưới 25 cm và trên 36 cm dọc theo hai thanh bên của thang.
7. Cần đọc và tuân thủ các nhãn dán và ký hiệu trên thang đứng và thang gấp. Thang và các phụ kiện thích hợp (ví dụ: chân thang nối dài, bệ đỡ thang hoặc móc treo thang) chỉ được sử dụng cho mục đích mà chúng được thiết kế. Không được sử dụng thang vượt quá tải trọng dự kiến tối đa cũng như không vượt quá công năng do nhà sản xuất quy định.
8. Trừ khi được bảo đảm để tránh bị dịch chuyển ngẫu nhiên, thang đứng và thang gấp chỉ nên được sử dụng trên các bề mặt ổn định, bằng phẳng và không trơn trượt. Tất cả bốn chân

của thang gấp phải tiếp xúc với mặt đất và các bậc thang phải bằng phẳng.

9. Khi được đặt ở các khu vực như hàng lang, cửa ra vào hoặc đường đi lại của xe cộ, hoặc nơi thang có thể bị dịch chuyển bởi các hoạt động tại nơi làm việc, thang đứng và thang gấp phải được đảm bảo an toàn để tránh dịch chuyển ngẫu nhiên hoặc phải sử dụng rào chắn để khiến xe cộ hoặc các hoạt động tránh xa thang.

10. Thang đứng được sử dụng để đi lên một tầng khác phải được buộc cố định và phải kéo dài nhô lên khỏi sàn của tầng cần lên ít nhất 1 mét để tạo chỗ đứng an toàn. Không nên dùng thang gấp để đi lên tầng khác, trừ khi chúng được thiết kế riêng cho mục đích này.

11. Các khu vực phía trên cùng và dưới cùng của thang đứng và thang gấp phải được giữ thông thoáng.

12. Trước khi sử dụng thang, người lao động nên kiểm tra trên cao và không nên sử dụng thang gần đường dây điện hoặc các thiết bị điện có nguồn điện tiếp xúc. Không nên sử dụng thang kim loại ở gần các thiết bị điện.

13. Người lao động sử dụng thang đứng và thang gấp nên:

- a) để cả hai tay được tự do và duy trì ba điểm tiếp xúc khi leo lên và xuống thang;
- b) mặt quay vào thang;
- c) tránh đi ủng hoặc giày trơn;
- d) tránh mang vác nặng hoặc cồng kềnh có thể gây mất thăng bằng và ngã;
- e) không làm việc ở ba bậc thang trên cùng; và
- f) đảm bảo rằng thang đủ dài hoặc đủ cao cho nhiệm vụ và tránh quá tải.

- 14.** Không dùng chung thang đứng và thang gấp (bởi nhiều người lao động) cùng một lúc. không được di chuyển thang đứng và thang gấp khi có người hoặc thiết bị đang ở trên thang.
- 15.** Nếu người lao động phải mang theo đồ vật lên thang thì phải được cung cấp và sử dụng túi đựng dụng cụ đeo ngang bụng hoặc các phương tiện thích hợp khác cho mục đích này.
- 16.** Không nên sử dụng thang gỗ sơn và thang tay tự chế.
- 17.** Để đảm bảo việc kiểm tra hiệu quả, thang đứng và thang gấp không bao giờ được sơn hoặc phủ bất kỳ chất gì lên mà có thể che đi các chỗ hỏng, các thông số kỹ thuật hoặc nhãn dán của nhà sản xuất cho biết công năng của thang.
- 18.** Người lao động cần được đào tạo và hướng dẫn cách sử dụng thang đứng và thang gấp đúng cách và an toàn.

7.9. Biển báo, thông báo, mã màu và phổ biến thông tin

- 1.** Biển báo và biểu tượng là một phương pháp rất hiệu quả để cảnh báo các mối nguy và trình bày thông tin dưới dạng phi ngôn ngữ. Các biển báo và thông báo an toàn phải có hình dạng và màu sắc phù hợp với yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia.
- 2.** Người sử dụng lao động cần:
 - a) thiết lập các chính sách và quy trình sử dụng biển báo an toàn để cảnh báo rủi ro cho người lao động và phổ biến các biện pháp kiểm soát;
 - b) cung cấp cho người lao động các khóa đào tạo để nhận biết và hiểu ý nghĩa của các biển báo và nhãn cảnh báo nguy hiểm đang được sử dụng tại cơ sở sản xuất;
 - c) thường xuyên kiểm tra tất cả các biển báo và nhãn để đảm bảo rằng chúng ở đúng vị trí, được duy trì trong tình trạng tốt, có thể nhìn thấy và hoạt động như dự kiến; và

d) đảm bảo có đủ số lượng biển báo và nhãn dán để cảnh báo về các mối nguy.

3. Cần treo biển báo lên để đảm bảo rằng người lao động sẽ không tiếp xúc với các mối nguy và rủi ro một cách không cần thiết. Các biển báo phải:

- a) dễ thấy;
- b) đủ lớn để đối tượng của biển báo có thể nhìn thấy;
- c) được trình bày dưới dạng biểu mẫu, ký hiệu, hình ảnh và ngôn ngữ dễ hiểu với mọi người lao động;
- d) nhất quán về màu sắc, hình ảnh và từ ngữ đại diện trong toàn bộ cơ sở sản xuất; và
- e) được làm bằng vật liệu có thể chống chịu với sự ăn mòn và tác động của thời tiết.

4. Các biển báo cần thiết, chẳng hạn như biển báo lối thoát hiểm, nên được chiếu sáng để có thể nhìn thấy chúng khi trời tối hoặc sương mù hoặc nếu có khói. Những biển báo này cần được bảo trì đúng cách và thay thế hoặc loại bỏ khi không còn phù hợp.

5. Nội dung của bình chữa cháy xách tay phải được thể hiện bằng mã màu, phù hợp với các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Mỗi bình chữa cháy phải có nhãn dán kèm theo hướng dẫn sử dụng.

6. Bình chứa khí phải được ghi rõ tên, ký hiệu của khí và thân bình phải có màu sắc phù hợp với thành phần bên trong. Cần kèm theo một thẻ được mã hóa bằng màu sắc.

7. Cần thiết lập quy trình phổ biến thông tin qua hệ thống phát thanh hoặc các phương tiện điện tử khác để giảm thiểu nguy cơ hiểu nhầm, đặc biệt là đối với những thông tin quan trọng. Quy trình này phải được thông báo đến tất cả những người tham gia vào các hoạt động liên quan và được giám sát chặt chẽ.

► 8. Mỗi nguy sinh học

8.1. Mô tả mỗi nguy

1. Sản xuất hàng dệt may và da giày có thể khiến người lao động tiếp xúc với các tác nhân sinh học như vi khuẩn, vi rút, nấm, vi sinh vật khác và các chất độc hại của chúng. Ví dụ, người lao động làm đồ da và dệt có thể bị nhiễm bệnh nhiệt thán khi xử lý da sống và len bị nhiễm bào tử.
2. Một số tác nhân sinh học, bao gồm các loại nấm mốc và vi khuẩn legionella, được tìm thấy trong môi trường tự nhiên và nhân tạo. Những tác nhân khác, chẳng hạn như vi rút Zika, được truyền qua các vật trung gian là côn trùng. Nhiều tác nhân sinh học có khả năng lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp từ người sang người. Chúng bao gồm - nhưng không giới hạn ở - các tác nhân gây bệnh lây truyền qua đường máu, chẳng hạn như HIV và viêm gan, và các vi rút cúm có khả năng lây nhiễm cao như cúm gia cầm, Corona virus mới (COVID-19) và bệnh lao. Mặc dù những tác nhân này có thể không được tạo ra ở nơi làm việc, nhưng chúng có thể có tác động đến nó. Một số bệnh như bệnh nhiệt thán và sốt Q (cùng viêm nội tâm mạc do sốt Q) do hoạt động xử lý phân và các sản phẩm động vật khác, bệnh uốn ván hoặc bệnh hô hấp do tiếp xúc với độc tố nấm và nội độc tố trong bụi hữu cơ là những bệnh nghề nghiệp được công nhận trong ngành. Ảnh hưởng sức khỏe của các tác nhân sinh học bao gồm: kích ứng da, bệnh đường hô hấp và dị ứng, ung thư, bệnh truyền nhiễm và tử vong.

8.2. Đánh giá rủi ro

1. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các tiêu chuẩn an toàn liên quan đến việc tiếp xúc với các tác nhân sinh học trong công việc. Các tiêu chuẩn này phải dựa trên các tiêu chí khoa học đúng đắn và thông lệ quốc tế đã được chấp nhận.

2. Người sử dụng lao động nên tự cập nhật về các tiêu chuẩn, quy định và pháp luật liên quan cũng như các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền. Họ phải thực hiện đánh giá rủi ro để xác định các biện pháp cần thiết nhằm loại bỏ các mối nguy liên quan đến các tác nhân sinh học hoặc các chiến lược kiểm soát cần thiết để giảm thiểu sự tiếp xúc của người lao động. Là một phần của đánh giá này, người sử dụng lao động cần nhận thức được rằng một số người lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ và nhà cung cấp có thể gặp nhiều rủi ro hơn những người khác, bao gồm người lao động lớn tuổi, người lao động có bệnh lý cơ bản và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, đặc biệt là người lao động đang mang thai.

3. Khi các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày liên quan đến việc tiếp xúc với một số tác nhân sinh học, rủi ro đối với người lao động phải được đánh giá trên cơ sở mức độ nguy hiểm do tất cả các tác nhân sinh học nguy hiểm hiện có gây ra. Việc đánh giá rủi ro phải tính đến tất cả các thông tin sẵn có về các bệnh có thể mắc phải do hậu quả của công việc, các nguy cơ gây dị ứng hoặc độc tố, và kiến thức về bất kỳ căn bệnh nào mà người lao động trong cơ sở sản xuất đã mắc phải mà có mối liên hệ trực tiếp với công việc của người đó. Việc đánh giá phải được cập nhật thường xuyên và trong mọi trường hợp khi có bất kỳ thay đổi nào xảy ra trong các điều kiện có thể ảnh hưởng đến việc người lao động tiếp xúc với các tác nhân sinh học. Điều này bao gồm - nhưng không giới hạn ở - việc xuất hiện ổ dịch mới.

8.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp thông tin về việc ngăn ngừa rủi ro từ các tác nhân sinh học và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thích hợp liên quan đến các biện pháp sức khỏe cộng đồng và sức khỏe nghề nghiệp.

8.3.1. Loại bỏ rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên tránh sử dụng tác nhân sinh học có hại nếu tính chất của hoạt động sản xuất hàng dệt may hoặc da giày cho phép. Điều này có thể được thực hiện bằng cách

sử dụng một tác nhân sinh học không nguy hiểm hoặc ít nguy hiểm hơn cho sức khỏe người lao động. Trong trường hợp bị phơi nhiễm do các tác nhân sinh học - chẳng hạn như sốt Q hoặc bệnh nhiệt thán - đã ảnh hưởng đến các vật liệu làm việc được sử dụng trong lĩnh vực này, nên thực hiện các biện pháp để loại bỏ rủi ro trước khi sử dụng.

2. Người sử dụng lao động cũng nên loại bỏ sự xuất hiện của các tác nhân sinh học bằng cách kết hợp các biện pháp diệt trừ dịch bệnh; đảm bảo nguồn cấp nước an toàn; xử lý đúng cách chất thải của con người và động vật; vệ sinh tòa nhà, nơi làm việc và chỗ ở; làm sạch và bảo vệ các vết thương hở; và sử dụng PTBHCN.

3. Các công nghệ kiểm soát và hành vi phòng ngừa cần được văn bản hóa bằng các quy trình, tác nhân và vật chủ, và cần chú trọng trực tiếp vào con đường lây truyền của tác nhân sinh học (tiếp xúc trực tiếp, tiếp xúc gián tiếp, giọt bắn, không khí, lây truyền thông thường và lây truyền qua véc tơ)..

8.3.2. Giảm thiểu rủi ro

1. Khi kết quả đánh giá cho thấy có nguy cơ đối với an toàn và sức khỏe của người lao động, nguy cơ tiếp xúc cần được ngăn ngừa hoặc giảm xuống mức thấp nhất cần thiết thông qua các biện pháp như sau:

- a) giữ cho số lượng người lao động tiếp xúc hoặc có khả năng tiếp xúc với nguy cơ càng thấp càng tốt;
- b) thiết kế các quy trình làm việc và các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để tránh hoặc giảm thiểu việc phát tán các tác nhân sinh học vào nơi làm việc;
- c) có các biện pháp bảo vệ tập thể và bảo vệ cá nhân trong trường hợp không thể tránh được sự tiếp xúc;
- d) các biện pháp vệ sinh phù hợp với mục đích ngăn ngừa hoặc giảm thiểu việc lây truyền hoặc giải phóng ngẫu nhiên một tác nhân sinh học khỏi nơi làm việc;

- e) sử dụng biển báo nguy hiểm sinh học và các biển cảnh báo liên quan khác;
- f) lập phương án đối phó với các tai nạn liên quan đến tác nhân sinh học;
- g) kiểm tra sự hiện diện của các tác nhân sinh học được sử dụng tại nơi làm việc;
- h) các phương tiện để người lao động thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải an toàn, bao gồm cả việc sử dụng các thùng chứa an toàn và có thể nhận dạng được, sau khi đã được xử lý đúng cách - nếu phù hợp; và
- i) có những sắp xếp để đảm bảo xử lý, lưu trữ và vận chuyển an toàn các tác nhân sinh học tại nơi làm việc.

8.3.3. Vệ sinh và bảo vệ người lao động

1. Người sử dụng lao động nên thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng:
 - a) Có các quy trình tiếp nhận, xử lý và chế biến nguyên liệu có nguồn gốc động vật, chẳng hạn như da, da sống, len, lông vũ;
 - b) người lao động không ăn uống trong khu vực làm việc có nguy cơ bị ô nhiễm bởi các tác nhân sinh học;
 - c) người lao động được cung cấp chỗ rửa ráy, buồng vệ sinh và chỗ ở thích hợp, bao gồm cả phương tiện rửa mắt và thuốc sát trùng da; và
 - d) người lao động được cung cấp PTBHCN thích hợp hoặc trang phục chuyên dụng thích hợp miễn phí (xem Chương 15)..

8.3.4. Tiêm phòng

1. Cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp thông tin về tiêm phòng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thích hợp liên quan đến các biện pháp sức khỏe cộng đồng và nghề nghiệp, phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

2. Việc tiêm phòng cần được thực hiện theo quy định và pháp luật quốc gia.
3. Người lao động cần được thông báo về những lợi ích và hạn chế của việc tiêm phòng và không tiêm phòng.
4. Cần tiêm phòng miễn phí cho người lao động trong thời gian làm việc có trả lương, và nếu người lao động bị bất kỳ tác dụng phụ nào của việc tiêm phòng thì cần được nghỉ ốm có hưởng lương theo quy định, pháp luật và thông lệ quốc gia, và thỏa ước lao động tập thể - nếu phù hợp.

8.3.5. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo

1. Người sử dụng lao động cần thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng người lao động và đại diện của họ nhận được thông tin, hướng dẫn và đào tạo đầy đủ và thích hợp về::

- a) những nguy cơ tiềm ẩn đối với sức khỏe;
- b) các biện pháp phòng ngừa cần thực hiện để ngăn ngừa phơi nhiễm;
- c) yêu cầu vệ sinh;
- d) mặc và sử dụng trang phục bảo hộ, PTBHCN đúng cách; và
- e) các bước người lao động cần thực hiện trong trường hợp có sự cố và để phòng ngừa sự cố.

2. Việc đào tạo phải:

- a) được thực hiện ngay khi bắt đầu công việc có sự tiếp xúc với các tác nhân sinh học;
- b) điều chỉnh để tính đến các rủi ro mới hoặc thay đổi; và
- c) lặp lại định kỳ, nếu cần thiết.

8.3.6. Thông tin và thông báo

1. Người sử dụng lao động phải cung cấp hướng dẫn bằng văn bản tại nơi làm việc và treo/dán các thông báo, trong đó phải bao

gồm quy trình cần tuân theo trong trường hợp có dịch bệnh, tai nạn hoặc sự cố nghiêm trọng liên quan đến việc xử lý tác nhân sinh học.

2. Người sử dụng lao động phải thông báo ngay cho người lao động và đại diện của họ khi một tai nạn hoặc sự cố xảy ra dẫn đến sự giải phóng tác nhân sinh học và có thể gây nhiễm khuẩn và bệnh tật nghiêm trọng cho con người, nêu rõ nguyên nhân của việc đó và các biện pháp đã được thực hiện hoặc cần được thực hiện để khắc phục tình hình.

3. Người lao động phải báo cáo ngay lập tức bất kỳ tai nạn hoặc sự cố nào liên quan đến việc xử lý tác nhân sinh học cho người sử dụng lao động hoặc cho (các) cán bộ ATSKNN.

4. Theo quy định và pháp luật quốc gia, người sử dụng lao động phải khai báo với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra bất kỳ tai nạn hoặc sự cố nào liên quan đến các tác nhân sinh học. Tất cả các trường hợp bệnh tật hoặc tử vong được xác định theo quy định và luật pháp quốc gia do tiếp xúc với các tác nhân sinh học trong công việc phải được khai báo với cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan y tế công cộng có liên quan - nếu phù hợp.

8.3.7. Giám sát sức khỏe người lao động và môi trường làm việc

1. Theo *Hướng dẫn Kỹ thuật và Đạo đức để Giám sát Sức khỏe Người lao động* (1998) của ILO, tất cả những người lao động có nguy cơ tiếp xúc với tác nhân sinh học phải được giám sát sức khỏe phù hợp trước khi tiếp xúc và định kỳ sau đó.

2. Việc giám sát sức khỏe người lao động và môi trường làm việc và lập kế hoạch các biện pháp phòng ngừa ATSKNN phải được thực hiện theo các yêu cầu trong Phụ lục I và II của Bộ quy tắc này và theo quy định và pháp luật quốc gia.

3. Nếu một người lao động được phát hiện đang bị nhiễm trùng hoặc có bệnh được nghi ngờ là do tiếp xúc với tác nhân sinh học, thì cần giám sát sức khỏe đối với những người lao động khác đã có sự tiếp xúc tương tự.

4. Việc lưu giữ và tiết lộ thông tin phải tính đến các yêu cầu về quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu của người lao động.
5. Không nên kỳ thị hoặc phân biệt đối xử dựa trên hồ sơ bệnh án của người lao động.

8.4. Điều khoản đặc biệt liên quan đến COVID-19

1. Trong trường hợp bùng phát COVID-19, cơ quan có thẩm quyền cần cảnh giác với các nguy cơ phát sinh và nhanh chóng cung cấp tất cả thông tin về vi rút và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thích hợp, các biện pháp an toàn và sức khỏe công cộng cũng như các biện pháp ATSKNN để ngăn chặn và kiểm soát nó.

8.4.1. Lập kế hoạch, hệ thống và nguồn lực

1. Người sử dụng lao động nên xây dựng, thử nghiệm và thực hiện kế hoạch chuẩn bị và ứng phó để phòng ngừa và kiểm soát COVID-19 sau khi đã tham vấn người lao động và đại diện của họ. Kế hoạch chuẩn bị và ứng phó cần được xây dựng phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia và phù hợp với các tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế.

2. Kế hoạch chuẩn bị và ứng phó cần được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro, kế hoạch này phải được thực hiện cùng với người lao động và đại diện của họ. Kế hoạch này phải bao gồm tất cả các nguồn phơi nhiễm tiềm ẩn và các yếu tố phức hợp khác, bao gồm cả sự ô nhiễm trong cơ sở sản xuất và tại chỗ ở dành cho người lao động, cũng như sự giao tiếp:

- a) giữa những người lao động với nhau;
- b) với nhà thầu, nhà thầu phụ, nhà cung cấp, khách hàng và khách đến cơ sở sản xuất; và
- c) với cộng đồng địa phương - khi phù hợp.

3. Kế hoạch chuẩn bị và ứng phó cần cân nhắc tất cả các khu vực làm việc và nhiệm vụ được thực hiện bởi tất cả người lao động, có tính đến nhu cầu đặc biệt của một số nhóm người lao động, bao gồm - nhưng không giới hạn ở - người lao động mang thai, người lao động khuyết tật, những người có nguy cơ bị tổn

thương về sức khỏe, và người lao động có nghĩa vụ gia đình và người phụ thuộc.

4. Người sử dụng lao động nên phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch chuẩn bị và ứng phó để phòng ngừa và kiểm soát COVID-19. Điều này bao gồm - nhưng không giới hạn ở - việc đảm bảo:

- a) cung cấp đủ xà phòng, chất khử trùng, nước rửa tay, khăn giấy và giấy vệ sinh;
- b) dự trữ đủ PTBHCN phù hợp để bảo vệ cả phụ nữ và nam giới khỏi COVID-19, bao gồm - nhưng không giới hạn ở - khẩu trang, tấm che mặt, găng tay và kính mắt;
- c) các biển báo và vạch đánh dấu tầng/làn đường để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về khoảng cách vật lý;
- d) xác định các khu vực sàng lọc, cách ly và kiểm dịch; và
- e) có những sắp xếp để chuyển người lao động đến các bệnh viện hoặc trạm y tế gần đó một cách an toàn, nếu phù hợp, miễn phí cho người lao động.

5. Người sử dụng lao động nên thành lập một tổ công tác với các vai trò và trách nhiệm được phân công rõ ràng để thực hiện kế hoạch chuẩn bị và ứng phó. Tổ công tác nên bao gồm thành viên của Ban ATSKNN, cán bộ ATSKNN, đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, cán bộ y tế của cơ sở sản xuất dệt may và da giày - và phải đại diện cho mọi bộ phận trong cơ sở sản xuất. Tất cả các thành viên của tổ công tác và một số người lao động chủ chốt cần được đào tạo về việc thực hiện kế hoạch và phòng ngừa và kiểm soát COVID-19.

6. Người sử dụng lao động cần thông báo rõ ràng về kế hoạch chuẩn bị và ứng phó cũng như cam kết và chính sách của cơ sở sản xuất để ngăn ngừa và giảm nguy cơ phơi nhiễm và lây truyền COVID-19 cho tất cả người lao động. Điều này nên được thực hiện thông qua các khóa đào tạo định hướng, đào tạo về các nhiệm vụ được giao, đào tạo cơ bản và thông báo tên của các thành viên tổ công tác.

7. Kế hoạch chuẩn bị và ứng phó cần được thực hiện, giám sát và cập nhật liên tục. Các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp và các cơ quan y tế công cộng địa phương, khu vực hoặc quốc gia nên được tham vấn thường xuyên để đảm bảo các hướng dẫn và thông tin mới nhất và chính xác nhất được đưa vào kế hoạch. Tiến độ thực hiện và các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch phải được báo cáo cho người sử dụng lao động, cán bộ ATSKNN và các đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động.

8.4.2. Thông tin, đào tạo và phổ biến

1. Người sử dụng lao động phải thông báo, hướng dẫn và đào tạo người lao động về các biện pháp đã áp dụng để ngăn ngừa nguy cơ phơi nhiễm với COVID-19, cũng như cách hành động trong trường hợp bị lây nhiễm. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo phải:

- a) bao gồm việc sử dụng, bảo trì và thải bỏ PTBHCN một cách chính xác; và
- b) được cung cấp một cách có hệ thống, kịp thời và phù hợp về mặt văn hóa, bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với tất cả người lao động một cách liên tục.

2. Người sử dụng lao động nên thiết lập một hệ thống để cung cấp thông tin cập nhật và đáng tin cậy cho người lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ và nhà cung cấp về tình hình mới nổi và cách ngăn chặn sự lây lan của COVID-19 trong cơ sở sản xuất dệt may/da giày và trong cộng đồng địa phương. Thông tin đó phải:

- a) dựa trên thông tin và hướng dẫn cập nhật nhất do WHO và các cơ quan y tế quốc gia hoặc địa phương công bố và hướng dẫn của ILO về triển khai thực hiện trong thế giới việc làm;
- b) được phổ biến rõ ràng bằng các áp phích và biển báo trong toàn cơ sở sản xuất, bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với tất cả người lao động và phù hợp về mặt văn hóa;

- c) lồng ghép vào kế hoạch giới thiệu về cơ sở sản xuất cho người lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ và nhà cung cấp;
 - d) lồng ghép vào các chương trình hướng dẫn và đào tạo hiện có; và
 - e) phổ biến thông qua cơ chế thông tin liên lạc tốt nhất hiện có, chẳng hạn như hệ thống thông báo công khai, tin nhắn văn bản trên điện thoại di động, các ứng dụng truyền thông xã hội, áp phích, bản tin, tờ rơi và email.
- 3.** Người sử dụng lao động nên thường xuyên thông báo thông tin quan trọng cho các nhà thầu, nhà thầu phụ, nhà cung cấp và người lao động thông qua đại diện của họ.
- 4.** Người lao động phải biết rằng họ có quyền rời khỏi bất kỳ nơi làm việc nào trong cơ sở sản xuất khi có các tình huống xuất hiện, với lý do hợp lý, gây nguy hiểm nghiêm trọng cho sự an toàn hoặc sức khỏe của họ. Họ cũng cần biết nhiệm vụ của họ trong việc thông báo với Ban Giám đốc.
- 5.** Các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động nên tham khảo và cung cấp thông tin về:
- a) nghỉ ốm có lương, nghỉ phép linh hoạt, trợ cấp ốm đau, nghỉ chăm sóc con cái hoặc người thân - nếu phù hợp, đặc biệt là khi các chế độ này được điều chỉnh;
 - b) chế độ làm việc tại nhà hoặc làm việc từ xa - nếu được phép trong một số công việc nhất định;
 - c) quy định được ở nhà nếu người lao động hoặc một thành viên trong gia đình hoặc người phụ thuộc bị ốm đau hoặc có các triệu chứng liên quan đến COVID-19, bao gồm cả việc sẽ không phải làm bù cho thời gian nghỉ ốm nếu họ có các triệu chứng đó;
 - d) dịch vụ y tế tại cơ sở sản xuất và các cơ sở chăm sóc sức khỏe; và

- e) các dịch vụ chăm sóc liên quan tại cơ sở sản xuất hoặc cộng đồng địa phương cho người lao động đang cần được tư vấn, hướng dẫn pháp lý và nơi tạm trú.

8.4.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày, nơi không thể loại bỏ hoặc giảm thiểu hoàn toàn nguy cơ phơi nhiễm với COVID-19, người sử dụng lao động nên thực hiện kết hợp các biện pháp kiểm soát theo từng cấp độ kiểm soát dưới đây.
2. Khi có ổ dịch, cần xem xét việc đóng cửa tất cả hoặc các khu vực tại nơi làm việc để cho phép những người lao động bị ảnh hưởng và những người tiếp xúc gần gũi với họ tự cách ly. Các biện pháp cần được thực hiện - khi thích hợp - để bảo vệ thu nhập của những người lao động bị ảnh hưởng.
3. Các biện pháp cần được thực hiện, với sự tham vấn của đại diện người lao động, để giảm số lượng người lao động có mặt tại cơ sở sản xuất, bao gồm:
 - a) giảm bớt các công việc hiện tại không cần thiết;
 - b) tăng cường làm việc tại nhà hoặc làm việc từ xa (từ một địa điểm khác) - nếu có thể; và
 - c) sử dụng lịch làm việc luân phiên.

8.4.3.1. Kiểm soát kỹ thuật

1. Cách bố trí máy móc và trạm làm việc phải được điều chỉnh để tạo ra sự giãn cách vật lý cần thiết với các máy móc và trạm làm việc khác. Trong trường hợp không thể thực hiện được, nên có rào ngăn giữa các khu vực để giảm nguy cơ lây nhiễm.
2. Căng tin và khu vực ăn uống nên được điều chỉnh bằng cách thiết lập vách ngăn hoặc đảm bảo rằng các sự giãn cách vật lý được tuân thủ.
3. Bộ lọc không khí dạng hạt hiệu suất cao nên được sử dụng trong hệ thống thông gió để loại bỏ Sol khí khỏi không khí trước khi nó quay lại hệ thống tuần hoàn chung.

4. Hệ thống thông gió nên được kiểm tra, bảo trì và làm sạch thường xuyên hơn trong thời gian bùng phát đại dịch để ngăn ngừa lây truyền.

8.4.3.2. Kiểm soát hành chính và lập kế hoạch làm việc

1. Cần hạn chế tối đa việc đi vào cơ sở sản xuất một cách không cần thiết, thông qua theo dõi và phê duyệt tất cả các khách đến và các chuyển giao hàng tại cơ sở sản xuất và bằng cách hạn chế việc vào cơ sở sản xuất ngoài kế hoạch của người lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ, nhà cung cấp và khách.

2. Người sử dụng lao động nên thiết lập khu vực cách ly và kiểm tra đối với các vật tư được đưa vào cơ sở sản xuất. Người lao động quản lý vật tư được giao đến cần được đào tạo về rủi ro và các biện pháp kiểm soát khi bốc xếp nguyên liệu, phụ kiện, máy móc, công cụ và bao bì. Các biện pháp cũng cần được thực hiện để hỗ trợ nhân viên giao hàng, tài xế xe tải và người tham gia vận chuyển khác để giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp với những người lao động khác tại các điểm trung chuyển và đảm bảo thực hành vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa tay và sử dụng chất khử trùng.

3. Cũng cần có các biện pháp để tránh số lượng lớn người lao động tụ tập trong các không gian làm việc cụ thể, bao gồm:

- a) bổ sung thêm lối ra vào để giãn người lao động;
- b) lối đi một chiều và biển báo để kiểm soát lưu lượng người đi bộ và tránh việc người lao động phải vượt qua mặt nhau ở khoảng cách quá gần;
- c) lên kế hoạch và tổ chức luân phiên công việc và giờ nghỉ giải lao;
- d) luân phiên ca làm việc và chia nhóm người lao động;
- e) người lao động phù hợp làm cùng ca với nhau; và
- f) tổ chức các cuộc họp trực tuyến - nếu có thể, hoặc trực tiếp trong không gian đủ rộng để có thể ngồi xa nhau.

4. Các biện pháp điều chỉnh khoảng cách vật lý cần được áp dụng, thông báo và theo dõi trong tất cả các khu vực của cơ sở sản xuất, bao gồm cả lối vào và lối ra; hành lang và thang máy; các cuộc tụ tập/hội họp; phòng họp và khu vực văn phòng mở; nhà ăn và quán cà phê; phòng vệ sinh và tủ đựng đồ; cơ sở chăm sóc trẻ em và chỗ ở do người sử dụng lao động cung cấp. Người lao động nên được khuyến khích để báo cáo những bất thường xảy ra.
5. Việc lập kế hoạch làm việc cần tính đến các đặc tính cụ thể của một số người lao động dễ nhiễm/ảnh hưởng bởi COVID-19 và những người lao động đó cần được tạo cơ hội để làm việc tại nhà hoặc các hình thức giảm phơi nhiễm khác, nếu có thể.

8.4.3.3. Vệ sinh và dọn dẹp

1. Người sử dụng lao động nên thúc đẩy và thực hiện các thực hành tốt về vệ sinh công nghiệp, chẳng hạn như thường xuyên khử trùng nơi làm việc, bao gồm việc vệ sinh máy móc, dụng cụ và thiết bị, đặc biệt là khi thay đổi ca làm việc.
2. Người sử dụng lao động cũng nên khuyến khích thực hành vệ sinh cá nhân tốt, chẳng hạn như che miệng và mũi khi ho hoặc hắt hơi, và văn hóa rửa tay và lau thường xuyên bề mặt làm việc, thiết bị và dụng cụ bằng chất khử trùng.
3. Tất cả người lao động phải tuân theo các quy trình vệ sinh do người sử dụng lao động thiết lập.
4. Các áp phích có thông tin về vệ sinh cá nhân và rửa tay phải được treo/dán ở chỗ dễ thấy trong toàn bộ cơ sở sản xuất.
5. Người lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ, nhà cung cấp và khách phải được cung cấp những không gian rộng rãi và dễ tiếp cận để họ có thể rửa tay bằng nước và xà phòng, và khử trùng tay bằng chất sát trùng có cồn. Các trạm rửa tay cần được trang bị khăn lau khô và sạch dùng một lần, giấy vệ sinh dùng một lần hoặc máy sấy tay.

6. Chất khử trùng có cồn nên được đặt ở những nơi dễ thấy xung quanh cơ sở sản xuất, bao gồm tất cả các lối vào và lối ra. Chúng nên được đổ đầy thường xuyên và để cách xa các nguồn đánh lửa.

7. Khăn giấy và khẩu trang thích hợp phải được cung cấp và dễ dàng sử dụng cho những người bị sổ mũi hoặc ho, cùng với các thùng kín để vứt bỏ chúng một cách hợp vệ sinh.

8. Tất cả các khu vực của cơ sở sản xuất phải thường xuyên được khử trùng bằng các dụng cụ làm sạch thích hợp bởi các nhân viên vệ sinh chuyên dụng sử dụng PTBHCN như găng tay dùng một lần, quần áo bảo hộ và khẩu trang. Cần chú ý đặc biệt đến:

- a) dụng cụ;
- b) trang thiết bị;
- c) thiết bị điều khiển;
- d) máy móc;
- e) vật liệu;
- f) bàn;
- g) ghế;
- h) điện thoại;
- i) màn hình máy tính, chuột và bàn phím;
- j) trạm làm việc;
- k) phòng họp;
- l) khu vực chung;
- m) tường;
- n) tầng lầu;
- o) màn hình;
- p) lan can;
- q) tay nắm cửa;
- r) thang máy;

- s) xe nâng hàng;
- t) xe đẩy hàng;
- u) căng tin;
- v) chỗ ở;
- w) buồng vệ sinh; và
- x) bệ xí.

9. Cần đặc biệt chú ý đến cơ sở giữ trẻ; phòng cho con bú; đồ nội thất, đồ dùng, dao kéo và bát đĩa trong nhà bếp và căng tin; máy bán hàng tự động; máy lọc nước và ly uống nước – nếu cơ sở sản xuất có những thứ này.

10. Các phương tiện được sử dụng thường xuyên và các bề mặt và thiết bị thường xuyên có sự tiếp xúc của người lao động nên được khử trùng đều đặn hơn, đặc biệt là trước khi bắt đầu hoạt động và khi thay đổi ca làm việc.

11. Cần thiết lập và xem xét các quy trình làm sạch và khử trùng kỹ lưỡng cho tất cả PTBHCN.

12. Người sử dụng lao động phải có trách nhiệm làm sạch trang phục lao động cung cấp cho người lao động, bao gồm cả quần áo bảo hộ.

8.4.3.4. Thiết bị bảo vệ cá nhân

1. Tất cả PTBHCN cần thiết phải được cung cấp miễn phí cho người lao động.

2. Khẩu trang phải được cung cấp cho tất cả người lao động theo quy định và pháp luật quốc gia.

3. Khẩu trang phải tuân theo các tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc được các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế công nhận.

4. Việc lựa chọn và sử dụng đúng khẩu trang và các PTBHCN khác cần được theo dõi và tăng cường.

5. Tất cả PTBHCN đã sử dụng nên được thu gom vào các thùng rác riêng biệt.

8.4.3.5. Giám sát sức khỏe người lao động, tự giám sát và truy vết

1. Người sử dụng lao động nên thiết lập hoặc sử dụng một hệ thống có sẵn để giám sát sức khỏe thường xuyên của người lao động (xem Chương 5, phần 5.1). Hệ thống nên được cập nhật để bao gồm danh sách những người có nguy cơ cao hoặc dễ bị tổn thương.

2. Các cơ quan có thẩm quyền nên phối hợp với các cơ quan y tế công cộng địa phương, khu vực hoặc quốc gia để đảm bảo việc tiếp cận xét nghiệm COVID-19 miễn phí. Người sử dụng lao động nên hợp tác với các cơ quan chức năng này.

8.5. Các điều khoản đặc biệt về HIV/AIDS và các mầm bệnh lây truyền qua đường máu khác

1. Người sử dụng lao động nên thực hiện các bước để ngăn ngừa việc lây truyền HIV và các mầm bệnh lây truyền qua đường máu khác, đặc biệt là đối với các biện pháp ứng phó khẩn cấp. Các biện pháp phòng ngừa chung nên được áp dụng liên quan đến sơ cứu và các quy trình y tế khác cũng như việc xử lý các vật liệu có khả năng bị nhiễm bệnh khác.

2. Người sử dụng lao động cần thực hiện các biện pháp để loại bỏ hoặc giảm nguy cơ phơi nhiễm nghề nghiệp với HIV/AIDS và các mầm bệnh lây qua đường máu khác, đặc biệt chú ý đến việc đảm bảo những điều sau đây:

- a) ngăn ngừa tiếp xúc với máu, dịch tiết cơ thể hoặc các chất có khả năng lây nhiễm khác;
- b) các phương tiện rửa tay và chất khử trùng phải sẵn có để phòng ngừa sự cố tràn đổ nhiễm các mầm bệnh lây qua đường máu;
- c) PTBHCN thích hợp cho người lao động tiếp xúc với các chất;

- d) vứt bỏ an toàn thủy tinh, lưỡi dao, kim khâu và các vật sắc nhọn khác, thiết bị, sản phẩm hoặc vật liệu bị nghi ngờ nhiễm mầm bệnh lây qua đường máu vào các túi và hộp đựng có dán nhãn nguy cơ sinh học theo quy định và pháp luật quốc gia; và
 - e) có các quy trình rõ ràng để báo cáo và xử lý các tai nạn tiếp xúc với máu, bao gồm các số điện thoại liên lạc để gọi trong trường hợp xảy ra tai nạn, các hành động ngay lập tức cần thực hiện để giảm nguy cơ nhiễm khuẩn và các phương pháp theo dõi sức khỏe và tình trạng huyết thanh của người bị ảnh hưởng.
- 3.** HIV/AIDS nên được điều trị như bất kỳ bệnh mạn tính hoặc bệnh nào khác tại nơi làm việc. Khuyến nghị về HIV/AIDS của ILO, 2010 (số 200), liên quan đến HIV/AIDS và thế giới việc làm, và Bộ quy tắc ứng xử của ILO về HIV/AIDS và thế giới việc làm (2001) cần được coi là công cụ giúp ngăn ngừa sự lây lan của đại dịch, giảm thiểu tác động của nó đối với người lao động và gia đình của họ, và cung cấp bảo trợ xã hội để giúp đối phó với dịch bệnh.
- 4.** Không được phân biệt đối xử người lao động nhiễm HIV hoặc được cho là nhiễm HIV trong việc làm và nghề nghiệp. Không được có hành động kỷ luật cũng như phân biệt đối xử đối với người lao động do họ cần chăm sóc y tế liên tục hoặc do tình trạng nhiễm HIV của họ - cho dù là hiện mắc hoặc nghi mắc. Tình trạng nhiễm HIV hiện mắc hoặc nghi mắc không nên là nguyên nhân dẫn đến việc chấm dứt việc làm. Nghỉ việc tạm thời vì bệnh tật hoặc các nhiệm vụ chăm sóc liên quan đến HIV/AIDS nên được coi giống như nghỉ việc vì các lý do sức khỏe khác.
- 5.** Những người nhiễm HIV và các bệnh liên quan đến mầm bệnh lây qua đường máu khác không nên bị từ chối khả năng tiếp tục thực hiện công việc của họ, có chỗ ở hợp lý nếu cần, miễn là họ đủ sức khỏe để làm việc đó. Cần khuyến khích các biện pháp để bố trí lại những người như vậy làm việc thích hợp với khả năng của họ, tìm công việc khác thông qua đào tạo hoặc tạo điều kiện cho họ trở lại làm việc.

6. Cần có chính sách và chương trình phòng chống HIV/AIDS trong cơ sở sản xuất, việc thực hiện thành công cần có sự hợp tác và tin tưởng giữa người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ. Cần thúc đẩy sự tham gia tích cực của cả nam giới và phụ nữ trong ứng phó với HIV.

7. Khi có khả năng bị phơi nhiễm với HIV tại nơi làm việc, người lao động cần được cung cấp thông tin, hướng dẫn, đào tạo về các phương thức lây truyền và các biện pháp phòng chống phơi nhiễm và lây nhiễm. Các biện pháp nâng cao nhận thức cần nhấn mạnh rằng HIV không lây truyền khi tiếp xúc cơ thể thông thường và sự hiện diện của một người nhiễm HIV không được coi là một mối nguy tại nơi làm việc.

8. Không được phân biệt đối xử với người lao động hiện mắc hoặc nghi mắc HIV/AIDS trong việc tiếp cận và nhận các lợi ích từ các chương trình an sinh xã hội theo luật định và các dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp

► 9. Chất độc hại

1. Việc sử dụng rộng rãi các chất độc hại trong sản xuất hàng dệt may và da giày trên toàn thế giới đòi hỏi phải có các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt để ngăn ngừa các rủi ro nghiêm trọng về an toàn và sức khỏe cho người lao động, người sử dụng lao động cũng như công chúng và môi trường.

9.1. Mô tả mối nguy

1. Nhiều hóa chất ở các thể rắn, hơi lỏng và khí được sử dụng trong từng công đoạn sản xuất hàng dệt may và da giày. Các chất hóa học nguy hiểm là các nguyên tố và hợp chất, và hỗn hợp của chúng - dù là tự nhiên hay tổng hợp - đã được phân loại là nguy hiểm hoặc có thông tin liên quan để chỉ ra rằng hóa chất đó là nguy hiểm. Chúng bao gồm - nhưng không giới hạn ở - chất diệt khuẩn, chất hoạt động bề mặt, chất tẩy trắng, axit và bazơ, thuốc nhuộm và chất màu, chất làm mềm, chất chống nước gốc PFC, chất chống cháy, formaldehyde, chất làm dẻo, dung môi, chất kết dính và các chất phụ trợ khác trong các quá trình như lưu hóa, giặt, tẩy trắng, thuộc da, nhuộm, in lụa, xi măng, lắp ráp và hoàn thiện. Nhiều hóa chất hiện đang được sử dụng trong dệt may, sản xuất da giày được đưa vào danh sách quốc gia, khu vực và toàn cầu về hóa chất hoặc các chất đáng lo ngại. Tiếp xúc với các loại sợi tự nhiên như lanh, bông và len hoặc sợi tổng hợp như lông cừu có thể gây ra các vấn đề sức khỏe liên quan đến công việc.

2. Các chất độc hại khác trong sản xuất hàng dệt may và da giày bao gồm sợi, đặc biệt là - nhưng không giới hạn ở - sợi amiăng, và các loại bụi hữu cơ và vô cơ, bao gồm cả bụi silica. Amiăng là một khoáng chất tự nhiên, được tạo thành từ các sợi mỏng, rất nguy hiểm nếu hít phải và góp phần làm tăng nguy cơ ung thư phổi cũng như các bệnh ung thư và bệnh tật khác. Bụi

silic được tạo ra trong quá trình phun cát và có thể gây ra bệnh bụi phổi silic hoặc ung thư phổi.

3. Các chất và vật liệu nano được sản xuất ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong các ngành công nghiệp dệt may và da giày vì những đặc tính độc đáo mà chúng mang lại cho các sản phẩm cuối cùng về khả năng chống thấm nước, đất, vết bẩn và nếp nhăn; chống cháy; chống vi khuẩn, chống mùi hôi và bảo vệ tia cực tím. Sự gia tăng sản xuất các vật liệu nano được chế tạo gần đây cho thấy một nguy cơ phơi nhiễm mới đối với người lao động và nhấn mạnh sự cần thiết phải đánh giá toàn diện các tác động ATSKNN của chúng.

4. Nguy cơ tiềm ẩn đối với sức khỏe của các chất độc hại phụ thuộc vào một số yếu tố, bao gồm - nhưng không giới hạn ở:

- a) loại vật liệu áp dụng và nồng độ thành phần hoạt tính trong đó;
- b) lượng chất độc hại mà người lao động tiếp xúc;
- c) khoảng thời gian và tần suất tiếp xúc;
- d) các con đường tiếp xúc (vd: hấp thụ, tiêu hóa, hít thở);
- e) tuổi, giới tính, yếu tố di truyền và tình trạng sức khỏe chung của người lao động; và
- f) tình trạng đang mang thai hoặc đang cho con bú của người lao động.

9.1.1. Các con đường tiếp xúc

1. Hấp thụ qua da và mắt là con đường tiếp xúc chính của nhiều chất độc hại. Ở mức độ tiếp xúc bình thường, tổn thương da hoặc các triệu chứng khác có thể không được nhận thấy, do đó, sự hấp thụ xảy ra mà người lao động không hề hay biết. Một số nhóm đặc biệt dễ bị hấp thụ qua da. Những người này bao gồm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ có thai, thanh niên và trẻ em.

2. Hít phải là một con đường tiếp xúc quan trọng khi làm việc với các hợp chất dễ bay hơi hoặc vật liệu tạo ra bụi hoặc sợi. Khí và hơi dễ dàng được hít vào và hấp thụ trong đường hô hấp. Các hạt nhỏ (10 micron trở xuống), bao gồm bụi, sợi và giọt bắn cũng có thể bị hít phải.

3. Nuốt là một con đường tiếp xúc khác, chẳng hạn như khi các hạt tác động vào phía cuối cổ họng và bị nuốt vào bụng. Nếu tiêu thụ thực phẩm hoặc hút thuốc sau khi tiếp xúc với các chất độc hại và trước khi rửa tay, đây có thể là một yếu tố góp phần đáng kể vào mối nguy.

9.1.2. Ảnh hưởng chính đến sức khỏe

1. Các chất độc hại có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe cấp tính khi các dấu hiệu và triệu chứng xảy ra ngay sau khi tiếp xúc. Những tác động này có thể tại chỗ hoặc toàn thân. Tác động tại chỗ là những tác động xảy ra tại điểm tiếp xúc, như trường hợp kích ứng da và mắt. Tác động toàn thân là sự hấp thụ và phân phối từ điểm vào đến các bộ phận khác của cơ thể.

2. Các tác động mạn tính (dài hạn) có thể mất nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ mới xuất hiện. Chúng thường là do tiếp xúc thường xuyên với một chất có hại trong một thời gian dài và hậu quả thường là vĩnh viễn. Bị các tác động này có thể ảnh hưởng đến chức năng tình dục và khả năng sinh sản của cả nam và nữ và cũng có thể ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của con cái họ.

3. Ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe của các chất độc hại cũng có thể bao gồm:

- a) tổn thương cơ quan;
- b) suy yếu hệ thống miễn dịch;
- c) bị dị ứng hoặc hen suyễn;
- d) các vấn đề sinh sản và dị tật bẩm sinh; và
- e) ung thư.

4. Những tác động như vậy có xu hướng cụ thể đối với một số hóa chất hoặc các chất độc hại khác. Do đó, thông tin được cung cấp trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất và các tài liệu ATSKNN khác nên được tham khảo đối với từng hóa chất cụ thể hoặc chất độc hại khác.

5. Ảnh hưởng sức khỏe của hỗn hợp hóa chất hoặc khi tiếp xúc đồng thời với một hoặc nhiều chất độc hại khác nhau có thể nghiêm trọng như nhau hoặc nghiêm trọng hơn, nhưng có thể khó đánh giá hơn, vì vậy việc tham khảo bảng dữ liệu an toàn hóa chất và các tài liệu ATSKNN khác về hỗn hợp hóa chất và sự tiếp xúc đồng thời càng trở nên quan trọng hơn – nếu có những tài liệu đó.

9.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên chuẩn bị - nếu chưa có - danh mục các chất độc hại liên quan đến sản xuất hàng dệt may và da giày và yêu cầu nhà thầu, nhà thầu phụ và nhà cung cấp cung cấp danh mục các chất độc hại được sử dụng trong hoạt động của họ. Danh mục đó cần nhấn mạnh những chất gây đột biến, chất gây ung thư hay chất độc đối với khả năng sinh sản. Danh mục cần được rà soát thường xuyên để cập nhật thông tin chi tiết về các chất và các tác động đến sức khỏe.

2. Dựa trên việc kiểm kê các chất độc hại, cơ sở sản xuất cần được kiểm tra thường xuyên và thu thập thông tin về:

- a) các chất độc hại hiện có hoặc có khả năng gây ra độc hại, cùng với các yếu tố môi trường nguy hiểm khác xung quanh; và
- b) các hoạt động và quy trình nguy hiểm.

3. Trong trường hợp xác định được hóa chất, người sử dụng lao động phải có được thông tin về các mối nguy nội tại của chất hoặc sản phẩm theo trạng thái vật lý (ví dụ như rắn, lỏng, khí) khi chúng được nhà cung cấp giao cho cơ sở sản xuất - nếu có. Trong trường hợp không thể thực hiện được, người sử dụng lao động nên lấy thông tin do các cơ quan khác như WHO, Chương

trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) và các tổ chức quốc tế, khu vực và quốc gia có thẩm quyền khác cung cấp.

4. Liên quan đến vấn đề này, Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế (ICSC) cung cấp thông tin cần thiết về an toàn và sức khỏe đối với hóa chất, bao gồm các mối nguy cấp tính về sức khỏe và cách phòng ngừa cũng như phân loại và ghi nhãn. Điều quan trọng cần lưu ý là việc phân loại phải dựa trên nguy cơ cấp tính đối với sức khỏe có thể vô tình xảy ra do bất kỳ người nào xử lý sản phẩm theo hướng dẫn xử lý của nhà sản xuất hoặc theo các quy tắc bảo quản và vận chuyển được đặt ra bởi tiêu chuẩn quốc tế áp dụng.

5. Trong giai đoạn thứ hai của quá trình đánh giá rủi ro, người sử dụng lao động nên sử dụng thông tin thu được để đánh giá rủi ro đối với sức khỏe do phơi nhiễm, đặc biệt là do ảnh hưởng của hỗn hợp hóa chất, và cũng nên tính đến:

- a) các đường xâm nhập (vd: da và mắt, hít phải, nuốt phải);
- b) nguy cơ xâm nhập qua da bị tổn thương hoặc bị thấm qua PTBHCN;
- c) nguy cơ nuốt phải;
- d) nồng độ các chất độc hại trong không khí;
- e) tốc độ thực hiện công việc (ví dụ: các công việc vất vả);
- f) thời lượng phơi nhiễm (ví dụ phơi nhiễm cao hơn do làm thêm giờ kéo dài);
- g) các chất độc hại và sự thiếu oxy trong không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro; và
- h) ảnh hưởng của các yếu tố xung quanh khác (ví dụ nhiệt hoặc ô nhiễm không khí) làm tăng cường nguy cơ phơi nhiễm.

6. Đối với các hoạt động công việc mới liên quan đến việc sử dụng hóa chất hoặc các chất độc hại khác, cần xác định mối nguy và đánh giá rủi ro ở giai đoạn sớm nhất khi hoạt động công việc

mới đang được xem xét. Các rủi ro cần được phân tích đối với toàn bộ vòng đời của hóa chất liên quan, bao gồm - ví dụ như - vận chuyển, bảo quản, pha trộn và sử dụng, làm sạch thiết bị, thải bỏ và xử lý các thùng rỗng. Các mối nguy và rủi ro cần được xem xét lại ở mỗi giai đoạn tiếp theo trong quá trình phát triển một quy trình mới.

7. Mục đích của việc đánh giá rủi ro là cho phép người sử dụng lao động đưa ra quyết định sáng suốt về tính hiệu quả của các biện pháp loại bỏ hoặc giảm thiểu rủi ro từ các chất độc hại. Người sử dụng lao động phải chứng minh rằng tất cả các khía cạnh của việc sử dụng các chất độc hại đã được xem xét trong đánh giá. Khi người sử dụng lao động xác định các rủi ro có thể hoặc cần được loại bỏ hoặc giảm thiểu, thì người sử dụng lao động nên loại bỏ hoặc giảm thiểu những rủi ro này càng sớm càng tốt và bằng các phương tiện tốt nhất có thể - sử dụng hệ thống kiểm soát theo từng cấp độ được nêu dưới đây.

8. Việc đánh giá rủi ro cần tính đến các nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm cả lao động trẻ và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Đặc biệt:

- a) Lao động trẻ được coi là có nguy cơ tương đối cao vì họ có cơ chế nhạy cảm đặc biệt khiến họ dễ bị phơi nhiễm với chất độc cụ thể, đặc biệt là những chất ảnh hưởng đến sự phát triển thần kinh và sức khỏe sinh sản. Họ thường được đào tạo rất ít về ATSKNN và có thể tham gia vào các hành vi chấp nhận rủi ro mà người lao động trưởng thành thường không làm - do sự khác biệt trong nhận thức của họ về rủi ro và tính dễ bị tổn thương.
- b) Làm việc khi đang mang thai có thể khiến thai nhi tiếp xúc với các chất độc hại khi tiếp xúc với hóa chất hoặc khi làm việc ở những nơi đã hoặc đang sử dụng các chất độc hại. Thai nhi được coi là đặc biệt dễ bị phơi nhiễm trong các giai đoạn phát triển nhất định và mức độ dễ bị tổn thương có thể thay đổi tùy theo chất độc hại cụ thể. Người sử dụng lao động nên thực

hiện các biện pháp bảo vệ phụ nữ khi mang thai khỏi các chất độc hại để tránh hoặc hạn chế tối đa việc phơi nhiễm.

9. Ở giai đoạn thứ ba của quá trình đánh giá rủi ro, cần xác định sự cần thiết của một chương trình đo các chất gây ô nhiễm trong không khí (giám sát). Cần có một chương trình như vậy để xác định mức độ tiếp xúc của người lao động và kiểm tra tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát kỹ thuật.

9.3. Các chiến lược kiểm soát

9.3.1. Quy định chung

1. Để làm cơ sở cho việc loại trừ hoặc kiểm soát việc tiếp xúc với các chất độc hại, cần tham khảo các quy định của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về các yếu tố môi trường xung quanh tại nơi làm việc (2001). Khi người lao động tiếp xúc với các chất độc hại cụ thể, các quy định của Công ước Hóa chất ILO (số 170) và Khuyến nghị (số 177), 1990, Bộ quy tắc ứng xử về an toàn sử dụng hóa chất tại nơi làm việc (1993), Nghị quyết liên quan đến amiăng (2006), Công ước amiăng (số 162) và Khuyến nghị (số 172), 1986, Bộ quy tắc ứng xử về an toàn trong sử dụng amiăng (1984), ấn phẩm *Đề cương xây dựng chương trình quốc gia nhằm xóa bỏ các bệnh liên quan đến amiăng* của WHO-ILO, Công ước Bảo vệ Bức xạ, 1960 (Số 115), Công ước Ung thư Nghề nghiệp (Số 139) và Khuyến nghị (Số 147), 1974,.

2. Cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo rằng các tiêu chí được thiết lập để điều chỉnh các biện pháp được áp dụng để đảm bảo ATSKNN, đặc biệt là đối với:

- a) việc bốc xếp, lưu trữ và vận chuyển các chất độc hại; và
- b) việc thải bỏ và xử lý các hóa chất độc hại và các sản phẩm chất thải nguy hại, phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia, hoặc các công cụ khác được quốc gia và quốc tế công nhận.

3. *Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS)* (phiên bản sửa đổi lần thứ tám, Liên hợp quốc, 2019) hướng

dẫn về việc chuẩn bị các bảng dữ liệu an toàn hóa chất và cung cấp thông tin cho đối tượng tại nơi làm việc, bao gồm người lao động, người sử dụng lao động, cán bộ ATSKNN, nhân viên cấp cứu và các cơ quan chính phủ có liên quan cũng như các thành viên của cộng đồng.

4. Theo các yêu cầu của Chương 5 của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn trong sử dụng hóa chất tại nơi làm việc (1993), nhà cung cấp phải cung cấp bảng dữ liệu an toàn đối với hóa chất nguy hiểm. Nên khuyến khích sản xuất các bảng dữ liệu an toàn ở dạng điện tử. Bảng dữ liệu an toàn tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phải chứa các thông tin quan trọng sau:

- a) xác định nhà sản xuất, sản phẩm và thành phần;
- b) các đặc tính vật lý và hóa học, và thông tin về ảnh hưởng sức khỏe, nguy cơ vật lý, tác động môi trường và các giới hạn phơi nhiễm có liên quan; và
- c) các khuyến nghị liên quan đến thực hành làm việc an toàn; vận chuyển, lưu trữ và xếp dỡ; xử lý chất thải; PTBHCN; sơ cứu; ứng phó hỏa hoạn; và sự cố tràn hóa chất.

5. Các nhãn dán tối thiểu phải đáp ứng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phải chứa các thông tin quan trọng sau:

- a) ngôn từ hoặc ký hiệu bắt mắt; thông tin nhận dạng, bao gồm nhà sản xuất, sản phẩm và các thành phần;
- b) các tuyên bố về nguy cơ và phòng ngừa, các quy trình sơ cứu và loại bỏ; và
- c) tham chiếu đến tờ dữ liệu an toàn hóa chất và ngày ban hành.

6. Các nhãn dán nên được in cỡ lớn, dễ đọc và bao gồm minh họa hình ảnh để hỗ trợ những người không thể đọc ngôn ngữ sử dụng trên nhãn. Nhãn hóa chất phải bền và không thể bong ra khỏi thùng chứa hóa chất để thông tin luôn có sẵn cho người quản lý và người lao động khi sản phẩm di chuyển dọc theo chuỗi cung ứng và trong suốt thời gian sử dụng sản phẩm.

7. Các Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế (ICSC) (xem phần 9.2, đoạn 4 ở trên) sẵn có trên internet nên được coi là nguồn tài liệu tham khảo quốc tế.

8. Người sử dụng lao động nên đảm bảo rằng bảng dữ liệu an toàn có sẵn cho tất cả người lao động dưới dạng bản in hoặc kỹ thuật số (điện tử) bằng các ngôn ngữ thích hợp mà tất cả người lao động đều hiểu được. Người lao động cần được thông báo về các mối nguy mà họ có thể tiếp xúc, và các ảnh hưởng sức khỏe cấp tính và mạn tính liên quan, cách bảo vệ mình khỏi mối nguy đó và phải làm gì nếu họ bị phơi nhiễm.

9. Sau khi rà soát các chất độc hại đang được sử dụng tại nơi làm việc, thu thập thông tin về các mối nguy của chúng và đánh giá các rủi ro tiềm ẩn liên quan, người sử dụng lao động nên thực hiện các bước để hạn chế sự phơi nhiễm của người lao động. Các biện pháp được thực hiện phải loại bỏ hoặc giảm thiểu rủi ro, tốt nhất là thay thế bằng cách sử dụng các sản phẩm không nguy hiểm hoặc ít nguy hiểm hơn, hoặc bằng những lựa chọn công nghệ. Trong trường hợp không thể thực hiện được điều này, các rủi ro cần được loại bỏ hoặc giảm thiểu bằng cách sử dụng các biện pháp kiểm soát kỹ thuật tốt. Các biện pháp hành chính như hệ thống và thực hành làm việc an toàn, cung cấp thông tin và đào tạo, và PTBHCN sẽ giảm thiểu rủi ro hơn nữa và có thể phải áp dụng đối với một số hoạt động liên quan đến việc sử dụng hóa chất và các chất độc hại khác.

10. Cần chuẩn bị một chương trình để xác định hành động cần thiết để loại bỏ hoặc giảm thiểu rủi ro và chỉ ra thời gian cần thiết để hoàn thành chương trình này. Chương trình nên triển khai hệ thống kiểm soát theo từng cấp độ để giảm thiểu phơi nhiễm nghề nghiệp, như sau:

- a) loại bỏ, ví dụ như cấm silica và nổ hạt mài;
- b) thay thế, ví dụ thay thế một hóa chất nguy hiểm hơn bằng một hóa chất ít nguy hiểm hơn;
- c) các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, ví dụ một hệ thống được thiết kế tốt để lưu trữ hoặc vận chuyển;

- d) kiểm soát hành chính như đưa ra các thủ tục để đảm bảo rằng người lao động đang mang thai hoặc đang cho con bú không phải tiếp xúc với hóa chất và các chất độc hại khác; và
- e) phương sách cuối cùng là cung cấp PTBHCN phù hợp với người lao động, phù hợp với nhiệm vụ và đảm bảo sự bảo vệ thích hợp. Như đã đề cập trong Chương 15, PTBHCN không thay thế cho các chiến lược kiểm soát nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ tiềm ẩn đối với người lao động.

9.3.2. Loại bỏ hoặc thay thế rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên loại bỏ rủi ro từ các chất độc hại bằng cách ngừng sử dụng chúng - nếu có thể.
2. Cần thận trọng xem xét tất cả các rủi ro đã biết của các sản phẩm thay thế được đề xuất và cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa trước khi thay thế, sử dụng một quy trình thay thế.
3. Nếu không thể thay thế chất độc hại, người sử dụng lao động nên:
 - a) thay thế chúng bằng các chất ít độc hại hơn hoặc bằng các chất tương tự ở dạng ít nguy hiểm hơn; hoặc
 - b) sử dụng chúng ít thường xuyên hơn.
4. Khi sử dụng hóa chất và các chất độc hại khác, cần tuân thủ các biện pháp kiểm soát nêu trong các đoạn dưới đây.

9.3.3. Kiểm soát kỹ thuật và hành chính

1. Người sử dụng lao động phải cung cấp các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp để bảo vệ người lao động, có thể bao gồm bất kỳ biện pháp nào sau đây:
 - a) quy trình và hệ thống xử lý hoàn toàn khép kín;
 - b) tách biệt quy trình nguy hiểm khỏi người vận hành hoặc với các quy trình khác;
 - c) cơ sở sản xuất, các quy trình hoặc hệ thống làm việc phải giảm thiểu việc tạo ra, tích tụ hoặc chứa bụi, khói độc hại, v.v.,

và hạn chế khu vực ô nhiễm trong trường hợp rò rỉ và tràn đổ hóa chất; và

- d) bao kín một phần, với hệ thống thông gió hút cục bộ.
- 2. Người có chuyên môn cần kiểm tra kỹ lưỡng và thử nghiệm các biện pháp kiểm soát kỹ thuật với tần suất phù hợp để đảm bảo rằng các biện pháp này tiếp tục hoạt động như dự kiến ban đầu. Tần suất và nội dung của việc kiểm tra kỹ lưỡng phải phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia, hoặc các tiêu chí được quy định trong các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành, có tính đến mức độ rủi ro trong trường hợp không thực hiện được biện pháp kiểm soát.
- 3. Bất kỳ sai hỏng nào được phát hiện từ kết quả kiểm tra/kiểm định phải được người sử dụng lao động khắc phục càng sớm càng tốt hoặc trong thời gian mà người kiểm tra chỉ định. Hồ sơ của mỗi cuộc kiểm tra kỹ lưỡng cần được lưu giữ theo pháp luật và thông lệ quốc gia.
- 4. Các biện pháp kiểm soát hành chính là các hệ thống và thực hành công việc nhằm cung cấp sự bảo vệ cho người lao động và có thể là sự kết hợp của bất kỳ biện pháp nào sau đây:
 - a) giảm số lượng người lao động phơi nhiễm và loại trừ các tiếp xúc không cần thiết;
 - b) giảm thời gian phơi nhiễm của người lao động;
 - c) vệ sinh thường xuyên các thiết bị nhiễm bẩn;
 - d) duy trì thích hợp các biện pháp kiểm soát kỹ thuật;
 - e) làm sạch ngay lập tức mọi sự nhiễm khuẩn ngẫu nhiên do tràn đổ hoặc rò rỉ; và
 - f) cung cấp các phương tiện để bảo quản và xử lý an toàn hóa chất và các chất độc hại khác, cũng như quản lý và tiêu hủy các thùng rỗng.
- 5. Người sử dụng lao động nên đưa ra các quy trình để đảm bảo rằng người lao động đang mang thai hoặc đang cho con bú không tiếp xúc với các chất độc hại.

9.3.4. Thông tin, hướng dẫn và đào tạo

1. Người sử dụng lao động nên thông báo cho người lao động về các mối nguy đã xác định liên quan đến hóa chất và các chất độc hại khác được sử dụng tại nơi làm việc.
2. Người sử dụng lao động nên yêu cầu nhà cung cấp hóa chất cung cấp bảng dữ liệu an toàn hóa chất cho tất cả các sản phẩm hóa chất được sử dụng trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày của mình.
 - a) Người sử dụng lao động nên duy trì một file tổng thể chứa tất cả các tờ dữ liệu an toàn hóa chất ở một vị trí dễ tiếp cận.
 - b) Người sử dụng lao động nên chuẩn bị các biểu mẫu ứng phó khẩn cấp và để trong cơ sở sản xuất. Những biểu mẫu này phải nêu rõ cách ứng phó thích hợp, bao gồm sơ cứu ngay lập tức, nếu có những trường hợp bất thường như hóa chất bắn vào da, bắn vào mắt, hít phải hoặc nuốt phải. Biểu mẫu ứng phó khẩn cấp nên bao gồm các số điện thoại có liên quan.
3. Người sử dụng lao động nên hướng dẫn người lao động cách tiếp cận và sử dụng thông tin được cung cấp trên nhãn dán các chất độc hại và phiếu dữ liệu an toàn hóa chất. Không bao giờ được đổ các chất độc hại vào các thùng chứa không có nhãn dán hoặc theo những cách thức khác với thông tin được đề cập trên nhãn dán và phiếu dữ liệu an toàn hóa chất.
4. Người sử dụng lao động nên huấn luyện người lao động cách sử dụng đúng và hiệu quả các biện pháp kiểm soát, đặc biệt là các biện pháp kiểm soát kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ cá nhân được cung cấp, và cần nhận thức được tầm quan trọng của chúng.
5. Người sử dụng lao động nên sử dụng phiếu dữ liệu an toàn hóa chất, cùng với thông tin cụ thể trên nhãn dán, làm cơ sở cho việc soạn thảo các hướng dẫn cho người lao động dưới dạng in hoặc kỹ thuật số (điện tử) - nếu thích hợp, và được trình bày bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với tất cả người lao động..

6. Người sử dụng lao động nên thường xuyên đào tạo người lao động về các thực hành phòng ngừa liên quan đến việc sử dụng an toàn các chất độc hại và cách đối phó với các trường hợp khẩn cấp.

7. Mức độ cung cấp đào tạo và hướng dẫn cần phải được xem xét và cập nhật đồng thời với việc rà soát các hệ thống làm việc và thực hành. Việc xem xét nên bao gồm sự kiểm tra:

- a) xem người lao động có hiểu làm thế nào sử dụng hiệu quả nhất các biện pháp kiểm soát kỹ thuật được cung cấp hay không;
- b) xem người lao động có hiểu khi nào cần sử dụng PTBHCN và những hạn chế của PTBHCN hay không; và
- c) xem người lao động có biết rõ các thực hành phòng ngừa liên quan đến việc sử dụng an toàn hóa chất và các chất độc hại khác, và cách đối phó với các trường hợp khẩn cấp hay không.

9.3.5. Bảo vệ cá nhân

9.3.5.1. Thiết bị bảo hộ cá nhân

1. Việc sử dụng PTBHCN không nên được coi là một giải pháp thay thế cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, các thực hành an toàn hoặc các biện pháp kiểm soát thích hợp khác. PTBHCN nên được coi là phương án có mức độ ưu tiên thấp nhất, nhưng cần được cung cấp và duy trì khi các biện pháp kiểm soát tập thể không thể đảm bảo sự bảo vệ. Người sử dụng lao động cần tiếp tục thực hiện các hành động hiệu quả để đảm bảo rằng các biện pháp kiểm soát được phát triển và áp dụng nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu rủi ro đến mức có thể không cần đến đến biện pháp bảo vệ cá nhân. Để biết thông tin về cách thức lựa chọn, hướng dẫn, sử dụng, đào tạo, giám sát, bảo trì, lưu trữ và thải bỏ PTBHCN chính xác, hãy xem Chương 15.

2. Các loại PTBHCN bảo vệ người lao động trước các chất độc hại bao gồm thiết bị bảo vệ đường hô hấp, quần áo bảo hộ chống hóa chất (bao gồm găng tay và giày dép), thiết bị bảo vệ mắt và mặt.

9.3.5.2. Quần áo bảo hộ chống hóa chất

1. Người sử dụng lao động nên tham vấn các nhà chuyên môn về việc lựa chọn quần áo bảo hộ chống hóa chất.
2. Quần áo bảo hộ chống hóa chất phải vừa vặn với người mặc. Người lao động và đại diện của họ nên được tham vấn về sự thoải mái và phù hợp của PTBHCN.
3. Việc lựa chọn quần áo bảo hộ cần lưu ý:
 - a) khả năng mà vật liệu sản xuất ra quần áo có thể chống lại sự xâm nhập của các hóa chất và các chất độc hại khác có liên quan;
 - b) sự phù hợp của thiết kế và sự vừa vặn của quần áo, và liệu nó có phù hợp với mục đích sử dụng hay không;
 - c) môi trường mà quần áo sẽ được mặc; và
 - d) có khả năng gây nóng hoặc căng thẳng do dị ứng trong thời gian sử dụng hay không.
4. Quần áo bảo hộ chống hóa chất không nên được sử dụng thay thế cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật hoặc hành chính.

9.3.5.3. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp

1. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp phải được lựa chọn phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với các yêu cầu trên nhãn dán của chất độc hại.
2. Việc lựa chọn thiết bị phù hợp là điều cần thiết và nên được thực hiện với sự cộng tác của những người cần sử dụng thiết bị và người đại diện của họ. Vì có nhiều loại thiết bị có sẵn, nên tham vấn những người có chuyên môn về thiết bị thích hợp cho các mục đích cụ thể. Các kích cỡ và kiểu mẫu khác nhau nên có sẵn để phù hợp với nhiều loại khuôn mặt.
3. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp phải được kiểm tra phù hợp trước khi sử dụng lần đầu và định kỳ cho mỗi người lao động.
4. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp chỉ nên được sử dụng như một biện pháp bổ sung, tạm thời, khẩn cấp hoặc không thường

xuyên, và không phải là một biện pháp thay thế cho các biện pháp kiểm soát hành chính và kỹ thuật.

9.3.6. Vệ sinh nơi làm việc và vệ sinh cho người lao động

1. Cần cung cấp đầy đủ các phương tiện rửa ráy để cho phép người lao động tuân thủ tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân để đảm bảo kiểm soát sự phơi nhiễm đầy đủ và để tránh sự lan tỏa của hóa chất và các chất khác có hại cho sức khỏe.
2. Các phương tiện rửa ráy phải đặt ở nơi thuận tiện, dễ tiếp cận nhưng phải bố trí sao cho bản thân chúng không bị ô nhiễm bởi nơi làm việc.
3. Việc bố trí loại phương tiện rửa ráy nào tùy thuộc vào bản chất, mức độ tiếp xúc và độc tính của các chất độc hại đang được sử dụng.
4. Cần có các phương tiện rửa mặt, rửa mắt và vòi hoa sen an toàn với nước sạch cho người lao động bị nhiễm do hóa chất bắn vào hoặc tràn đổ. Các phương tiện này phải dễ vận hành trong các trường hợp khẩn cấp, chẳng hạn như thông qua việc sử dụng cần gạt bên ngoài, tay nắm kéo xuống hoặc bàn đạp chân.
5. Các phòng thay đồ riêng biệt cho phụ nữ và nam giới phải được bố trí và thiết kế sao cho ngăn ngừa sự lây lan ô nhiễm từ quần áo bảo hộ sang quần áo cá nhân (xem Chương 17, mục 17.4).
6. Người sử dụng lao động nên đảm bảo điều kiện ăn uống an toàn cho nhân viên đang làm việc trong các cơ sở bị ô nhiễm (xem Chương 17, mục 17.5).
7. Sau khi xử lý các chất độc hại, người lao động cần đảm bảo rằng họ rửa tay và mặt trước khi ăn uống. Họ cũng không nên ăn, uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc bị ô nhiễm bởi các chất độc hại.

9.3.7. Quy trình cấp cứu và sơ cứu

1. Phải có cơ chế để đối phó mọi lúc và theo bất kỳ yêu cầu nào do cơ quan có thẩm quyền đưa ra hoặc theo khuyến cáo của kết quả đánh giá rủi ro, với các trường hợp khẩn cấp và tai nạn có thể phát sinh do sử dụng hóa chất và các chất độc hại khác tại nơi làm việc.
2. Những cơ chế này, bao gồm cả các quy trình phải tuân theo, cần được cập nhật - theo pháp luật và thông lệ quốc gia - với những thông tin mới như thông tin được cung cấp trên nhãn an sản phẩm, bảng dữ liệu an toàn hóa chất, kinh nghiệm làm việc với hóa chất và bất kỳ thay đổi nào trong các hoạt động công việc.
3. Người sử dụng lao động nên đào tạo người lao động các quy trình khẩn cấp.
4. Trong trường hợp sự cố có thể ảnh hưởng đến người hoặc tài sản bên ngoài cơ sở sản xuất, các quy trình thích hợp cần được xây dựng với sự tham vấn của các cơ quan chức năng hoặc cơ quan dịch vụ hữu quan, chẳng hạn như các dịch vụ khẩn cấp bên ngoài và chính quyền địa phương.
5. Các phương tiện thích hợp và nhân viên được đào tạo để thực hiện sơ cứu phải luôn sẵn sàng trong quá trình sử dụng các hóa chất độc hại cấp tính và các chất độc hại khác.
6. Các thiết bị và phương tiện sơ cứu phải thích hợp để đối phó với các nguy cơ gặp phải khi sử dụng hóa chất và các chất độc hại khác. Cần có các phương tiện thích hợp để người lao động tự sử dụng, chẳng hạn như vòi hoa sen khẩn cấp hoặc trạm rửa mắt có cần gạt bên ngoài, tay nắm kéo xuống hoặc bàn đạp chân.
7. Nhân viên sơ cứu cần được đào tạo về các quy trình khẩn cấp liên quan đến phơi nhiễm hóa chất và các chất độc hại khác.

9.4. Vận chuyển, lưu trữ và thải bỏ các chất độc hại

1. Việc vận chuyển, lưu trữ và thải bỏ các chất độc hại cần tuân thủ các quy định và pháp luật cụ thể của quốc gia.

2. Hóa chất và các chất độc hại khác phải luôn được vận chuyển trong các thùng chứa nguyên bản của chúng. Không được phép chuyển hóa chất hoặc các chất độc hại khác vào các thùng chứa không có nhãn mác để phân phối hoặc vận chuyển vì điều này gây ra nguy cơ tiềm ẩn nghiêm trọng cho sức khỏe người lao động.
3. Việc cung cấp hóa chất hoặc chất độc hại khác để sử dụng tại các khu vực sản xuất nên được giới hạn chỉ dành cho khoảng thời gian tối thiểu cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể và không quá một ngày. Tất cả các chất độc hại phải được lưu trữ ở các vị trí được chỉ định tách biệt với khu vực sản xuất, khu văn phòng, ký túc xá, nhà bếp, v.v.
4. Các chất độc hại phải được bảo quản trong không gian an toàn, có mái che, thông gió tốt và chỉ những người được ủy quyền mới được phép tiếp cận. Cần cân nhắc những người lao động dễ bị tổn thương khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Khu vực lưu trữ phải được xây dựng có mục đích, có khả năng chống cháy và được thiết kế để ngăn rò rỉ trong trường hợp bị tràn đổ. Khu vực lưu trữ phải có tường rào bao quanh, và phải luôn giữ cho sạch sẽ.
6. Các thùng chứa phải được kiểm tra sau khi nhận để đảm bảo rằng hàm lượng, nồng độ và chất lượng tuân thủ các thông số kỹ thuật trên giấy tờ mua bán, và tốt nhất chúng nên được đặt trên các kệ. Phải có nhãn dán dễ đọc và bền trên tất cả các thùng chứa, nên đóng hoặc đậy nắp khi không sử dụng.
7. Cần thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ về độ rò rỉ, tình trạng của thùng chứa và các sản phẩm hết hạn sử dụng. Cần có danh sách cập nhật các vật liệu nguy hiểm trong kho, cùng với các bảng dữ liệu an toàn. Các vật liệu thấm hút và chất tẩy rửa nên có sẵn để sử dụng trong trường hợp có sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ nhỏ.
8. Tất cả các thiết bị điện trong khu vực lưu trữ phải chống cháy nổ hoặc được bảo vệ. Các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa nên được cách ly khỏi các chất oxy hóa, vật liệu phản ứng và các vật liệu khác có thể gây cháy. Các thùng chứa phải được bảo vệ

khỏi ánh nắng trực tiếp và phải duy trì nhiệt độ thích hợp mọi lúc, sao cho tránh được nhiệt độ quá cao và quá thấp. Cần cấm hút thuốc trong hoặc gần khu vực lưu trữ hóa chất và phải treo các biển cảnh báo để đảm bảo sự tuân thủ.

9. Việc thải bỏ hóa chất và các chất độc hại khác phải được thực hiện theo hướng dẫn trên nhãn dán hoặc theo các thực hành an toàn áp dụng cho các vật liệu nguy hiểm cũng như theo quy định và pháp luật quốc gia liên quan đến thải bỏ và xử lý hóa chất/nước thải.

10. Các thùng chứa đã qua sử dụng phải được rửa sạch, tráng ba lần hoặc tráng bằng áp lực, đục thủng hoặc nghiền nát để chúng không thể được sử dụng lại và được loại bỏ đúng cách, tốt nhất là thông qua một quy trình thu gom, hoặc nếu không có thì bằng một số phương pháp loại bỏ chất thải được phép. Không được sử dụng lại các thùng chứa để đựng các vật dụng khác, đặc biệt là đồ ăn và thức uống.

9.5. Giám sát các chất độc hại tại nơi làm việc

9.5.1. Quy định chung

1. Việc đo các chất gây ô nhiễm trong không khí (giám sát) tại nơi làm việc là cần thiết nếu các kỹ thuật khác không đủ để có thể ước tính hợp lý về nguy cơ phơi nhiễm và để đánh giá các biện pháp kiểm soát hiện có. Hoạt động đo lường phải được thực hiện theo Chương 12 của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn trong sử dụng hóa chất tại nơi làm việc (1993).

9.5.2. Đánh giá rủi ro

1. Các kỹ thuật để đánh giá rủi ro này tối thiểu phải bao gồm những nội dung sau:

- a) ước tính mức độ phơi nhiễm dựa trên phương pháp làm việc và mô hình làm việc;
- b) kinh nghiệm phơi nhiễm ở nơi làm việc hoặc của những người dùng khác; và

- c) các kiểm định định tính đơn giản, chẳng hạn như sử dụng ống khói hoặc các viên nén nhỏ để xác định đặc tính thông gió, và đèn bụi để chiếu sáng lượng bụi phát thải.

9.5.3. Phương pháp đo lường

1. Thiết bị lấy mẫu phải tương thích với các phương pháp phân tích sẵn có và phải được xác nhận là có thể dùng cho một mức nồng độ phù hợp (trên và dưới ngưỡng phơi nhiễm) hoặc các tiêu chí phơi nhiễm khác, theo các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận – nếu có.
2. Giám sát tĩnh nên được sử dụng để xác định sự phân bố của hóa chất trong toàn bộ bầu không khí chung của khu vực làm việc cũng như xác định các vấn đề và ưu tiên.
3. Giám sát cá nhân và giám sát khu vực nên được sử dụng để đánh giá nguy cơ phơi nhiễm của từng người lao động. Các mẫu không khí để giám sát cá nhân phải được thu thập trong vùng thở của người lao động bằng các thiết bị lấy mẫu cá nhân. Việc lấy mẫu phải được thực hiện trong khi hoạt động công việc đang được thực hiện.
4. Trong trường hợp nồng độ giữa hoạt động này với hoạt động kia, hoặc giai đoạn làm việc này với giai đoạn kia khác nhau, thì việc lấy mẫu cá nhân phải được thực hiện theo cách sao cho có thể xác định mức phơi nhiễm trung bình và, trong mọi trường hợp, mức phơi nhiễm tối đa của từng người lao động.
5. Việc lấy mẫu cá nhân phải nhằm đo mức độ phơi nhiễm hoặc cho phép đánh giá mức độ phơi nhiễm trong suốt ca làm việc. Mức độ phơi nhiễm phải được so sánh với các ngưỡng phơi nhiễm nghề nghiệp, thường tính cho khoảng thời gian 8 giờ hoặc - đối với các ngưỡng ngắn hạn - là 15 phút. Việc đo lường có thể thực hiện liên tục trong toàn bộ ca làm việc hoặc không liên tục, miễn là điều này cho phép tính toán hợp lệ mức phơi nhiễm trung bình và khi cần thiết, được bổ sung bằng cách lấy mẫu ngắn hạn trong những giai đoạn phát thải nhiều nhất.

6. Hồ sơ phơi nhiễm đối với các công việc hoặc nghề nghiệp cụ thể nên được xây dựng từ dữ liệu lấy mẫu không khí đối với các hoạt động khác nhau và từ dữ liệu về thời gian tiếp xúc của người lao động trong các công việc này.

9.5.4. Chiến lược giám sát

1. Một chương trình đo lường có hệ thống phải đánh giá xem việc tiếp xúc của người lao động với một số hóa chất và các chất độc hại khác – mà đã được cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc xác định thông qua đánh giá ban đầu – có được kiểm soát hay không.

2. Mục tiêu của chương trình này phải là:

- a) đảm bảo rằng sức khỏe của người lao động được bảo vệ một cách hiệu quả;
- b) đảm bảo rằng các hành động phòng ngừa đã được thực hiện vẫn có hiệu quả;
- c) đảm bảo rằng mức độ phơi nhiễm - như đã đo trước đây - không thay đổi hoặc giảm;
- d) đảm bảo rằng bất kỳ thay đổi nào được thực hiện trong quy trình tái chế (hoặc trong vòng đời) hoặc thực hành công việc sẽ không dẫn đến việc tiếp xúc quá nhiều với các chất độc hại; và
- e) thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa hiệu quả hơn.

3. Việc giám sát các chất gây ô nhiễm trong không khí phải được thực hiện bằng cách sử dụng thiết bị thích hợp và bởi những người có chuyên môn. Người sử dụng lao động nên sử dụng các phòng thí nghiệm đủ điều kiện để phân tích và báo cáo về các mẫu.

4. Người sử dụng lao động nên sắp xếp việc kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên và hiệu chuẩn thiết bị giám sát một cách thích hợp.

9.5.5. Lưu trữ hồ sơ

1. Người sử dụng lao động nên lưu giữ hồ sơ có đề ngày tháng rõ ràng về kết quả đo lường chất gây ô nhiễm trong không khí:

- a) theo kỹ thuật và loại đo lường (ví dụ: tĩnh, cá nhân), bao gồm dữ liệu về vị trí cơ sở sản xuất, khu vực làm việc, quy trình làm việc, tính chất của các chất độc hại, tên và danh sách những người lao động bị phơi nhiễm, giới tính của họ và các biện pháp kiểm soát tại chỗ; và
 - b) trong một khoảng thời gian nhất định, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
2. Người lao động và đại diện của họ cũng như cơ quan có thẩm quyền nên có quyền truy cập các hồ sơ này.
3. Ngoài các kết quả đo lường dưới dạng con số, dữ liệu giám sát phải bao gồm, ví dụ:
- a) đánh dấu hóa chất nguy hiểm;
 - b) vị trí, tính chất, kích thước và các đặc điểm khác biệt khác của nơi làm việc; tên, giới tính và chức danh của những người lao động có liên quan;
 - c) nguồn phát thải trong không khí, vị trí của chúng và loại công việc/hoạt động được thực hiện trong quá trình lấy mẫu;
 - d) thông tin liên quan về quy trình làm việc, kỹ thuật và PTBHCN, điều kiện thời tiết liên quan đến phát thải;
 - e) dụng cụ lấy mẫu được sử dụng, các phụ kiện đi kèm và phương pháp phân tích;
 - f) ngày và thời gian lấy mẫu chính xác;
 - g) thời gian tiếp xúc của người lao động, việc sử dụng hoặc không sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp, và các nhận xét khác liên quan đến việc đánh giá mức độ phơi nhiễm; và
 - h) tên của những người chịu trách nhiệm lấy mẫu và phân tích.

9.5.6. Diễn giải và sử dụng dữ liệu giám sát

1. Nguy cơ phơi nhiễm phải được đánh giá trên cơ sở các kết quả (con số) thu được, được bổ trợ và diễn giải dựa trên các thông tin khác, chẳng hạn như thời gian tiếp xúc, quy trình và mô hình

làm việc, kết quả đo lường lưu thông không khí và các trường hợp làm việc cụ thể khác trong quá trình đo.

2. Trong trường hợp kết quả giám sát cho thấy các mức vượt quá giới hạn phơi nhiễm, người sử dụng lao động nên thông báo cho người lao động và đại diện của họ một cách dễ hiểu về rủi ro và hành động cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro này như một phần của chương trình phòng ngừa và hành động và kiểm soát.

9.6. Giám sát sức khỏe

1. Việc tiếp xúc với các chất độc hại sau đây có thể sẽ cần phải giám sát sức khỏe thích hợp:

- a) các chất (bụi, sợi, chất rắn, chất lỏng, khói, khí) có độc tính toàn thân đã được công nhận (nghĩa là một hiệu ứng độc âm ỉ);
- b) các chất được biết là gây ra các tác động mạn tính;
- c) các chất được biết là chất nhạy cảm, chất kích thích hoặc chất gây dị ứng;
- d) các chất đã biết hoặc nghi ngờ là chất gây ung thư, quái thai, chất gây đột biến gen hoặc có hại cho sức khỏe sinh sản; và
- e) các chất khác có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe trong các điều kiện làm việc cụ thể hoặc trong trường hợp có sự thay đổi của điều kiện môi trường xung quanh.

2. Trong trường hợp người lao động tiếp xúc với các mối nguy cụ thể, việc giám sát sức khỏe phải bao gồm giám sát sinh học để phát hiện sớm các ảnh hưởng đến sức khỏe khi:

- a) có một phương pháp tham chiếu hợp lệ và được chấp nhận;
- b) việc giám sát này có thể được sử dụng để xác định những người lao động cần kiểm tra sức khỏe chi tiết (tùy thuộc vào sự đồng ý của từng người lao động); hoặc
- c) có thể cần phải phát hiện mức độ phơi nhiễm và các tác động cũng như hiệu ứng sinh học sớm.

3. Cần áp dụng các quy định tại Phụ lục I của hướng dẫn này liên quan đến giám sát sức khỏe người lao động, sử dụng kết quả giám sát sức khỏe, và lưu trữ hồ sơ.

9.7. Các mối nguy cụ thể

9.7.1. Silica và phun cát

9.7.1.1. Mô tả mối nguy

1. Silica là nguyên nhân gây ra bệnh phổi mạn tính và các bệnh khác cho những người tiếp xúc tại nơi làm việc.

9.7.1.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên tiến hành đánh giá rủi ro để xác định xem người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ có sử dụng phun cát như một kỹ thuật hoàn thiện hay không và nếu có thì sử dụng như thế nào. Cần xác minh rằng không có nhà thầu, nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp nào của cơ sở sản xuất đang sử dụng hoặc cung cấp silica cho quá trình phun cát. Đánh giá nên bao gồm:

- a) loại vật liệu phun cát được sử dụng;
- b) biện pháp kiểm soát kỹ thuật đang được sử dụng (vd: buồng phun cát, hệ thống thông gió, hộp đựng găng tay); và
- c) sự sẵn có và việc sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp cho người lao động.

9.7.1.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Không được sử dụng cát hoặc các chất khác có chứa silica tự do để phun cát trong các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày.

2. Người sử dụng lao động nếu có thể nên loại bỏ rủi ro của hoạt động phun cát bằng cách sử dụng máy móc tự động hoặc công nghệ thay thế, hoặc nên giảm rủi ro bằng cách cung cấp các phương tiện phun khác đã được nghiên cứu chứng minh là ít nguy hiểm hơn.

3. Việc phun cát phải được thực hiện trong một khu vực phun được bao kín, chẳng hạn như buồng hoặc tủ phun cát, và khu vực này phải được đóng kín trong quá trình phun cát. Khi hoạt động này đang được tiến hành, không được cho người lao động nào khác vào khu vực cấm, phải có biển báo cũng như thông điệp cảnh báo để tránh sự xâm nhập trái phép.
4. Các buồng phun cát phải được trang bị hệ thống thông gió hút phù hợp để loại bỏ và xả bụi tạo ra trong quá trình phun cát một cách an toàn. Hệ thống thông gió hút phải hoạt động bất cứ khi nào sử dụng buồng phun cát và bất cứ khi nào có người lao động ở trong khu vực này với mục đích bảo trì, sửa chữa và các hoạt động tương tự. Thiết bị hút bụi không được để bụi thoát ra nơi có người lao động làm việc hoặc đi qua.
5. Mọi buồng phun cát phải được người có chuyên môn kiểm tra và kiểm định theo tần suất phù hợp, ít nhất một tuần một lần. Người có chuyên môn phải thông báo ngay cho người sử dụng lao động về bất kỳ sai hỏng nào phát hiện trong quá trình kiểm tra liên quan đến buồng phun cát, hệ thống thông gió, thiết bị và dụng cụ.
6. Người sử dụng lao động phải cung cấp cho người lao động thông tin, hướng dẫn và đào tạo tại thời điểm giao việc lần đầu và thường xuyên sau đó. Khóa đào tạo phải bao gồm thông tin về tác động của việc phun cát đối với sức khỏe, các biện pháp kiểm soát, thực hành làm việc an toàn và PTBHCN bắt buộc. Thông tin này phải được trình bày bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với tất cả người lao động.
7. Người lao động tham gia vào quá trình phun cát phải được cung cấp PTBHCN phù hợp, bao gồm mặt nạ phòng độc loại có bộ lọc được sử dụng cùng với thiết bị bảo vệ mắt, mặt, tai và đầu, áo choàng và găng tay thích hợp. Người vận hành phải được bảo vệ bằng mũ trùm đầu và mặt nạ cấp khí, hoặc bằng mũ bảo hiểm khí nén áp suất dương.
8. Người lao động không phải là thợ phun cát - kể cả thợ máy và những người thu hồi vật liệu phun - làm việc ở những nơi có

nồng độ vật liệu phun và bụi không an toàn cần được bảo vệ bằng thiết bị bảo vệ mắt và hô hấp.

9. Cần cung cấp đầy đủ vòi hoa sen và phương tiện rửa ráy để cho phép người lao động tuân thủ tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân về kiểm soát đầy đủ sự tiếp xúc với bụi silica.

10. Những người tham gia phun cát phải được khám sức khỏe định kỳ, bao gồm đo phế dung và chụp X quang phổi.

9.7.2. Bụi khác

9.7.2.1. Mô tả mối nguy

1. Các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày tạo ra nhiều loại bụi. Người lao động trong các cơ sở sản xuất thuộc da và tách/chải hạt cotton và những người liên quan đến hoạt động đánh bóng bị có nguy cơ tiếp xúc bụi rất cao. Bụi bông và da có thể chứa hỗn hợp nhiều chất, sợi, vi khuẩn, nấm, đất, thuốc trừ sâu và các chất gây ô nhiễm khác tích tụ trên bông, da và các nguyên liệu thô khác trong quá trình chế biến, bảo quản hoặc vận chuyển. Bụi cũng được tạo ra trong quá trình sản xuất, khi làm sạch thành phẩm, thiết bị, bề mặt làm việc/sàn làm việc bằng khí nén, và do xử lý chất thải không đúng cách trong quá trình vận chuyển.

2. Kích thước của các hạt hít vào có thể rất nhỏ - dưới 100 micron - và do đó có thể xâm nhập vào các tầng sâu nhất của phổi và gây ra nhiều vấn đề về hô hấp. Phổi của người lao động có thể bị ảnh hưởng do tiếp xúc với các tác nhân có hại thông qua tổn thương cấp tính ở phổi, hoặc phát triển tổn thương lâu dài như viêm phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, và các rối loạn hô hấp khác cũng như hen suyễn và dị ứng.

9.7.2.2. Đánh giá rủi ro

1. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các tiêu chuẩn an toàn liên quan đến phơi nhiễm nghề nghiệp với bụi, bao gồm cả bụi hữu cơ. Các tiêu chuẩn này phải dựa trên các tiêu chí khoa học đúng đắn và thông lệ quốc tế đã được chấp nhận.

2. Người sử dụng lao động phải tự cập nhật các tiêu chuẩn liên quan và thực hiện đánh giá rủi ro để xác định các biện pháp cần thiết nhằm loại bỏ mối nguy hoặc các kiểm soát cần thiết để giảm thiểu sự tiếp xúc của người lao động với tất cả các loại bụi trong môi trường làm việc. Là một phần của đánh giá này, người sử dụng lao động nên tiến hành đo bụi trong môi trường làm việc để xác định nồng độ bụi trong cơ sở sản xuất, mức độ tiếp xúc trong các khu vực làm việc khác nhau và rủi ro đối với người lao động. Bằng chứng về rủi ro có thể phát triển và cần được lưu giữ trong quá trình rà soát.

9.7.2.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng mức độ tiếp xúc bụi trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày được duy trì bằng hoặc thấp hơn tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền quy định để bảo vệ sức khỏe của người lao động.

2. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật có thể làm giảm đáng kể mức độ bụi và các chất hạt lơ lửng khác, đặc biệt là trong môi trường kín và không gian chật hẹp tiềm ẩn rủi ro. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả các công nghệ thông gió chủ động và thụ động, chẳng hạn như hệ thống thông gió hút cục bộ, hoạt động theo thông số kỹ thuật và chúng giữ tất cả các hạt bụi lại thay vì thải ra ngoài không khí.

3. Người sử dụng lao động cũng nên đảm bảo rằng các hệ thống và quy trình làm việc được áp dụng để giảm thiểu các nguy cơ từ bụi đối với người lao động.

4. Bông, da và các vật liệu khác có chứa bụi nên được xếp chồng lên nhau và xử lý theo những cách sẽ làm giảm mức độ bụi phát sinh.

5. Chất thải ngay lập tức cần được cho vào các thùng chứa chất thải tương ứng và không được để tích tụ trên sàn. Các thùng chứa chất thải không được đổ quá đầy vì vật liệu có thể rơi vãi trong quá trình lưu trữ hoặc vận chuyển chất thải.

- 6.** Người sử dụng lao động nên tiến hành đo lường bụi trong môi trường làm việc với tần suất thích hợp để xác minh rằng nguy cơ phơi nhiễm đã được giảm thiểu. Người sử dụng lao động nên thực hiện hành động khắc phục - nếu hiện tại chưa tiến hành hành động khắc phục nào.
- 7.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo vệ sinh đầy đủ nơi làm việc. Nên cấm vệ sinh thành phẩm, thiết bị, bề mặt làm việc và sàn nhà bằng khí nén vì điều này sẽ đưa bụi trở lại vào vùng thở của người lao động. Việc làm sạch sàn nên được thực hiện bằng máy hút hoặc các phương pháp khác được thiết kế để giảm thiểu việc tạo ra bụi, chẳng hạn như làm ẩm bề mặt.
- 8.** Người sử dụng lao động cần đảm bảo rằng thiết bị được sử dụng để giảm thiểu phơi nhiễm phải được vệ sinh và bảo dưỡng đầy đủ.
- 9.** Cùng với các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, người sử dụng lao động có thể cần xem xét luân chuyển người lao động trong thời gian ngắn hạn để giảm thời gian tiếp xúc.
- 10.** Người sử dụng lao động nên cung cấp thông tin và đào tạo cho người lao động để giúp họ hiểu được những rủi ro đối với sức khỏe của họ do tiếp xúc với bụi và sự cần thiết phải tuân thủ các quy trình làm việc an toàn.
- 11.** Trong những trường hợp không thể hoặc không khả thi để loại bỏ các mối nguy hoặc giảm thiểu rủi ro thông qua các chiến lược kiểm soát nêu trên, nên sử dụng PTBHCN. PTBHCN không thay thế cho các chiến lược kiểm soát nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ tiềm ẩn đối với người lao động do bụi.
- 12.** Người sử dụng lao động nên cung cấp PTBHCN thích hợp cho việc sử dụng người lao động. PTBHCN khi tiếp xúc với bụi bao gồm phương tiện bảo vệ đường hô hấp và quần áo thích hợp, chẳng hạn như áo choàng, găng tay, kính bảo hộ và ủng bảo hộ (xem Chương 15).

9.7.3. Amiăng

9.7.3.1. Mô tả mối nguy

1. Sợi amiăng trong nhiều thế kỷ đã được dệt thành sản phẩm dệt và được sử dụng trong sản xuất vải và quần áo do khả năng chống lại nhiệt và các yếu tố ăn mòn. Một số loại hàng dệt phổ biến nhất được xử lý theo cách này bao gồm chăn, trang phục và dây thừng của lính cứu hỏa, tạp dề và găng tay cho người lao động xương đúc. Các điều kiện cực kỳ bụi do quá trình nghiền và kéo sợi amiăng thô đã góp phần làm tăng mức độ mắc bệnh phổi cao ở người lao động dệt may và dẫn đến vô số trường hợp tử vong.

2. Bởi vì tất cả các dạng amiăng đều được IARC phân loại là chất gây ung thư ở người và vì người lao động tiếp tục phải đối mặt với những rủi ro nghiêm trọng do tiếp xúc với amiăng trong quá trình sản xuất, sử dụng, sửa chữa và thải bỏ các sản phẩm amiăng, không nên sử dụng sản phẩm amiăng mới trong hoạt động sản xuất dệt may và da giày.

3. Ngoài ra, amiăng được tìm thấy trong một số vật liệu có chứa amiăng đã được sử dụng trong các tòa nhà cũ. Sợi amiăng có thể được giải phóng sau khi đã được sử dụng trong một khoảng thời gian hoặc trong quá trình sửa chữa, cải tạo và bổ sung.

9.7.3.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động phải thực hiện đánh giá rủi ro đối với hoạt động của mình và của tất cả các nhà thầu, nhà thầu phụ và nhà cung cấp để xác minh rằng không có sản phẩm amiăng nào đang được sử dụng hoặc cung cấp.

2. Trong các tòa nhà hoặc công trình nghi ngờ có hoặc đã xác định là có vật liệu chứa amiăng, người sử dụng lao động nên yêu cầu người có chuyên môn hỗ trợ để:

- a) xác định vị trí, số lượng, chủng loại và tình trạng của các vật liệu chứa amiăng;
- b) đánh giá những rủi ro liên quan đến những vật liệu này; và
- c) xác định các biện pháp kiểm soát để giảm rủi ro.

3. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các tòa nhà và công trình có vật liệu chứa amiăng đã được xác định sẽ được kiểm tra thường xuyên để xác minh tình trạng của chúng.

9.7.3.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Người sử dụng lao động nên xây dựng và thực hiện một chính sách bằng văn bản nghiêm cấm việc sử dụng các sản phẩm amiăng.

2. Người sử dụng lao động nên thông báo về sự tồn tại của các vật liệu có chứa amiăng và các mối nguy liên quan đến sức khỏe cho tất cả người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ, kể cả thông qua việc sử dụng các biển báo và bảng thông báo.

3. Tất cả người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ làm việc trong môi trường có vật liệu chứa amiăng phải được đào tạo về:

- a) cách nhận biết các vật liệu này; các mối nguy liên quan đến sức khỏe;
- b) những hoạt động nào có thể dẫn đến việc phát tán sợi amiăng; và
- c) cần thông báo cho ai trong trường hợp vật liệu chứa amiăng có sự xáo trộn.

4. Người lao động tiếp xúc trực tiếp với các vật liệu có chứa amiăng, chẳng hạn như nhân viên bảo dưỡng hoặc nhân viên quét dọn, cũng cần được đào tạo về:

- a) làm thế nào để tránh làm hư hỏng các vật liệu có chứa amiăng;
- b) sử dụng PTBHCN khi nào và làm thế nào cho đúng cách;
- c) quy trình bảo dưỡng các vật liệu có chứa amiăng;
- d) cách nhận biết các dấu hiệu hư hỏng và xuống cấp; và
- e) làm thế nào để ứng phó với sự giải phóng sợi amiăng.

5. Đối với bất kỳ tình huống hoặc hoạt động nào liên quan đến nguy cơ phơi nhiễm nghề nghiệp với bụi và sợi amiăng trong

không khí trong quá trình sửa chữa hoặc dỡ bỏ các tòa nhà hoặc công trình có chứa vật liệu amiăng, trong bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy amiăng hoặc các vật liệu có chứa amiăng, cần tuân theo các quy định của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn trong sử dụng amiăng (1984), ấn phẩm *Đề cương xây dựng chương trình quốc gia nhằm xóa bỏ các bệnh liên quan đến amiăng* của WHO-ILO và Nghị quyết của ILO về amiăng (2006).

6. Khi các vật liệu chứa amiăng bị loại bỏ, người sử dụng lao động phải đảm bảo có một kế hoạch quản lý amiăng được xây dựng và thực hiện cho cơ sở sản xuất. Kế hoạch này cần đề ra các quy trình kỹ thuật, hành chính và làm việc an toàn cần thiết để giảm thiểu nguy cơ phơi nhiễm sợi amiăng. Trước khi loại bỏ amiăng, khu vực bị ảnh hưởng phải được che chắn và bao kín để đảm bảo người lao động ở các khu vực lân cận được an toàn. Việc lấy mẫu không khí phải được thực hiện để xác minh không còn sợi amiăng trước khi rào ngăn và tường bao được dỡ bỏ và khu vực đó được giải phóng.

7. Việc sửa chữa hoặc dỡ bỏ các tòa nhà và công trình kiến trúc bằng vật liệu có chứa amiăng chỉ nên được thực hiện bởi những người có chuyên môn, đảm bảo các quy định về kiểm soát kỹ thuật, vệ sinh, thiết bị ngăn xâm nhập và dọn dẹp, sử dụng PTBHCN thích hợp cũng như giám sát sức khỏe của người liên quan.

8. Các vật liệu có chứa amiăng cần được xử lý theo quy định và pháp luật quốc gia và các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

► 10. Mỗi nguy về công thái học (éc-gô-nô-mi)

10.1. Mô tả mỗi nguy

1. Mặc dù tự động hóa và các công nghệ mới khác được sử dụng ngày càng nhiều, nhưng hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày hầu hết mang những đặc trưng như sử dụng nhiều lao động trong các khâu cắt, dập, lắp ráp, may, khâu, làm sạch chỉ, hoàn thiện, ủi, gấp và đóng gói. Công việc thường ít vận động và liên quan đến việc vươn, cúi, nâng và thực hiện các động tác lặp đi lặp lại ở những tư thế bất tiện. Nó có thể được tiến hành trong môi trường đông đúc, ồn ào, nóng và ẩm ướt với hệ thống thông gió không đủ và có sét.

2. Trong khi nguyên nhân của chấn thương cơ xương và các rối loạn tích tụ rất khó hoặc đôi khi không thể xác định được, các yếu tố phổ biến nhất góp phần tạo nên chấn thương đó bao gồm: tư thế làm việc và chuyển động; tính lặp đi lặp lại và nhịp độ làm việc; hệ thống khen thưởng; lực chuyển động; sự rung động; nhiệt độ; yếu tố tâm lý xã hội; thiết kế kém của trạm làm việc; trọng lượng và các đặc điểm khác của vật được nhắc lên hoặc xử lý.

3. Rối loạn cơ xương bao gồm các chấn thương và tình trạng cấp tính và mạn tính liên quan đến cơ, gân, dây chằng, dây thần kinh, đĩa đệm cột sống, mạch máu và các cấu trúc hỗ trợ của cơ thể, làm ảnh hưởng đến chức năng của chúng. Những rối loạn này bao gồm hội chứng ống cổ tay; viêm bao gân dạng duỗi ngón cái; viêm bao gân mạn tính của bàn tay và cổ tay; viêm gân cẳng tay; viêm bao hoạt dịch vùng khuỷu tay; viêm xương sống; viêm gân cơ nhị đầu vai; đau lưng dưới; đau cổ và vai; viêm bao hoạt dịch trước xương bánh chè; tổn thương sụn chêm; thoái hóa khớp gối; thoát vị đĩa đệm; và hội chứng bao gân xoay

10.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động phải thực hiện đánh giá rủi ro đối với sức khỏe của người lao động gây ra bởi khu vực làm việc và tổ chức làm việc, xử lý thủ công các vật liệu, thiết bị hoặc dụng cụ được sử dụng trong các hoạt động sản xuất hàng dệt may hoặc da giày. Các yếu tố chính cần được đánh giá bao gồm:

- a) đặc điểm và cách bố trí nơi làm việc và ảnh hưởng của nó đối với người lao động;
- b) thiết kế trạm làm việc, thiết bị và quy trình làm việc;
- c) trọng lượng của vật liệu, sản phẩm, máy móc hoặc công cụ được xử lý;
- d) tần suất (thường tính theo hành động trong một phút) xử lý vật liệu, sản phẩm, máy móc hoặc công cụ và tác động lực;
- e) thời gian mà vật liệu, sản phẩm, máy móc, công cụ được xử lý hoặc tác động lực;
- f) tư thế của người lao động trong khi xử lý vật liệu, sản phẩm, máy móc hoặc công cụ và tác động lực;
- g) đặc điểm thể chất của người lao động tham gia vào các hoạt động (vd: chiều cao, dáng người, giới tính, tuổi); và
- h) các yếu tố môi trường tại nơi làm việc, đặc biệt là độ ẩm cao hoặc nhiệt độ lạnh.

2. Các mối nguy tâm lý xã hội cần được xem xét trong quá trình đánh giá rủi ro.

3. Đánh giá rủi ro cũng nên tính đến các nhóm dân số dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ mang thai và những người đang nuôi con nhỏ dưới 1 tuổi, và cần lưu ý rằng chấn thương cơ xương và các rối loạn chấn thương tích tụ có thể gây ra viêm xương khớp, đặc biệt là đối với phụ nữ.

4. Việc đánh giá cần được cập nhật thường xuyên và, trong bất kỳ trường hợp nào, khi có bất kỳ thay đổi nào xảy ra liên quan đến môi trường làm việc thực tế, công nghệ áp dụng cho các

nhiệm vụ cụ thể, cách thức tổ chức hoặc thực hiện các nhiệm vụ (bao gồm cả thời gian làm thêm giờ và công việc làm khoán) và nhằm đáp ứng các trường hợp được báo cáo có chấn thương hoặc rối loạn cơ xương, hoặc khi cơ quan có thẩm quyền thông báo các yêu cầu mới về ATSKNN liên quan đến các mối nguy về công thái học.

5. Tần suất và nội dung đánh giá phải dựa trên quy định và pháp luật quốc gia, hoặc các tiêu chí được quy định trong các tiêu chuẩn công thái học quốc gia hoặc quốc tế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/công nhận. Hồ sơ đánh giá công thái học phải được lưu giữ theo pháp luật và thông lệ quốc gia.

6. Người sử dụng lao động cần để người lao động và đại diện của họ tham gia vào hoạt động đánh giá và trong việc xây dựng các biện pháp loại trừ, phòng ngừa và kiểm soát mối nguy. Việc sử dụng kiến thức chuyên môn sẵn có tại địa phương mang lại nhiều lợi ích, bao gồm đảm bảo tính bao trùm và cùng nhau phát triển các giải pháp khả thi để chống lại rủi ro công thái học.

7. Người sử dụng lao động, dựa trên các hướng dẫn sẵn có và đánh giá rủi ro, tự cập nhật về các biện pháp loại bỏ, phòng ngừa và kiểm soát liên quan và tìm kiếm tài liệu hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp này từ cơ quan có liên quan, chuyên gia khu vực hoặc địa phương, hoặc từ các doanh nghiệp dệt may và da giày khác.

10.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Cơ quan có thẩm quyền, sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động liên quan, cần thiết lập các cân nhắc ATSKNN đối với công việc lặp đi lặp lại, tư thế làm việc, nhịp độ làm việc, yêu cầu của công việc, khối lượng công việc, tải trọng vật lý và việc bốc xếp/vận chuyển vật liệu, đặc biệt đối với bốc xếp thủ công. Những cân nhắc đó cần dựa trên hoạt động đánh giá rủi ro nêu ở trên, cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật và ý kiến của cơ quan y tế, có tính đến tất cả các điều kiện liên quan mà công việc được thực hiện, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc gia.

2. Cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn an toàn trong hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày, có phân tách theo giới tính và đặc điểm thể chất của lực lượng lao động, bao gồm thiết kế và tổ chức các quy trình làm việc và cơ sở sản xuất, tư thế làm việc và chuyển động an toàn, tiến hành phân tích công thái học về các nhiệm vụ công việc, lựa chọn công cụ và thiết bị, và phân tích các tác động môi trường tại nơi làm việc.

3. Dựa trên các đánh giá rủi ro, người sử dụng lao động phải xây dựng kế hoạch loại bỏ các mối nguy đã xác định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát, nhằm giảm nguy cơ chấn thương và bệnh cơ xương khớp. Ưu tiên đầu tiên là loại bỏ, sau đó là giảm thiểu bằng cách thay thế bằng những phương pháp bốc xếp, quy trình làm việc hoặc công cụ không nguy hiểm hoặc ít nguy hiểm hơn. Trong trường hợp không thể thực hiện được, có thể phải dựa vào những biện pháp khác như các hệ thống và thực hành làm việc đã xác định, cung cấp thông tin, đào tạo và PTBHCN cho người lao động.

4. Trong phạm vi có thể, nhiệm vụ phải được điều chỉnh cho phù hợp với người lao động; các công việc và nhiệm vụ gây ra vấn đề về công thái học ở mức không thể chấp nhận được cần được loại bỏ bằng cách thiết kế lại các quy trình làm việc, trạm làm việc, công cụ và máy móc.

10.3.1. Loại bỏ hoặc giảm thiểu các nguy cơ công thái học thông qua các biện pháp kiểm soát kỹ thuật và hành chính

1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật nhằm loại bỏ nguy cơ công thái học tại nguồn là cách tiếp cận ưu tiên cho các can thiệp công thái học.

2. Cơ quan có thẩm quyền cần sẵn sàng cung cấp thông tin quy định, sổ tay hướng dẫn tham khảo về công thái học, hướng dẫn về các chiến lược đánh giá mà người sử dụng lao động sử dụng khi đánh giá các biện pháp kiểm soát công thái học và các thông tin kỹ thuật hữu ích khác liên quan đến công thái học.

3. Cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo rằng các nhà sản xuất thiết bị, dụng cụ và trạm làm việc cho ngành dệt may và da giày phải thiết kế và sản xuất các hệ thống và thiết bị vận chuyển nhằm loại bỏ hoặc giảm bớt yêu cầu người lao động phải nâng, hạ, mang, kéo hoặc đẩy các sản phẩm hoặc vật liệu nặng, và đảm bảo các thiết bị, dụng cụ và trạm làm việc đó cũng như các thiết bị kỹ thuật có thể sử dụng an toàn cho cả nam và nữ.

4. Hơn nữa, các nhà sản xuất nên:

- a) cải thiện vị trí và chức năng điều khiển bằng tay và hiển thị trực quan trên thiết bị cơ giới hóa, máy móc và các thiết bị cố định tại chỗ làm việc như máy kéo sợi và xoắn sợi, dệt và đan, chẻ sợi, xén và cắt vòng, kéo giãn, đóng đinh và dập khuôn, may, ủi và ép, hoàn thiện và đóng gói, v.v.;
- b) cung cấp thông tin - phù hợp về mặt văn hóa và ngôn ngữ - về các yêu cầu đối với lực, tư thế của bàn tay và cổ tay, và các chi tiết kỹ thuật khác liên quan đến sử dụng thiết bị và công cụ;
- c) thiết kế và sản xuất các dụng cụ cầm tay kết hợp giảm rung hoặc cách ly rung động; và
- d) thiết kế và sản xuất các trạm làm việc có thể điều chỉnh được cho cả phụ nữ và nam giới để nâng đỡ cơ thể người lao động ở tư thế thả lỏng.

5. Người sử dụng lao động nên chọn các công cụ, công nghệ máy móc và trạm làm việc sao cho loại bỏ hoặc giảm tiếp xúc với các mối nguy công thái học như mang vác nặng, làm việc khom lưng hoặc uốn cong người, mệt mỏi quá mức do tần suất làm việc, thời gian kéo dài và tiếp xúc với môi trường, rung động, lực bàn tay/cánh tay quá lớn, các tư thế gồng cứng hoặc công việc tay lặp đi lặp lại đòi hỏi phải dùng lực bàn tay và tốc độ chuyển động bàn tay/cổ tay quá mức. Nên sử dụng các phương pháp để xem xét các yếu tố góp phần gây ra rủi ro liên quan đến bố trí thủ công, bao gồm kích thước, hình dạng và bản chất của một vật. Khi lựa chọn công cụ, công nghệ máy móc và trạm làm việc, người sử dụng lao động nên cân nhắc đến các tác động về mặt

công thái học, các điều kiện bất lợi có thể xảy ra liên quan đến công việc đang được thực hiện và ảnh hưởng của khí hậu.

6. Đặc biệt, người sử dụng lao động nên:

- a) thường xuyên phân tích các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày và các nhiệm vụ đi kèm, cũng như các yêu cầu đặt ra đối với người lao động trong ngành và tiến độ thực hiện các giải pháp công thái học, và ghi lại các phát hiện để sử dụng trong tương lai;
- b) sử dụng phân tích này để lập kế hoạch chiến lược giảm thiểu bố cục thủ công và cải tiến thiết kế công việc;
- c) xem xét tự động hóa một phần hoặc toàn bộ các công việc, ví dụ như liên quan đến cắt và đóng gói;
- d) lựa chọn các phương tiện và thiết bị có động cơ hỗ trợ để giảm thiểu sự truyền rung động cho người vận hành (xem Chương 11), tạo ra các tư thế làm việc có thể chấp nhận được về mặt công thái học và hoàn thành công việc với tốc độ phù hợp với nhiệm vụ;
- e) thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để lắp đặt và thay đổi trạm làm việc để loại bỏ khả năng tiếp xúc với chấn thương cơ xương;
- f) cung cấp các công cụ và công nghệ máy thay thế phù hợp với những người lao động liên quan và loại bỏ tiếp xúc với tiếng ồn, khí thải từ công cụ (bao gồm cả nhiệt), rung động, bụi, vật chất dạng hạt và các tư thế gồng cứng có thể ảnh hưởng đến thính giác, thị giác và xúc giác của người lao động;
- g) bảo dưỡng máy móc, dụng cụ và bề mặt làm việc theo khuyến nghị của nhà sản xuất;
- h) loại bỏ công nghệ và công cụ bị mài mòn khỏi nơi làm việc vì các bộ phận mòn làm tăng khả năng phơi nhiễm công thái học;
- i) xem xét việc sử dụng các thiết bị chuyển tải giúp giảm nguy cơ chấn thương lưng dưới và đau mạn tính bằng cách chuyển

một phần trọng lượng phần trên cơ thể sang hông và chân của người lao động;

- j) áp dụng các quy trình được thiết kế hoặc hệ thống làm việc có tổ chức nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu công việc khom lưng, tư thế làm việc gồng cứng, nâng, mang hoặc đặt vật nặng, yêu cầu nâng cao cánh tay quá vai hoặc công việc lặp đi lặp lại đòi hỏi tư thế bàn tay hoặc cổ tay gồng cứng với lực hai bàn tay và cổ tay hướng lên trên cùng chuyển động tốc độ cao cùng lúc;
 - k) lập kế hoạch hoạt động và điều chỉnh các trạm làm việc để cho phép thay đổi tư thế làm việc, giữa đứng và ngồi, trong ngày làm việc càng nhiều càng tốt; và
 - l) đặt các kết cấu thoát khí, quạt hoặc tấm chắn nhiệt một cách chiến lược tại các trạm làm việc nóng và ẩm.
- 7.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các thiết bị, vật liệu và phương tiện bảo vệ mà họ cung cấp được duy trì trong tình trạng tốt và được sửa chữa khi bị hỏng. Điều này bao gồm nhưng không giới hạn ở việc đảm bảo rằng:
- a) bánh xe trên xe không bị gãy, lệch hoặc mòn, có vật dụng vướng vào hoặc bị mảnh vụn quần vào;
 - b) vòng bi được bảo dưỡng đúng cách;
 - c) ghế có tựa lưng và không bị thiếu, rách đệm;
 - d) dụng cụ cầm tay được bảo quản đúng cách và không bị gãy tay cầm;
 - e) thiết bị điều chỉnh độ cao hoạt động tốt và sử dụng đúng cách;
 - f) ghế không hư hỏng;
 - g) khay để bàn phím hoạt động tốt và được lắp đặt ở độ cao thích hợp; và
 - h) đèn chiếu sáng trên đầu hoặc chiếu cho từng tác vụ đang hoạt động tốt.

8. Các biện pháp kiểm soát hành chính được thiết kế để kiểm soát các mối nguy liên quan đến công việc đối với người lao động có thể bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào sau đây:

- a) bố trí thời gian nghỉ ngơi cho người lao động;
- b) giai đoạn hoạt động ban đầu cho phép người lao động dần dần thích nghi với nhịp độ và cường độ của công việc trước khi thực sự được bố trí vào các môi trường làm việc;
- c) luân phiên công việc và luân chuyển nhiệm vụ thường xuyên giữa người lao động;
- d) bản mô tả công việc bằng văn bản nêu rõ chức trách, nhiệm vụ, kết quả và hậu quả;
- e) thiết kế quy trình sản xuất và hệ thống khen thưởng sao cho không khuyến khích công việc gây thương tích; và
- f) thiết kế các khóa đào tạo cụ thể để cải thiện kỹ năng của người lao động liên quan đến công việc hoặc nhiệm vụ và cung cấp sự bảo vệ khỏi chấn thương và bệnh cơ xương khớp.

9. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả các dạng đồ uống có cồn và các sản phẩm tăng cường hiệu suất đã biết khác không được phép sử dụng tại địa điểm làm việc; các chất lỏng bù nước phù hợp - bao gồm nước uống an toàn - cần được cung cấp miễn phí.

10. Người sử dụng lao động phải đảm bảo có các quy trình sàng lọc hoặc tuyển dụng sao cho những nhân viên mới có nguy cơ đặc biệt về chấn thương hoặc bệnh cơ xương khớp được bố trí công việc thích hợp và an toàn, với sự điều chỉnh hợp lý về phương pháp làm việc hoặc nơi làm việc - nếu phù hợp.

10.3.2. Giảm thiểu các mối nguy về công thái học thông qua thông tin, hướng dẫn và đào tạo cho người lao động

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng những người lao động có nguy cơ bị chấn thương hoặc mắc bệnh cơ xương khớp tại nơi làm việc nhận được đầy đủ thông tin, hướng dẫn và

đào tạo về các kỹ thuật làm việc an toàn - có tính đến sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới - trước khi được giao nhiệm vụ. Người lao động cần:

- a) được thông báo về các rối loạn cơ xương khớp phổ biến, các dấu hiệu và triệu chứng của chúng;
- b) được thông báo về sự cần thiết phải thường xuyên áp dụng tư thế “thả lỏng”;
- c) khuyến khích điều chỉnh chỗ ngồi và vị trí làm việc hợp lý và bố trí nơi làm việc an toàn;
- d) được thông báo về rủi ro liên quan đến việc nâng/hạ lặp đi lặp lại các công cụ, vật liệu và các đồ vật khác được sử dụng trong sản xuất hàng dệt may và da giày;
- e) được thông báo về rủi ro liên quan đến việc kéo/đẩy các vật nặng;
- f) được thông báo về mối nguy liên quan đến việc sử dụng bàn tay/cổ tay lặp đi lặp lại với lực mạnh và chuyển động tốc độ cao cùng lúc;
- g) được hướng dẫn các quy trình làm việc an toàn gắn với từng nhiệm vụ;
- h) được hướng dẫn cách cầm nắm và sử dụng đúng các dụng cụ, thiết bị cầm tay có tay cầm nhẹ nhàng nhưng an toàn;
- i) hướng dẫn cách điều chỉnh, sử dụng và bảo trì PTBHCN thích hợp (xem bên dưới); và
- j) được khuyến khích thông báo bất kỳ cơn đau, sự khó chịu, tê bì hoặc ngứa ran cho người sử dụng lao động mà không sợ bị phân biệt đối xử và biết hậu quả của việc không thông báo.

2. Người lao động nên tuân thủ một cách cẩn thận các hệ thống làm việc do người sử dụng lao động thiết lập để giảm nguy cơ chấn thương do bố xếp các vật dụng bằng tay cũng như các chấn thương và rối loạn cơ xương khác.

3. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động được giám sát sao cho họ thực hiện công việc một cách an toàn và tuân theo đúng thông tin, hướng dẫn và đào tạo được cung cấp.

10.3.3. Giảm thiểu các mối nguy về công thái học thông qua việc sử dụng PTBHCN

1. Người sử dụng lao động và người lao động phải đảm bảo rằng mọi người lao động có nguy cơ đều sử dụng PTBHCN, bao gồm - theo yêu cầu - thiết bị bảo vệ bàn tay, găng tay, thiết bị chuyển tải, băng quấn cổ tay hoặc mắt cá chân và băng thấm mồ hôi.

2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng PTBHCN được cung cấp phải tập trung vào mối nguy và rủi ro cụ thể đã được xác định và nó phù hợp với cả lao động nam và nữ.

3. Người sử dụng lao động nên xác định và đánh dấu rõ ràng các khu vực làm việc yêu cầu sử dụng PTBHCN.

4. Người sử dụng lao động nên kiểm tra định kỳ việc sử dụng đúng loại PTBHCN và tình trạng PTBHCN trong quá trình sử dụng thường xuyên (xem Chương 15).

► 11. Mỗi nguy vật lý

11.1. Quy định chung

1. Người sử dụng lao động phải cung cấp một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh và ngăn ngừa tai nạn và thương tích bằng cách thực hiện các biện pháp cần thiết để loại bỏ hoặc giảm thiểu các mối nguy vật lý. Người sử dụng lao động nên thiết lập các hệ thống để phát hiện, phòng tránh và ứng phó với các rủi ro tiềm ẩn đối với sự an toàn của tất cả người lao động.

2. Mỗi nguy vật lý là những yếu tố trong môi trường làm việc có thể gây hại cho cơ thể mà không nhất thiết phải chạm vào nó. Trong ngành dệt may và da giày, những mối nguy này bao gồm - nhưng không giới hạn ở:

- a) tràn đổ hóa chất trên sàn và nguy cơ vấp ngã;
- b) không đủ ánh sáng;
- c) tiếng ồn lớn;
- d) sự rung động;
- e) điện trường và từ trường;
- f) sự bức xạ;
- g) nhiệt độ khắc nghiệt và độ ẩm cao; và
- h) lạnh.

3. Để loại bỏ hoặc kiểm soát việc tiếp xúc với các mối nguy vật lý, cần tham khảo các quy định của Bộ quy tắc ứng xử của ILO về các yếu tố môi trường xung quanh tại nơi làm việc (2001).

11.2. Trượt, vấp và té ngã

11.2.1. Mô tả mỗi nguy

1. Tràn đổ hóa chất trên sàn và nguy cơ vấp ngã là một loại nguy cơ an toàn phổ biến trong các cơ sở sản xuất dệt may và da

giày. Chúng có thể dẫn đến chấn thương như căng cơ, bong gân, bầm tím ở khớp và cơ, dây chằng, gân và xương cũng như bệnh tật và tử vong.

2. Những nguy cơ an toàn này thường xảy ra do thiết kế ban đầu, chiếu sáng (xem phần 11.3), vệ sinh (xem phần 7.3) và bảo dưỡng kém, bao gồm: thiếu lối đi, vật liệu còn sót lại trên lối đi, bậc lên xuống và cầu thang xuống cấp, hố mở không được bảo vệ, cửa kính không được đánh dấu, thang được bảo dưỡng kém và bề mặt đi bộ trơn trượt do:

- a) bề mặt ẩm ướt hoặc láng dầu;
- b) thỉnh thoảng có sự cố tràn đổ; và
- c) điều kiện thời tiết.

3. Ánh sáng không đủ, tầm nhìn kém, chất thải, dây điện hoặc ống dẫn khí không được che phủ và kéo dài lòng thông, cùng bề mặt đi lại không bằng phẳng cũng có thể là những yếu tố đáng kể. Nguy cơ xảy ra tai nạn tăng lên khi người lao động mang các vật cản tầm nhìn của họ hoặc quá nặng hoặc khó xử lý.

11.2.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên đánh giá rủi ro trượt, vấp và té ngã mọi lúc và đặc biệt là trong quá trình bảo dưỡng, khi rủi ro có thể cao hơn.

11.2.3. Các biện pháp kiểm soát

11.2.3.1. Kiểm soát kỹ thuật

- 1. Sàn nhà phải được xây dựng chắc chắn.
- 2. Các hố và các khe hở khác trên sàn phải được che đậy hoặc chắn bằng các dấu hiệu cảnh báo rõ ràng khi không sử dụng. Những khu vực như vậy phải luôn được chiếu sáng tốt.
- 3. Tất cả các lối đi, cầu thang và các phòng phải được chiếu sáng thích hợp bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo (xem phần 11.3).

4. Các cửa (gồm cửa sổ) và bề mặt trong suốt nên được đánh dấu bằng nhãn dán nếu có nguy cơ có người bước vào.
5. Các nguồn điện bổ sung trên các mạch điện cố định nên được lắp đặt càng gần trạm làm việc và các thiết bị, máy móc cố định càng tốt để giảm nhu cầu sử dụng cáp kéo. Trong trường hợp phải sử dụng cáp kéo, chủ đầu tư phải đảm bảo sử dụng dây buộc cáp và nẹp che phủ, hoặc cáp được luồn dưới trần nhà hoặc trên cao.
6. Khu vực làm việc phải được che chắn khi sử dụng ống mềm. Nên sử dụng ống tự cuộn khi có thể.

11.2.3.2. Hệ thống và quy trình làm việc an toàn

1. Thực hành vệ sinh tốt có thể góp phần đảm bảo an toàn cho người lao động bằng cách ngăn ngừa trượt, vấp và té ngã (xem phần 7.3).
2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng:
 - a) lối đi tiếp xúc với chất ẩm ướt hoặc trơn trượt có hệ thống thoát nước phù hợp và được làm nhám khi cần thiết;
 - b) cầu thang bộ, thang đứng và thang gấp (xem mục 7.8) được duy trì ở tình trạng tốt với tay vịn được lắp đặt ở cầu thang bộ; và
 - c) các tấm trải sàn hoặc ván bị hư hỏng và các chỗ hư hỏng bê tông được sửa chữa nếu cần.
3. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động được hướng dẫn và được theo dõi thông qua các biện pháp vệ sinh tốt có thể ngăn ngừa trượt, vấp và té ngã.
4. Cần ngăn ngừa vấp ngã bằng cách sử dụng các công cụ điện chạy bằng pin, nếu phù hợp, để giảm thiểu nhu cầu sử dụng dây điện. Các lối đi và sàn nhà phải luôn được giữ sạch sẽ và không có bất kỳ vật hoặc chất nào có thể khiến con người bị trượt chân, vấp ngã, bao gồm:

- a) các dụng cụ, vật liệu, thiết bị không cần thiết cho việc thực hiện công việc đang tiến hành;
- b) đảm bảo các mảnh vụn, bao gồm cả chất thải rắn và lỏng, ở mức tối thiểu vào cuối mỗi ca làm việc hoặc công việc; và
- c) tắt cả các dây điện và ống mềm băng qua lối đi.

11.3. Chiếu sáng

11.3.1. Mô tả môi nguy

1. Ánh sáng yếu hoặc hoàn toàn thiếu sáng trong trường hợp mất điện có thể khiến người lao động không nhìn thấy các mối nguy có thể xảy ra tại nơi làm việc và làm tăng nguy cơ trượt, vấp và té ngã. Ví dụ, nguy cơ trượt, vấp và té ngã có thể tăng lên khi đi vào các khu vực chiếu sáng kém từ nơi chiếu sáng tốt hoặc ngược lại.
2. Ánh sáng kém và không đủ cũng có thể làm tăng nguy cơ mỗi mắt, chẳng hạn như khi vận hành máy móc.

11.3.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên đánh giá rủi ro đối với người lao động trong điều kiện ánh sáng kém.
2. Khi thực hiện đánh giá rủi ro, người sử dụng lao động nên cân nhắc rằng các yêu cầu về chiếu sáng là khá khác nhau và phụ thuộc vào cả nhiệm vụ công việc lẫn yếu tố con người. Các công việc đòi hỏi sự chú ý đến từng chi tiết nhỏ, chẳng hạn như gỡ nút và vá, kiểm tra chất lượng, đọc nhãn sản phẩm hoặc hướng dẫn vận hành máy, sẽ yêu cầu mức độ chiếu sáng cao hơn.

11.3.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Khu vực làm việc phải được chiếu sáng đủ để đảm bảo rằng công việc có thể được thực hiện hiệu quả và không gây rủi ro cho thị lực của người lao động.
2. Bên cạnh hệ thống chiếu sáng chung cần bổ sung hệ thống chiếu sáng cho từng nhiệm vụ khi cần thiết – đối với một số nhiệm vụ cụ thể.

3. Chiếu sáng bằng điện phải tuân thủ các quy chuẩn và quy định xây dựng quốc gia, đặc biệt là về mức độ chiếu sáng tối thiểu.
4. Khi làm việc vào ban đêm và ở những nơi không đủ ánh sáng tự nhiên để đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, người sử dụng lao động phải cung cấp:
 - a) ánh sáng nhân tạo đầy đủ và phù hợp, bao gồm cả ánh sáng di động nếu phù hợp, tại mọi nơi làm việc và bất kỳ nơi nào khác mà người lao động có thể phải đi qua; và
 - b) chiếu sáng khẩn cấp trong trường hợp mất điện.
5. Ánh sáng nhân tạo không được tạo ra ánh sáng chói hoặc bóng gây khó chịu.
6. Người sử dụng lao động nên kiểm định hệ thống chiếu sáng khẩn cấp thường xuyên và lưu hồ sơ kiểm định.

11.4. Tiếng ồn

11.4.1. Mô tả mối nguy

1. Tiếng ồn là một nguy cơ nghề nghiệp nghiêm trọng đối với những người làm việc trong ngành dệt may và da giày. Tổn thương màng nhĩ và mất thính giác có thể do một lần tiếp xúc với tiếng ồn cường độ lớn hoặc do nhiều lần tiếp xúc tích tụ. Không gian làm việc quá đông đúc, các tòa nhà được thiết kế kém trong các khu đô thị đông đúc, máy móc và công cụ (đặc biệt là khi được bảo trì kém) là một trong những nguồn gây ồn chính trong các cơ sở sản xuất.
2. Tổn thương thính giác thường xảy ra trong thời gian dài do tiếp xúc lâu với mức ồn cao. Mất thính lực có thể chỉ là tạm thời sau một thời gian ngắn tiếp xúc với tiếng ồn, nhưng nếu người lao động tiếp tục tiếp xúc với mức ồn cao, họ sẽ bị tổn hại vĩnh viễn đến thính giác hoặc các bệnh khác như ù tai. Thương tổn vĩnh viễn cũng có thể được gây ra ngay lập tức bởi tiếng động đột ngột, cực kỳ lớn.

3. Mức ồn cao cũng có thể là mối nguy về an toàn tại nơi làm việc, cản trở giao tiếp và làm cho cảnh báo khó nghe hơn, đồng thời chúng cũng có thể làm tăng sự mệt mỏi của người lao động, gây căng thẳng, cáu kỉnh và rối loạn giấc ngủ, làm giảm hiệu suất.

11.4.2. Đánh giá rủi ro

1. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các tiêu chuẩn về cường độ tiếng ồn tối đa để ngăn ngừa sự suy giảm thính lực trong môi trường làm việc hàng ngày và mức ồn tối đa.

2. Người sử dụng lao động nên đánh giá những rủi ro mất thính giác do tiếng ồn đối với người lao động, và cụ thể là:

- a) xác định các nguồn gây ra tiếng ồn và các công việc làm phát sinh sự tiếp xúc với tiếng ồn;
- b) nguy cơ suy giảm thính lực;
- c) mức độ ảnh hưởng đối với hoạt động thông tin liên lạc cần thiết cho các mục đích an toàn; và
- d) nguy cơ mệt mỏi, có cân nhắc kỹ lưỡng về mặt tinh thần và thể chất, cũng như các nguy cơ hoặc ảnh hưởng khác không liên quan đến thính giác.

3. Khi thực hiện đánh giá rủi ro, người sử dụng lao động cần tham khảo ý kiến của người lao động và đại diện của họ:

- a) tham vấn cơ quan có thẩm quyền và/hoặc dịch vụ y tế nghề nghiệp về các tiêu chuẩn giới hạn tiếp xúc, bao gồm mức độ và thời gian tiếp xúc, và các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận khác sẽ được áp dụng;
- b) tìm kiếm lời khuyên của các nhà cung cấp các quy trình và thiết bị được sử dụng trong hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày về mức ồn dự kiến của các quy trình/thiết bị đó; và
- c) nếu những lời khuyên thu được không đầy đủ hoặc không chắc chắn, hãy sử dụng dịch vụ đo lường bởi các chuyên gia

có năng lực, theo các công cụ hiện hành được quốc gia và quốc tế công nhận.

4. Các phép đo tiếng ồn nên được sử dụng để:

- a) định lượng mức độ và thời gian tiếp xúc của người lao động và so sánh với giới hạn tiếp xúc do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc các tài liệu được quốc tế công nhận;
- b) xác định và mô tả đặc điểm của các nguồn gây tiếng ồn và của người lao động tiếp xúc;
- c) xây dựng một bản đồ tiếng ồn để xác định các khu vực rủi ro;
- d) đánh giá nhu cầu cả về phòng ngừa và kiểm soát tiếng ồn cũng như các biện pháp thích hợp khác và việc thực hiện hiệu quả các biện pháp đó; và
- e) đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng, chống tiếng ồn hiện có.

11.4.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Trên cơ sở đánh giá mức độ tiếp xúc với tiếng ồn trong môi trường lao động, người sử dụng lao động cần thiết lập chính sách và chương trình phòng ngừa tiếng ồn với mục đích loại bỏ mối nguy hoặc giảm rủi ro xuống mức thấp nhất có thể thực hiện được bằng mọi cách thích hợp.

2. Người sử dụng lao động nên xem xét tính hiệu quả của bất kỳ biện pháp kiểm soát kỹ thuật và hành chính nào để xác định và sửa chữa mọi thiếu sót. Nếu mức độ tiếp xúc với tiếng ồn của người lao động vượt quá mức cho phép, người sử dụng lao động nên sử dụng tất cả các biện pháp kiểm soát hành chính và kỹ thuật khả thi để giảm mức độ tiếp xúc với tiếng ồn của người lao động. Nếu các biện pháp kiểm soát này không làm giảm mức độ tiếp xúc đến mức cho phép, thì người sử dụng lao động nên cho người lao động tham gia một chương trình bảo vệ thính giác bao gồm:

- a) kiểm tra thính lực;
- b) cung cấp các biện pháp bảo vệ thính giác hiệu quả và đào tạo cách sử dụng biện pháp này;

- c) thực hiện phép đo tiếng ồn bổ sung để xác định mức độ tiếp xúc liên tục;
- d) tiếp tục kiểm tra các phương pháp và biện pháp kiểm soát để giảm mức ồn và giảm thời gian gây ra tiếp xúc quá mức; và
- e) cung cấp thông tin và đào tạo về mất thính lực.

3. Trong trường hợp có các quy trình và thiết bị mới, cần áp dụng điều kiện dưới đây:

- a) quy trình và thiết bị đó phải tạo ra độ ồn thấp – đây được coi là một điều kiện mua hàng, cùng với các thông số kỹ thuật liên quan đến sản xuất; và
- b) bố trí nơi làm việc để hạn chế tối đa việc tiếp xúc với tiếng ồn của người lao động.

4. Đối với các quy trình và thiết bị hiện có, trước tiên cần xem xét liệu quy trình gây ồn có cần thiết hay không, hay liệu nó có thể được thực hiện theo cách khác mà không tạo ra tiếng ồn hay không. Nếu không thể loại bỏ toàn bộ quy trình gây ồn thì nên xem xét cải tiến hoạt động bảo trì hoặc thay thế các bộ phận gây ồn trong quy trình bằng các giải pháp thay thế yên tĩnh hơn.

5. Nếu không thể loại bỏ toàn bộ các quy trình và thiết bị gây ồn, thì tìm cách tách các nguồn gây tiếng ồn riêng lẻ ra và xác định sự đóng góp tương đối của chúng vào tổng mức ồn. Sau khi xác định được nguyên nhân hoặc nguồn gây ra tiếng ồn, bước đầu tiên trong quá trình kiểm soát tiếng ồn phải là cố gắng kiểm soát nó tại nguồn. Các biện pháp như vậy cũng có thể có hiệu quả trong việc giảm độ rung (xem phần 11.5).

6. Nếu việc phòng ngừa và kiểm soát tại nguồn không làm giảm mức độ tiếp xúc tiếng ồn một cách đầy đủ, thì bước tiếp theo cần cân nhắc là che chắn nguồn ồn. Khi thiết kế phương tiện che chắn, cần cân nhắc một số yếu tố để đảm bảo là phương tiện đó đạt yêu cầu cả về mặt âm học lẫn sản xuất, bao gồm đảm bảo sự tiếp cận và thông gió cho người lao động. Phương tiện che chắn phải được thiết kế và sản xuất phù hợp với các yêu cầu và nhu cầu của người sử dụng, phù hợp với các thiết bị được quốc tế công nhận.

7. Nếu không thể thực hiện việc che chắn nguồn ồn, thì nên xem xét xử lý đường truyền âm thanh thay thế, bao gồm đệm cao su để giảm độ rung của máy và sử dụng vật liệu hấp thụ âm thanh, tấm vách ngăn, rèm cách âm hoặc một loại vật cản tiếng ồn khác để chặn hoặc che chắn người lao động khỏi nguy cơ tiếng ồn. Vật cản tiếng ồn phải được thiết kế và sản xuất phù hợp với các yêu cầu và nhu cầu của người sử dụng, phù hợp với các thiết bị được quốc gia và quốc tế công nhận.

8. Nếu việc giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn hoặc ngăn chặn nó không làm giảm mức độ tiếp xúc của người lao động một cách đầy đủ, thì các lựa chọn cuối cùng để giảm mức độ tiếp xúc nên là:

- a) lắp đặt một buồng tiêu âm hoặc mái che cho những hoạt động công việc mà sự di chuyển của người lao động bị giới hạn trong một khu vực tương đối nhỏ;
- b) giảm thiểu thời gian người lao động ở trong môi trường ồn ào bằng các biện pháp tổ chức thích hợp như luân chuyển công việc;
- c) xác định các khu vực cụ thể có mức ồn cao và lắp đặt các biển cảnh báo thích hợp thông báo rằng việc bảo vệ thính giác là bắt buộc; và
- d) cung cấp PTBHCN, bao gồm thiết bị bảo vệ thính giác, cũng như hướng dẫn và đào tạo để đảm bảo nó được sử dụng đúng cách.

9. Những người lao động có thể hoặc đã từng tiếp xúc với mức ồn vượt quá tiêu chuẩn nghề nghiệp nên được kiểm tra thính lực ban đầu và thường xuyên sau đó. Những người lao động có thể tiếp xúc với mức ồn cao nên được đào tạo về:

- a) sử dụng hiệu quả các thiết bị bảo vệ thính giác;
- b) xác định và báo cáo về các nguồn ồn mới hoặc bất thường mà họ nhận biết được; và
- c) vai trò của kiểm tra thính lực.

10. Những người làm việc trong môi trường ồn ào nên được thông báo về:

- a) kết quả kiểm tra thính lực của họ;
- b) các yếu tố dẫn đến mất thính giác do tiếng ồn gây ra và các hậu quả về mặt thính lực và xã hội;
- c) mức ồn;
- d) các biện pháp phòng ngừa cần thiết, đặc biệt là những biện pháp cần sự can thiệp của người lao động hoặc sử dụng các thiết bị bảo vệ thính giác;
- e) những ảnh hưởng mà môi trường ồn ào có thể gây ra đối với sự an toàn chung của họ và sự cần thiết phải cân nhắc các nguy cơ tiềm ẩn khác, bao gồm cả việc phải nghe báo động khẩn cấp hoặc thiết bị đang di chuyển; và
- f) các triệu chứng của những biến cố có thể xảy ra khi tiếp xúc với mức ồn cao.

11. Người lao động cần được tiếp cận với tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp (xem Chương 5, phần 5.1) - nếu có - để họ có thể thảo luận về các triệu chứng có thể có khi tiếp xúc với tiếng ồn nhà chuyên môn.

11.5. Rung động

11.5.1. Mô tả môi nguy

- 1.** Việc người lao động tiếp xúc với rung động nguy hiểm bao gồm:
 - a) rung động toàn thân, khi cơ thể được nâng đỡ trên bề mặt rung động, chẳng hạn như trong xe cộ hoặc khi làm việc gần máy móc công nghiệp rung; hoặc
 - b) rung bàn tay-cánh tay, xâm nhập vào cơ thể thông qua bàn tay và do nhiều quá trình khác nhau gây ra, trong đó bàn tay hoặc ngón tay cầm hoặc đẩy các dụng cụ/thiết bị rung.
- 2.** Việc tiếp xúc trong thời gian ngắn với rung động toàn thân hoặc rung bàn tay-cánh tay có thể dẫn đến khuyết tật tạm thời, nhưng tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại sẽ dẫn đến tổn thương vĩnh viễn. Do đó, mối quan tâm chính là độ lớn của rung động

truyền qua và thời gian tiếp xúc. Hội chứng rung bàn tay-cánh tay và hội chứng ống cổ tay là những tình trạng đau và khuyết tật ảnh hưởng đến dây thần kinh, mạch máu, cơ và khớp của bàn tay và cánh tay. Việc tiếp xúc với rung động toàn thân không có khả năng gây ra chấn thương, nhưng nó có thể làm trầm trọng thêm các chấn thương lưng hiện tại và có thể gây đau.

3. Các nguồn gây rung bàn tay-cánh tay và rung động toàn thân phổ biến trong các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày bao gồm - nhưng không giới hạn ở - máy đóng ván trong xưởng thuộc da; máy con lăn pittông trong ngành da; máy gia công thô, máy dập da giày, máy đóng đinh, máy khoan và máy mài trong sản xuất da giày; và máy dệt, kéo sợi, may, xoắn chỉ và cắt trong sản xuất hàng dệt may.

4. Cũng như tiếng ồn (xem phần 11.4), rung động được giảm thiểu hoặc triệt tiêu tốt nhất tại nguồn thông qua thiết kế tốt của thiết bị. Sau đó có thể thực hiện các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giảm rung động nhưng các biện pháp này thường kém hiệu quả hơn. PTBHCN - chẳng hạn như găng tay chống rung - không thể thay thế cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật và chỉ nên được coi là biện pháp cuối cùng. Tuy nhiên, mức độ tiếp xúc sẽ giảm xuống nếu thời gian làm việc với thiết bị rung được giảm đi.

11.5.2. Đánh giá rủi ro

1. Khi người lao động thường xuyên tiếp xúc với rung bàn tay - cánh tay hoặc rung động toàn thân, người sử dụng lao động nên đánh giá mối nguy và rủi ro đối ATSKNN do các điều kiện gây ra, và:

- a) xác định các nguồn rung động và các nhiệm vụ làm phát sinh sự tiếp xúc;
- b) tham vấn nhà cung cấp phương tiện, máy móc và thiết bị về mức độ rung của các nguồn đó; hoặc
- c) nếu những lời khuyên thu được không đầy đủ hoặc không chắc chắn, hãy sử dụng dịch vụ đo lường bởi các chuyên gia có năng lực, theo các công cụ hiện hành được quốc gia và

quốc tế công nhận và kiến thức về các tiêu chuẩn cập nhật nhất hiện hành.

2. Các phép đo rung động nên được sử dụng để:

- a) định lượng mức độ và thời gian tiếp xúc của người lao động và so sánh với giới hạn tiếp xúc do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận;
- e) xác định và mô tả đặc điểm của các nguồn rung động và của người lao động tiếp xúc;
- f) đánh giá nhu cầu cả về kiểm soát rung động cũng như các biện pháp thích hợp khác và việc thực hiện hiệu quả các biện pháp đó; và
- g) đánh giá hiệu quả của các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát rung động cụ thể.

3. Việc đánh giá cân nhắc kỹ lưỡng thành phần của lực lượng lao động- bao gồm người lao động đang mang thai, phụ nữ và lao động trẻ, cần xác định cách thức mà các công cụ rung động được sử dụng, và cần xác định xem:

- a) việc sử dụng các công cụ có rủi ro cao có thể được loại bỏ hay không;
- b) người lao động đã được đào tạo đầy đủ về việc sử dụng các công cụ hay chưa; và
- c) việc sử dụng các công cụ có thể được cải thiện bằng các biện pháp hỗ trợ không.

11.5.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Người sử dụng lao động phải tuân thủ các tiêu chuẩn về giới hạn tiếp xúc và các công cụ khác được quốc gia và quốc tế công nhận, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng những người lao động tiếp xúc với các nguy cơ rung động đáng kể:

- a) được thông báo về các nguy cơ và rủi ro khi sử dụng các dụng cụ rung trong thời gian dài;
- b) được thông báo về các biện pháp trong tầm kiểm soát của người lao động nhằm giảm thiểu rủi ro, đặc biệt là việc điều chỉnh chỗ ngồi và vị trí làm việc phù hợp;
- c) được hướng dẫn cách cầm và sử dụng các dụng cụ cầm tay nhẹ nhàng nhưng an toàn;
- d) được khuyến khích báo cáo tình trạng ngón tay bị đập, tê bì hoặc ngứa ran mà không bị phân biệt đối xử vô lý, theo quy định của pháp luật và thông lệ quốc gia; và
- e) cung cấp dịch vụ giám sát sức khỏe để xác định sớm các triệu chứng khởi phát và thực hiện các biện pháp can thiệp phòng ngừa thích hợp.

3. Trường hợp tiếp xúc có thể dẫn đến thương tích nếu người lao động tiếp tục làm việc trong thời gian dài hơn và việc giảm độ rung là không thể thực hiện được, công việc nên được sắp xếp lại để có thời gian nghỉ ngơi hoặc luân chuyển công việc đủ để giảm mức độ tiếp xúc tổng thể xuống dưới mức được quy định trong các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận, có chỗ ở hợp lý cho người lao động đang mang thai và những người lao động khác đặc biệt dễ bị tổn thương.

4. Các nhà sản xuất nên:

- a) thông báo giá trị rung động của các công cụ mà họ sản xuất;
- b) thiết kế lại các quy trình để tránh phải sử dụng các công cụ rung;
- c) cung cấp thông tin để đảm bảo rằng rung động được kiểm soát bằng cách lắp đặt chính xác;
- d) tránh tần số cộng hưởng của các bộ phận thành phần của máy móc, thiết bị;
- e) cân nhắc khả năng áp dụng điều khiển từ xa cho các thiết bị gây ra các nguy cơ rung động; và

f) sử dụng tay cầm chống rung - nếu có thể.

5. Chỗ ngồi trong xe, bao gồm cả các máy tính với chỗ ngồi gắn liền, phải được thiết kế để giảm thiểu sự truyền rung động cho người điều khiển và phải cho phép một tư thế làm việc thuận lợi.

6. Khi mua thiết bị và phương tiện công nghiệp, người sử dụng lao động nên chắc chắn rằng mức độ rung gây ra cho người sử dụng phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia hoặc các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận khác.

7. Khi máy móc cũ vẫn còn được sử dụng, cần xác định các nguồn rung động có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe, và thực hiện các sửa đổi phù hợp bằng cách sử dụng kiến thức hiện tại về kỹ thuật giảm rung.

8. Khi người lao động tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với rung động truyền qua sàn nhà hoặc các kết cấu khác, máy rung phải được lắp trên phương tiện cách ly rung động (giá đỡ chống rung), được lắp đặt theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc được thiết kế và sản xuất theo các tài liệu được quốc tế công nhận dành cho máy móc và thiết bị.

9. Máy móc hoặc dụng cụ rung phải được bảo dưỡng thường xuyên, vì các bộ phận bị mòn có thể làm tăng mức độ rung.

10. Người lao động phải được tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp (xem Chương 5, phần 5.1), nếu có, để họ có thể thảo luận về các triệu chứng có thể xảy ra khi tiếp xúc với rung động toàn thân hoặc rung bàn tay - cánh tay với các nhà chuyên môn.

11.6. Điện

1. Thiết bị điện, dây dẫn và hệ thống dây điện phải được lắp đặt theo quy định của pháp luật quốc gia hoặc các tiêu chuẩn được chấp nhận và phải được giữ ở tình trạng tốt. Các sửa đổi lớn đối với hệ thống điện và thiết bị điện cần được kiểm tra để xác minh xem có tuân thủ pháp luật quốc gia hoặc các tiêu chuẩn được chấp nhận hay không.

2. Việc bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị điện và công tác điện chỉ nên được thực hiện bởi những người có chuyên môn và được chứng nhận phù hợp - theo pháp luật quốc gia hoặc các tiêu chuẩn được chấp nhận.
3. Người sử dụng lao động nên tiến hành phân tích hệ thống điện của cơ sở sản xuất và đánh giá các rủi ro mà người lao động có thể gặp phải khi ở gần hoặc làm việc với thiết bị điện tại cơ sở sản xuất.
4. Người sử dụng lao động, dựa trên phân tích và đánh giá rủi ro, chuẩn bị và thực hiện một kế hoạch kiểm soát điện, bao gồm:
 - a) kiểm tra, thử tất cả các thiết bị điện trước khi sử dụng, sau khi lắp đặt, lắp đặt lại hoặc sửa chữa; và
 - b) kiểm tra và thử thường xuyên và có tính hệ thống đối với tất cả các thiết bị điện tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày để đảm bảo bảo trì đúng cách, bao gồm cả việc đảm bảo không cho phép tích tụ bụi.
5. Các thông báo nên được dán ở những vị trí dễ thấy tại cơ sở sản xuất:
 - a) cấm mọi người không có thẩm quyền chạm vào hoặc can thiệp vào thiết bị điện; và
 - b) đưa ra phương hướng ứng cứu và sơ cứu người bị điện giật, bỏng.
6. Các khu vực lắp đặt và phân phối điện cần được bảo vệ để tránh bị hư hỏng ngẫu nhiên. Chúng phải được bảo vệ khỏi sự xâm nhập vô ý bằng hàng rào hoặc khóa và phải dán các biển cảnh báo thích hợp.
7. Tất cả các thiết bị điện và mạch điện phải được cung cấp thiết bị đóng cắt được thiết kế phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều khiển và khi cần thiết, ngắt điện hoặc khóa điện. Các công tắc và thiết bị đầu cuối nguồn chính phải được dán nhãn thích hợp để hiển thị chúng điều khiển đơn vị nào.

8. Tất cả các bảng phân phối điện, cầu dao, công tắc và hộp đấu nối phải tuân theo cấp bảo vệ IP (bảo vệ chống xâm nhập) được yêu cầu để tránh tiếp xúc với điều kiện ẩm ướt và bụi.
9. Tất cả các dây và cáp điện phải được cách điện thích hợp khi chúng đi vào hoặc ra khỏi các tủ điện. Cáp chỉ nên đi vào khung kim loại của động cơ, hộp nối và tủ điện qua các phụ kiện thích hợp. Ngắt mạch sự cố nối đất nên được đặt ở những vị trí ẩm ướt.
10. Dòng điện trong tất cả các hệ thống phải được kiểm soát sao cho khi, trong bất kỳ mạch nào, dòng điện vượt quá một giá trị quy định, nó sẽ tự động bị cắt. Các liên kết cầu chì của tất cả các cầu chì và bộ ngắt mạch phải được nhà sản xuất hiệu chuẩn và phải chỉ ra dòng điện định mức. Cần nghiêm cấm việc sử dụng cầu chì và cầu dao không được đánh dấu hoặc chưa được hiệu chuẩn, hoặc hỏng cầu chì hoặc cầu nối.
11. Cáp kéo phải được gắn vào máy theo cách thích hợp để bảo vệ cáp khỏi bị hư hỏng và tránh gây căng ở các kết nối điện.
12. Cáp đã bị hỏng về mặt cơ học nên được đưa ra khỏi phạm vi sử dụng càng sớm càng tốt. Bất kỳ cáp nào cần sửa chữa phải được ngắt kết nối khỏi điểm cấp và mọi điện tích dư phải được xả.
13. Người sử dụng lao động phải hướng dẫn và đào tạo tất cả người lao động về an toàn điện và các yêu cầu về báo cáo sự cố thiếu điện.
14. Để có các biện pháp kiểm soát bổ sung nhằm loại bỏ và giảm thiểu các nguy cơ và rủi ro về điện trong các cơ sở sản xuất dệt, may, da hoặc giày lớn, có thể tham khảo Bộ quy tắc ứng xử về an toàn và sức khỏe trong ngành đóng tàu và sửa chữa tàu (2019).

11.7. Điện trường và từ trường

1. Điện trường và từ trường được tìm thấy xung quanh tất cả các thiết bị có dòng điện chạy qua, kể cả trong hàn và kiểm tra, sử dụng các kỹ thuật dựa trên các hạt từ tính. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng tiếp xúc với từ trường có thể gây ra một số loại ung thư và khối u não. Chúng cũng có thể ảnh hưởng đến tâm trạng, sự

tinh táo, chức năng tim, hệ thống miễn dịch và sinh sản của một người. Một số cá nhân bị kích ứng da khi có điện trường.

2. Không giống như điện trường, từ trường không thể dễ dàng bị loại bỏ, vì chúng có thể đi qua tất cả các vật liệu. Tuy nhiên, sức mạnh của trường giảm đi nhanh chóng khi khoảng cách từ nguồn của từ trường tăng lên. Thông thường, nên tắt tất cả các thiết bị điện khi không sử dụng.

3. Người lao động có dùng máy tạo nhịp tim không nên tiếp xúc với từ trường có cường độ mạnh vì nó có thể ảnh hưởng đến thiết bị. Phụ nữ mang thai không nên tiếp xúc với từ trường có cường độ mạnh vì dễ ảnh hưởng đến thai nhi. Những thiết bị tạo ra từ trường như vậy cần phải có biển chỉ dẫn rõ ràng.

4. Các máy móc lắp đặt cố định tạo ra trường cường độ cao, chẳng hạn như máy biến áp và trạm chuyển mạch, nên được bố trí càng xa khu vực làm việc càng tốt.

5. Các hướng dẫn và khuyến nghị khác có thể tìm thấy trong ấn phẩm *Bảo vệ người lao động khỏi điện trường và từ trường: Hướng dẫn thực hành*, Loạt bài về ATSKNN của ILO số 69 (Geneva, 1994).

11.8. Bức xạ

11.8.1. Mô tả mối nguy

1. Tất cả con người đều tiếp xúc với bức xạ tự nhiên tương đối vô hại. Tuy nhiên, khi các nguồn bức xạ tập trung hoặc gia tăng sự phơi nhiễm, các tác động có hại có thể gây ra. Tác hại phổ biến nhất, ở liều lượng tương đối thấp, là sự thay đổi các hợp chất hóa học trong cơ thể có thể dẫn đến các bệnh như ung thư.

2. Bức xạ có thể được phân loại theo mức năng lượng mà nó có. Bức xạ có năng lượng đủ để gây ra sự thay đổi trong các nguyên tử mà nó chạm vào được gọi là bức xạ ion hóa. Bức xạ không có lượng năng lượng đó được gọi là bức xạ không ion hóa, bao gồm bức xạ từ mặt trời và từ các hoạt động hàn và việc sử dụng laze và các máy móc, thiết bị khác.

11.8.2. Bức xạ ion hóa

1. Vượt quá ngưỡng nhất định, bức xạ ion hóa có thể làm suy giảm hoạt động của các mô và cơ quan và có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe cấp tính như mẩn đỏ da, rụng tóc, bỏng bức xạ và hội chứng bức xạ cấp tính. Nếu liều bức xạ thấp và nếu nó được phân phối trong thời gian dài (suất liều thấp), thì về cơ bản ảnh hưởng sẽ thấp hơn vì có nhiều khả năng khắc phục được thiệt hại hơn. Tuy nhiên, vẫn có nguy cơ ảnh hưởng lâu dài như ung thư, có thể xuất hiện nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ sau đó.

11.8.2.1. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động nên thực hiện đánh giá rủi ro như sau:

- a) xác định các nguồn bức xạ và các nguy cơ liên quan;
- b) đánh giá rủi ro liên quan đến các mối nguy; và
- c) xác định các biện pháp kiểm soát cần thiết để giảm hoặc loại bỏ nguy cơ phơi nhiễm.

2. Việc đánh giá rủi ro cần được tiến hành thường xuyên và khi nhận được thiết bị mới, việc di chuyển hoặc thay đổi lớn trong phương thức làm việc.

3. Việc giám sát phơi nhiễm bức xạ phải được thực hiện theo các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận.

11.8.2.2. Các biện pháp kiểm soát

1. Thiết bị tạo ra bức xạ ion hóa phải được thiết kế với các chốt bảo vệ và khóa liên động để ngăn ngừa sự phơi nhiễm quá mức và phải được sử dụng và bảo trì đúng cách theo các tài liệu được quốc tế công nhận.

2. Người sử dụng lao động nên chuẩn bị và thực hiện các quy trình bằng văn bản về các phương thức làm việc giảm thiểu phơi nhiễm bức xạ; để xử lý hoặc làm việc với các nguồn bức xạ; và cho những trường hợp khẩn cấp.

3. Cần có biển báo khi sử dụng các thiết bị bức xạ ion hóa để đảm bảo người lao động khác không tiếp xúc với mối nguy.
4. Các khu vực loại trừ phải được thiết lập theo hướng dẫn của nhà sản xuất và hạn chế tiếp cận các khu vực sử dụng các thiết bị bức xạ ion hóa.
5. Người sử dụng lao động phải cung cấp cho người lao động thông tin và đào tạo tại thời điểm được giao việc ban đầu và thường xuyên sau đó. Khóa đào tạo nên bao gồm:
 - a) các loại bức xạ hiện có tại cơ sở sản xuất;
 - b) ảnh hưởng của bức xạ;
 - c) các mối nguy cụ thể mà người lao động có thể phải tiếp xúc;
 - d) mức độ phơi nhiễm và rủi ro dẫn đến;
 - e) việc kiểm soát các mối nguy và rủi ro đó;
 - f) Thực hành công việc an toàn;
 - g) sử dụng PTBHCN hợp lý; và
 - h) quy trình khẩn cấp.
6. Các biện pháp giám sát sức khỏe đối với các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày phải tính đến khả năng tiếp xúc với bức xạ ion hóa nếu đây là một vấn đề tại cơ sở sản xuất.

11.8.3. Bức xạ không ion hóa

1. Người lao động thực hiện các công việc tiếp xúc với bức xạ không ion hóa - chẳng hạn như tia cực tím, ánh sáng nhìn thấy (kể cả ánh sáng mặt trời) và ánh sáng hồng ngoại - cần được cung cấp đầy đủ thiết bị bảo vệ mắt và mặt.
2. Với mục đích phát hiện các tổn thương tiền ung thư da, những người lao động liên tục làm việc trong điều kiện tiếp xúc với bức xạ không ion hóa, bao gồm cả tiếp xúc với ánh nắng mặt trời, nên được giám sát y tế định kỳ.

11.9. Nhiệt độ khắc nghiệt và độ ẩm cao

11.9.1. Mô tả mối nguy

1. Người lao động tiếp xúc với nhiệt độ quá cao hoặc làm việc trong môi trường nóng và ẩm ướt có thể có nguy cơ bị stress nhiệt. Tiếp xúc với nhiệt độ khắc nghiệt và độ ẩm cao có thể dẫn đến các bệnh nghề nghiệp do căng thẳng nhiệt, bao gồm sốc nhiệt, kiệt sức vì nóng, ngất do nhiệt, chuột rút do nóng, phát ban nhiệt hoặc tử vong. Nhiệt và độ ẩm cũng có thể làm tăng nguy cơ bị thương vì có thể khiến lòng bàn tay đổ mồ hôi, kính bảo hộ bị mờ và chóng mặt. Các chấn thương nhiệt khác, chẳng hạn như bỏng, có thể xảy ra do tiếp xúc với bề mặt nóng, hơi nước hoặc lửa.

2. Trong ngành dệt may và da giày, stress nhiệt phát sinh trong các tình huống:

- a) nhiệt độ và/hoặc độ ẩm cao bất thường, với sự chuyển động của không khí bị hạn chế;
- b) người lao động tiếp xúc với nhiệt bức xạ cao;
- c) nhiệt độ cao và/hoặc độ ẩm xảy ra kết hợp với quần áo bảo hộ, gắng sức hoặc tốc độ làm việc cao; và
- d) người lao động không được tiếp cận hoặc uống đủ nước.

11.9.2. Đánh giá rủi ro

1. Nếu trong tất cả hoặc một số công việc mà người lao động phải tiếp xúc với nhiệt độ khắc nghiệt và độ ẩm cao, và không thể loại bỏ mối nguy, người sử dụng lao động nên đánh giá các rủi ro ATSKNN và xác định các biện pháp kiểm soát cần thiết để loại bỏ mối nguy hoặc rủi ro hoặc để giảm chúng xuống mức thấp nhất có thể thực hiện được.

2. Việc đánh giá cần lưu ý rằng việc sử dụng quần áo bảo hộ chống lại các chất độc hại có thể làm tăng nguy cơ bị căng thẳng do nhiệt, và các thiết bị bảo vệ đường hô hấp cũng không thoải mái và ít có khả năng được sử dụng trong môi trường làm việc quá nóng.

3. Khi đánh giá các mối nguy và rủi ro, người sử dụng lao động nên:
- a) so sánh với các nơi làm việc tương tự khác đã thực hiện phép đo;
 - b) nếu điều này là không thể thực hiện được, hãy sử dụng dịch vụ đo lường bởi người có năng lực kỹ thuật, sử dụng thiết bị thích hợp và đã được hiệu chuẩn thích hợp;
 - c) tham vấn cơ quan y tế lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền về các tiêu chuẩn phơi nhiễm sẽ được áp dụng và cách tuân thủ các giới hạn này; và
 - d) xem xét tính dễ bị tổn thương của cá nhân người lao động, bao gồm tuổi, giới tính, tình trạng thể chất, các vấn đề sức khỏe trước đây, bệnh liên quan đến nhiệt và thuốc men, đặc biệt chú ý đến phụ nữ mang thai và cho con bú.

11.9.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Trong trường hợp các tình trạng không tốt hoặc không thoải mái phát sinh do nhiệt độ không khí tăng, người sử dụng lao động nên thực hiện các biện pháp để giảm nhiệt độ không khí, có thể bao gồm thông gió hoặc làm mát không khí.
2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng có sẵn các thiết bị hỗ trợ cơ học thích hợp để giảm bớt khối lượng công việc và các nhiệm vụ được thực hiện trong môi trường nóng và ẩm ướt được thiết kế thuận tiện cho cả phụ nữ và nam giới để giảm thiểu căng thẳng về thể chất.
3. Trong trường hợp một phần rủi ro phát sinh do nhiệt chuyển hóa sinh ra trong quá trình làm việc hoặc do tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và nhiệt độ không khí ngoài trời cao, và khi không thể thực hiện được các phương pháp loại trừ rủi ro khác, thì người sử dụng lao động nên bố trí chu kỳ nghỉ ngơi làm việc cho những người lao động bị phơi nhiễm, tốt nhất là trong một không gian nghỉ ngơi có bóng râm, máy lạnh hoặc mát hơn. Thời gian nghỉ ngơi phải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và phải đủ để người lao động phục hồi sức khỏe.
4. Để duy trì cấp nước, người sử dụng lao động nên cung cấp đủ lượng nước uống, với các chất điện giải thích hợp, nếu phù hợp.

5. Ở những nơi vẫn còn tồn tại nguy cơ stress nhiệt ngay cả khi đã thực hiện tất cả các biện pháp kiểm soát, người lao động cần được giám sát đầy đủ để họ có thể ra khỏi điều kiện nóng và ẩm ướt nếu các triệu chứng xảy ra. Người sử dụng lao động phải đảm bảo có sẵn các phương tiện sơ cứu và nhân viên được đào tạo về cách sử dụng các phương tiện đó.

6. Người lao động tiếp xúc với điều kiện nhiệt độ cao và ẩm ướt cần được hướng dẫn và đào tạo:

- a) để nhận biết các triệu chứng có thể dẫn đến stress nhiệt của bản thân hoặc những người khác, và các bước cần thực hiện để ngăn ngừa sự khởi phát và/hoặc trường hợp khẩn cấp; và
- b) về các hành động cần được thực hiện trong trường hợp gia tăng nguy cơ tai nạn do nhiệt độ hoặc độ ẩm cao.

7. Người lao động nên được khuyến cáo về:

- a) tầm quan trọng của thể lực đối với công việc trong môi trường nóng và/hoặc ẩm ướt; và
- b) tầm quan trọng của việc uống đủ lượng chất lỏng thích hợp và một chế độ ăn uống đảm bảo lượng muối và kali và các nguyên tố khác bị cạn kiệt do đổ mồ hôi.

11.10. Lạnh

1. Người lao động cần được bảo vệ chống lại các hình thức nghiêm trọng nhất của stress lạnh, hạ thân nhiệt và chấn thương do lạnh. Trong điều kiện khí hậu lạnh hoặc trong mùa lạnh thì:

- a) các cơ sở sản xuất nên được sưởi ấm để cung cấp các điều kiện làm việc ấm áp, thoải mái và an toàn;
- b) cần trang bị các phương tiện để người lao động tự sưởi ấm khi làm việc ngoài trời trong điều kiện tiếp xúc với khí lạnh; và
- c) cần cung cấp và mặc quần áo bảo hộ thích hợp để ngăn ngừa thương tích cho các bộ phận của cơ thể.

► 12. Yêu cầu an toàn đối với dụng cụ, máy móc và thiết bị

12.1. Mô tả mối nguy

1. Tất cả các công cụ, máy móc và thiết bị đều có thể là nguồn gốc của các mối nguy khác nhau và cần hết sức chú ý đến thiết kế, chế tạo, sử dụng theo kế hoạch cũng như việc sử dụng, bảo trì, làm sạch và thải bỏ trên thực tế để giảm rủi ro liên quan cho người lao động.
2. Để đảm bảo rằng các công cụ, máy móc và thiết bị được an toàn, các quyết định quan trọng phải được thực hiện ở giai đoạn lên ý tưởng/thiết kế và sản xuất. Bộ quy tắc này không đi sâu vào các quyết định này, vì các bước cần thực hiện đối với các nhà thiết kế và sản xuất máy móc không được thực hiện trong các cơ sở sản xuất dệt may và da giày. Tuy nhiên, những hướng dẫn trong Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn và sức khỏe trong sử dụng máy móc nên được các nhà thiết kế và nhà sản xuất công cụ, máy móc và thiết bị tuân theo và người sử dụng lao động phải cân nhắc khi lựa chọn công cụ, máy móc và thiết bị.

12.2. Đánh giá rủi ro

1. Người sử dụng lao động phải thực hiện đánh giá rủi ro với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ để đảm bảo an toàn trong việc sử dụng công cụ, máy móc và thiết bị và xác định các biện pháp cần thiết để loại bỏ mối nguy hoặc các chiến lược kiểm soát cần thiết để loại bỏ hoặc giảm thiểu rủi ro.
2. Khi thực hiện đánh giá rủi ro, người sử dụng lao động nên:
 - a) bao gồm cả đánh giá tình trạng của máy móc đang có vấn đề để xem xét tình trạng của chúng, việc bảo trì và sửa chữa chúng, bao gồm - nhưng không giới hạn ở - mức độ đầy đủ của các biện pháp bảo vệ và quy trình vận hành;

- b) xác định chuyển động nào của các bộ phận máy móc có thể tiềm ẩn nguy cơ gây thương tích, ví dụ do vướng, ma sát hoặc mài mòn, cắt, xén, đâm hoặc thủng, va đập, đè bẹp, hoặc kéo người vào vị trí có thể xảy ra thương tích;
 - c) đánh giá xem việc lắp đặt, sử dụng và rung động của máy móc, thiết bị có dẫn đến tải trọng tác động lên nhà xưởng vượt quá mức tải trọng đã được phê duyệt của tòa nhà hay không, bao gồm cả tầng chính, tầng lửng và mái; và
 - d) xác định xem người lao động đã được thông báo, hướng dẫn và đào tạo thích hợp về các nguy cơ mà họ phải đối mặt và tuân thủ nhất quán các quy trình làm việc an toàn hay chưa.
- 3.** Người sử dụng lao động nên đánh giá lại các rủi ro phát sinh từ việc sử dụng máy móc hiện có theo định kỳ, bất cứ khi nào có sửa đổi hoặc nếu điều kiện làm việc thay đổi đáng kể, có tính đến thông tin được cung cấp bởi nhà sản xuất và nhà cung cấp. Khi những thông tin đó không có sẵn, người sử dụng lao động nên tìm kiếm thông tin từ các nguồn khác có liên quan.
- 4.** Người sử dụng lao động phải liên tục theo dõi sự an toàn của máy móc, bao gồm bất kỳ thay đổi nào trong môi trường làm việc và tổ chức công việc; khi những thay đổi được phát hiện là đã xảy ra, có thể cần phải đánh giá rủi ro mới.
- 5.** Người sử dụng lao động cần thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo vệ người lao động trước những rủi ro đã được xác định thông qua đánh giá. Đầu tiên, các mối nguy cần được loại bỏ bằng các phương tiện kỹ thuật như thay thế. Trong trường hợp không thể thực hiện được, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các vấn đề về ATSKNN được xử lý thông qua các biện pháp kỹ thuật như kiểm soát kỹ thuật, thiết kế bố trí, rào cản, tăng cường mức độ bảo vệ và sử dụng thiết bị bảo vệ, thông gió, ngăn tiếng ồn và các giải pháp công thái học. Nếu điều đó là không thể, cần đảm bảo an toàn của người lao động thông qua đào tạo và các hệ thống làm việc và giám sát an toàn khi thích hợp, và - khi các mối nguy còn lại không thể kiểm soát bằng các biện pháp này - thông qua việc sử dụng PTBHCN, được hỗ trợ bởi thông tin an toàn thích hợp và các biển báo.

12.3. Các chiến lược kiểm soát

1. Theo các quy định của Công ước Bảo vệ Máy móc (Số 119) và Khuyến nghị (Số 118), 1963, và Bộ quy tắc ứng xử của ILO về an toàn và sức khỏe trong sử dụng máy móc, tất cả các công cụ, máy móc và thiết bị được sử dụng trong ngành dệt may và da giày nên:

- a) tuân thủ các yêu cầu về ATSKNN theo quy định trong các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế hoặc quốc gia - ở bất cứ nơi nào có các quy định/khuyến nghị đó;
- b) được thiết kế và xây dựng tốt, có tính đến các nguyên tắc an toàn, sức khỏe và công thái học càng nhiều càng tốt;
- c) được duy trì ở trạng thái hiệu quả, làm việc năng suất và được bảo trì tốt;
- d) được kiểm tra trước mỗi lần sử dụng;
- e) chỉ được sử dụng cho những công việc đã được thiết kế và phù hợp với hướng dẫn của nhà sản xuất, trừ khi nó đã được người có chuyên môn đánh giá và kết luận rằng việc sử dụng đó là an toàn;
- f) chỉ được sử dụng hoặc vận hành bởi những người lao động đã được ủy quyền và được đào tạo cụ thể; và
- g) được cung cấp bộ bảo vệ ròng rọc, ray chống trật bánh, thiết bị nhả, bộ phận cách ly cho các bộ phận quay và chuyển động, bộ phận bảo vệ kim và mắt, và các bộ phận bảo vệ khác, khóa liên động, bộ điều khiển hai tay hoặc các thiết bị khác, theo yêu cầu của quy định hoặc pháp luật quốc gia.

12.3.1. Kiểm soát kỹ thuật

1. Trong trường hợp không thể loại bỏ hoặc thay thế các mối nguy, các biện pháp kiểm soát kỹ thuật có thể làm giảm đáng kể mức độ rủi ro và nên được sử dụng bất cứ khi nào có thể để giảm tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung và các mối nguy về công thái học cũng như khói, bụi, chất thải và các chất độc hại khác.

2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng ở mức độ có thể, rủi ro được giảm thiểu bằng cách điều chỉnh máy móc cho

người lao động và bằng các biện pháp bảo vệ các bộ phận của máy móc và thiết bị có thể gây thương tích, bao gồm cả việc sử dụng bộ phận bảo vệ ròng rọc, ray chống trượt bánh, thiết bị nhả, bộ phận cách ly cho các bộ phận quay và chuyển động, bộ phận bảo vệ kim và mắt.

3. Người sử dụng lao động phải đảm bảo các bộ phận bảo vệ như vậy - cho dù là bộ phận bảo vệ cố định, bộ phận bảo vệ nhẹ, thanh chịu áp lực và thậm chí hoặc các loại máy móc bảo vệ khác - được sử dụng bất cứ khi nào cần thiết và được giữ chặt đúng vị trí bằng các chốt thích hợp như vít hoặc đai ốc và bu lông mà muốn tháo ra thì sẽ cần dụng cụ để tháo chúng.

4. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng trong trường hợp người lao động cần phải tiếp cận thường xuyên với các bộ phận của máy và không thể cung cấp bộ phận bảo vệ cố định, thì nên sử dụng bộ phận bảo vệ liên động. Điều này sẽ đảm bảo rằng máy không thể khởi động trước khi bộ phận bảo vệ được đóng và sẽ dừng nếu bộ phận bảo vệ được mở trong khi máy đang hoạt động. Nếu cần tiếp cận các bộ phận mà cần được bảo vệ trong lúc hoạt động, máy móc phải được tắt và nguồn điện phải được cách ly hoặc khóa để tránh khởi động do sơ ý.

5. Người sử dụng lao động phải đảm bảo có các hệ thống kiểm tra để đảm bảo rằng các bộ phận bảo vệ được bảo trì đúng cách và các sai hỏng được sửa chữa.

12.3.2. Hệ thống và quy trình làm việc an toàn

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các công cụ, máy móc và thiết bị được lựa chọn phù hợp với mục đích sử dụng và không được sử dụng sai mục đích.

2. Người sử dụng lao động không được phép sử dụng bất kỳ công cụ, máy móc và thiết bị không an toàn hoặc bị lỗi nào. Người sử dụng lao động nên phát triển một hệ thống để xác định và loại bỏ các công cụ, máy móc và thiết bị bị lỗi để đảm bảo chúng không được sử dụng.

3. Cần cung cấp đầy đủ dụng cụ, thiết bị và máy móc cho cả lao động nữ và nam giới để tránh tai nạn, thương tích và bệnh tật liên quan đến các công cụ, thiết bị và máy móc không phù hợp về mặt công thái học.
4. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động được đào tạo và biết cách vận hành các công cụ, máy móc và thiết bị trước khi họ được hướng dẫn làm việc đó. Điều này phải bao gồm tất cả các tính năng an toàn, quy trình dừng khẩn cấp, việc sử dụng các bộ phận bảo vệ thích hợp và các yêu cầu về PTBHCN.
5. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các mối nguy khác nhau bao gồm điểm cắt, điểm kẹp và điểm quấn được xác định và bảo vệ, và người lao động phải nhận thức được những mối nguy này và được đào tạo và giám sát để phòng tránh chúng.
6. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động được hướng dẫn để không bao giờ sử dụng công cụ, máy móc hoặc thiết bị trừ khi họ đã được đào tạo phù hợp.
7. Người lao động không được vận hành máy móc hoặc thiết bị trừ khi các bộ phận bảo vệ đã vào vị trí và tất cả các thiết bị bảo vệ đang hoạt động.
8. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các quy trình làm việc an toàn có thể đảm bảo sự bảo vệ đầy đủ liên quan đến tiếng ồn, độ rung và công thái học, cũng như tiếp xúc với khói, bụi, chất thải và các chất độc hại khác.
9. Người lao động có quyền dừng các dụng cụ, máy móc và thiết bị một cách an toàn nếu nó hoặc bất kỳ nông cụ nào hoạt động không an toàn hoặc nếu bất kỳ bộ phận bảo vệ hoặc thiết bị bảo vệ nào bị lỗi và thông báo cho người giám sát càng sớm càng tốt.
10. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng việc xử lý tắc nghẽn/kẹt và những lý do khác để tiếp cận các công cụ, máy móc và thiết bị nguy hiểm chỉ được thực hiện trong thời gian máy ngừng hoạt động. Các nút dừng khẩn cấp phải có trên các máy - nếu có thể - và phải dễ dàng tiếp cận đối với người lao động.

11. Không có công cụ, máy móc hoặc thiết bị nào được để chạy khi người vận hành không có mặt ở đó.

12. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng máy móc và thiết bị, bao gồm cả bộ phận bảo vệ và các thiết bị an toàn khác, được bảo trì thường xuyên và giữ ở tình trạng an toàn. Hồ sơ bảo trì cũng cần được lưu giữ.

13. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các công cụ được giữ ở trạng thái hiệu quả, bảo trì tốt và hoạt động tốt. Cần thay thế các dụng cụ có tay cầm hoặc bộ phận bị gãy hoặc nứt và dụng cụ bị cong hoặc gãy.

14. Các công cụ, máy móc và thiết bị phải được thiết kế sao cho dễ dàng và an toàn trong việc bảo trì và sửa chữa nhỏ tại cơ sở sản xuất. Người lao động vận hành công cụ, máy móc và thiết bị cần được đào tạo để bảo trì hàng ngày và sửa chữa nhỏ. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng những người lao động có liên quan được đào tạo và giám sát thích hợp liên quan đến bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ các công cụ, máy móc và thiết bị.

15. Chỉ những người có chuyên môn mới được tiến hành sửa chữa các công cụ, máy móc và thiết bị. Trước khi sửa chữa thiết bị điện, nên tắt nguồn điện, dừng chuyển động của tất cả các bộ phận quay và khóa an toàn. Cần tuân thủ các tiêu chuẩn về qui trình cách ly nguồn năng lượng nguy hiểm (lock out-tag out).

16. Trong trường hợp vẫn còn một số nguy cơ tồn tại mà không thể giảm thiểu bằng các biện pháp khác, người sử dụng lao động nên cung cấp PTBHCN thích hợp.

12.4. Các biện pháp kiểm soát đối với một số loại công cụ, máy móc và thiết bị

12.4.1. Máy may

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo cung cấp các bộ phận bảo vệ như bảo vệ thanh chắn, bảo vệ ròng rọc, bảo vệ mắt, bảo vệ kim và các thiết bị an toàn điện tử để bảo vệ người vận hành

và các người lao động khác trong khu vực máy may khỏi các mối nguy như do các bộ phận vận hành, bộ phận chuyển động của máy, bộ phận quay, chip bay và tia lửa, cũng như tiếng ồn, nhiệt, khói và các mối nguy phi cơ học khác. Các bộ phận bảo vệ này phải được dán vào máy - nếu có thể, và ở nơi khác - nếu không thể gắn vào máy vì bất kỳ lý do gì. Mỗi bộ phận bảo vệ phải được thiết kế sao cho bản thân nó không gây ra nguy cơ tai nạn.

2. Khi sử dụng máy may có bánh xe cầm tay không được bảo vệ và dây đai nằm phía trên mặt bàn, khoảng cách giữa điểm mà người vận hành đang cầm vật liệu bằng cả hai tay và khu vực dây đai phải đủ để ngăn bất kỳ bộ phận nào của cơ thể người vận hành tiếp xúc với mối nguy. Mặt bàn cũng phải được bố trí hoặc có kích thước phù hợp để tránh cho bất kỳ người lao động nào khác có thể đi ngang qua hoặc làm việc gần bánh xe hoặc dây đai.

3. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc luôn chỉ an toàn, người sử dụng lao động nên đảm bảo ánh sáng đầy đủ và được duy trì khi động cơ của máy may tắt. Chỗ ngồi phải đảm bảo tư thế tốt và dễ di chuyển. Tiếng ồn và độ rung cần được kiểm soát.

4. Người sử dụng lao động cũng nên đặt một hệ thống kiểm tra các bộ phận bảo vệ, kim và khu vực làm việc một cách thường xuyên, và nên thực hiện một hệ thống làm việc an toàn bao gồm việc bỏ chân khỏi bàn đạp khi xỏ chỉ và thay kim. Phải tắt nguồn khi tiến hành điều chỉnh và thay kim.

12.4.2. Máy ép và bàn là (bàn ủi)

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng bàn là (bàn ủi) và máy ép ở nhiệt độ cao phải có bộ phận kiểm soát để tránh gây thương tích cho bất kỳ người nào do bỏng cháy, bỏng nước hoặc nứt da. Điều này bao gồm:

- a) cách điện, che chắn, bảo vệ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác;
- b) giới hạn nhiệt độ và mức chất lỏng tối đa, và cung cấp nắp đậy để giảm thiểu và ngăn ngừa sự tiếp xúc và tràn đổ;

- c) cung cấp thông tin, hướng dẫn và đào tạo về vận hành máy ép, bàn là (bàn ủi); và
 - d) cung cấp PTBHCN.
2. Người sử dụng lao động cũng nên đảm bảo rằng bàn là (bàn ủi) hơi nước để bàn được sử dụng trên bàn hút chân không với hệ thống thông khí thải để giảm tiếp xúc với hơi nước và nhiệt.

12.4.3. Máy cắt

1. Người sử dụng lao động nên giảm bớt hoặc giảm thiểu rủi ro liên quan đến máy cắt. Các biện pháp kiểm soát bao gồm - nhưng không giới hạn ở:
- a) đánh dấu rõ ràng các khu vực nguy hiểm và sử dụng các rào chắn để hạn chế tiếp cận những khu vực này, đặc biệt là tại các bàn cắt;
 - b) lắp đặt tín hiệu cảnh báo để chỉ rõ khi lưỡi dao chuyển động trên bàn cắt cơ giới và tự động;
 - c) sử dụng bộ phận bảo vệ ba chân hoặc các thiết bị khác để ngăn chặn việc tiếp cận khi máy xếp đang được sử dụng;
 - d) lắp máy cắt với bộ phận bảo vệ có thể điều chỉnh tự động để che hoàn toàn phần lộ ra của lưỡi cắt;
 - e) thường xuyên kiểm tra tình trạng của ánh sáng, bộ phận bảo vệ và các phụ kiện bàn;
 - f) giữ các dây dẫn điện ở tình trạng tốt;
 - g) cung cấp găng tay năm ngón chống cắt phù hợp với tất cả người vận hành và đảm bảo chúng luôn được đeo trong quá trình cắt và khi làm việc với các lưỡi dao;
 - h) ngăn ngừa sự tích tụ của bụi xơ, vật liệu bay và mảnh thừa thông qua việc sử dụng một hệ thống hiệu quả để làm sạch máy cắt;
 - i) thực hiện một hệ thống làm việc an toàn để thay đổi và vứt bỏ các lưỡi dao cắt; và
 - j) vứt bỏ những lưỡi dao cũ một cách an toàn, không để chúng được tái sử dụng để làm dao tự chế.

12.4.4. Máy nhuộm nhiệt độ cao

1. Máy nhuộm nhiệt độ cao là máy có nhiệt độ hoạt động từ 100 độ C trở lên. Để kiểm soát rủi ro liên quan đến việc vận hành và sửa chữa máy, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các máy nhuộm nhiệt độ cao phải có:

- a) van an toàn phù hợp;
- b) một đồng hồ đo áp suất chính xác;
- c) áp suất làm việc an toàn và nhiệt độ tương ứng được đánh dấu rõ ràng;
- d) đường ống cung cấp có lắp van giảm phù hợp hoặc thiết bị tự động tương tự;
- e) các khóa nhiệt được lắp và bảo dưỡng thường xuyên trên cả máy chính và máy mẫu;
- f) các thiết bị và đồng hồ đo an toàn dễ đọc, dễ hiểu và dễ tiếp cận;
- g) thiết bị an toàn lắp trên cửa mở nhanh; và
- h) các bộ phận nóng được bảo vệ hoặc che phủ.

2. Người sử dụng lao động cần đảm bảo có đủ thông gió để thoát hơi nước nhanh chóng và hiệu quả. Các hệ thống làm việc an toàn nên được thực hiện để bảo vệ người lao động khỏi các túi nước siêu nóng bị mắc kẹt. Cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa bổ sung nếu sử dụng nước ô xy già (hydrogen peroxide).

3. Máy nhuộm nhiệt độ cao có chức năng nhuộm mẫu winch, nhuộm cuộn sợi hoặc cấp liệu tự động phải được trang bị nút dừng khẩn cấp để cho phép người lao động tiếp cận ngay lập tức và người sử dụng lao động phải thực hiện một hệ thống làm việc an toàn để giảm nguy cơ vướng víu.

4. Máy nhuộm nhiệt độ cao nên được kiểm tra thường xuyên. Việc bảo trì chỉ nên được thực hiện bởi những người có chuyên môn. Lối tiếp cận đến thiết bị và máy nhuộm nhiệt độ cao - bao gồm bậc thang, bệ, đường ray và giàn - cần được bảo dưỡng tốt và thường xuyên vệ sinh để tránh trượt, vấp và té ngã.

5. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các rủi ro đối với người lao động do làm việc nóng, bao gồm bỏng và stress nhiệt, được giảm thiểu.

6. Cần cung cấp, bảo trì và sử dụng PTBHCN để bảo vệ người lao động chống lại các mối nguy theo cảnh báo của nhà sản xuất máy nhuộm nhiệt độ cao và theo nhãn dán/bảng dữ liệu an toàn hóa chất đối với hóa chất được sử dụng.

12.4.5. Máy giặt sấy công nghiệp

1. Người sử dụng lao động nên giảm bớt hoặc giảm thiểu rủi ro liên quan đến máy giặt sấy công nghiệp. Các biện pháp kiểm soát bao gồm - nhưng không giới hạn ở:

- a) cách nhiệt và bọc đường ống dẫn hơi bằng vật liệu chịu nhiệt;
- b) lắp đặt các bộ phận bảo vệ khác, chẳng hạn như rào chắn và bộ phận bảo vệ ròng rọc, để bảo vệ người vận hành và các người lao động khác khỏi những mối nguy khác;
- c) cung cấp cho mỗi máy giặt hoặc máy sấy các phương tiện để giữ cho cửa mở hoặc nắp của xi lanh bên trong và bên ngoài mở khi máy đang được chất hoặc dỡ đồ;
- d) đảm bảo rằng cửa mở nhanh được lắp các thiết bị an toàn như nút chặn khẩn cấp tự động;
- e) thực hiện các quy trình làm việc an toàn để đảm bảo rằng việc xử lý và trộn hóa chất được thực hiện bởi người có chuyên môn (xem Chương 9); và
- f) lắp đặt tín hiệu cảnh báo khi máy giặt sấy công nghiệp hoạt động.

2. Việc cung cấp, bảo trì và sử dụng PTBHCN để bảo vệ người lao động chống lại các mối nguy theo cảnh báo của nhà sản xuất máy giặt sấy công nghiệp và theo nhãn dán/bảng dữ liệu an toàn hóa chất đối với hóa chất được sử dụng, là cần thiết.

12.4.6. Bình áp lực

1. Người sử dụng lao động phải giảm bớt hoặc giảm thiểu rủi ro liên quan đến nồi hơi và hệ thống đường ống đi kèm, nồi hơi

nước nóng có áp suất, máy nén khí, máy thu khí và hệ thống đường ống đi kèm, nồi hấp, máy nhuộm, bồn chứa khí, bình phản ứng hóa học và các bình chịu áp lực khác. Các biện pháp kiểm soát bao gồm - nhưng không giới hạn ở:

- a) bình chịu áp lực và hệ thống cần phải tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia hoặc các tài liệu khác được quốc gia hoặc quốc tế công nhận liên quan đến thiết kế vật liệu, xây dựng, lắp đặt, kiểm tra và kiểm định;
- b) bình chịu áp lực và hệ thống cần được lắp đặt, hiệu chuẩn và thử nghiệm theo khuyến nghị của nhà sản xuất;
- c) hệ thống phân phối hơi nước cần được bảo dưỡng và cách nhiệt thích hợp trước khi vận hành để tránh việc người lao động vô tình tiếp xúc;
- d) tất cả các bình chịu áp lực và hệ thống chỉ nên được sử dụng cho mục đích mà chúng được thiết kế; cần có hệ thống cảnh báo sớm để theo dõi mức áp suất và các tình trạng bất thường; và chúng chỉ nên được vận hành bởi những người có chuyên môn;
- e) tất cả các bình chịu áp lực và hệ thống phải được đưa vào chương trình bảo dưỡng phòng ngừa để tránh sự cố hoặc hỏng hóc của van an toàn và hệ thống cảnh báo, tối thiểu phải bao gồm:
 - i) kiểm tra hàng năm; và
 - ii) kiểm tra kỹ thuật đường ống áp lực, bộ điều chỉnh, công tắc, van an toàn, độ rò rỉ, khả năng phục hồi và tuổi của vật liệu;
- f) bình chịu áp lực và hệ thống chỉ nên được kiểm tra và sửa chữa bởi những người có chuyên môn và chỉ được sửa chữa sau khi tất cả các áp suất đã được loại bỏ;
- g) tất cả người lao động vận hành bình chịu áp lực và hệ thống phải được đào tạo về các nguy cơ và rủi ro tiềm ẩn, quy trình làm việc an toàn và quy trình khẩn cấp; và

- h) Phòng nôi hơi không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài hoạt động của nôi hơi.

12.4.7. Laze

1. Laze - hay khuếch đại ánh sáng bằng cách phát bức xạ kích thích - bao gồm thiết bị tạo ra một chùm ánh sáng hẹp mạnh, khác với ánh sáng thông thường ở chỗ nó là ánh sáng đơn sắc, có tổ chức và có hướng. Laze ngày càng được sử dụng rộng rãi để đo và cắt vật liệu trong ngành dệt may và da giày.

2. Sử dụng không đúng cách các bộ điều khiển laze và việc sửa đổi các tính năng an toàn có thể gây bỏng và chấn thương mắt nghiêm trọng. Chùm tia laze cường độ cao có thể tạo ra nhiệt độ cực cao và lượng nhiệt đáng kể, có thể khiến vật liệu bắt lửa. Máy cắt laze tạo ra khói và hơi có thể rất độc.

3. Người sử dụng lao động nên:

- a) xác định và phân loại tất cả các tia laze;
- b) xác định các mối nguy liên quan do chúng tạo ra;
- c) đánh giá rủi ro tai nạn, thương tích và bệnh tật đối với người lao động; và
- d) loại bỏ hoặc giảm nguy cơ phơi nhiễm nghề nghiệp.

4. Tất cả các tia laze phải được lắp đặt một cách an toàn, theo hướng dẫn của nhà sản xuất và phải tuân theo các tài liệu liên quan được quốc gia và quốc tế công nhận.

5. Tia laze phải được thiết kế với các chốt bảo vệ và khóa liên động để ngăn chặn sự tiếp xúc với chùm tia. Các biện pháp kiểm soát chung bao gồm - nhưng không giới hạn ở::

- a) hạn chế khu vực chiếu tia laze - chỉ dành cho người có chuyên môn, sử dụng bằng chỉ dẫn, thông báo và cửa vào riêng;
- b) thường xuyên hiệu chuẩn và kiểm tra các hệ thống laze, theo khuyến nghị của nhà sản xuất;
- c) kiểm tra tất cả các cài đặt và sửa chữa tất cả các sai hỏng của hệ thống laze trước khi vận hành;

- d) bảo dưỡng thường xuyên và giữ cho khu vực làm việc sạch sẽ, không có mảnh vụn, vật dụng lộn xộn và dễ cháy, dễ bắt lửa;
 - e) quy trình làm việc an toàn khi sử dụng tia laze; và
 - f) sử dụng PTBHCN thích hợp.
- 6.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động được hướng dẫn không bao giờ nhìn thẳng vào chùm tia laze, hướng tia laze về hướng người khác và sử dụng tia laze trừ khi tất cả các tấm che được đặt đúng vị trí và các khóa liên động hoạt động tốt.
- 7.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng hệ thống thông khí thải được lắp đặt và sử dụng để loại bỏ hoặc giảm tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm không khí do tia laze tạo ra.
- 8.** Người sử dụng lao động nên đào tạo cho người lao động tại thời điểm được giao việc ban đầu, bao gồm:
- a) các loại laze có trong cơ sở sản xuất;
 - b) ảnh hưởng của bức xạ laze và các mối nguy cụ thể mà người lao động có thể bị phơi nhiễm và cách kiểm soát các mối nguy đó;
 - c) thực hành làm việc an toàn; và
 - d) quy trình khẩn cấp.
- 9.** Trong trường hợp việc loại bỏ các mối nguy hoặc giảm thiểu rủi ro thông qua các chiến lược kiểm soát nêu trên là không thể hoặc không khả thi thì cần sử dụng PTBHCN.

12.4.8. Robot và công nghệ tự động tiên tiến

- 1.** Các công nghệ tự động tiên tiến và rô bốt mang lại cơ hội cải thiện ATSKNN. Chúng có thể thực hiện các công việc lặp đi lặp lại, cung cấp các giải pháp bốc xếp và lưu trữ an toàn và hiệu quả hơn, giảm yêu cầu người lao động phải nâng vật nặng, giảm thiểu nguy cơ chấn thương và rối loạn cơ xương tích tụ, giảm nguy cơ ngã từ trên cao và hạn chế tiếp xúc với các chất độc hại, tiếng ồn, rung động và các mối nguy khác. Tuy nhiên,

sự ra đời của các công nghệ mới có thể gây ra những nguy cơ và rủi ro mới.

2. Các tai nạn liên quan đến rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến bao gồm:

- a) cánh tay của rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến gây ra tai nạn thông qua một chuyển động không được bảo vệ do trực tiếp của cấu phần hoặc phần mềm;
- b) chân tay của người lao động hoặc bộ phận cơ thể khác có thể bị kẹt giữa cánh tay của rô bốt và các thiết bị ngoại vi khác;
- c) cơ chế kẹp hoặc một phụ kiện của các bộ phận cơ khí của rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến bị lỗi; và
- d) nguồn cung cấp năng lượng cho robot và các công nghệ tự động tiên tiến không được kiểm soát.

3. Nguy cơ tai nạn gia tăng có thể xảy ra:

- a) khi người lao động tham gia vào hệ thống vận hành của rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến; và
- b) khi người lao động ở gần hệ thống rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến để thực hiện lập trình, giảng dạy, xử lý sự cố, bảo trì hoặc sửa chữa.

4. Khi sử dụng rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến, người lao động và đại diện của họ cần được thông báo và tư vấn về tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe và an toàn.

5. Người sử dụng lao động nên tiến hành đánh giá rủi ro, tham khảo ý kiến của người lao động và đại diện của họ, đối với tất cả các rô bốt và thiết bị phụ trợ mới và đã qua sử dụng trước khi sử dụng rô bốt và hệ thống tự động tiên tiến, và trong trường hợp rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến đã được di chuyển hoặc được sửa đổi. Việc đánh giá rủi ro cần xác định các biện pháp kiểm soát và các tính năng an toàn cần thiết để đạt được và duy trì một môi trường làm việc an toàn cho người lao động.

6. Người sử dụng lao động nên đào tạo và hướng dẫn người lao động vận hành và bảo trì an toàn hệ thống rô bốt, công nghệ

tự động tiên tiến và thiết bị phụ trợ. Những người có năng lực với những kỹ năng kỹ thuật cần thiết phải có mặt tại cơ sở sản xuất để giám sát việc lắp đặt, triển khai, bảo trì và sửa chữa các ứng dụng rô bốt và công nghệ tự động tiên tiến cũng như việc thực hiện tất cả các chiến lược kiểm soát liên quan.

7. Tất cả rô bốt và công nghệ tự động tiên tiến phải tuân thủ các tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận và cần có thông tin kỹ thuật về thiết kế và sử dụng. Rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến nên được thiết kế sao cho:

- a) Phải ngăn ngừa sự tiếp xúc của người lao động với các bộ phận, bánh răng, dây đai truyền động hoặc các mối liên kết;
- b) Việc mất điện, tăng điện áp, hoặc thay đổi áp suất dầu hoặc không khí không làm ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của hệ thống;
- c) Giảm thiểu rủi ro do phá vỡ, rơi lỏng hoặc giải phóng năng lượng dự trữ;
- d) Ngăn chặn việc sửa đổi trái phép hoặc ngoài ý muốn của các thông số vận hành; và
- e) Với các lớp bảo vệ và dự phòng được tích hợp trong hệ thống an toàn.

8. Tất cả các rô bốt và công nghệ tự động tiên tiến phải được cài đặt an toàn theo hướng dẫn của nhà sản xuất và các tài liệu liên quan được quốc gia và quốc tế công nhận.

9. Mỗi rô bốt và công nghệ tự động tiên tiến phải có các tính năng kiểm soát an toàn tùy chỉnh, tùy thuộc vào các mối nguy và rủi ro cụ thể của rô bốt và các công nghệ tự động tiên tiến.

10. Các tính năng an toàn phổ biến để ngăn chặn truy cập trái phép vào vỏ hoạt động của rô bốt bao gồm:

- a) các bộ phận bảo vệ liên động xung quanh vỏ hoạt động của robot và các công nghệ tự động tiên tiến với cảm biến an toàn đảm bảo các cửa được đóng lại;

- b) đèn nhấp nháy, dấu hiệu hoặc âm thanh để cho biết ứng dụng đang được sử dụng;
- c) rèm che ánh sáng an toàn, máy quét laze, thảm an toàn nhạy cảm với áp suất hoặc các thiết bị cảm biến sự hiện diện khác để dừng robot và các công nghệ tự động tiên tiến trong trường hợp truy cập trái phép;
- d) điều khiển vận hành bằng hai tay; và
- e) các thiết bị dừng khẩn cấp.

11. Robot và các công nghệ tự động tiên tiến chỉ được bảo trì và sửa chữa bởi nhà sản xuất hoặc người có chuyên môn. Các tiêu chuẩn về cách ly nguồn năng lượng nguy hiểm (lock out-tag out) cần được tuân thủ. Khi bộ phận chuyển động của hệ thống rô bốt hoặc các công nghệ tự động tiên tiến cần được bảo trì thì hoạt động sẽ diễn ra ở chế độ thủ công với tốc độ nhỏ hơn tốc độ đầy đủ của máy.

12. Các tính năng an toàn nêu trên và các biện pháp kiểm soát cần được kiểm tra định kỳ.

► 13. An toàn vận chuyển tại nơi làm việc

13.1. Quy định chung

1. Vận chuyển tại nơi làm việc là bất kỳ hoạt động nào liên quan đến các xe công nghiệp có động cơ di chuyển trong khuôn viên cơ sở sản xuất. Đối với mục đích của Bộ quy tắc này, các phương tiện đó bao gồm xe tải, xe bán tải và xe tải nhỏ đi vào cơ sở sản xuất để mang hoặc lấy hàng hóa. Không tính các phương tiện chạy trên đường công cộng - ngoại trừ trường hợp phương tiện đang được xếp hoặc dỡ hàng trên đường công cộng tiếp giáp với cơ sở sản xuất dệt may và da giày. Phương tiện vận chuyển do chủ lao động cung cấp đến và đi từ địa điểm làm việc, giữa các địa điểm làm việc và trong địa điểm làm việc, cũng thuộc phạm vi của Bộ quy tắc này.

2. Xe công nghiệp có động cơ bao gồm bất kỳ phương tiện di động nào được sử dụng để chở, đẩy, kéo, nâng, chất hoặc xếp vật liệu. Chúng thường được biết đến như xe nâng hàng, xe nâng pallet có động cơ, xe đầu kéo, xe nâng nền, xe nâng tay có động cơ, xe chở người, xe nâng có cào và xe nâng chung. Xe công nghiệp có động cơ ngày càng có xu hướng sử dụng điện nhiều hơn và một số có thể tự lái.

3. Xe công nghiệp có động cơ liên quan đến vô số vụ tai nạn trong ngành dệt may, da giày và là nguyên nhân của cả tử vong và thương tích:

- a) người vận hành có thể bị va chạm khi di chuyển, làm rơi hoặc dịch chuyển vật liệu và thiết bị trong khi bốc xếp hoặc vận chuyển;
- b) người điều khiển có thể bị ngã khỏi xe công nghiệp có động cơ khi chất hàng lên hoặc dỡ hàng xuống hoặc trong quá trình vận chuyển;

- c) người điều khiển và những người xung quanh có thể bị va chạm hoặc đè bẹp trong các va chạm trong quá trình vận chuyển, cả trong cơ sở sản xuất và khi xe tải, xe bán tải, xe tải nhỏ và xe chở khách ra vào nơi làm việc, có thể dẫn đến thương tích và tử vong cũng như thiệt hại về tài sản; và
 - d) hóa chất và các chất độc hại khác có thể bị rò rỉ, đổ tràn hoặc thoát ra ngoài trong quá trình vận chuyển, đặc biệt là khi xảy ra tai nạn.
- 4.** Người sử dụng lao động phải xác định các mối nguy và tiến hành đánh giá rủi ro đối với tất cả các phương tiện công nghiệp được hỗ trợ và các công việc liên quan là bốc xếp, vận chuyển vật liệu và hàng hóa. Để quản lý phương tiện đi lại tại nơi làm việc một cách hiệu quả và an toàn, cũng như phù hợp với các quy tắc và quy định quốc gia, người sử dụng lao động nên xem xét bốn lĩnh vực chính:
- a) Địa điểm an toàn;
 - b) Phương tiện an toàn;
 - c) Người vận hành an toàn; và
 - d) Tải an toàn.

13.2. Địa điểm an toàn

- 1.** Cơ quan có thẩm quyền, sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động có liên quan, cần thiết lập các yêu cầu ATSKNN đối với an toàn giao thông tại nơi làm việc. Trong phạm vi có thể, các quy tắc và biển báo an toàn giao thông dành cho người lái xe và người đi bộ trong khu vực làm việc phải giống với các quy tắc và biển báo được sử dụng trên đường công cộng, bất cứ nơi nào có biển báo phù hợp.
- 2.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo - nếu có thể - rằng luồng giao thông của xe công nghiệp có động cơ được tách biệt khỏi luồng giao thông dành cho người đi bộ hoặc xe đạp.
- 3.** Các cơ sở sản xuất và những nơi khác được bao quanh bởi hàng rào phải có cổng và cửa riêng cho người đi bộ, xe cộ hoặc các phương tiện khác phân nhằm phân luồng họ một cách hiệu

quả, và các biển báo phải được lắp đặt trên các cổng mở ra các tuyến đường xe cộ qua lại.

4. Đường và những nơi khác có người hoặc phương tiện di chuyển hoặc tập trung phải được ngăn riêng và đánh dấu chỉ rõ là nơi dành cho xe và người đi bộ, sử dụng rào chắn và biển báo.

5. Liên quan đến vấn đề này, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các tuyến giao thông được thiết lập và bảo trì sao cho đảm bảo an toàn đối với giao thông mà họ phải thực hiện:

- a) các tuyến giao thông phải đủ rộng để các phương tiện lớn nhất di chuyển an toàn, không có góc cua gấp, khúc cua khuất và phải đảm bảo an toàn cho sự quay đầu của xe tải, xe bán tải và xe tải nhỏ;
- b) các giới hạn tốc độ cần được quy định, thực thi và kiểm soát, bao gồm thông qua các biện pháp kiểm soát giao thông như gờ giảm tốc, cột chắn và dải phân cách;
- c) cột gang, giá để hàng, đường ống, dây cáp và các vật khác dễ bị tác động từ các phương tiện giao thông cần được bảo vệ; và
- d) Nếu có thể, nên có hệ thống một chiều vì điều này sẽ giảm nhu cầu lùi xe và giúp ích cho cả người đi bộ và người vận hành xe.

6. Người sử dụng lao động cũng nên đảm bảo rằng các lối đi được thiết kế và xây dựng với hệ thống đánh dấu, chiếu sáng, rào chắn và biển báo thích hợp để đảm bảo rằng người lao động:

- a) được cảnh báo về các góc khuất, bậc thang và cầu thang, thiết bị đang hoạt động và lưu lượng xe cộ cũng như các mối nguy và rủi ro khác khi thích hợp;
- b) có thể sử dụng tay vịn ở gầm cầu thang và những nơi trên cao; và
- c) sẽ không phải nhảy từ các nền, bến tàu hoặc các khu vực cao khác.

7. Người lao động cần được hướng dẫn để:

- a) đi trong các lối đi, không nhả tin khi đi bộ và nói chung luôn cảnh giác và tránh các lối đi tắt nguy hiểm; và

b) giữ khoảng cách an toàn khi đi gần thiết bị đang hoạt động và tránh làm mất tập trung những người lao động đang vận hành thiết bị đó.

8. Nơi các tuyến đường dành cho người đi bộ và xe cộ giao nhau phải được đánh dấu rõ ràng bằng cách sử dụng các biện pháp như bỏ lề đường, rào chắn và lát đá ngăn để giúp định hướng người đi bộ đến các điểm băng qua đường thích hợp.

9. Các khu vực đỗ xe cần được chỉ định rõ ràng và nên có các khu vực đỗ xe riêng cho xe thương mại và xe cá nhân. Cũng cần có các khu vực quy định để các phương tiện thương mại có thể được xếp và dỡ hàng.

10. Khi cần lùi xe công nghiệp có động cơ, người sử dụng lao động nên:

- a) lắp đặt hàng rào ngăn các phương tiện đi vào khu vực dành cho người đi bộ;
- b) lên kế hoạch và đánh dấu rõ ràng các khu vực lùi xe được chỉ định;
- c) giữ mọi người tránh xa các khu vực và hoạt động đảo chiều;
- d) sử dụng bộ đàm cầm tay hoặc các hệ thống liên lạc tương tự;
- e) tăng khả năng nhìn thấy người đi bộ của người điều khiển;
- f) lắp đặt thiết bị trên xe để trợ giúp người điều khiển và người đi bộ, chẳng hạn như cảnh báo lùi xe, đèn hiệu nhấp nháy và thiết bị cảm biến khoảng cách; và
- g) nếu cần, hãy đảm bảo có sẵn những người ra hiệu/chỉ dẫn được đào tạo và có năng lực.

11. Khi các phương tiện đang đậu, phải luôn áp dụng phanh tay và bất kỳ bộ hạn chế bổ sung nào cho phương tiện. Người điều khiển không bao giờ được để xe công nghiệp được trợ lực mà không đảm bảo rằng xe đã được phanh an toàn, động cơ đã tắt và chìa khóa xe đã được tháo ra và cất giữ an toàn.

12. Thời gian giao hàng hoặc thời gian cấm lái xe nên được lên lịch để tránh hoặc giảm nhu cầu tương tác giữa người đi bộ và xe cộ.

13.3. Phương tiện an toàn

1. Khi mua xe công nghiệp, người sử dụng lao động nên cân nhắc kỹ lưỡng về môi trường làm việc mà một loại xe cụ thể sẽ được sử dụng và sự phù hợp của loại xe đó đối với người lao động sử dụng nó, tham khảo ý kiến của người lao động hoặc đại diện của họ.

2. Tất cả các phương tiện do người sử dụng lao động cung cấp cho các mục đích công việc trong hoặc ngoài nơi làm việc phải tuân theo các quy định về quản lý và an toàn của quy tắc này.

3. Các phương tiện công nghiệp có động cơ và các phương tiện, phương tiện để xếp, dỡ, nạp và tiếp nhiên liệu cho chúng phải được thiết kế và xây dựng để đảm bảo rằng các hoạt động này có thể được thực hiện một cách an toàn. Điều này bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- a) tất cả các tính năng an toàn, bao gồm chiếu sáng, tín hiệu, đánh dấu, phanh, lốp, còi, thiết bị cảnh báo, gương và camera, kính chắn gió và cần gạt nước, hệ thống nhiên liệu và khí thải, phải tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia hoặc các tài liệu được quốc gia hoặc quốc tế công nhận;
- b) lối vào và lối ra từ các phương tiện và khu vực chất hàng nên được thiết kế để giảm trượt, vấp và té ngã;
- c) các phương tiện phải được thiết kế để ngăn người ngồi lên ngoại trừ khu vực ghế được thiết kế để phù hợp để ngồi;
- d) nên cung cấp và đeo dây an toàn cho xe;
- e) khả năng chịu tải phải được đánh dấu rõ ràng và không được vượt quá;
- f) khu vực hàng hóa phải được thiết kế và xây dựng để ngăn chặn tải trọng bị xô dịch, di chuyển, rơi, rò rỉ hoặc thoát khỏi sự kiểm soát trong quá trình vận chuyển; và
- g) bộ điều khiển trên xe nâng và các phương tiện khác phải được thiết kế để dừng lại nếu được nhả bằng tay.

4. Các phương tiện công nghiệp có động cơ phải được sử dụng và bảo dưỡng theo luật, quy định hiện hành và khuyến nghị của

nhà sản xuất, và khi thích hợp, phải được trang bị các thiết bị an toàn như thiết bị ứng phó với hỏa hoạn.

5. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả các phương tiện công nghiệp có động cơ luôn hoạt động tốt và được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng chúng không có vấn đề gì về mặt cơ khí và tuân thủ quy định hoặc pháp luật quốc gia. Các phương tiện chuyên dụng như xe nâng cần được người có chuyên môn kiểm tra kỹ lưỡng và lưu giữ các báo cáo kiểm tra.

6. Tương tự như vậy, tất cả các hệ thống và bộ phận liên quan đến an toàn cũng phải được kiểm tra định kỳ để đảm bảo chúng tuân thủ các quy định và pháp luật quốc gia. Bất kỳ sai hỏng nào phải được người lao động báo cáo và người sử dụng lao động ghi lại và giải quyết trước khi tiếp tục sử dụng. Tất cả các sửa chữa chỉ nên được thực hiện bởi những người có chuyên môn.

7. Người điều khiển phương tiện nên thực hiện kiểm tra an toàn phương tiện khi bắt đầu mỗi ca làm việc và phải lưu hồ sơ kiểm tra. Các lỗi phải được thông báo cho người sử dụng lao động để có thể khắc phục trước khi vận hành.

8. Các xe công nghiệp có động cơ phải được bảo vệ bằng cách tắt động cơ và rút chìa khóa để ngăn chặn sự tự khởi động, bật phanh tay và hệ thống phanh, hạ thấp các bộ phận, bảo đảm an toàn hộp truyền động, đồng thời chặn và cố định tại chỗ, nếu phù hợp.

13.4. Người vận hành an toàn

1. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả người điều khiển phương tiện đều có khả năng vận hành các xe công nghiệp có động cơ và tùy thuộc vào loại phương tiện, phải có giấy phép, đào tạo và kỹ năng cần thiết để đảm bảo vận hành an toàn, tải an toàn và quy trình xếp dỡ an toàn.

2. Tất cả các khóa đào tạo phải được hoàn thành trước khi người điều khiển được phép sử dụng xe công nghiệp có động cơ mà không cần giám sát. Người sử dụng lao động nên đảm bảo rằng những người lái xe trẻ hoặc có ít kinh nghiệm hơn được giám sát chặt chẽ bởi một người có chuyên môn sau quá trình đào tạo cho họ để đảm bảo họ làm việc an toàn.

3. Việc đào tạo phải được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của một huấn luyện viên được cấp phép với đủ kiến thức và kỹ năng liên quan đến xe công nghiệp có động cơ mà họ sẽ đào tạo. Khóa đào tạo nên bao gồm:

- a) thông tin về các quy tắc và quy trình giao thông cụ thể tại cơ sở sản xuất, (các) xe công nghiệp có động cơ đang được sử dụng, lịch trình bảo dưỡng và sửa chữa, và các vật liệu được vận chuyển;
- b) hướng dẫn thị phạm và dưới sự giám sát đối với từng loại xe công nghiệp được vận hành; và
- c) đánh giá hoạt động của người điều hành tại nơi làm việc.

4. Đào tạo nâng cao về các chủ đề có liên quan nên được cung cấp khi xảy ra bất kỳ trường hợp nào sau đây:

- a) quan sát thấy người điều khiển phương tiện đã vận hành xe một cách không an toàn;
- b) người điều khiển phương tiện đã dính vào một tai nạn hoặc sự cố suýt xảy ra;
- c) người điều khiển phương tiện đã nhận được đánh giá cho thấy họ không vận hành xe một cách an toàn; và
- d) có những thay đổi trong các chính sách, thủ tục hoặc điều kiện nơi làm việc theo cách có thể ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của phương tiện.

5. Trong những tình huống như vậy, người sử dụng lao động phải tăng cường giám sát người vận hành xe hơn nữa để đảm bảo rằng người đó áp dụng chương trình đào tạo một cách chính xác và tuân thủ các quy trình về vận hành an toàn, bốc xếp hàng lên/xuống xe công nghiệp có động cơ một cách an toàn.

13.5. Tải an toàn

1. Để giảm rủi ro liên quan đến việc bốc dỡ hàng, cần cung cấp thông tin về bản chất của tải và cách thức chất tải, bảo đảm và dỡ hàng đúng cách. Thông tin này phải đi kèm với tải và được cung cấp cho tất cả người lao động tham gia vào các hoạt động chất hàng lên, dỡ hàng xuống và vận chuyển.

2. Người điều hành xe phải đảm bảo rằng hàng hóa được chất lên theo thứ tự - nếu phù hợp. Tương tự như vậy, họ phải đảm bảo rằng hàng hóa khi dỡ được xếp và duy trì trong kho bảo quản ổn định và an toàn. Các tải lớn và tải có chứa các chất độc hại cần được người lao động kiểm tra trước khi chất hàng lên, sau khi dỡ hàng xuống và trong quá trình vận chuyển.

3. Người lao động được giao nhiệm vụ chất hàng lên, dỡ hàng xuống phương tiện cần được thông báo, hướng dẫn và đào tạo để lựa chọn và sử dụng thiết bị phù hợp với công việc, tuân thủ các quy trình quy định về xếp dỡ và sử dụng tất cả các PTBHCN được khuyến nghị hoặc yêu cầu cho nhiệm vụ.

4. Xe công nghiệp có động cơ phải có phanh và bộ ổn định ở vị trí chính xác trước khi chất hàng lên hoặc dỡ hàng xuống. Khu vực chất hàng và dỡ hàng phải là:

- a) không có giao thông và những người không tham gia vào hoạt động;
- b) trên mặt bằng;
- c) tách biệt khỏi các khu vực làm việc khác;
- d) tránh xa cáp, ống dẫn hoặc các vật cản khác; và
- e) được bảo vệ khỏi thời tiết xấu, nếu có thể.

5. Trong suốt quá trình chất hàng và dỡ hàng, cần có một nơi an toàn để tài xế xe tải, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ có thể chờ.

6. Cần có các biện pháp để ngăn chặn các phương tiện bị lái đi trong quá trình chất hàng hoặc dỡ hàng tại sân bốc xếp hàng, bao gồm đèn giao thông tại sân bốc xếp hàng, hệ thống hạn chế phương tiện và giữ chìa khóa ở nơi an toàn.

7. Tải trọng phải được bảo đảm để ngăn chúng di chuyển trong quá trình vận chuyển và tránh tai nạn khi dỡ hàng.

8. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các vật liệu nguy hiểm khi vận chuyển được dán nhãn phù hợp theo GHS, không bị bỏ quên trong quá trình vận chuyển và được vận chuyển theo cách ngăn ngừa sự rơi vãi hoặc phát tán và tiếp xúc với những người không được bảo vệ và môi trường.

► 14. Năng lực và đào tạo

14.1. Quy định chung

1. Người sử dụng lao động phải xác định các yêu cầu cần thiết về năng lực ATSKNN dựa trên các quy định hoặc pháp luật quốc gia hoặc nếu không có, tham khảo ý kiến của đại diện người lao động.
2. Cần thiết lập và duy trì các cơ chế đào tạo thích hợp để đảm bảo rằng tất cả người lao động đều có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm ATSKNN của chính họ và của đồng nghiệp. Người lao động cần được tiếp cận đào tạo một cách bình đẳng.
3. Người sử dụng lao động cần có hoặc cần đủ năng lực về ATSKNN cần thiết để xác định và loại bỏ hoặc kiểm soát các mối nguy và rủi ro liên quan đến công việc, và để thực hiện hệ thống quản lý ATSKNN. Các nhu cầu đào tạo cụ thể có thể được xác định từ các quá trình xác định mối nguy, đánh giá rủi ro, kiểm soát và đánh giá ban đầu và liên tục.
4. Các chương trình đào tạo nên:
 - a) dành cho cho tất cả người lao động tại cơ sở sản xuất dệt may và da giày, kể cả nhà thầu và nhà thầu phụ, nếu phù hợp;
 - b) được tiến hành bởi những người có chuyên môn;
 - c) cung cấp, bằng các hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu đối với tất cả người lao động, đào tạo lý thuyết và thực hành ban đầu hiệu quả và kịp thời trước khi bắt đầu nhiệm vụ và đào tạo bồi dưỡng với tần suất thích hợp, hoặc đào tạo đột xuất đối với những thay đổi đáng kể về mức độ rủi ro đối với người lao động hoặc trong chức năng của họ;

- d) bao gồm phản hồi và đánh giá của người học về khả năng hiểu và duy trì khóa đào tạo của họ nhằm mục đích cải tiến liên tục khóa đào tạo;
- e) được rà soát định kỳ bởi Ban ATSKNN – nếu có, hoặc bởi người sử dụng lao động với sự tham vấn của người lao động hoặc đại diện của họ, và sửa đổi khi cần thiết; và
- f) được tài liệu hóa.

5. Hình thức và nội dung đào tạo nên được xây dựng và thực hiện với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ. Việc đào tạo phải phù hợp với các nhu cầu đã xác định và bao gồm:

- a) các khía cạnh phù hợp của pháp luật về ATSKNN, quy tắc thực hành, hướng dẫn về phòng ngừa tai nạn và bệnh tật và bất kỳ thỏa ước lao động tập thể nào, chẳng hạn như nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, người sử dụng lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ và người lao động;
- b) vai trò và chức năng của các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp, cán bộ ATSKNN, đại diện an toàn sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, Ban ATSKNN và, nếu phù hợp, ủy ban ba bên cấp ngành;
- c) Hệ thống quản lý ATSKNN, bao gồm việc xác định các mối nguy và đánh giá rủi ro;
- d) bản chất và mức độ của các mối nguy hoặc rủi ro đối với an toàn và sức khỏe có thể xảy ra, bao gồm bất kỳ yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến nguy cơ đó, chẳng hạn như thực hành vệ sinh thích hợp;
- e) việc sử dụng chính xác và hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát và bảo vệ, đặc biệt là các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, và trách nhiệm của người lao động trong việc sử dụng các biện pháp đó một cách hợp lý;
- f) quy trình vận hành khi làm việc trong không gian làm việc có rủi ro cao;

- g) các phương pháp chính xác để bốc xếp các chất, vận hành các quá trình và thiết bị cũng như lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải;
 - h) các phương pháp xử lý vật liệu và dụng cụ đúng đắn về mặt công thái học;
 - i) đánh giá, xem xét và đo lường mức độ phơi nhiễm, các quyền và nghĩa vụ của người lao động trong vấn đề này;
 - j) vai trò của giám sát sức khỏe, quyền và nghĩa vụ của người lao động trong vấn đề này, và tiếp cận thông tin;
 - k) việc sử dụng, bảo trì, thay thế và loại bỏ PTBHCN thích hợp, nếu có;
 - l) các biển báo và biểu tượng cảnh báo nguy hiểm đối với các yếu tố môi trường nguy hiểm xung quanh có thể xảy ra;
 - m) các biện pháp phòng cháy và chữa cháy, bao gồm diễn tập chữa cháy và sơ tán khẩn cấp, quy trình sơ cứu, thông báo và báo cáo sự cố;
 - n) thực hành vệ sinh thích hợp để ngăn ngừa, ví dụ, sự lây truyền các chất độc hại ra khỏi nơi làm việc; và
 - o) hoạt động vệ sinh chung, bao gồm dọn dẹp, duy trì, lưu trữ và xử lý chất thải, ở mức độ mà những công việc này có thể gây ra phơi nhiễm cho những người lao động liên quan.
- 6.** Đào tạo phải được cung cấp miễn phí cho tất cả người lao động và phải diễn ra trong giờ làm việc được trả lương.
- 7.** Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các yêu cầu và quy trình đào tạo và thông tin phải được lưu giữ trong quá trình rà soát - như một phần của quá trình rà soát đánh giá và tài liệu hóa.
- 8.** Trước khi bắt đầu công việc, nên tiến hành giới thiệu công việc tại chỗ bao gồm phạm vi công việc, phương pháp làm việc, xác định các mối nguy chính và đánh giá rủi ro. Những buổi giới

thiếu như vậy nên được cung cấp cho tất cả người lao động trong cơ sở sản xuất, bao gồm cả nhà thầu, nhà thầu phụ và các bên thứ ba khác. Tất cả các giấy phép an toàn liên quan phải được cấp trước khi bắt đầu công việc.

14.2. Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và cán bộ giám sát

1. Các cán bộ quản lý và cán bộ giám sát phải có bằng cấp và được đào tạo thích hợp, hoặc đã trang bị đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để đủ điều kiện về năng lực, đảm bảo rằng họ có thể:

- a) lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày an toàn, bao gồm xác định các mối nguy, đánh giá rủi ro và thực hiện các biện pháp phòng ngừa;
- b) thiết lập, triển khai và duy trì hệ thống quản lý ATSKNN;
- c) giám sát tình trạng ATSKNN trong các hoạt động mà họ chịu trách nhiệm; và
- d) thực hiện các biện pháp khắc phục trong trường hợp có sự không tuân thủ các yêu cầu.

2. Cán bộ quản lý phải được đào tạo về kỹ thuật và các khóa đào tạo khác để giúp họ hoàn thành trách nhiệm của mình về ATSKNN.

14.3. Trình độ chuyên môn và đào tạo cho người lao động

1. Người lao động nên được giao và chỉ thực hiện công việc mà họ có trình độ kỹ năng, kiến thức và đào tạo cần thiết.

2. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng tất cả người lao động, bao gồm cả nhà thầu và nhà thầu phụ, theo trách nhiệm tương ứng của họ, đều:

- a) được giáo dục và đào tạo đầy đủ về nhiệm vụ được giao và có các chứng chỉ năng lực và kỹ năng tương ứng;
 - b) được hướng dẫn thích hợp về các mối nguy liên quan đến công việc và môi trường của họ, cũng như được đào tạo về các biện pháp phòng ngừa cần thiết để tránh tai nạn và thương tích cho sức khỏe;
 - c) biết được các pháp luật liên quan, các quy định, yêu cầu, quy tắc ứng xử, hướng dẫn và lời khuyên liên quan đến phòng ngừa tai nạn và bệnh tật;
 - d) được thông báo về trách nhiệm của cá nhân và tập thể đối với ATSKNN; và
 - e) được hướng dẫn đầy đủ về việc sử dụng đúng cách và tác dụng của PTBHCN và cách giữ gìn PTBHCN thích hợp, và được đào tạo - nếu phù hợp.
3. Việc đào tạo không được gây ra sự phân biệt đối xử đối với người lao động.

14.4. Trình độ chuyên môn của nhà thầu, nhà thầu phụ và các bên thứ ba khác

1. Hợp đồng dịch vụ phải có các điều khoản tiêu chuẩn yêu cầu nhà thầu chỉ sử dụng người lao động và nhà thầu phụ có kỹ năng liên quan, phù hợp với các tài liệu quy định và yêu cầu ATSKNN được quốc gia và quốc tế công nhận.

► 15. Phương tiện bảo hộ cá nhân

15.1. Quy định chung

1. Theo Chương 3, mục 3.4, đoạn 3, chỉ khi không thể đảm bảo được biện pháp bảo vệ đầy đủ chống tiếp xúc với các yếu tố môi trường nguy hiểm xung quanh thông qua việc loại bỏ các mối nguy/rủi ro, kiểm soát chúng tại nguồn, giảm thiểu chúng bằng thiết kế hệ thống làm việc an toàn, hoặc khi các biện pháp tập thể và tất cả các biện pháp khác không thể thực hiện được hoặc không đảm bảo các điều kiện làm việc vì an toàn và sức khỏe, thì người sử dụng lao động nên cung cấp và duy trì trang PTHCN phù hợp.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với PTHCN bắt buộc trong hoạt động sản xuất hàng dệt may và da giày phải được thiết lập và thông báo rõ ràng bằng các bảng chỉ dẫn thích hợp.

3. PTHCN phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền đặt ra hoặc được các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế công nhận, có tính đến các nguyên tắc công thái học cũng như các khía cạnh sinh lý và sự thoải mái của người sử dụng và được cung cấp, theo quy định và pháp luật quốc gia:

- a) có liên quan đến loại công việc, giới tính và kích thước cơ thể của người lao động và dựa trên đánh giá rủi ro;
- b) không phát sinh chi phí nào cho người lao động; và
- c) có sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ..

4. Người có chuyên môn với hiểu biết đầy đủ về bản chất của mối nguy, rủi ro hiện hữu và loại/phạm vi/hiệu suất của biện pháp bảo vệ cần có phải:

- a) lựa chọn các PTHCN phù hợp; và

- b) đảm bảo rằng PTBHCN được lưu trữ, bảo dưỡng, làm sạch, kiểm tra, thay thế và - nếu cần thiết vì lý do sức khỏe - được khử khuẩn hoặc khử trùng với tần suất thích hợp, theo các hướng dẫn hoặc tài liệu được quốc gia và quốc tế công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền công nhận.
5. PTBHCN phải được cấp mới cho từng người lao động và không được hoán đổi cho nhau trừ khi nó đã được bảo dưỡng và vệ sinh đúng cách.
6. PTBHCN phải được thiết kế đảm bảo công thái học và không được hạn chế khả năng di chuyển của người dùng hoặc thị giác, thính giác hoặc các chức năng giác quan khác, và việc sử dụng nó không được tạo ra thêm các nguy cơ.
7. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin, hướng dẫn, đào tạo và phương tiện cho tất cả người lao động bắt buộc phải dùng PTBHCN để họ có thể sử dụng, bảo dưỡng và lưu trữ PTBHCN một cách chính xác mà không phải trả chi phí. Người sử dụng lao động nên cung cấp đào tạo cho người sử dụng PTBHCN và người giám sát tại thời điểm được giao nhiệm vụ lần đầu và định kỳ sau đó, bao gồm các nội dung sau:
- a) khi nào sử dụng và tại sao sử dụng PTBHCN là cần thiết;
 - b) PTBHCN nào là cần thiết;
 - c) làm thế nào để đeo vào, cởi ra, điều chỉnh và sử dụng PTBHCN đúng cách;
 - d) những hạn chế của PTBHCN; và
 - e) việc chăm sóc thích hợp, bảo dưỡng, thời hạn sử dụng hợp lệ và thải bỏ PTBHCN.
8. Mỗi người lao động cần thể hiện đã hiểu những thông tin/kỹ năng được đào tạo và có khả năng sử dụng PTBHCN đúng cách trước khi được phép thực hiện công việc yêu cầu sử dụng PTBHCN. Khi người sử dụng lao động có lý do để tin rằng một người lao động đã được đào tạo không có sự hiểu biết hoặc các kỹ năng cần thiết để sử dụng PTBHCN đúng cách, thì người lao động đó nên được đào tạo lại. Việc đào tạo lại cũng cần thực hiện khi có những thay đổi tại nơi làm việc, khi PTBHCN mới được áp

dụng hoặc khi xem xét hồ sơ tai nạn hoặc kết quả giám sát sức khỏe cho thấy sự hạn chế trong hiểu biết của người lao động bị ảnh hưởng do tai nạn hoặc có hạn chế trong việc sử dụng PTBHCN được giao.

9. Người lao động phải được yêu cầu:

- a) sử dụng hợp lý và giữ gìn cẩn thận PTBHCN được cung cấp;
- b) sử dụng PTBHCN được cung cấp trong suốt thời gian họ chịu rủi ro cần sử dụng nó; và
- c) kiểm tra PTBHCN định kỳ để đảm bảo rằng nó ở trong tình trạng tốt và được người sử dụng lao động thay thế hoặc sửa chữa nếu cần, miễn phí cho người lao động.

10. PTBHCN có thể bị ô nhiễm bởi các vật liệu nguy hiểm cho sức khỏe không được giặt, làm sạch hoặc lưu giữ tại nhà của người lao động. Cần có chỗ để riêng cho quần áo cá nhân khi cần thay quần áo bảo hộ hoặc khi có nguy cơ nhiễm bẩn các vật liệu nguy hiểm nếu quần áo đó để ở ngoài. Các phòng thay đồ phải được bố trí và thiết kế phù hợp để ngăn ngừa sự lây lan ô nhiễm từ quần áo bảo hộ sang quần áo cá nhân và từ phòng này sang phòng khác. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động không mang quần áo nhiễm bẩn về nhà và phải cung cấp dịch vụ giặt quần áo bảo hộ miễn phí cho người lao động.

11. Trước khi cấp lại quần áo hoặc thiết bị đã được sử dụng và có thể bị nhiễm bẩn bởi các vật liệu nguy hiểm cho sức khỏe thì người sử dụng lao động nên cung cấp dịch vụ giặt là, làm sạch, khử trùng và kiểm tra quần áo hoặc thiết bị bảo hộ đó.

12. PTBHCN dùng một lần không bao giờ được sử dụng lại.

13. Khi cung cấp PTBHCN, người sử dụng lao động cũng nên lưu ý rằng:

- a) bảo trì và sử dụng PTBHCN thích hợp, bao gồm cả hành vi thích hợp của người dùng, là điều cần thiết trong việc đảm bảo chức năng bảo vệ mà nó được thiết kế;

- b) Bản thân PTBHCN có thể không thoải mái và có thể làm tăng nguy cơ do các mối nguy khác tạo ra và do đó có thể cần xác định các biện pháp kiểm soát bổ sung;
 - c) chỉ người dùng PTBHCN được bảo vệ, trong khi những người khác tiếp xúc với môi trường tiếp tục bị phơi nhiễm; và
 - d) PTBHCN có thể mang lại cảm giác an toàn giả, đặc biệt là khi nó không được sử dụng đúng cách hoặc không tác dụng do bảo quản hoặc bảo dưỡng không đúng cách.
- 14.** PTBHCN phải đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn này đối với từng mối nguy được xác định tại cơ sở sản xuất.

15.2. Trang phục bảo hộ

- 1.** Người lao động nên mặc quần áo bảo hộ thích hợp do người sử dụng lao động cung cấp.
- 2.** Quần áo được cung cấp phải đáp ứng các yêu cầu sau, nếu có:
 - a) quần áo chống thấm nước và bảo vệ đầu khi làm việc trong điều kiện thời tiết bất lợi, phù hợp với môi trường làm việc;
 - b) làm nổi bật quần áo hoặc các thiết bị phản quang hoặc vật liệu dễ thấy khác khi thường xuyên tiếp xúc với nguy hiểm từ các phương tiện đang di chuyển; và
 - c) khả năng của chất liệu dùng để tạo ra quần áo trong việc chống lại sự xâm nhập của các hóa chất và tác nhân sinh học, giảm thiểu ứng suất nóng hoặc lạnh, giải phóng bụi, chống bắt lửa và không phóng điện tĩnh, ở mức độ công nghệ cao nhất có thể.

15.3. Bảo vệ đầu

- 1.** Các phương tiện bảo vệ đầu như mũ bảo hiểm, mũ bảo hộ và mũ chống va đập bảo chúng ta khỏi tác động do ngã, di chuyển hoặc vật thể bay và khỏi va chạm vào các vật cố định. Những người lao động có nguy cơ bị chấn thương đầu phải đội

mũ bảo hiểm, mũ bảo hộ hoặc mũ chống va đập. Phương tiện bảo vệ đầu nên được lựa chọn có cân nhắc nhiệm vụ và các rủi ro liên quan:

- a) Phương tiện bảo vệ đầu nên được trang bị và sử dụng cho tất cả người lao động, nhà thầu và nhà thầu phụ tham gia công tác bảo trì, xây dựng và các công việc khác;
- b) Các kỹ sư, thanh tra và khách đến công trường xây dựng hoặc nơi làm việc có nguy cơ từ vật rơi hoặc vật cố định hoặc điện giật cũng cần phải sử dụng phương tiện bảo vệ đầu; và
- c) Mũ chống va đập hoặc mũ bảo hộ phải được cấp và đội để bảo vệ da đầu khỏi bị rách do tiếp xúc với các vật sắc nhọn, nhưng tuyệt đối không được đội mũ này thay thế cho mũ bảo hiểm vì chúng không có đủ khả năng bảo vệ khỏi lực tác động lớn hoặc sự xâm nhập của vật rơi.

2. Vỏ của mũ bảo hiểm phải được làm bằng một khối nguyên, với một khung đỡ bên trong có thể điều chỉnh được để đỡ mũ bảo hiểm trên đầu của người đội và - khi thích hợp, đặc biệt đối với những người làm việc trên cao - mũ có một quai đeo để ngăn không bị rơi ra. Khung đỡ và quai đeo phải được điều chỉnh phù hợp để đảm bảo vừa khít ngay khi đội mũ bảo hiểm vào.

3. Bất kỳ mũ bảo hiểm hoặc thiết bị bảo vệ đầu nào khác đã bị va chạm mạnh, ngay cả khi không có dấu hiệu hư hỏng rõ ràng, đều nên được thải bỏ.

4. Nếu xuất hiện các vết tách hoặc vết nứt, hoặc nếu phần bảo vệ đầu có dấu hiệu lão hóa hoặc hư hỏng, thì nên thải bỏ theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

5. Ở những nơi có nguy cơ tiếp xúc với các bộ phận dẫn điện bị hở, chỉ nên sử dụng mũ bảo hiểm làm bằng vật liệu không dẫn điện.

6. Ngoài sự an toàn, cũng cần xem xét các khía cạnh sinh lý của sự thoải mái cho người đội. Phương tiện bảo vệ đầu phải nhẹ nhất có thể, quai đeo phải linh hoạt và không gây kích ứng hoặc

làm bị thương cho người đội, và nên kết hợp với một dải băng thấm mồ hôi.

7. Tất cả các mũ bảo vệ đầu phải được làm sạch và kiểm tra thường xuyên.

15.4. Bảo vệ mặt và mắt

1. Nên sử dụng tấm che mặt hoặc thiết bị bảo vệ mắt thích hợp khi người lao động tiếp xúc với các nguy cơ từ hạt bay, bụi, kim loại nóng chảy, axit hoặc chất lỏng ăn da, chất lỏng hóa học, khí hoặc hơi, bình xịt sinh học hoặc bức xạ ánh sáng có khả năng gây thương tích.

2. Các thiết bị bảo vệ mặt và mắt có rất nhiều kiểu dáng. Cần xem xét kỹ lưỡng các đặc điểm của mỗi nguy cơ tương ứng để đảm bảo lựa chọn thiết bị bảo vệ thích hợp, bao gồm những yếu tố sau:

- a) thiết bị bảo vệ bên nên được sử dụng khi có nguy cơ từ các vật thể bay;
- b) kính bảo hộ và tấm che mặt nên được sử dụng khi có nguy cơ do hóa chất bắn vào, trong trường hợp đó, tấm chắn mặt chỉ nên được đeo bên ngoài lớp bảo vệ mắt chính (kính an toàn và kính bảo hộ);
- c) đối với những người lao động đeo kính thuốc, kính bảo hộ phải kết hợp chỉ định của bác sĩ trong thiết kế hoặc phải vừa vặn để đeo chồng lên kính thuốc;
- d) kính bảo hộ được thiết kế để đeo chồng lên kính thuốc thông thường nên được lựa chọn theo các mối nguy cần bảo vệ; lưu ý rằng kính thuốc thông thường - trừ khi được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn - không đủ khả năng bảo vệ mắt;
- e) cần sử dụng thiết bị có lắp thấu kính lọc thích hợp để chống bức xạ ánh sáng; và

f) thấu kính nhuộm màu và thấu kính bóng mờ không phải là thấu kính lọc trừ khi chúng được đánh dấu hoặc xác định như vậy.

3. Với việc sử dụng các thiết bị bảo vệ mặt và mắt, cần chú ý đúng mức đến sự thoải mái và hiệu quả.

15.5. Bảo vệ bàn tay, cơ thể và bàn chân

1. Bàn tay, cơ thể và bàn chân cần được bảo vệ trước các mối nguy sinh học, hóa học, vật lý và các mối nguy khác.

2. Cần đeo găng tay hoặc găng tay bảo hộ, bôi kem bảo vệ thích hợp và quần áo bảo hộ phù hợp để bảo vệ bàn tay hoặc toàn bộ cơ thể khi tiếp xúc với các chất nóng, độc hại hoặc các chất khác có thể gây thương tích cho da.

3. Nên đeo găng tay phù hợp trong trường hợp có rủi ro do hóa chất và các chất độc hại khác, vết rách, vết xước, vết thủng, vết bỏng, tác nhân sinh học và nhiệt độ khắc nghiệt có hại. Những loại găng tay như vậy bao gồm - nhưng không giới hạn ở - găng tay năm ngón chống cắt, găng tay phẫu thuật, găng tay cao su, găng tay vải, găng tay chống cháy và găng tay da. Việc lựa chọn găng tay phải tính đến loại công việc đang được thực hiện, cũng như các đặc tính hoạt động của găng tay, điều kiện, thời gian sử dụng và các mối nguy hiện có. Một loại găng tay sẽ không thể hoạt động tốt trong mọi tình huống.

4. Nên đeo thiết bị bảo vệ da khi có khả năng hóa chất bắn vào cơ thể, khi bầu không khí có thể chứa các chất gây ô nhiễm có thể làm tổn thương da hoặc bị hấp thụ qua da, hoặc khi chất ô nhiễm có thể còn sót lại trên quần áo đi đường của người lao động. Mức độ che kín phụ thuộc vào vùng cơ thể có khả năng tiếp xúc. Đối với các quy trình nhỏ, có kiểm soát, tạp dề bảo hộ lao động có thể là đủ. Đối với công việc thực hiện cao quá đầu, có thể cần phải có áo khoác toàn thân.

5. Nên sử dụng giày phù hợp ở những nơi làm việc có khả năng tiếp xúc với các điều kiện bất lợi hoặc gây thương tích cho bàn chân của người lao động do xe nâng, vật rơi hoặc nghiền vào,

các chất nóng hoặc độc hại, các dụng cụ hoặc đinh nhọn, hoặc bề mặt trơn trượt/ấm ướt. Cần phải đi giày hoặc ủng an toàn có bảo vệ chống va đập khi mang hoặc xử lý các vật liệu như bao bì, đồ vật, thiết bị và các bộ phận của dụng cụ nặng có thể bị rơi, cũng như trong các hoạt động khác mà vật có thể rơi vào chân người lao động.

6. Giày bảo hộ lao động thích hợp, chẳng hạn như giày và ủng, phải có đế chắc chắn, chống trơn trượt với đầu mũi giày được gia cố, và phải luôn được mang đúng cách. Không nên mang dép và các loại khác tương tự như dép khi làm việc.

7. Thợ điện hoặc những người lao động khác có thể tiếp xúc với các bộ phận chứa điện phải mang giày có đế cách điện phù hợp.

8. Phương tiện bảo vệ bàn tay, cơ thể và bàn chân nên có kích cỡ phù hợp cho những người bắt buộc phải đeo.

9. Người sử dụng lao động nên cung cấp thiết bị bảo vệ đầu gối và khuỷu tay khi cần thiết.

15.6. Thiết bị bảo vệ đường hô hấp

1. Cần trang bị thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp, phù hợp với môi trường cụ thể, để làm việc trong điều kiện có nguy cơ thiếu oxy hoặc tiếp xúc với bụi, tác nhân hóa học hoặc sinh học, khói, hơi hoặc khí độc, nguy hiểm hoặc gây kích ứng trong không khí, khói, hơi hoặc khí.

2. Việc lựa chọn thiết bị phù hợp là điều cần thiết và nên được thực hiện với sự cộng tác của những người cần đeo thiết bị. Vì có nhiều loại thiết bị và để đảm bảo rằng những thiết bị đó tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/công nhận, nên tham vấn những người có chuyên môn về thiết bị phù hợp cho các mục đích cụ thể. Khẩu trang vải tự sản xuất thường không bảo vệ thích hợp chống lại các hạt bụi hoặc sợi vải trong không khí.

3. Các kích cỡ và kiểu mẫu khác nhau nên có sẵn để phù hợp với nhiều loại khuôn mặt. Râu và ria có khả năng gây trở ngại cho

việc đeo kính chắn mặt, cũng như việc đeo kính bảo hộ, trừ khi được thiết kế phù hợp cho mục đích này.

4. Khẩu trang nên được bảo quản đúng cách. Có thể xảy ra hư hỏng nếu chúng không được bảo vệ khỏi các tác nhân vật lý và hóa học, chẳng hạn như rung động, ánh sáng mặt trời, nhiệt, cực lạnh, quá ẩm hoặc hóa chất làm hỏng.

5. Tất cả các bộ lọc, hộp mực và hộp đựng được sử dụng tại nơi làm việc phải được dán nhãn và mã hóa màu theo quy định và pháp luật quốc gia. Những nhãn như vậy không được gỡ bỏ và phải dễ đọc. Hộp mực phải phù hợp với môi trường mà chúng được sử dụng.

6. Bộ lọc, hộp mực và hộp đựng phải được theo dõi và thay đổi theo một lịch được xác định trước, có cân nhắc kỹ lưỡng về loại chất gây ô nhiễm và mức độ phơi nhiễm liên quan. Lịch thay đổi phải được xác định bằng phương pháp thực nghiệm hoặc phương pháp phân tích, theo khuyến nghị của nhà sản xuất hoặc sử dụng các mô hình toán học thích hợp.

7. Người lao động cần được đào tạo về cách sử dụng và chăm sóc thiết bị để họ có thể kiểm tra mặt nạ phòng độc ngay lập tức trước mỗi lần sử dụng để đảm bảo rằng mặt nạ ở trong tình trạng hoạt động tốt. Nội dung đào tạo nên bao gồm các quy trình lắp và tháo mặt nạ phòng độc, quy trình kiểm tra niêm phong thích hợp, vệ sinh và bảo quản cũng như các hạn chế và tác dụng của mặt nạ phòng độc. Cần đào tạo lại khi điều kiện nơi làm việc thay đổi và các loại mặt nạ phòng độc mới được sử dụng hoặc khi sự hiểu biết của người lao động cũng như việc sử dụng mặt nạ còn hạn chế, cho thấy sự cần thiết phải đào tạo lại.

8. Mỗi mặt nạ phòng độc nên được sử dụng với sự hiểu biết rõ ràng về các hạn chế của nó dựa trên một số yếu tố, chẳng hạn như mức độ và thời gian tiếp xúc, đặc tính của hóa chất và tuổi thọ của mặt nạ phòng độc.

9. Người lao động phải được đánh giá y tế để xem họ có thể đeo mặt nạ phòng độc một cách an toàn không trước khi họ bắt buộc phải đeo.

10. Khi cần thiết bị hô hấp áp suất âm, chỉ sử dụng thiết bị này mà khi dựa trên kết quả thử nghiệm phù hợp đã được tài liệu hóa. Cần kiểm tra độ vừa vặn trước khi sử dụng lần đầu, khi thay mặt nạ phòng độc khác và kiểm tra đều đặn trong quá trình sau đó.

15.7. Bảo vệ thính giác

1. Những người lao động làm nhiệm vụ phải tiếp xúc với mức ồn cao cần được thông báo về mối nguy và rủi ro cũng như được cung cấp và đeo thiết bị bảo vệ tai. Có nhiều loại thiết bị bảo vệ thính giác khác nhau, bao gồm nút bịt tai và chụp tai chống ồn, mỗi loại có thể có các tiêu chuẩn thiết kế khác nhau. Các thiết bị bảo vệ phải là loại được khuyến nghị là phù hợp với các hoàn cảnh và điều kiện khí hậu cụ thể. Thiết bị bảo vệ thính giác nên được trang bị sẵn ở lối vào không gian ồn ào; người lao động thường đi vào nơi đó nên mang theo PTBHCN của riêng họ. Các khu vực ồn ào phải có chỉ dẫn và hiển thị các biển cảnh báo tại chỗ. Các biển báo phải chỉ ra PTBHCN và các biện pháp cần sử dụng.

2. Thiết bị bảo vệ thính giác phải thoải mái và người dùng nên được đào tạo để sử dụng chúng đúng cách. Cần đặc biệt chú ý đến khả năng gia tăng nguy cơ tai nạn do sử dụng thiết bị bảo vệ thính giác. Thiết bị bảo vệ thính giác có thể làm giảm khả năng định vị các nguồn âm thanh và ngăn không cho nghe thấy các tín hiệu cảnh báo. Trong những tình huống này, cần xem xét đến việc lắp đặt các hệ thống cảnh báo khác, chẳng hạn như đèn nhấp nháy.

3. Không có mô hình nào phù hợp cho tất cả mọi người. Những người đeo thiết bị bảo vệ thính giác có thể chọn các sản phẩm thay thế đáp ứng tiêu chí giảm nhẹ rủi ro. Nút bịt tai không phải là giải pháp duy nhất vì không phải tất cả mọi người đều có thể đeo chúng.

4. Thiết bị bảo vệ thính giác chỉ hoạt động tốt nếu chúng được đeo đúng cách, ở tình trạng tốt và được bảo dưỡng tốt. Bảo dưỡng tốt bao gồm làm sạch, thay thế các bộ phận có thể thay thế như đệm và theo dõi tổng thể trạng thái của thiết bị bảo vệ thính giác.

► 16. Bảo vệ đặc biệt

16.1. An sinh xã hội

1. Cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo rằng tất cả người lao động trong ngành dệt may và da giày và những người phụ thuộc của họ được bao phủ một cách hợp pháp và hiệu quả bởi các hệ thống và chương trình an sinh xã hội quốc gia và họ được hưởng các quyền lợi bằng tiền và hiện vật.
2. An sinh xã hội của người lao động cần được bảo vệ và được hướng dẫn bởi Công ước An sinh xã hội (Tiêu chuẩn tối thiểu) năm 1952 (Số 102), và các tiêu chuẩn an sinh xã hội liên quan khác của ILO liên quan đến ATSKNN.
3. Trong trường hợp không phải tất cả người lao động trong ngành dệt may, da giày hoặc người phụ thuộc của họ đều được hưởng toàn bộ các phúc lợi an sinh xã hội theo luật định, thì cơ quan có thẩm quyền nên tìm cách đảm bảo rằng tất cả những người có nhu cầu đều được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu và đảm bảo thu nhập cơ bản - theo Khuyến nghị về Sàn Bảo trợ Xã hội, 2012 (Số 202).
4. Người sử dụng lao động, theo quy định và pháp luật quốc gia, hoặc theo điều kiện và thông lệ quốc gia, phải đảm bảo rằng:
 - a) mọi người lao động đều có hợp đồng lao động;
 - b) mọi người lao động được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về an sinh xã hội;
 - c) bảo hiểm được cung cấp - chẳng hạn như trợ cấp trong trường hợp thương tật, ốm đau, thương tật tạm thời và vĩnh viễn thông qua bồi thường cho người lao động trong trường hợp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, và bồi thường cho thân nhân của người lao động tử vong vì công việc - cho tất cả người lao động trong ngành dệt may/da giày, bất kể tình trạng việc làm của họ như thế nào; và

- d) nộp các khoản đóng góp (phí) cho các chương trình bồi thường cho người lao động.

16.2. Bảo vệ thai sản

1. Bảo vệ quyền lợi thai sản là quan trọng vì nó bảo vệ sự an toàn và sức khỏe của phụ nữ mang thai và cho con bú và trẻ em, bảo vệ khỏi tình trạng dễ bị tổn thương về kinh tế do mang thai và sinh đẻ, và nó là trọng tâm của bình đẳng giới trong việc làm.
2. Theo các quy định của Công ước Bảo vệ Thai sản (Số 183) và Khuyến nghị (Số 191), năm 2000, cơ quan có thẩm quyền cần áp dụng các quy định, chính sách và biện pháp đảm bảo các khía cạnh ATSKNN liên quan đến bảo vệ thai sản.
3. Người sử dụng lao động nên tự cập nhật về các công cụ quốc tế hiện hành, quy định và pháp luật quốc gia và các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời nên xây dựng và thực hiện chính sách bảo vệ thai sản tại nơi làm việc với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ.
4. Người sử dụng lao động phải thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú không có nghĩa vụ phải thực hiện công việc đã được xác định là có hại cho sức khỏe của bà mẹ hoặc trẻ em, hoặc được đánh giá là có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe của người mẹ hoặc con của người mẹ ấy.
5. Người sử dụng lao động nên đánh giá các rủi ro tại nơi làm việc liên quan đến an toàn và sức khỏe của phụ nữ mang thai hoặc cho con bú và con cái của họ. Trong trường hợp rủi ro đáng kể đã được xác định, người sử dụng lao động phải thực hiện các biện pháp để cung cấp – dựa trên giấy chứng nhận y tế, nếu phù hợp - một giải pháp thay thế cho công việc đó dưới hình thức:
 - a) loại bỏ rủi ro;
 - b) điều chỉnh điều kiện làm việc của cô ấy;
 - c) chuyển sang một vị trí khác mà không bị mất lương, khi không thể điều chỉnh điều kiện làm việc; hoặc

d) nghỉ phép có lương, phù hợp với pháp luật, quy định hoặc thông lệ quốc gia, khi không thể chuyển sang vị trí khác.

6. Khi điều chỉnh các điều kiện làm việc, người sử dụng lao động phải thực hiện các biện pháp cụ thể về:

a) công việc nặng nhọc liên quan đến việc nâng, xách, đẩy hoặc kéo hàng bằng tay;

b) công việc liên quan đến việc tiếp xúc với các tác nhân sinh học, hóa học hoặc vật lý gây nguy hiểm cho sức khỏe sinh sản;

c) công việc đòi hỏi sự cân bằng đặc biệt;

d) công việc liên quan đến căng thẳng thể chất do ngồi hoặc đứng trong thời gian dài, nhiệt độ khắc nghiệt hoặc rung động.

7. Người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng phụ nữ mang thai hoặc cho con bú không bị bắt buộc phải làm việc ban đêm nếu giấy chứng nhận y tế tuyên bố công việc đó không phù hợp với việc mang thai hoặc cho con bú của họ.

8. Người sử dụng lao động nên cho phép một người phụ nữ rời khỏi nơi làm việc của mình, nếu cần, sau khi đã thông báo cho người sử dụng lao động, với mục đích kiểm tra sức khỏe liên quan đến việc mang thai của cô ấy.

9. Người sử dụng lao động phải cho phép nghỉ thai sản theo quy định, pháp luật hoặc thông lệ quốc gia. Trong phạm vi có thể, các biện pháp cần được thực hiện để đảm bảo rằng người phụ nữ được quyền tự do lựa chọn thời gian mà cô ấy muốn nghỉ thai sản, trước hoặc sau khi sinh con.

10. Theo quy định và pháp luật quốc gia, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng các khoản trợ cấp tiền mặt và ốm đau sẽ được cung cấp cho những phụ nữ nghỉ việc theo chế độ thai sản và nghỉ trong trường hợp sẩy thai, biến chứng hoặc ốm đau.

11. Người sử dụng lao động không được chấm dứt hợp đồng lao động của một phụ nữ trong thời gian cô ấy mang thai hoặc khi nghỉ thai sản hoặc trong giai đoạn sau khi cô ấy trở lại làm

việc - theo quy định hoặc pháp luật quốc gia. Cô ấy cần được đảm bảo quyền trở lại vị trí cũ hoặc một vị trí tương đương được trả với mức lương tương tự khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản.

12. Người sử dụng lao động phải tôn trọng quyền của các bà mẹ đang cho con bú được nghỉ ít nhất một lần một ngày hoặc được giảm số giờ làm việc hàng ngày.

13. Nếu có thể, người sử dụng lao động nên thiết lập các phòng vắt sữa và bảo quản sữa đã vắt trong điều kiện vệ sinh thích hợp tại hoặc gần nơi làm việc.

16.3. Giờ làm việc và làm thêm giờ

1. Bất kỳ chính sách hoặc kế hoạch ATSKNN nào cũng phải quy định thời giờ làm việc hợp lý, không được vượt quá số giờ quy định của quy định và pháp luật quốc gia hoặc trong các thỏa ước lao động tập thể - nếu có.

2. Giới hạn số giờ làm thêm nên được xác định phù hợp với Khuyến nghị về Giảm Giờ Làm việc, năm 1962 (Số 116).

3. Thời gian làm thêm giờ không được thực hiện vào các ngày liên tục, nhưng nếu thời gian làm thêm giờ được thỏa thuận và thống nhất giữa người lao động và người đại diện của họ với người sử dụng lao động thì nên có thêm thời gian nghỉ ngơi hàng ngày (hoặc hàng đêm) để hạn chế tác động tích lũy của làm thêm giờ đối với người lao động.

4. Nếu thời giờ làm thêm được thực hiện trong nhiều ngày thì số giờ làm thêm không được vượt quá giới hạn làm thêm giờ hàng tuần theo quy định của pháp luật quốc gia hoặc trong thỏa ước lao động tập thể.

5. Giờ làm việc có thể được bố trí theo các cách khác nhau theo quy định và pháp luật quốc gia hoặc các thỏa ước lao động tập thể - nếu có. Việc điều chỉnh thời gian làm việc có thể được thực hiện thông qua đối thoại trước giữa người lao động và đại diện của họ với người sử dụng lao động, nhưng những điều chỉnh này

phải tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia hoặc thỏa ước lao động tập thể.

6. Các điều kiện về làm việc bán thời gian cần tuân theo các quy định và pháp luật quốc gia và điều khoản trong các thỏa ước lao động tập thể. Người sử dụng lao động cũng nên đảm bảo rằng người lao động bán thời gian được bảo vệ và hưởng những điều kiện tương đương với người lao động toàn thời gian về quyền tổ chức, quyền thương lượng tập thể, không phân biệt đối xử và ATSKNN.

16.4. Công việc ban đêm

1. Xét về tính chất nguy hiểm của sản xuất hàng dệt may và da giày, cần cân nhắc sự mệt mỏi có thể dẫn đến hậu quả đối với tần suất xảy ra tai nạn, mức độ nghiêm trọng và sức khỏe.

2. Trước khi bố trí lịch làm việc ban đêm, người sử dụng lao động nên tham khảo ý kiến của người lao động và người đại diện của họ về các chi tiết của lịch đó, các hình thức tổ chức làm việc ban đêm phù hợp nhất với cơ sở sản xuất và người lao động, cũng như các biện pháp sức khỏe nghề nghiệp và dịch vụ xã hội được yêu cầu, theo quy định và pháp luật quốc gia, hoặc thỏa ước lao động tập thể.

3. Cần áp dụng dần các biện pháp cụ thể tùy theo yêu cầu của công việc ban đêm. Các biện pháp đó nên bao gồm:

- a) đánh giá sức khỏe để xác định và theo dõi các vấn đề sức khỏe liên quan đến làm việc ban đêm; và
- b) bồi thường dưới hình thức thời gian làm việc, trả lương hoặc các phúc lợi tương tự, và các dịch vụ xã hội thích hợp.

4. Người sử dụng lao động cần thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì mức độ bảo vệ người lao động trước các nguy cơ nghề nghiệp khi làm việc vào ban đêm cũng giống như ban ngày, đặc biệt là tránh tối đa sự cô lập người lao động.

5. Khi phải làm việc vào ban đêm, cần quản lý ánh sáng và các điều kiện an toàn và sức khỏe khác để đảm bảo rằng các rủi ro không vượt quá mức rủi ro trong hoạt động ban ngày.
6. Những người lao động làm việc ban đêm được chứng nhận - vì lý do sức khỏe - không thích hợp làm việc ban đêm nên được chuyển - bất cứ khi nào có thể - sang một công việc tương tự mà họ phù hợp.
7. Cần có các hệ thống cấp cứu, cứu hỏa và sơ cứu phù hợp và đầy đủ khi làm việc ban đêm.
8. Tất cả các cơ sở phúc lợi cần thiết - bao gồm cả các quy định về nghỉ ngơi và ăn uống cũng như quyền sử dụng nhà vệ sinh - phải được cung cấp cho những người làm việc vào ban đêm.
9. Mô hình đối ca luân phiên cần được thiết kế để giảm thiểu các tác động có hại đến sức khỏe, với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ.

16.5. Làm việc một mình

1. Nên tránh làm việc một mình. Trong trường hợp cần thiết phải làm việc một mình hoặc biệt lập, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của người lao động và đại diện của họ, thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo vệ người lao động làm việc một mình hoặc biệt lập. Đánh giá rủi ro nên được thực hiện đối với những người làm việc một mình hoặc biệt lập với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ để đảm bảo rằng các phương án liên lạc khẩn cấp và phúc lợi thích hợp được áp dụng.

16.6 Thời giờ nghỉ ngơi

1. Thời gian làm việc phải được sắp xếp sao cho có thời giờ nghỉ ngơi đầy đủ, theo quy định và pháp quốc gia, hoặc được sự chấp thuận của thanh tra lao động, hoặc thông qua đối thoại xã hội - nếu có, và nên bao gồm:
 - a) nghỉ giải lao trong giờ làm việc, nhất là khi công việc nặng nhọc, nguy hiểm, đơn điệu, đòi hỏi sự tập trung cao độ để

người lao động phục hồi tinh thần tỉnh táo tập trung, nâng cao thể lực;

- b) nghỉ dùng bữa;
- c) nghỉ hàng ngày hoặc hàng đêm;
- d) nghỉ hàng tuần; và
- e) nghỉ thường niên.

16.7. Mệt mỏi

1. Mệt mỏi có thể là một yếu tố góp phần dẫn đến các sự cố nguy hiểm hoặc tai nạn nghiêm trọng vì người lao động có thể không tỉnh táo hoặc không có khả năng phản ứng nhanh với các tình huống thay đổi. Ngoài ra, tình trạng mệt mỏi kéo dài có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe lâu dài.

2. Mệt mỏi là kết quả của một số yếu tố, bao gồm cả điều kiện môi trường, chẳng hạn như nhiệt độ và độ ẩm quá cao, lạnh hoặc tiếng ồn; vận động quá sức về thể chất hoặc tinh thần; nghỉ ngơi và ngủ không đủ giữa các hoạt động (ví dụ: do giấc ngủ kém chất lượng). Các nguyên nhân liên quan đến nhau của sự mệt mỏi bao gồm:

- a) giờ làm việc trong ngày;
- b) thời gian làm việc và các nhiệm vụ liên quan đến công việc;
- c) nhịp độ làm việc;
- d) tổ chức mô hình làm việc theo ca;
- e) loại và thời gian của nhiệm vụ công việc và môi trường mà chúng được thực hiện;
- f) thiết kế công thái học của các trạm làm việc và môi trường mà công việc được thực hiện;
- g) số lượng và chất lượng của giờ nghỉ trước và sau một thời gian làm việc;

h) các hoạt động bên ngoài công việc, chẳng hạn nghĩa vụ gia đình hoặc một công việc thứ hai; và

i) các yếu tố cá nhân, chẳng hạn như rối loạn giấc ngủ.

3. Một mệt mỏi cấp tính là do thiếu ngủ tức thì; ví dụ, phải thức quá lâu do làm ca quá dài hoặc làm ca đêm mà không được nghỉ ngơi đầy đủ vào ban ngày. Việc gián đoạn giấc ngủ liên tục có thể dẫn đến tình trạng nơ ngủ và thiếu ngủ mạn tính, đặt các cá nhân vào tình trạng gia tăng rủi ro cho bản thân và người khác. Nó gây ra:

a) mệt mỏi cơ bắp khó chịu;

b) mệt mỏi trong các hoạt động hàng ngày; và

c) giảm khả năng phối hợp và sự tỉnh táo.

Nếu tình trạng thiếu ngủ tiếp tục diễn ra, hiệu quả công việc có thể giảm sút hơn nữa.

4. Như đã đề cập ở trên, sự mệt mỏi có thể do các đặc điểm của công việc và nơi làm việc và do các đặc điểm của cuộc sống của người lao động bên ngoài công việc. Mặc dù sự đóng góp của các yếu tố không liên quan đến công việc khá là khác nhau giữa các cá nhân, mức độ mệt mỏi liên quan đến công việc là tương đồng đối với các cá nhân khác nhau thực hiện cùng một nhiệm vụ. Sự mệt mỏi không liên quan đến công việc thường được quản lý tốt nhất ở cấp độ cá nhân. Sự mệt mỏi liên quan đến công việc có thể và cần được đánh giá và quản lý ở cấp độ tổ chức. Trong cả hai trường hợp, khi sự mệt mỏi ảnh hưởng đến nơi làm việc, điều này cần được giải quyết với sự tham vấn người lao động và đại diện của họ.

5. Các nguyên nhân mệt mỏi liên quan đến công việc bao gồm:

a) các khía cạnh của nhiệm vụ đang được thực hiện (ví dụ, khối lượng công việc lớn hơn trong mỗi ca);

b) mô hình của ca làm việc;

c) thiết kế bảng phân công công việc (ví dụ, quá nhiều ca đêm liên tục);

d) công việc không theo kế hoạch, lao động chân tay cường độ cao, làm thêm giờ, trường hợp khẩn cấp, sự cố và bị gọi đột xuất;

e) các đặc điểm của môi trường làm việc (chẳng hạn như tiếng ồn hoặc nhiệt độ khắc nghiệt); và

f) thời gian đi làm.

6. Các nguyên nhân mệt mỏi không liên quan đến công việc bao gồm:

a) giấc ngủ bị gián đoạn do các thành viên trong gia đình bị ốm;

b) các hoạt động vất vả bên ngoài công việc, chẳng hạn như công việc thứ hai;

c) rối loạn giấc ngủ;

d) sử dụng rượu bất hợp lý, thuốc theo toa và thuốc bất hợp pháp; và

e) căng thẳng liên quan đến khó khăn tài chính hoặc trách nhiệm gia đình.

7. Cần thực hiện đánh giá rủi ro mệt mỏi và lập kế hoạch quản lý mệt mỏi bằng văn bản cho tất cả các hoạt động và tuân theo luật pháp quốc gia nếu có quy định. Chương trình quản lý mệt mỏi cần chỉ rõ cách bố trí thời gian làm việc đối với người lao động:

a) thực hiện công việc trong khoảng thời gian từ 7 giờ tối đến 6 giờ sáng;

b) làm ca luân phiên hoặc ca không cố định;

c) làm việc hơn 48 giờ trong năm ngày liên tục (ngày nào cũng làm việc) bao gồm cả công việc ngoài kế hoạch, trường hợp khẩn cấp, làm thêm giờ, sự cố và bị gọi đột xuất; hoặc

d) không được nghỉ tối thiểu 24 giờ liên tục cho bất kỳ khoảng thời gian bảy ngày nào.

8. Các nguy cơ mệt mỏi khác được xác định trong quá trình đánh giá rủi ro cần được đưa vào kế hoạch.

9. Việc đánh giá rủi ro và kế hoạch quản lý mệt mỏi nên được xây dựng với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ, và cần có sự cam kết từ tất cả các bên rằng kế hoạch đó sẽ được mọi người hỗ trợ. Nó phải bao gồm khối lượng công việc, bảng

phân công nhiệm vụ, vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, nhà thầu, nhà thầu phụ, những người làm việc theo bảng phân công và công việc ngoài kế hoạch như làm thêm giờ và bị gọi đột xuất, và phải xác định các tình huống quá tải công việc và quá ít công việc. Thời gian đi lại cũng như sự phù hợp của chỗ ở do người sử dụng lao động cung cấp cũng cần được xem xét.

10. Với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ, kế hoạch quản lý mệt mỏi cần xác định các cách để:

- a) điều chỉnh và phân bổ lại công việc để đảm bảo rằng người lao động nhận được khối lượng công việc thích hợp, có tính đến năng lực cá nhân và tình hình cụ thể của họ; và
- b) xem xét và xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và kết quả cần đạt được, chú ý đến xung đột nhiệm vụ (ví dụ chất lượng so với số lượng) và dựa trên kỳ vọng thực tế.

11. Giờ làm việc hàng ngày và hàng tuần cũng như công việc khoán nên được sắp xếp sao cho có thời giờ nghỉ ngơi đầy đủ (xem phần 16.6).

12. Ngày làm việc kéo dài (trên tám giờ) chỉ nên được áp dụng khi:

- a) tính chất công việc và khối lượng công việc cho phép; và
- b) hệ thống ca kíp được thiết kế để giảm thiểu mệt mỏi tích tụ.

13. Bất kỳ thay đổi nào trong lịch trình làm việc có thể ảnh hưởng đến ATSKNN đều phải được tham vấn đầy đủ với người lao động và đại diện của họ.

16.8. Bạo lực và quấy rối

1. Theo các quy định của Công ước về Bạo lực và Quấy rối (Số 190) và Khuyến nghị (Số 206), năm 2019, cơ quan có thẩm quyền cần áp dụng các quy định, chính sách và các biện pháp khác để xác định và nghiêm cấm bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm, bao gồm bạo lực và quấy rối trên cơ sở giới.

2. Các cơ quan chính phủ nên áp dụng các quy định và chính sách để:

- a) đảm bảo quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, kể cả đối với lao động nữ, cũng như đối với người lao động và những người khác thuộc một hoặc các nhóm hoặc nhóm dễ bị tổn thương trong các tình huống dễ bị tổn thương và bị ảnh hưởng không tương xứng bởi bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm;
- b) giám sát và thực thi các luật và quy định liên quan đến bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm;
- c) đảm bảo dễ dàng tiếp cận với các biện pháp khắc phục hiệu quả và thích hợp cũng như các cơ chế và thủ tục báo cáo và giải quyết tranh chấp an toàn, công bằng và hiệu quả trong trường hợp xảy ra bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm, chẳng hạn như bảo vệ chống lại việc trở thành nạn nhân hoặc sự trả thù người khiếu nại, nạn nhân, nhân chứng và người tố cáo - các biện pháp cảnh cáo và hỗ trợ pháp lý, xã hội, y tế và hành chính cho người khiếu nại và nạn nhân;
- d) đảm bảo rằng người lao động có quyền rút khỏi hoàn cảnh làm việc mà họ có lý do hợp lý để tin rằng có nguy cơ sắp xảy ra và nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe hoặc sự an toàn do bạo lực và quấy rối, mà không bị trả thù hoặc chịu các hậu quả không đáng có khác, và có nghĩa vụ thông báo cho Ban Giám đốc;
- e) nhận ra những tác động của bạo lực gia đình và -nếu có thể - giảm thiểu tác động của nó trong thế giới việc làm;
- f) đảm bảo rằng thanh tra lao động và các cơ quan có liên quan khác, nếu phù hợp, được trao quyền để xử lý bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm, bằng cách ban hành lệnh yêu cầu các biện pháp có hiệu lực thi hành ngay lập tức và lệnh ngừng công việc trong trường hợp có nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc sự an toàn sắp xảy ra, tuân thủ quyền khiếu nại lên cơ quan tư pháp hoặc hành chính theo quy định của pháp luật; và

g) Buộc thủ phạm gây ra bạo lực và quấy rối trong thế giới việc làm có trách nhiệm và tư vấn cho họ lời khuyên hoặc các biện pháp khác, nếu phù hợp, nhằm ngăn chặn sự tái diễn bạo lực và quấy rối, đồng thời tạo điều kiện cho họ tái hòa nhập với công việc, nếu phù hợp.

3. Người sử dụng lao động nên tự cập nhật về các tài liệu quốc tế hiện hành, quy định và pháp luật quốc gia cũng như các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thực hiện các bước thích hợp tương ứng với mức độ kiểm soát của mình, trong chừng mực có thể, để cân nhắc đưa nội dung bạo lực, quấy rối và các rủi ro tâm lý xã hội liên quan vào công tác quản lý ATSKNN. Họ nên xây dựng và thực hiện, với sự tham vấn của người lao động và đại diện của họ, chính sách tại nơi làm việc về bạo lực và quấy rối. Một chính sách như vậy nên:

- a) *tuyên bố rằng bạo lực và quấy rối sẽ không được dung thứ;*
- b) thiết lập các chương trình phòng chống bạo lực và quấy rối với các mục tiêu đo lường được, nếu phù hợp;
- c) quy định rõ quyền và trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động;
- d) cung cấp thông tin về các thủ tục khiếu nại và điều tra;
- e) quy định rằng tất cả các thông tin liên lạc nội bộ và bên ngoài liên quan đến các hành vi bạo lực và quấy rối sẽ được xem xét một cách hợp lý và có hành động phù hợp;
- f) quy định quyền riêng tư của các cá nhân và bảo mật thông tin, nhưng cũng cần hài hòa với quyền được thông báo về tất cả các mối nguy của người lao động; và
- g) bao gồm các biện pháp để bảo vệ người khiếu nại, nạn nhân, nhân chứng và người tố giác chống lại việc trở thành nạn nhân hoặc bị trả thù.

4. Người sử dụng lao động cần thực hiện các bước thích hợp tương ứng với mức độ kiểm soát của họ, trong chừng mực có thể thực hiện được để xác định các mối nguy và đánh giá các nguy

cơ bạo lực và quấy rối với sự tham gia của người lao động và đại diện của họ và thực hiện các biện pháp để ngăn ngừa và kiểm soát chúng. Việc đánh giá rủi ro cần tính đến các yếu tố làm tăng khả năng xảy ra bạo lực và quấy rối, bao gồm cả các nguy cơ và rủi ro tâm lý xã hội. Cần đặc biệt chú ý đến các nguy cơ và rủi ro phát sinh từ điều kiện làm việc và bố trí, tổ chức công việc và quản lý nguồn nhân lực khi thích hợp, cũng như từ sự phân biệt đối xử, lạm dụng quyền lực và các chuẩn mực giới, văn hóa và xã hội hỗ trợ cho bạo lực và sự quấy rối.

5. Người sử dụng lao động nên thực hiện các bước thích hợp tương xứng với mức độ kiểm soát của họ - nếu có thể - và cung cấp cho người lao động và những người liên quan khác thông tin và đào tạo, bằng các hình thức dễ tiếp cận - nếu phù hợp - về các mối nguy/rủi ro bạo lực và quấy rối đã được xác định và các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ liên quan, bao gồm quyền và trách nhiệm của người lao động và những người khác có liên quan về chính sách tại nơi làm việc được đề cập trong đoạn 3 ở trên.

16.9. Sử dụng rượu và ma túy tại nơi làm việc

1. Các vấn đề liên quan đến việc sử dụng rượu và ma túy có thể phát sinh từ các yếu tố cá nhân, gia đình hoặc xã hội, hoặc từ các tình huống công việc nhất định, hoặc từ sự kết hợp của các yếu tố này. Những vấn đề như vậy không chỉ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và tinh thần của người lao động mà còn có thể gây khó khăn trong công việc, bao gồm cả việc sa sút hiệu quả công việc. Do có nhiều nguyên nhân gây ra các vấn đề liên quan đến rượu và ma túy, do đó, có nhiều cách tiếp cận để phòng ngừa, hỗ trợ, điều trị và phục hồi chức năng.

2. Người sử dụng lao động và người lao động và đại diện của họ nên cùng nhau đánh giá tác động của việc sử dụng rượu và ma túy tại nơi làm việc và nên hợp tác xây dựng và thực hiện chính sách và chương trình quản lý rượu và ma túy bằng văn bản cho cơ sở sản xuất.

3. Các chính sách và chương trình về rượu và ma túy khác nên thúc đẩy việc ngăn ngừa, giảm thiểu và quản lý các vấn đề liên

quan đến rượu và ma túy tại nơi làm việc. Chúng phải áp dụng cho tất cả người lao động; các hạn chế hoặc lệnh cấm đối với rượu phải được áp dụng cho cả Ban Giám đốc và người lao động.

4. Thông tin và các chương trình đào tạo liên quan đến rượu và ma túy nên được thực hiện để thúc đẩy an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc và nên được lồng ghép vào các chương trình y tế trên diện rộng khi thích hợp.

5. Lạm dụng rượu và ma túy là một vấn đề tại nơi làm việc và do đó cần được giải quyết theo hướng dẫn quốc gia và quốc tế. Người lao động tìm kiếm dịch vụ điều trị và phục hồi cho các vấn đề liên quan đến rượu hoặc ma túy phải được hưởng các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động theo Tuyên bố năm 1998 về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản trong Lao động. Mọi thông tin được trao đổi cần được bảo mật.

6. Sự ổn định do có thể duy trì công việc thường là một yếu tố quan trọng trong việc tạo điều kiện phục hồi sau khi xảy ra các vấn đề liên quan đến rượu và ma túy. Do đó, người sử dụng lao động và người lao động nên thừa nhận vai trò đặc biệt của nơi làm việc trong việc hỗ trợ các cá nhân giải quyết những vấn đề như vậy.

7. Việc xét nghiệm mẫu cơ thể để phát hiện rượu và ma túy trong bối cảnh việc làm liên quan đến các vấn đề nhân cách, đạo đức và pháp lý có tầm quan trọng to lớn, đòi hỏi phải xác định thời điểm nào là thích hợp để thực hiện xét nghiệm đó.

8. Cần phải thừa nhận rằng người sử dụng lao động có thẩm quyền kỷ luật người lao động đối với các hành vi sai trái liên quan đến việc làm liên quan đến rượu và ma túy. Tuy nhiên, cần hiểu rằng mỗi trường hợp là duy nhất và khác nhau, nên ưu tiên tư vấn, điều trị và phục hồi chức năng.

9. Có thể đọc thêm thông tin trong Bộ quy tắc ứng xử của ILO về quản lý các vấn đề liên quan đến rượu và ma túy tại nơi làm việc (1996), Các vấn đề về rượu và ma túy tại nơi làm việc: *Chuyển sang phòng ngừa* (2003); và gói đào tạo SOLVE: *Lồng ghép Nâng cao Sức khỏe vào Chính sách ATSKNN tại nơi làm việc* (ILO, 2012).

► 17. Phúc lợi và sự thoải mái

17.1. Quy định chung

1. Tại hoặc gần (có thể tiếp cận dễ dàng) mỗi cơ sở sản xuất dệt may và da giày, các cơ sở phúc lợi sau đây phải được cung cấp cho cả phụ nữ và nam giới. Chúng phải an toàn, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật, được giữ sạch sẽ và duy trì:

- a) nước uống;
 - b) thiết bị vệ sinh và rửa ráy hoặc vòi hoa sen;
 - c) các phương tiện để thay đồ, cất đồ và sấy khô quần áo;
 - d) địa điểm và phương tiện ăn uống;
 - e) xử lý chất thải - ở nơi có chất thải; và
 - f) cơ sở chăm sóc trẻ em và chỗ ở cho người lao động xa nhà.
2. Tất cả người lao động phải được tiếp cận với dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp.
3. Quy mô của các cơ sở trên và việc xây dựng, lắp đặt chúng phải tuân theo các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
4. Các cơ sở phúc lợi cần được cung cấp nhằm tránh những khó chịu về thể chất và tâm lý, đặc biệt là do môi trường sống đông đúc, không an toàn, không lành mạnh, không ổn định và thiếu sự riêng tư. Các biện pháp cải thiện phúc lợi cho người lao động cần hỗ trợ cho các biện pháp ATSKNN để đảm bảo rằng người lao động được an toàn, khỏe mạnh, hài lòng và gắn bó trong công việc.

17.2. Nước uống

1. Cần cung cấp đầy đủ nước uống sạch ở nhiệt độ thích hợp tại mọi cơ sở sản xuất dệt may và da giày.

2. Việc sử dụng chung ly hoặc các dụng cụ chứa nước uống khác nên bị cấm.
3. Tất cả nước uống phải từ nguồn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Các thùng vận chuyển, bể chứa và thùng chứa phân phối phải được thiết kế, sử dụng, làm sạch và khử trùng với tần suất thích hợp bằng phương pháp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
5. Nước không phù hợp để uống nên được nêu rõ bằng các thông báo cấm người lao động uống nước đó.
6. Bạn có thể tìm đọc thêm thông tin trong ấn phẩm WASH@ Work: *Cẩm nang tự học* (ILO, 2016)..

17.3. Phương tiện vệ sinh và rửa ráy

1. Người sử dụng lao động phải cung cấp đầy đủ các phương tiện vệ sinh và rửa ráy, bao gồm nước nóng và lạnh hoặc nước ấm, cùng với xà phòng hoặc các vật liệu làm sạch khác và khăn tắm dùng một lần hoặc các sản phẩm làm khô khác, để người lao động có thể tuân thủ tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân phù hợp với biện pháp kiểm soát phơi nhiễm và nhu cầu tránh sự lây lan của các vật liệu nguy hiểm cho sức khỏe.
2. Các phương tiện vệ sinh và rửa ráy phải được tiếp cận thuận tiện và phải bố trí sao cho bản thân chúng không bị nhiễm bẩn từ nơi làm việc. Việc sử dụng loại phương tiện nào tùy thuộc vào tính chất và mức độ phơi nhiễm. Khi da người lao động bị nhiễm khuẩn bởi các chất độc, chất truyền nhiễm hoặc kích ứng, hoặc dầu, mỡ, bụi, cần có đủ các phương tiện vệ sinh và rửa ráy hoặc vòi hoa sen thích hợp.
3. Người sử dụng lao động nên cung cấp nhà vệ sinh phù hợp với giấy vệ sinh, dụng cụ rửa tay và xà phòng.
4. Người sử dụng lao động phải đảm bảo nhà vệ sinh và các thiết bị rửa ráy thích hợp luôn được giữ sạch sẽ và vệ sinh.

5. Vòi sen điện phải được kết nối với một hệ thống tiếp đất thích hợp.
6. Bạn có thể tìm đọc thêm thông tin trong ấn phẩm WASH@Work: *Cẩm nang tự học* (ILO, 2016).

17.4. Phòng thay đồ và cất quần áo

1. Cần cung cấp các phòng riêng biệt để thay đồ và cất quần áo - khi thích hợp - cho người lao động nữ và nam tại những nơi dễ tiếp cận, và phải bao gồm các phương tiện phù hợp cho việc:
 - a) làm khô quần áo ướt - không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác; và
 - b) thay quần áo, bao gồm tủ khóa thích hợp để tách trang phục bảo hộ khỏi quần áo mặc đi đường, nhằm tránh sự nhiễm khuẩn - khi cần thiết.
2. Phải có chỗ để bảo quản quần áo cá nhân cho mỗi người lao động khi họ sử dụng quần áo bảo hộ hoặc khi có nguy cơ nhiễm bẩn quần áo cá nhân bởi các vật liệu nguy hiểm.
3. Nơi để thay và cất giữ quần áo phải được bố trí và thiết kế sao cho ngăn ngừa sự nhiễm khuẩn từ quần áo bảo hộ sang quần áo cá nhân và từ nơi này sang nơi khác.
4. Cần bố trí thích hợp để khử trùng nơi thay đồ và cất quần áo cũng như tủ khóa, phù hợp với các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

17.5. Địa điểm và phương tiện ăn uống

1. Tại hoặc gần nơi làm việc (có thể tiếp cận dễ dàng) cần có sẵn địa điểm và phương tiện ăn uống để bảo vệ mọi người khỏi thời tiết khắc nghiệt và để rửa ráy, ăn uống, sấy khô và cất giữ quần áo.
2. Để giảm nguy cơ tiêu hóa phải vật liệu nguy hại cho sức khỏe, người sử dụng lao động nên cấm việc ăn, nhai, uống hoặc hút thuốc trong các khu vực làm việc mà ở đó mức độ phơi nhiễm chỉ có thể được kiểm soát đầy đủ nếu người lao động sử dụng

PTBHCN để ngăn ngừa sự phơi nhiễm với các vật liệu có hại cho sức khỏe và trong bất kỳ khu vực nào khác có thể có những vật liệu đó.

3. Trong trường hợp cần cấm ăn uống, phải bố trí tiện nghi thích hợp để các hoạt động này được thực hiện trong khu vực không bị ô nhiễm, nơi có thể tiếp cận thuận tiện từ khu vực làm việc.

4. Các địa điểm ăn uống không được kết nối trực tiếp với các thiết bị vệ sinh nhưng phải được trang bị chậu rửa tay và xà phòng và cung cấp nước uống sạch.

5. Người sử dụng lao động phải cung cấp thức ăn hoặc các phương tiện để hâm nóng, lấy ra được hoặc chuẩn bị đồ ăn thức uống.

6. Tất cả các địa điểm ăn uống phải có sàn chống trượt có thể làm sạch và người sử dụng lao động phải đảm bảo luôn giữ sạch sẽ và vệ sinh.

7. Có thể tìm đọc thêm thông tin về dinh dưỡng tại nơi làm việc trong ấn phẩm *Thực phẩm tại nơi làm việc: Các giải pháp tại nơi làm việc để giải quyết suy dinh dưỡng, béo phì và các bệnh mạn tính* (ILO, 2005).

17.6. Cơ sở chăm sóc trẻ em

1. Cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng và thực hiện các luật, quy định và chính sách để thúc đẩy và khuyến khích việc cung cấp các cơ sở giữ trẻ ban ngày với giá cả phải chăng và các dịch vụ hỗ trợ gia đình hoặc xã hội khác nhằm tạo điều kiện cho cha mẹ kết hợp hoàn thành nghĩa vụ gia đình và trách nhiệm công việc.

2. Trong trường hợp người sử dụng lao động cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em, các cơ sở đó phải được bố trí cách xa các khu vực được sử dụng để chứa các chất độc hại, khu vực chế biến ướt và khô, bốc xếp, di chuyển máy móc hạng nặng và các khu vực nguy hiểm khác.

3. Các cơ sở giữ trẻ phải tuân thủ các tiêu chuẩn xây dựng, an toàn cháy nổ và các tiêu chuẩn liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền thiết lập và tối thiểu phải bao gồm:

- a) tất cả các bề mặt nóng phải được cách nhiệt để trẻ em không thể tiếp xúc với chúng và lò sưởi phải được bảo vệ;
- b) các ổ cắm điện trong tầm với của trẻ em phải có nắp đậy ổ cắm khi không sử dụng;
- c) thuốc, phương tiện kiểm soát véc tơ hoặc chất độc côn trùng và các chất độc hại khác phải được bảo quản trong tủ có khóa;
- d) cơ sở phải sạch sẽ, thông thoáng và luôn được bảo dưỡng tốt;
- e) các khu vui chơi ngoài trời phải an toàn và chắc chắn và bất kỳ vùng nước hở hoặc hố nào phải được rào hoặc che chắn;
- f) nước uống được phải có sẵn;
- g) khu vệ sinh phải sạch sẽ, phù hợp với trẻ em và có dụng cụ rửa tay;
- h) phải cung cấp nôi, cũi hoặc chiếu sạch cá nhân và bộ khăn trải giường sạch sẽ;
- i) tỷ lệ trẻ em trên một người lớn và số trẻ em trong một nhóm phải thấp và phù hợp với độ tuổi của trẻ em;
- j) nhân sự phải đủ tiêu chuẩn và ổn định, có nghĩa là các điều khoản và điều kiện tuyển dụng của cơ sở sản xuất phải đủ hấp dẫn để giữ chân họ;
- k) tất cả nhân viên chăm sóc trẻ em cần được đào tạo về các quy trình sơ cứu và ứng phó khẩn cấp;
- l) thông tin cha mẹ và người giám hộ phải được lưu trong hồ sơ;
- m) trẻ em chỉ có thể được giao cho cha mẹ, người giám hộ được ủy quyền hoặc cá nhân được chỉ định;
- n) hồ sơ sức khỏe cần được duy trì cho mỗi trẻ, bao gồm các chi tiết về chủng ngừa, thuốc men, các bệnh truyền nhiễm và bằng chứng về việc bị bỏ bê hoặc thương tích bất thường; và

- o) bất kỳ trường hợp bỏ bê hoặc thương tích bất thường nào cũng phải được báo cáo cho người quản lý cơ sở.

17.7. Chỗ ở

1. Tại các cơ sở sản xuất dệt may và da giày cần có chỗ ở phù hợp cho người lao động xa nhà và không có đủ phương tiện để đi lại giữa cơ sở sản xuất và nhà của họ hoặc không có chỗ ở phù hợp khác.
2. Trường hợp nhà ở tập thể được cung cấp cho người lao động độc thân hoặc đang sống xa gia đình, cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các tiêu chuẩn chỗ ở tối thiểu như:
 - a) mỗi người lao động có một giường riêng;
 - b) một tủ đựng đồ riêng để giữ đồ dùng cá nhân;
 - c) chỗ ở riêng biệt dành cho hai giới;
 - d) cung cấp đủ nước uống;
 - e) đầy đủ thiết bị vệ sinh và rửa ráy;
 - f) thông gió và sưởi ấm đầy đủ - nếu phù hợp;
 - g) căng tin; và
 - h) cơ sở nghỉ ngơi và giải trí.
3. Cơ quan có thẩm quyền, nếu phù hợp, cần xác định cơ quan hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp chỗ ở và cần quy định các tiêu chuẩn tối thiểu cho chỗ ở, bao gồm vật liệu xây dựng, an toàn cháy nổ, kích thước tối thiểu và cách bố trí chỗ ở, nấu ăn, giặt giũ, kho chứa, cung cấp nước và thiết bị vệ sinh.
4. Trong trường hợp chỗ ở do người sử dụng lao động cung cấp thì phải tuân theo các tiêu chuẩn nhà ở tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền thiết lập tùy theo điều kiện của địa phương.
5. Trong chừng mực có thể, buồng ngủ nên được bố trí theo từng ca làm việc sao cho không có người lao động làm việc ca ngày ở chung phòng với người lao động làm việc ca đêm.

6. Trong trường hợp chỗ ở do người sử dụng lao động cung cấp, thì nên được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng chỗ ở sạch sẽ, có thể ở được và được duy trì bảo dưỡng/sửa chữa để có tình trạng tốt, đồng thời hệ thống phát hiện khói và báo cháy, chiếu sáng khẩn cấp, cứu hỏa- thiết bị chữa cháy và cửa thoát hiểm phải hoạt động tốt. Cần có ít nhất hai cửa thoát hiểm trên mỗi tầng và ở các phía đối diện của tòa nhà, và chúng không bao giờ được khóa từ bên ngoài.

7. Có thể tìm đọc thêm thông tin về chỗ ở cho người lao động trong *Tờ thông tin số 6 của ILO: Nhà ở cho Người lao động* (2009).

► 18. Quản lý chất thải và khí thải

18.1. Mô tả mối nguy

1. Việc xả nước thải, xử lý và vận chuyển chất thải cũng như thải khói và hóa chất từ ngành dệt may và da giày là rất lớn và có thể chứa các chất độc hại cao. Khi việc xả thải, xử lý và phát thải như vậy được quản lý kém, chúng có thể góp phần gây ra biến đổi khí hậu, gây ô nhiễm môi trường và đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe con người.
2. Biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và khan hiếm tài nguyên lại làm trầm trọng thêm các nguy cơ hiện hữu và phát sinh các nguy cơ mới về ATSKNN.

18.2. Đánh giá rủi ro

1. Cơ quan có thẩm quyền cần tiến hành đánh giá các rủi ro ATSKNN hiện có, rủi ro gia tăng hoặc rủi ro mới do biến đổi khí hậu, khan hiếm tài nguyên hoặc các rủi ro khác liên quan đến sức khỏe con người và môi trường, đồng thời cần xác định các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ thích hợp để tìm cách đảm bảo ATSKNN.
2. Cơ quan có thẩm quyền cần đánh giá và xác định pháp luật thích hợp để đảm bảo rằng các cơ sở sản xuất dệt may và da giày thực hiện các bước thích hợp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến an toàn và sức khỏe và với môi trường rộng lớn hơn, nếu có, trong suốt vòng đời của sản phẩm và quy trình.
3. Cơ quan có thẩm quyền cần thiết lập các tiêu chuẩn liên quan đến việc xả nước thải, xử lý và vận chuyển chất thải và phát thải khói và hóa chất. Các tiêu chuẩn này phải dựa trên các tiêu chí khoa học đúng đắn và thông lệ quốc tế đã được chấp nhận.

4. Như đã đề cập trong Chương 9, mục 9.3.1, đoạn 2, của Bộ quy tắc này, cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo rằng các tiêu chí cụ thể được thiết lập để xử lý các hóa chất độc hại và các sản phẩm chất thải nguy hại, phù hợp với quy định và pháp luật quốc gia hoặc các quy định khác của quốc gia và các tài liệu được quốc tế công nhận (xem phần 18.7 dưới đây).

5. Người sử dụng lao động nên tự cập nhật các tiêu chuẩn, luật và quy định liên quan của quốc gia và các khuyến nghị của cơ quan có thẩm quyền. Họ phải thực hiện đánh giá rủi ro để xác định các biện pháp cần thiết nhằm loại bỏ hoặc kiểm soát các mối nguy và giảm rủi ro liên quan đến phát thải khói và hóa chất, cũng như chất thải rắn, nước thải và chất thải nguy hại.

18.3. Các biện pháp kiểm soát

1. Cơ quan có thẩm quyền cần cung cấp thông tin về việc ngăn ngừa và giảm phát thải khói và hóa chất, cũng như chất thải rắn, nước thải và chất thải nguy hại và cần cung cấp thêm các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến các biện pháp ATSKNN.

2. Cơ quan có thẩm quyền cũng nên quy định và khuyến khích các cơ sở sản xuất giảm bớt, giảm thiểu và – nếu có thể – loại bỏ phát thải khói và hóa chất, giảm hoặc tránh thải bỏ và xả chất thải rắn, nước thải và chất thải nguy hại – nếu có – trong chuỗi cung ứng sản phẩm và quy trình sản xuất.

3. Theo quy định và pháp luật quốc gia, người sử dụng lao động phải thực hiện loại bỏ hoặc giảm phát thải khói và hóa chất, giảm hoặc tránh thải bỏ và xả chất thải rắn, nước thải và chất thải nguy hại.

4. Người sử dụng lao động phải xử lý chất thải nguy hại, cả nước thải và chất thải rắn, theo hướng dẫn về hóa chất và chất độc hại được sử dụng hoặc các thực hành an toàn áp dụng cho các vật liệu nguy hiểm, và phải tuân thủ quy định và pháp luật quốc gia liên quan đến xả và xử lý hóa chất và nước thải (xem phần 18.6 và 18.7 dưới đây).

18.4. Phát thải khói và hóa chất

1. Theo quy định và pháp luật quốc gia, người sử dụng lao động phải xây dựng và thực hiện các chính sách và quy trình để loại bỏ hoặc giảm thiểu khói và hóa chất.
2. Người sử dụng lao động phải thông báo, hướng dẫn và đào tạo người lao động về:
 - a) nguồn thải khói, hóa chất và vị trí đặt ống thoát khí thải;
 - b) vận hành an toàn các hệ thống thông gió, kiểm soát ô nhiễm không khí và hệ thống thoát khí tại chỗ;
 - c) các thủ tục ứng phó thích hợp trong trường hợp có lỗi rõ ràng của các thiết bị và hệ thống thông gió hoặc kiểm soát ô nhiễm; và
 - d) việc sử dụng PTBHCN trong trường hợp đó..
3. Người sử dụng lao động nên đào tạo cho người lao động phụ trách duy trì và phân tích hiệu suất của các thiết bị và hệ thống kiểm soát ô nhiễm về những nội dung liên quan đến yêu cầu vận hành cụ thể và tất cả các quy trình cần thiết, cũng như các biện pháp ứng phó khẩn cấp.

18.5. Chất thải rắn

1. Theo quy định và pháp luật quốc gia, người sử dụng lao động phải đo lường, phân loại, quản lý, vận chuyển và xử lý tất cả các chất thải rắn một cách hợp lý.
2. Người sử dụng lao động nên đào tạo cơ bản và đào tạo định kỳ cho người lao động làm công việc liên quan đến xử lý chất thải rắn về các chủ đề:
 - a) quy trình nghiệp vụ cụ thể về giảm nguồn ô nhiễm;
 - b) kỹ thuật và quy trình xử lý, lưu giữ, lập hồ sơ và tiêu hủy chất thải rắn an toàn;
 - c) xác định chất thải nguy hại và các quy trình đặc biệt để xử lý an toàn chất thải đó;

- d) xác định các vật liệu được thu gom để tái chế và tránh để chúng bị nhiễm bẩn; và
- e) việc sử dụng PTBHCN.

18.6. Nước thải

1. Người sử dụng lao động nên giảm thiểu việc khai thác nước ngọt và tạo ra nước thải, theo quy định và pháp luật quốc gia.
2. Người sử dụng lao động nên, theo quy định và pháp luật quốc gia, quản lý việc sử dụng nước và chất thải của cơ sở sản xuất, cũng như các rủi ro liên quan.
3. Người sử dụng lao động nên đào tạo cơ bản nâng cao nhận thức về nước thải và bảo tồn nước ngọt, là một phần trong đào tạo định hướng. Nội dung đào tạo có thể bao gồm:
 - a) loại nước thải, điểm xả và nguồn thải;
 - b) hậu quả của việc xả thải không kiểm soát ra môi trường; và
 - c) việc sử dụng PTBHCN..

18.7. Chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại có chứa hóa chất hoặc các chất độc hại khác cần được xử lý theo quy trình dựa trên các tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền thiết lập, hoặc quy định trong các tiêu chuẩn/quy chuẩn/hướng dẫn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận đối với việc xử lý và tiêu hủy hóa chất nguy hại và các sản phẩm chất thải nguy hại, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động. Các tiêu chí này phải phù hợp với việc bảo vệ công chúng và môi trường.

► Tài liệu tham khảo

Hội nghị Lao động Quốc tế đã thông qua nhiều Công ước, Nghị định thư và Khuyến nghị về lao động quốc tế liên quan trực tiếp đến ATSKNN. ILO cũng đã xây dựng nhiều Bộ quy tắc ứng xử, tài liệu hướng dẫn và các ấn phẩm kỹ thuật áp dụng cho hàng dệt may và da giày. Các tài liệu đó trình bày những định nghĩa, nguyên tắc, nghĩa vụ, nhiệm vụ và quyền, cũng như hướng dẫn kỹ thuật phản ánh quan điểm nhất trí của các thành viên ba bên của ILO từ 187 Quốc gia thành viên đối với hầu hết các khía cạnh của ATSKNN.

1. Các Công ước, Nghị định thư và Khuyến nghị Liên quan của ILO

1.1. Các Công ước Cơ bản của ILO và các Khuyến nghị kèm theo

Tự do Hiệp hội và Thương lượng Tập thể

- a) Công ước về quyền tự do liên kết và bảo vệ quyền tổ chức, năm 1948 (số 87); và
- b) Công ước về Quyền Tổ chức và Thương lượng Tập thể, 1949 (Số 98).

Xóa bỏ lao động cưỡng bức

- a) Công ước Lao động Cưỡng bức, năm 1930 (Số 29) và Nghị định thư năm 2014 và Khuyến nghị về Lao động Cưỡng bức (Các biện pháp Bổ sung), 2014 (Số 203); và
- b) Công ước về Xóa bỏ Lao động Cưỡng bức, 1957 (Số 105).

Xóa bỏ lao động trẻ em

- a) Công ước về Độ tuổi tối thiểu (Số 138) và Khuyến nghị (Số 146), năm 1973; và

- b) Công ước về Các hình thức Lao động Trẻ em tồi tệ nhất (Số 182) và Khuyến nghị (Số 190), 1999.

Xóa bỏ phân biệt đối xử

- a) Công ước về thù lao bình đẳng (số 100) và Khuyến nghị (số 90), năm 1951; và
- b) Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm và Nghề nghiệp) (Số 111) và Khuyến nghị (Số 111), năm 1958.

1.2. An toàn sức khỏe nghề nghiệp

- a) Khuyến nghị về Bảo vệ Sức khỏe Người lao động, năm 1953 (Số 97);
- b) Khuyến nghị về Cơ sở Phúc lợi, 1956 (Số 102);
- c) Khuyến nghị về Nhà ở cho Người lao động, 1961 (Số 115);
- d) Công ước về An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp (số 155) và Khuyến nghị (số 164), năm 1981, và Nghị định thư năm 2002 (ghi nhận và khai báo tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp) đi kèm với Công ước;
- e) Công ước về Tổ chức Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp (Số 161) và Khuyến nghị (Số 171), năm 1985;
- f) Khuyến nghị về Danh mục Bệnh nghề nghiệp, 2002 (Số 194) và Danh mục Bệnh nghề nghiệp của ILO (sửa đổi 2010); và
- g) Công ước về Khung khuyến khích An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp (Số 187) và Khuyến nghị (Số 197), 2006.

1.3. Bảo vệ khỏi những rủi ro cụ thể

- a) Công ước Bảo vệ Bức xạ (Số 115) và Khuyến nghị (Số 114), 1960;
- b) Công ước Bảo vệ Máy móc (Số 119) và Khuyến nghị (Số 118), 1963;¹

¹ Công ước yêu cầu cần tiếp tục hành động để đảm bảo duy trì tính phù hợp trong hiện tại và tương lai.

- c) Công ước về Trọng lượng tối đa (Số 127) và Khuyến nghị (Số 128), năm 1967;²
- d) Công ước về Ung thư nghề nghiệp (Số 139) và Khuyến nghị (Số 147), 1974;
- e) Công ước về Môi trường làm việc (Ô nhiễm không khí, Tiếng ồn và Độ rung) (Số 148) và Khuyến nghị (Số 156), 1977;
- f) Công ước Amiăng (số 162) và Khuyến nghị (số 172), 1986;
- g) Công ước Hóa chất (Số 170) và Khuyến nghị (Số 177), 1990; và
- h) Công ước về Phòng ngừa các tai nạn công nghiệp lớn (Số 174) và Khuyến nghị (Số 181), 1993.

1.4. Các tiêu chuẩn khác

- a) Công ước về Giờ làm việc (Công nghiệp), 1919 (Số 1);
- b) Công ước về Nghỉ ngơi Hàng tuần (Công nghiệp), 1921 (Số 14);
- c) Công ước Tuần làm việc Bốn mươi giờ, 1935 (Số 47);
- d) Công ước Thanh tra Lao động (Số 81) và Khuyến nghị (Số 81), năm 1947, và Nghị định thư năm 1995 đi kèm Công ước;
- e) Công ước về Công việc Ban đêm (Phụ nữ) (Sửa đổi), năm 1948 (Số 89) và Nghị định thư năm 1990;
- f) Công ước về An sinh xã hội (Tiêu chuẩn tối thiểu), năm 1952 (Số 102);
- g) Khuyến nghị Giảm Giờ Làm việc, 1962 (Số 116);
- h) Công ước về Trợ cấp Thương tật trong Việc làm, 1964 [Phụ lục I sửa đổi năm 1980] (Số 121) và Khuyến nghị về Quyền lợi Thương tật trong Việc làm, 1964 (Số 121);
- i) Công ước về Quyền lợi của Người khuyết tật, Tuổi già và Người sống sót (Số 128) và Khuyến nghị (Số 131), năm 1967;

2 Công ước yêu cầu cần tiếp tục hành động để đảm bảo duy trì tính phù hợp trong hiện tại và tương lai.

- j) Công ước về chăm sóc y tế và trợ cấp ốm đau (số 130) và Khuyến nghị (số 134), 1969;
- k) Công ước về Ngày nghỉ có lương (Sửa đổi), 1970 (Số 132);
- l) Công ước về Đại diện của Người lao động (Số 135) và Khuyến nghị (Số 143), năm 1971;
- m) Công ước Tham vấn Ba bên (Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế), 1976 (Số 144) và Khuyến nghị Tham vấn Ba bên (Hoạt động của Tổ chức Lao động Quốc tế), 1976 (Số 152);
- n) Công ước Thương lượng Tập thể (Số 154) và Khuyến nghị (Số 163), 1981;
- o) Công ước về Trách nhiệm của Người lao động với Gia đình (Số 156) và Khuyến nghị (Số 165), năm 1981;
- p) Công ước về Công việc Ban đêm (Số 171) và Khuyến nghị (Số 178), 1990;
- q) Công ước về Công việc Bán thời gian (Số 175) và Khuyến nghị (Số 182), 1994;
- r) Công ước về Cơ quan Dịch vụ Việc làm Tư nhân (Số 181) và Khuyến nghị (Số 188), 1997;
- s) Công ước Bảo vệ Thai sản (Số 183) và Khuyến nghị (Số 191), 2000;
- t) Khuyến nghị về Quan hệ Việc làm, 2006 (Số 198);
- u) Khuyến nghị về HIV/AIDS, 2010 (số 200);
- v) Khuyến nghị về Sàn Bảo trợ Xã hội, 2012 (Số 202); và
- w) Công ước về Bạo lực và Quấy rối (Số 190) và Khuyến nghị (Số 206), 2019.

2. Một số Bộ quy tắc ứng xử của ILO

- a) *Bảo vệ người lao động chống tiếng ồn và rung động trong môi trường làm việc*, 1977. Ấn tượng thứ ba (có sửa đổi), 1984;

- b) *Phơi nhiễm nghề nghiệp với các chất trong không khí có hại cho sức khỏe*, Năm 1980;
- c) *An toàn trong sử dụng amiăng*, Năm 1984;
- d) *Bảo vệ bức xạ cho người lao động (bức xạ ion hóa)*, Năm 1987;
- e) *Phòng ngừa tai nạn công nghiệp lớn*, Năm 1991;
- f) *An toàn sử dụng hóa chất tại nơi làm việc*, Năm 1993;
- g) *Quản lý các vấn đề liên quan đến rượu và ma túy tại nơi làm việc*, Năm 1996;
- h) *Ghi nhận và khai báo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*, Năm 1996;
- i) *Bảo vệ dữ liệu cá nhân của người lao động*, 1997;
- j) *Các yếu tố môi trường tại nơi làm việc*, Năm 2001;
- k) *Quy tắc ứng xử của ILO về HIV/AIDS và thế giới việc làm*, Năm 2001;
- l) *An toàn và sức khỏe trong các ngành công nghiệp kim loại màu*, 2003;
- m) *An toàn và sức khỏe trong sử dụng máy móc*, 2013; và
- n) *An toàn và sức khỏe trong đóng tàu và sửa chữa tàu biển* (2019).

3. Các ấn phẩm liên quan của ILO và LHQ

- ILO. 1989. *Tổ chức sơ cứu tại nơi làm việc*. Loạt bài về ATSKNN số 63.
- . 1994. *Bảo vệ người lao động khỏi điện trường và từ trường tần số điện: Hướng dẫn thực hành*. Loạt bài về An toàn sức khỏe nghề nghiệp số 69.
 - . 1997. *Kiểm soát Bụi trong Môi trường Làm việc (Bệnh bụi phổi silic)*. Loạt bài về ATSKNN số 36.

- 1998. Tuyên bố của ILO về các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động và các hoạt động cần thực hiện tiếp theo. Hội nghị Lao động Quốc tế, Phiên họp thứ 86.
- 1998. *Hướng dẫn Kỹ thuật và Đạo đức về Giám sát Sức khỏe Người lao động*. Loạt bài về ATSKNN số 72.
- 2001. *Hướng dẫn về Hệ thống quản lý ATSKNN*.
- 2003. *Các vấn đề về rượu và ma túy tại nơi làm việc: Chuyển sang phòng ngừa*.
- 2006. *Nghị quyết về amiăng*. Hội nghị Lao động Quốc tế, Phiên thứ 95.
- 2009. "Tờ thông tin số 6 của ILO: Nhà ở cho Người lao động".
- 2012. *Bách khoa toàn thư về ATSKNN*. Phiên bản trực tuyến.
- 2012. *Cải thiện Báo cáo Quốc gia, Thu thập và Phân tích Dữ liệu về Tai nạn lao động và Bệnh nghề nghiệp*.
- 2012. *SOLVE: Lồng ghép Nâng cao Sức khỏe vào Chính sách ATSKNN tại nơi làm việc*.
- 2013. *Gói Đào tạo về Đánh giá và Quản lý Rủi ro tại Nơi làm việc dành cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*.
- 2013. *10 Chìa khóa cho Thực hành ATSKNN Nhạy cảm về Giới: Hướng dẫn Lồng ghép Giới trong ATSKNN*.
- 2013. *Hệ thống quốc gia về ghi nhận và khai báo bệnh nghề nghiệp: Hướng dẫn thực hành*.
- 2014. *Hướng dẫn 5 bước cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ về việc thực hiện đánh giá rủi ro tại nơi làm việc*.
- 2014. "Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế (ICSC)".
- 2016. *WASH@Work: Cẩm nang Tự học*.
- 2017. *Tuyên bố Ba bên về các Nguyên tắc Liên quan đến Doanh nghiệp Đa quốc gia và Chính sách xã hội*. Phiên bản thứ năm.

- . 2017. *Hướng tới Cải thiện An toàn cháy nổ và An toàn Tòa nhà ở Bangladesh.*
 - . 2017. *Sổ tay hướng dẫn toàn cầu về WISE: Cải tiến công việc trong các doanh nghiệp nhỏ.*
 - . 2019. Tuyên bố thể kỷ của ILO về tương lai việc làm. Hội nghị Lao động Quốc tế, Kỳ họp thứ 108.
 - . 2019. *Tương lai của Công việc trong ngành Dệt may và Da giày.*
 - . 2020. *"Công cụ Đánh giá Tuân thủ Toàn cầu (CAT) của Better Work".*
 - . 2020. *Ngăn ngừa và giảm thiểu COVID-19 tại nơi làm việc: Danh mục hành động cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.*
 - . 2020. *Phòng ngừa và Giảm thiểu COVID-19 tại nơi làm việc: Danh mục hành động.*
 - . 2021. *Báo cáo, ghi chép và khai báo về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp: Hướng dẫn ngăn ngừa cho người sử dụng lao động và cán bộ quản lý.*
 - . 2021. *Báo cáo, ghi chép và khai báo về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp: Hướng dẫn ngăn ngừa cho người lao động.*
- ILO và WHO. 2007. *Đề cương xây dựng chương trình quốc gia nhằm xóa bỏ các bệnh liên quan đến amiăng.*
- Liên Hiệp Quốc. 2019. *Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) (phiên bản sửa đổi lần thứ tám).*
- Ngoài các ấn phẩm trên, Văn phòng đã tham khảo các luật, quy định, chỉ thị, hướng dẫn liên quan, các trang web của một số Quốc gia Thành viên ILO và các nguồn khác liên quan đến ATSKNN để xây dựng Bộ quy tắc này.

► Phụ lục I

Giám sát sức khỏe người lao động

(được chỉnh sửa từ Hướng dẫn Kỹ thuật và Đạo đức của ILO về Giám sát Sức khỏe Người lao động, 1998)

1. Nguyên tắc chung

1. Các cơ quan có thẩm quyền cần đảm bảo rằng pháp luật và quy định về giám sát sức khỏe người lao động được áp dụng đúng cách.
2. Giám sát sức khỏe người lao động nên được thực hiện với sự tham vấn người lao động và/hoặc đại diện của họ:
 - a) với mục đích chính là phòng ngừa các thương tích, sức khỏe và bệnh tật do nghề nghiệp và lao động gây ra; và
 - b) trong các điều kiện được kiểm soát theo một khuôn khổ có tổ chức, có thể được quy định bởi pháp luật quốc gia và phù hợp với Công ước về Tổ chức Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp (Số 161) và Khuyến nghị (Số 171), năm 1985, và *Hướng dẫn Kỹ thuật và Đạo đức của ILO về Giám sát sức khỏe Người lao động* (1998).

2. Tổ chức

1. Việc tổ chức giám sát sức khỏe người lao động ở các cấp khác nhau (quốc gia, ngành, doanh nghiệp) cần tính đến:
 - a) nhu cầu điều tra kỹ lưỡng tất cả các yếu tố liên quan đến công việc và bản chất của các mối nguy và rủi ro nghề nghiệp tại nơi làm việc có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động;
 - b) yêu cầu về sức khỏe của công việc và tình trạng sức khỏe của người lao động;
 - c) các luật và quy định có liên quan và các nguồn lực sẵn có;

- d) nhận thức của người lao động và người sử dụng lao động về chức năng và mục đích của việc giám sát đó; và
- e) thực tế là việc giám sát này không thể thay thế cho việc quan trắc và kiểm soát môi trường lao động.

2. Dựa trên nhu cầu và nguồn lực sẵn có, việc giám sát sức khỏe người lao động cần được thực hiện ở cấp quốc gia, ngành, xí nghiệp và/hoặc các cấp thích hợp khác. Với điều kiện nó được thực hiện hoặc theo dõi bởi các chuyên gia sức khỏe nghề nghiệp có trình độ, theo quy định và pháp luật quốc gia; do đó việc giám sát có thể được thực hiện bởi:

- a) các tổ chức/đơn vị cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp được thiết lập trong nhiều cơ sở khác nhau, ví dụ như trong một doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp;
- b) chuyên gia tư vấn sức khỏe nghề nghiệp;
- c) các cơ sở y tế nghề nghiệp và/hoặc y tế công cộng sẵn có trong cộng đồng nơi doanh nghiệp đặt trụ sở;
- d) thiết chế an sinh xã hội;
- e) các trung tâm do người lao động điều hành;
- f) các tổ chức nghề nghiệp đã ký hợp đồng hoặc các cơ quan khác được cấp có thẩm quyền cho phép; hoặc
- g) sự kết hợp của bất kỳ điều nào ở trên.

3. Một hệ thống giám sát sức khỏe của người lao động toàn diện cần:

- a) bao gồm đánh giá sức khỏe cá nhân và tập thể, ghi chép và khai báo thương tật và bệnh nghề nghiệp, khai báo hững sự cố nghiêm trọng, khảo sát, điều tra và kiểm tra;
- b) bao gồm việc thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phân tích và đánh giá về chất lượng và mục đích sử dụng; và
- c) xác định hành động và theo dõi tiếp theo, bao gồm:

- i) hướng dẫn về chính sách y tế và chương trình ATSKNN; và
- ii) khả năng cảnh báo sớm để cơ quan có thẩm quyền, người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ, các chuyên gia sức khỏe nghề nghiệp và các tổ chức nghiên cứu có thể được cảnh báo về các vấn đề ATSKNN đang tồn tại hoặc mới nổi.

3. Đánh giá

1. Khám sức khỏe và tư vấn - với tư cách là phương tiện được sử dụng phổ biến nhất để đánh giá sức khỏe của từng người lao động và là một phần của các chương trình sàng lọc hoặc trên cơ sở cần thiết - phải phục vụ các mục đích sau:

- a) đánh giá sức khỏe của người lao động liên quan đến các mối nguy hoặc rủi ro, đặc biệt chú ý đến người lao động có nhu cầu bảo vệ cụ thể liên quan đến tình trạng sức khỏe của họ;
- b) việc phát hiện các bất thường tiền lâm sàng và lâm sàng tại thời điểm can thiệp sẽ có lợi cho sức khỏe của cá nhân;
- c) ngăn ngừa sự suy giảm sức khỏe của người lao động hơn nữa;
- d) đánh giá hiệu quả của các biện pháp kiểm soát tại nơi làm việc;
- e) củng cố các phương pháp làm việc an toàn và duy trì sức khỏe; và
- f) đánh giá mức độ phù hợp đối với một loại công việc cụ thể, có chú ý đến sự thích nghi của nơi làm việc đối với người lao động, và có tính đến tính nhạy cảm của cá nhân.

2. Các cuộc kiểm tra sức khỏe trước khi bắt đầu công việc - nếu có thể - cần được thực hiện trước hoặc ngay sau khi được tuyển dụng hoặc nhận nhiệm vụ, phải:

- a) thu thập thông tin làm cơ sở cho việc giám sát sức khỏe trong tương lai; và

b) được điều chỉnh cho phù hợp với loại công việc, tiêu chí phù hợp với nghề và các mối nguy tại nơi làm việc.

3. Trong quá trình tuyển dụng, việc khám sức khỏe phải được thực hiện định kỳ theo quy định của pháp luật quốc gia và phù hợp với rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp. Việc kiểm tra này cũng nên được lặp lại:

- a) khi người lao động quay trở lại tiếp tục làm việc sau thời gian vắng mặt vì lý do sức khỏe kéo dài; và
- b) theo yêu cầu của người lao động, ví dụ, trong trường hợp thay đổi công việc và cụ thể là thay đổi công việc vì lý do sức khỏe.

4. Trường hợp những người đã tiếp xúc với các mối nguy và hậu quả là có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe của họ về lâu dài, cần có những sắp xếp phù hợp để theo dõi sức khỏe sau khi làm việc với mục đích đảm bảo chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh đó.

5. Các xét nghiệm sinh học và các điều tra khác phải được quy định bởi pháp luật quốc gia. Chúng sẽ chỉ được thực hiện nếu có sự đồng ý của người lao động- sau khi họ đã được cung cấp thông tin đầy đủ - và tuân theo các tiêu chuẩn chuyên môn cao nhất và ít rủi ro nhất. Những xét nghiệm và điều tra này không nên mang đến những mối nguy mới không cần thiết cho người lao động.

6. Việc sàng lọc di truyền nên bị cấm hoặc giới hạn trong các trường hợp được pháp luật quốc gia cho phép, phù hợp với Bộ quy tắc ứng xử của ILO về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người lao động (1997).

4. Thu thập, xử lý, phổ biến và sử dụng dữ liệu

1. Dữ liệu y tế cá nhân của người lao động phải:

- a) được thu thập và lưu trữ phù hợp với quy định bảo mật y tế, phù hợp với Bộ quy tắc ứng xử của ILO về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người lao động (1997); và
 - b) được sử dụng để bảo vệ sức khỏe của người lao động (thể chất, tinh thần và xã hội) cá nhân và tập thể, phù hợp với Hướng dẫn kỹ thuật và đạo đức của ILO về giám sát sức khỏe người lao động.
- 2. Các kết quả và hồ sơ giám sát sức khỏe của người lao động phải:**
- a) được nhân viên y tế chuyên nghiệp giải thích rõ ràng cho những người lao động có liên quan hoặc cho những người mà họ lựa chọn;
 - b) không được sử dụng để phân biệt đối xử không chính đáng, theo các quy định của pháp luật và thông lệ quốc gia;
 - c) được cung cấp, nếu được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, cho bất kỳ bên nào khác được cả người sử dụng lao động và người lao động đồng ý, để chuẩn bị các số liệu thống kê sức khỏe và nghiên cứu dịch tễ học thích hợp, miễn là duy trì tính ẩn danh – nếu việc này có thể hỗ trợ việc nhận diện và kiểm soát thương tích, bệnh nghề nghiệp ; và
 - d) được lưu giữ trong một khoảng thời gian và trong các điều kiện theo quy định của pháp luật quốc gia, với sự sắp xếp thích hợp để đảm bảo rằng hồ sơ giám sát sức khỏe của người lao động được lưu giữ an toàn trong trường hợp cơ sở đóng cửa.

► Phụ lục II

Giám sát môi trường làm việc

(dựa trên Khuyến nghị về Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp, 1985 (Số 171))

- 1.** Việc giám sát môi trường lao động cần bao gồm:
 - a) xác định và đánh giá các mối nguy và rủi ro có thể ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe của người lao động;
 - b) đánh giá điều kiện vệ sinh lao động và các yếu tố trong tổ chức làm việc có thể làm phát sinh mối nguy hay rủi ro ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe của người lao động;
 - c) đánh giá phương tiện bảo hộ tập thể và cá nhân;
 - d) đánh giá mức độ phơi nhiễm của người lao động với các tác nhân nguy hiểm – nếu phù hợp - bằng các phương pháp giám sát hợp lệ và được chấp nhận chung; và
 - e) đánh giá các hệ thống kiểm soát được thiết kế để loại bỏ hoặc giảm phơi nhiễm.
- 2.** Việc giám sát trên phải được thực hiện kết hợp với các dịch vụ kỹ thuật khác của cơ sở và với sự hợp tác của những người lao động liên quan và đại diện của họ trong cơ sở và/hoặc Ban ATSKNN – nếu có.
- 3.** Theo pháp luật và thông lệ quốc gia, dữ liệu thu được từ việc giám sát môi trường lao động phải được ghi lại theo cách thích hợp và có sẵn cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ trong cơ sở liên quan hoặc Ban ATSKNN – nếu có.
- 4.** Những dữ liệu này phải được sử dụng một cách bí mật và chỉ để cung cấp hướng dẫn và tư vấn về các biện pháp cải thiện môi trường làm việc và sự an toàn và sức khỏe của người lao động.

5. Cơ quan có thẩm quyền phải có quyền truy cập những dữ liệu này. Chúng chỉ có thể được phổ biến cho những người khác khi có sự đồng ý của người sử dụng lao động và người lao động hoặc đại diện của họ trong cơ sở hoặc Ban ATSKNN – nếu có.
6. Việc giám sát môi trường lao động cần có sự tham gia của nhân viên cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp – nếu cần thiết - để xem xét các yếu tố trong môi trường làm việc mà có thể ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, điều kiện sức khỏe môi trường tại nơi làm việc và điều kiện làm việc.
7. Không ảnh hưởng đến trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với sự an toàn và sức khỏe của người lao động trong việc làm, và xét thấy sự cần thiết của việc người lao động tham gia vào các vấn đề ATSKNN, nhân viên cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp phải có các chức năng sau đây đủ và phù hợp với các nguy cơ nghề nghiệp của cơ sở:
 - a) thực hiện giám sát mức độ phơi nhiễm của người lao động đối với các mối nguy và rủi ro khi cần thiết;
 - b) tư vấn về tác động có thể có đối với sức khỏe của người lao động khi sử dụng công nghệ;
 - c) tham gia và tư vấn lựa chọn các thiết bị cần thiết để bảo vệ cá nhân người lao động trước các mối nguy nghề nghiệp;
 - d) hợp tác trong phân tích công việc, nghiên cứu tổ chức và phương pháp làm việc nhằm đảm bảo người lao động thích nghi tốt hơn với công việc;
 - e) tham gia phân tích tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp và trong các chương trình phòng ngừa tai nạn; và
 - f) giám sát việc lắp đặt thiết bị vệ sinh và các trang thiết bị khác cho người lao động, chẳng hạn như nước uống, căng tin và chỗ ở - nếu được người sử dụng lao động cung cấp.
8. Nhân viên cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp, sau khi đã thông báo với người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ - nếu phù hợp:

- a) có quyền tự do đi vào tất cả các nơi làm việc, đến các chỗ lắp đặt, hoặc đến các cơ sở dành cho người lao động;
 - b) có quyền truy cập thông tin liên quan đến các quy trình, tiêu chuẩn thực hiện, sản phẩm, vật liệu và chất đã/đang được sử dụng hoặc dự kiến sẽ sử dụng - tùy thuộc vào việc bảo mật của cơ sở sản xuất đối với bất kỳ thông tin bí mật nào mà họ có thể biết mà không làm ảnh hưởng đến sự an toàn và sức khỏe của người lao động; và
 - c) có thể lấy mẫu, để phục vụ mục đích phân tích, của sản phẩm, vật liệu và các chất được sử dụng hoặc xử lý.
9. Nhân viên cung cấp dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp cần được tham vấn liên quan đến các sửa đổi được đề xuất trong quy trình làm việc hoặc trong các điều kiện công việc có thể ảnh hưởng đến an toàn hoặc sức khỏe của người lao động.